



SÁCH MỚI.NET - EBOOK

TỦ SÁCH VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

---

**JEAN - PAUL SARTRE**

**NGÔN TỪ**

*THUẬN & LÊ NGỌC MAI dịch*

**NHÃ NAM - NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC**

---

ebook©tudonald78 | 29-03-2021



Ebook này được thực hiện theo dự án “SỐ HÓA SÁCH CŨ” của diễn  
đàn TVE-4U.ORG



# THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN  
[WWW.SACHMOI.NET](http://WWW.SACHMOI.NET)



TÁC GIẢ

JEAN - PAUL SARTRE  
(1905-1980)



Sau khi tốt nghiệp École normals supérieure, Jean-Paul Sartre (1905-1980) lấy bằng thạc sĩ Triết học vào năm 1929. Đây cũng chính là thời kỳ ông quen Simone de Beauvoir - triết gia, nhà văn nổi tiếng nước Pháp, người đã nhìn thấy ở Sartre một "bản sao đáp lại những mơ ước thời niên thiếu" để rồi trở thành bạn đời, người tri kỷ với Sartre đến tận những ngày

cuối đời ông.

Trở về từ Thế chiến II, Sartre từ bỏ con người cá nhân chủ nghĩa mà ông từng là vào những năm 1930. Trong chiến tranh, ông đã viết tiểu luận đầu tay sau này trở thành tác phẩm quan trọng nhất của ông và cũng là tác phẩm trọn vẹn nhất về triết học hiện sinh, *Tồn tại và hư vô*. Những năm sau giải phóng, Jean-Paul Sartre trở thành cái tên nổi tiếng khắp giới trí thức Pháp, được coi như thủ lĩnh của phong trào hiện sinh đang là "mốt" lúc bấy giờ. Trong tạp chí *Les temps modernes* mà ông sáng lập năm 1945, ông đề cao sự dấn thân như một "mục đích tự thân".

Jean-Paul Sartre luôn giữ niềm tin vào xã hội chủ nghĩa, chống Mỹ, chống chủ nghĩa tư bản và đặc biệt, bài trừ chủ nghĩa đế quốc. Đến tận cuối đời, ông vẫn tiếp tục đấu tranh phản đối chiến tranh Algeria, phản đối tội ác của Mỹ ở Việt Nam, ủng hộ các thuyền nhân và người ly khai Xô viết... Năm 1964, ông từ chối nhận giải Nobel Văn học bởi với ông "không người nào xứng đáng được thừa nhận khi còn sống".

*Tặng madame Z.*

## TỰA

**T**rong một bộ phim tư liệu<sup>1</sup> về Jean-Paul Sartre được quay vào đầu thập kỷ 70 và công chiếu lần đầu tại Liên hoan phim Cannes 1976, bốn năm trước khi nhà văn qua đời, khi nhắc đến tác phẩm *Ngôn từ*, Sartre nói rằng ông viết cuốn sách này - cuốn tự truyện nhỏ về tuổi thơ của mình - để nói lời giã biệt với văn học, và ông đã muốn lời giã biệt ấy phải "được viết bằng một thứ văn đẹp".

Đó là một cuốn tự truyện lạ lùng và một lời giã biệt lạ lùng.

Ý định viết cuốn "tự truyện-giã biệt" ấy bắt đầu nhen nhóm ở Sartre vào đầu những năm 50, lúc ông đang ở trên đỉnh cao sự nghiệp của mình. Sinh năm 1905, mất năm 1980, với tư cách là nhà văn, nhà triết học, nhà hoạt động xã hội, Sartre trở thành một trong những nhân vật có ảnh hưởng sâu đậm nhất đến đời sống tinh thần của xã hội Pháp trong nửa thế kỷ giữa thế kỷ 20, đến mức mà có những người đã gọi giai đoạn này là "thế kỷ của Sartre"<sup>2</sup>. Đầu thập kỷ 50 là thời mà giới trí thức Pháp còn đang say sưa với chủ nghĩa hiện sinh - trào lưu triết học mà Sartre là một trong những người khởi xướng ở Pháp, thời mà tên của Sartre gần như ngày nào cũng xuất hiện trên báo chí truyền thông, thời mà mỗi buổi diễn thuyết của ông đều đông nghịt người, và, như hình tượng của nhà văn Philippe Sollers, hầu như ai trong giới trí thức, sinh viên Pháp lúc bấy giờ cũng ít nhiều là *sartrien* (người theo trường phái Sartre/ chịu ảnh hưởng của Sartre). Thời điểm ấy, Sartre chưa nói đến chuyện "giã biệt văn học". Trong một lần trả lời phỏng vấn báo chí vào cuối năm 1953, khi đề cập đến dự án viết tự truyện mà

ông đang ấp ủ, nhà văn lại nhấn mạnh một khía cạnh khác: theo ông, đó sẽ là một "tự truyện nhưng có tính chất xã hội và chính trị hơn là cá nhân, về quá trình tiến triển của những người thuộc thế hệ (của ông), từ 1905 cho đến Giải phóng (1945), đi qua các năm 1914,1936,1940"<sup>3</sup>.

Những phác thảo đầu tiên của cuốn tự truyện hình thành vào năm 1954, nhưng sau vài lần viết rồi bỏ dở nửa chừng, phải đến đầu năm 1963 Sartre mới quay lại thực sự tập trung vào viết để hoàn thành bản thảo này. *Ngôn từ* ra mắt người đọc vào cuối năm 1963, thoát tiên được in thành hai kỳ trong số tháng Mười và tháng Mười một của tạp chí *Les Temps modernes*, sau đó được in thành sách vào đầu năm 1964, chín tháng trước khi Sartre được trao giải Nobel văn học, giải thưởng mà nhà văn đã từ chối bởi không muốn bị ràng buộc vào bất cứ tổ chức nào, bởi ông cho rằng khi mình ký tên là "Jean- Paul Sartre, nhà văn đoạt giải Nobel" thì sẽ không còn giống với khi chỉ ký đơn giản là "Jean-Paul Sartre". Và có lẽ còn bởi vì trong quan niệm của ông - một quan niệm hình thành từ thời thơ ấu, hẳn sâu trong tâm trí cậu bé Poulou (tên gọi ở nhà của Sartre thuở nhỏ) và trở đi trở lại nhiều lần trên những trang sách *Ngôn từ*, - thì con người ta chỉ xứng đáng được vinh danh khi đã qua đời, cũng giống như một cuốn sách chỉ có thể được người đọc đánh giá khi đã gập lại trang cuối, và đi đầu đó cũng có nghĩa là vinh quang đến cùng với sự chấm dứt: vinh quang đồng nghĩa với cái chết.

Ngay khi vừa ra mắt, *Ngôn từ* lập tức được đón nhận nồng nhiệt và đã góp phần quan trọng trong việc giải Nobel văn học được trao cho Sartre sau đó ít lâu. Giới phê bình văn học Pháp coi đây là "kiệt tác của tự truyện thế kỷ 20", một sự đánh giá mà thoát nhìn có vẻ như "quá cỡ" đối với một cuốn sách nhỏ chỉ chừng 200 trang, nội dung chỉ giới hạn ở hơn chục năm

đầu đời của tác giả - từ 1905 đến 1917, - khiêm tốn hơn nhiều so với cái dự án quy mô ban đầu của chính Sartre về một tác phẩm "tự truyện xã hội-chính trị" trải dài qua mấy chục năm với nhiều biến cố lịch sử trọng đại.

Có gì đặc biệt ở những hồi ức tuổi thơ mà Sartre kể lại trong *Ngôn từ*? Đó không phải là một "tuổi thơ dữ dội" dù câu chuyện mở đầu bằng cái chết của người cha diễn ra đồng thời với trận ố m thập tử nhất sinh của cậu bé Poulou ngay lúc mới lọt lòng, và dừng lại khi nước Pháp vẫn đang chìm trong cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất. Theo cái nhìn của Sartre, cái chết quá sớm của người cha đã trao tự do cho cậu con trai (cái tự do khỏi bị bậc sinh thành uy quyền "cưỡi trên lưng" như hình tượng mà Sartre mượn ở thần thoại Hy Lạp để diễn tả), những cơn sốt mê man của cậu bé Poulou lại giúp cho cậu "được lợi" vì không phải trải nghiệm nỗi đau khi "nhát kéo cuối cùng đang cắt đi mối quan hệ mẫu tử", còn cuộc đại chiến thế giới khốc liệt thì hầu như chẳng ảnh hưởng gì đến cuộc sống thường nhật của Poulou ngoài việc khiến cậu bé "buồn chán" vì không được tiếp tục xem những tạp chí truyện tranh yêu thích phát hành trước chiến tranh. Tóm lại, dường như không có gì là bi kịch ở những sự kiện tưởng chừng bi kịch ấy. Cũng hầu như chẳng có những kỷ niệm nhuộm vẻ đẹp thi vị của dĩ vãng thường thấy ở thể loại tự truyện - trừ một vài đoạn ngắn ngủi viết về bà mẹ của nhà văn - dù câu chuyện đề cập đến một quãng đời khá êm đềm của cậu bé Poulou, được bao bọc trong sự yêu thương chi ều chu ộng hết mức của mẹ và ông ngoại. *Ngôn từ* là một tự truyện không có những hoài niệm, cả ngậm ngùi cay đắng lẫn cảm động ngọt ngào. Sartre không hoài niệm, ông mổ xẻ, phân tích, giải mã tuổi thơ của mình - bằng con mắt lạnh lùng, sắc sảo, không thương xót và đầy trải nghiệm của một nhà văn đứng tuổi, đứng tách hẳn ra cậu bé "ngông cuồng" là chính mình ngày xưa - để đi tìm

câu trả lời cho một câu hỏi lớn: đi đâu đã thúc đẩy ông đến với nghiệp văn chương? Sự mô tả, phân tích, đánh giá rất lạnh lùng và sắc sảo ấy đã đem lại sắc thái đặc biệt cho *Ngôn từ*: với giọng điệu nổi bật là hài hước, mỉa mai, chế nhạo (chủ yếu là tự chế nhạo), xen lẫn với những suy tư triết học vừa chặt chẽ logic vừa phức tạp rắc rối nhưng đầy cuốn hút, câu chuyện về tuổi thơ của Sartre trở nên giống một tác phẩm châm biếm, một tiểu thuyết triết lý, hơn là một tự truyện.

Sartre không bao giờ giải thích vì sao câu chuyện về đời ông trong *Ngôn từ* dừng lại đột ngột ở năm 1917, khi ông mới mười hai tuổi, nhưng thời điểm này trùng hợp với một biến cố lớn trong đời Sartre: mẹ ông tái hôn vào tháng Tư năm đó, Sartre theo mẹ rời ngôi nhà của ông bà ngoại ở Paris để chuyển đến La Rochelle sống cùng người cha dượng mà ông không sao hòa hợp nổi và bắt đầu một giai đoạn u ám đối với ông (kéo dài ba năm, cho đến 1920 là năm mà Sartre được gửi trở lại Paris để đi học trung học ở thủ đô), giai đoạn mà sau này ông gọi là "những năm tăm tối nhất của đời tôi". Có lẽ, như một số nhà phê bình văn học phỏng đoán, Sartre tránh nhắc lại đoạn đời ấy để khỏi làm phiền lòng người mẹ mà ông rất yêu thương. Đáng tiếc là ông cũng không kể về những năm tiếp theo, dù ban đầu đã dự định kéo dài nội dung cuốn tự truyện đến tận 1945, và dù khoảng thời gian giữa 1920 và 1945 chính là thời kỳ hình thành và chín muồi của ông với tư cách nhà văn-nhà triết học. Đầu thập kỷ 60, khi Sartre bắt tay vào viết bản thảo *Ngôn từ* lần cuối, cũng là lúc mà phần lớn thời gian và tâm huyết của ông bắt đầu dồn vào các hoạt động "trí thức dân thân", văn học dần dần không còn chỗ trong những mối quan tâm hàng đầu của ông nữa: có thể, đây là một trong những lý do cơ bản khiến cho *Ngôn từ* không có phần tiếp theo như dự kiến?

Dù thế nào đi nữa, không phải ngẫu nhiên mà cuốn tự truyện về tuổi thơ của Sartre lại là tác phẩm mà nhà văn dùng để nói lời *giã biệt văn học*. Chính xác hơn, Sartre muốn *giã biệt một thứ văn học nhất định*, thứ văn học mà ông cho là một bộ phận của văn hóa trường giả, viết bằng ngôn ngữ của giới trường giả và hướng tới độc giả thuộc giới này, với quan niệm về quyền lực tuyệt đối của ngôn từ và khả năng cứu rỗi con người bằng Cái Đẹp. Sinh ra trong một gia đình trí thức tiểu tư sản, được giáo dục bởi ông ngoại là một nhà giáo tôn thờ văn chương như một thứ tôn giáo, Sartre lớn lên trong sự tôn thờ văn học ấy và, như ông kể lại trong cuốn tự truyện, "thiên chức nhà văn" ở ông được quyết định ngay từ những ngày thơ ấu. Để rồi, mấy chục năm sau, khi đã có đủ vinh quang danh vọng trong nghề nghiệp, nhà văn nhìn lại chặng đường đi của mình và có những lời tự đánh giá khá nghiệt ngã: "Tôi đã thấy những đứa trẻ chết đói. Trước một đứa trẻ đang hấp hối, cuốn *Buồn nôn* chẳng có ý nghĩa gì."<sup>4</sup> (*Buồn nôn* là tên một tiểu thuyết của Sartre, xuất bản năm 1938: đây là tác phẩm văn học đầu tiên đem lại danh tiếng cho ông). Đề cao văn học *dấn thân*, văn học *có ích*, văn học viết cho thời đại mình và nhằm góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc của thời đại, Sartre trở nên cực đoan đến mức ở phần cuối của *Ngôn từ*, ông đã gọi những hoạt động văn học trước đây của ông là "một căn bệnh điên rồ lâu dài, cay đắng và dịu ngọt" mà ông cho rằng mình đã may mắn chữa khỏi. Ông quyết định "tính sổ" với quá khứ bằng cách trở về ngọn nguồn, trở về tuổi thơ - về cái thời mà cậu bé Poulou đã "ngạo mạn nhận vào mình" sứ mệnh nhà văn như là người cứu rỗi nhân loại - để giải ngộ những huyền thoại xưa cũ gắn với văn học và thiên chức nhà văn. "Tôi đề nghị mọi người hãy coi cuốn sách này đúng như nó là: một công việc giải ngộ" - Sartre đã khẳng định rõ ràng như vậy trong lời tựa ngắn mà

ông viết cuối năm 1964 cho bản dịch tiếng Nga của cuốn *Ngôn từ*. Và ông muốn giã biệt văn học chính bằng sự giải ngộ ấy.

Nhưng Sartre là một con người đầy mâu thuẫn, như chính ông tự nhận. Là một trí thức cánh tả phương Tây điển hình của thời đại ông, sống hết mình với những chính kiến của bản thân, Sartre luôn luôn đứng về phía những người nghèo, những kẻ yếu, những người bị đàn áp, và do vậy, thường ở vào vị trí đối nghịch với giai cấp xuất thân của mình. Ủng hộ nhiệt thành các phong trào công nhân ở Pháp, các cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa - giải phóng dân tộc ở các nước Á-Phi trong thế kỷ 20, đến tuổi sáu mươi ông vẫn không do dự khi lên tiếng bảo vệ giới trẻ Pháp trong cuộc nổi dậy của họ chống lại thể chế hiện hành vào tháng Năm năm 1968... Với tinh thần ấy, ở tư cách nhà hoạt động văn hóa, Sartre muốn đoạn tuyệt với nền văn hóa trường giả là môi trường xuất thân của ông và gắn bó mật thiết với ông nhưng "xa lạ với quần chúng", để hướng tới một nền văn hóa vì tầng lớp nhân dân lao động và gần gũi với họ. Nhà văn nhận thức điểu này như một mâu thuẫn không dễ hóa giải trong con người ông: "Cá nhân tôi cảm nhận sâu sắc mâu thuẫn giữa hai nền văn hóa: tôi được tạo nên bởi những mâu thuẫn này."<sup>5</sup> Trong *Ngôn từ*, Sartre tự gọi mình là "kẻ phản bội" ("*Tôi đã trở thành kẻ phản bội và tôi vẫn là như thế*"), tuy vậy, đối với ông, "phản bội" giai cấp của mình trong các hoạt động xã hội-chính trị dường như dễ hơn nhiều so với "phản bội" trong lĩnh vực văn hóa-văn học. Với *Ngôn từ*, Sartre cho rằng ông đã "khỏi bệnh", đã nói xong lời giã biệt với thứ văn học mà theo ông là cần phải đoạn tuyệt. Thế nhưng, gần mười năm sau khi viết *Ngôn từ*, Sartre lại thừa nhận: "*Thực ra, sự việc không đơn giản như vậy (...) Dù tôi luôn luôn phản đối giới trường giả, các tác phẩm của tôi là dành cho họ, viết bằng ngôn ngữ*

*của họ... Từ mười bảy năm nay tôi gắn bó với một tác phẩm về Flaubert mà chắc chẳng khiến giới công nhân quan tâm bởi nó được viết bằng một phong cách phức tạp và hẳn là có tính chất trường giả (...) Do đó trong tôi tồn tại một mâu thuẫn rất đặc biệt: tôi vẫn còn viết sách cho giới trường giả và tôi tự cảm thấy mình đoàn kết với những người lao động muốn lật đổ giai cấp ấy."*<sup>6</sup>

Ngôn từ thể hiện rõ mâu thuẫn đặc biệt này của Sartre: tác phẩm dùng để giảng biệt thứ văn học mà nhà văn muốn đoạn tuyệt lại được ông viết bằng chính thứ văn học ấy, ở mức độ điêu luyện rất cao của nó, với sự chú trọng đặc biệt đến phong cách, đến vẻ đẹp của ngôn từ, với những suy nghĩ và phân tích sâu sắc đầy tính triết lý về nhiều vấn đề cơ bản của xã hội, về thân phận con người, về bản chất và sứ mệnh của văn học nghệ thuật..., nhưng lại không thực sự liên quan trực tiếp đến những vấn đề thời sự nóng bỏng như thứ văn học *dấn thân, có ích* mà Sartre đề xướng. Điều này khiến cho giới phê bình văn học Pháp gọi *Ngôn từ* là một lời giảng biệt văn học đầy nghịch lý. Nhưng đó chính là chủ ý của Sartre: ông đã muốn tác phẩm-giảng biệt này phải được viết bằng *một thứ văn đẹp*, phải là tác phẩm *có tính văn học nhất* trong các tác phẩm của ông. Và đúng là như vậy: những câu văn trong *Ngôn từ* được viết một cách tinh tế với những hình ảnh đắt giá và nhiều tầng ý nghĩa (Sartre đặc biệt chú trọng tính đa nghĩa của văn chương, ông cho rằng cái phân biệt ngôn ngữ văn học với ngôn ngữ sử dụng trong đời thường chính là tính đa nghĩa này, rằng mỗi người đọc tùy thuộc vào trình độ và trải nghiệm của mình sẽ có những cấp độ hiểu khác nhau, và, thậm chí, "*nếu không có khả năng đem lại cho ngôn ngữ tính đa nghĩa thì chẳng cần mất công viết làm gì*"<sup>7</sup>). Là sản phẩm của một nhà văn cực kỳ uyên bác và đa tài, những trang viết trong *Ngôn từ* nặng chất trí tuệ với

nhieu kiến thức trong những lĩnh vực rất khác nhau: thần thoại Hy Lạp-La Mã, văn học Pháp và thế giới từ cổ đến kim, âm nhạc, điện ảnh, triết học, tôn giáo, tâm lý học, văn hóa, lịch sử, thậm chí cả vật lý nữa. Tóm lại, như một số nhà phê bình văn học Pháp nhận xét, vẻ đẹp của *Ngôn từ* là một *vẻ đẹp bác học (beauté savante)*.

*Vẻ đẹp bác học* ấy khiến cho *Ngôn từ* cuốn hút nhưng không dễ đọc, ngay cả đối với độc giả Pháp, và vì vậy, đương nhiên, nó cũng làm cho việc chuyển ngữ tác phẩm này trở thành một thử thách lớn đối với chúng tôi, những người dịch *Ngôn từ* sang tiếng Việt. Nhận thức được tính chất phức tạp của công việc này, những người dịch đã cố gắng làm việc một cách cẩn thận, nghiêm túc, đồng thời tham khảo cả ý kiến của bạn bè Pháp, Việt đối với những trường hợp mà chúng tôi thấy phân vân. Dù vậy, bản dịch chắc chắn vẫn còn những thiếu sót mà chúng tôi mong được bạn đọc lượng thứ. Nhân đây, xin chân thành cảm ơn bạn bè và người thân đã dành thời gian giúp đỡ cho việc dịch cuốn sách này, đặc biệt xin cảm ơn Paul Galvan ở Ecole normale supérieure (Paris) đã đóng góp nhiều ý kiến rất quý giá.

Để giúp độc giả Việt Nam - vốn xa lạ với văn hóa, văn học, lịch sử Pháp và châu Âu - những người dịch đã cố gắng đưa vào bản dịch này nhiều chú thích (không có trong bản gốc của tác giả, vốn hướng tới độc giả Pháp với một nền tảng văn hóa khác) nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản cần thiết cho việc hiểu tác phẩm. Tuy rằng chưa đầy đủ, nhưng chúng tôi hy vọng điều này sẽ có ích phần nào cho bạn đọc trong việc khám phá và thưởng thức *Ngôn từ*, tác phẩm lớn của một nhà văn lớn tiêu biểu cho văn học Pháp thế kỷ 20.

*Tháng Hai năm 2017*

*Lê Ngọc Mai*

## ĐỌC

## THUẬN dịch

Ở vùng Alsace, khoảng năm 1850, một giáo viên tiểu học để nuôi một đàn con đành chấp nhận làm nghề bán thực phẩm khô. Ông thầy bỏ nghiệp đó mong muốn một đện bù: vì ông đã phải từ chối công việc đào tạo tinh thần, nên một trong các con trai của ông sẽ làm nghề đào tạo tâm hồn; trong nhà sẽ có một mục sư, và đó sẽ là Charles. Nhưng Charles lười mất, thích lang thang theo đuổi một nàng kỹ sĩ hơn. Người ta bèn úp ảnh hấn vào tường và cấm không được nói đến tên hấn. Đến lượt ai bây giờ? Auguste vội vã bắt chước sự hy sinh của cha: cậu theo nghề buôn bán và cảm thấy rất dễ chịu. Còn lại Louis chẳng có thiên hướng nào đặc biệt: ông bố tóm lấy thằng con trậ̀n tính này và nhoáy một cái biến nó thành mục sư. Sau này, Louis đẩy cao sự phục tùng đến độ cho ra đời một mục sư nữa, Albert Schweitzer, mà chúng ta đã biết rõ sự nghiệp. Thế nhưng Charles đã không tìm thấy nàng kỹ sĩ; hành động đẹp đẽ của người cha đã để lại dấu ấn lên hấn: cả đời hấn, hấn giữ mãi mùi vị của sự cao thượng và hăng hái tạo ra những hoàn cảnh vĩ đại bằng những sự kiện nho nhỏ. Như chúng ta thấy, hấn không tìm cách lẩn tránh khuynh hướng của gia đình; hấn mong muốn dâng hiến đời mình cho một hình thức nhẹ nhàng hơn của giá trị tinh thần, một nghề nghiệp cho phép hấn có những nàng kỹ sĩ. Nghề nhà giáo thật là hợp: Charles chọn dạy tiếng Đức. Hấn bảo vệ luận án về Hans

Sachs, lựa chọn phương pháp giảng trực tiếp mà sau này hẳn tự nhận là người phát minh ra, cộng tác với Simonnot xuất bản một cuốn *Deutsches Lesebuch*"<sup>8</sup> được đánh giá cao, và làm một sự nghiệp nhanh gọn: Mâcon, Lyon, Paris. Ở Paris, vào lễ trao giải thưởng, hẳn đọc một bài phát biểu mà sau đó đã có vinh dự được dành cho hẳn một số báo: "Thưa ngài Bộ trưởng, thưa các quý ông, quý bà, các học trò thân mến, mọi người sẽ không bao giờ đoán nổi hôm nay tôi sẽ nói với quý vị về vấn đề gì! Về âm nhạc!" Hẳn rất giỏi lấy thơ. Hẳn có thói quen nói trong các cuộc họp gia đình: "Louis hiểu thảo nhất, Auguste giàu có nhất, nhưng tôi thông minh nhất." Các anh em trai cùng cười, còn các chị em dâu thì mím môi. Ở Mácon, Charles Schweitzer cưới Louise Guillemin, con gái của một nhân viên quan tòa theo đạo Thiên Chúa. Nàng ghét cay ghét đắng chuyến trăng mật của họ: Charles đã bắt cóc nàng trước khi bữa ăn kết thúc và ném nàng lên tàu. Ở tuổi bảy mươi, Louise vẫn còn kể về món xa lát tỏi tây mà người ta phục vụ họ trong một quây ăn ở ga: "Hẳn xơi hết phần trắng, để cho tôi phần xanh." Họ đã ở lại Alsace mười lăm ngày liền mà không rời bàn ăn; các anh em trai kể cho nhau nghe bằng thổ ngữ những câu chuyện tục tĩu, thỉnh thoảng anh chồng mục sư quay về phía Louise và với một lòng tương ái kiểu Cơ Đốc dịch cho nàng nghe. Nàng đã nhanh chóng tìm cách để được cấp chứng nhận khống mà nhờ đó được miễn quan hệ giường chiếu và có quyên ngủ riêng phòng; nàng nói về những cơn đau đầu, quen dần với việc nằm ườn trên giường và trở nên ghét tiếng động, đục vọng, phấn khích, toàn bộ cuộc sống dung tục, thô lậu và giả dối của gia đình Schweitzer. Người phụ nữ sống động và tinh nghịch mà lạnh lùng này suy nghĩ thẳng thắn nhưng trái đạo, bởi vì chồng nàng suy nghĩ đúng đạo nhưng vẹo vọ; vì hẳn là một tên nói dối nhưng cả tin, còn nàng, nàng nghi

ngờ mọi thứ: "Chúng khẳng định là trái đất quay, nhưng chúng biết gì về đi đâu ấy?" Bao vây bởi những diễn viên kịch đầy đạo đức, nàng thù ghét kịch và đạo đức. Người phụ nữ theo chủ nghĩa hiện thực rất thanh nhã này, lạc lối trong một gia đình gồm những người theo chủ nghĩa duy linh thô lậu, vì thách thức mà nàng làm ra về theo tinh thần của Voltaire nhưng lại không đọc Voltaire<sup>9</sup>. Dễ thương và mũm mĩm, vô sỉ, hồn nhiên, nàng đã trở thành sự phủ nhận thuần khiết; bằng một cái nhếch mày, một nụ cười khó nhận thấy, nàng coi khinh tất cả những thái độ trịch thượng, nhưng giấu trong lòng và không ai phát hiện ra. Nàng bị giày vò bởi thói kiêu ngạo tiêu cực và tính ích kỷ chối từ. Nàng không gặp gỡ ai, quá kiêu hãnh không thèm đòi vị trí thứ nhất, nhưng lại quá viễn vông nên không thể đành lòng với vị trí thứ hai. "Hãy biết cách để khiến người khác thêm muốn mình", nàng nói. Đầu tiên người ta thêm muốn nàng rất nhiều, rồi dần dần ít đi, và cuối cùng do không gặp nàng, nên họ quên nàng. Nàng hầu như không còn rời ghế bành và giường ngủ. Theo chủ nghĩa tự nhiên nhưng lại rất nguyên tắc về mặt đạo đức (sự kết hợp của hai đức tính hóa ra không hiếm như ta tưởng), gia đình Schweitzer khoái những ngôn từ sống sượng, những loại từ tuy hạ thấp cơ thể con người đúng tinh thần đạo Cơ Đốc, lại tỏ ra rất tán thành các chức năng bẩm sinh; Louise thì thích những ngôn từ ẩn ý. Nàng đọc rất nhiều tiểu thuyết phóng dăng mà nàng không thích tình tiết cốt truyện bằng những tấm mạng trong suốt bao bọc nó: "Bao, viết tốt, nàng nói về tình tế. Lũ người trần, coi nhẹ mọi chuyện thôi, đừng nặng nề *nghĩ*<sup>10</sup>!" Thiếu phụ trinh trắng này nghĩ là nàng có thể chết vì cười khi đọc *Cô gái rục rủa* của Adolphe Belot. Nàng thích thú kể lại những câu chuyện về mấy đêm trăng mật bao giờ cũng kết thúc tở: khi thì anh chùng, trong con vôi vàng quá đáng, đập cổ vợ vào thành giường; khi thì, sáng hôm sau

người ta tìm thấy cô vợ trẻ đang trốn trong tủ quần áo, trần truồng và hóa điên. Louise sống trong ánh sáng mờ mờ; Charles vào phòng nàng, mở các cửa chớp ra, bật tất cả các đèn lên, nàng đưa tay che mắt và rên rỉ: "Charles, anh làm tôi lóa mắt!" Nhưng sự kháng cự của nàng không vượt qua giới hạn của một chống đối mang tính thể tạng: Charles thường khiến nàng sợ hãi, cực ghét, nhưng đôi khi lại gọi chút thân tình, miễn là đừng động tới người nàng. Nàng chấp nhận thua mọi thứ mỗi khi hắn mở miệng kêu gào. Hắn cho nàng bốn đứa con, đều ngoài kế hoạch: một đứa con gái mất từ lúc nhỏ, hai thằng con trai và một đứa con gái nữa. Do thờ ơ hoặc do tôn trọng, hắn cho phép người ta nuôi dạy con cái theo tinh thần Công giáo. Vô đạo, do kinh tởm đạo Tin Lành, Louise đã biến chúng thành sùng đạo. Hai cậu con trai đứng về phía mẹ; nàng dần dần tách chúng khỏi ông bố kình cang; Charles thậm chí không hay biết gì về điều này. Cậu con trai cả, Georges, vào đại học Bách khoa; cậu thứ hai, Émile, thành giáo viên tiếng Đức. Cậu này khiến tôi tò mò: tôi biết rằng cậu suốt đời độc thân và cái gì cũng bắt chước cha tuy chẳng hề yêu cha. Cha và con có những lúc giận nhau; rồi lại có những cuộc làm lành đáng ghi nhớ. Émile giấu kín cuộc đời mình; cậu rất yêu mẹ, và cho đến cuối đời vẫn giữ thói quen tới thăm mẹ không báo trước và lén lút; cậu phũ lên mẹ những nụ hôn và những vuốt ve, rồi bắt đầu nói chuyện về bố, đầu tiên là mỉa mai, tiếp theo là nổi giận và rời khỏi nhà mẹ đóng sầm cửa lại. Louise yêu con trai, tôi tin vậy, nhưng cậu làm nàng sợ: hai người đàn ông thô lỗ và khó tính khiến nàng mệt mỏi và nàng thấy yêu Georges chẳng bao giờ có mặt ở nhà hơn. Émile mất năm 1927, phát điên vì cô độc: người ta tìm thấy một khẩu súng lục dưới gối của cậu, và trong những cái rương là một trăm đôi tất rách và hai mươi đôi giày đi ở nhà đã vệt gót.

Anne-Marie, cô con gái út, trải qua cả tuổi thơ trên một cái ghế. Người ta dạy cô biết buồn chán, biết đứng thẳng người và biết may. Cô có một số năng khiếu, nhưng người ta tin rằng cứ để kệ chúng thì mới là tao nhã; về vẻ tươi da thắm thịt: người ta cẩn thận tìm cách giấu cô. Những thị dân khiêm tốn và kiêu hãnh này đánh giá sắc đẹp cao hơn khả năng hoặc thấp hơn địa vị của mình; họ cho là nó phù hợp với các nữ hầu tước và lũ gái điếm. Louise có tính kiêu ngạo cần cỗi nhất trên đời: sợ bị lừa, nàng phủ nhận ở con cái, chồng và cả bản thân những đức tính hiển nhiên nhất; Charles không biết nhận thức sắc đẹp của người khác: hấn nhăm nó với sức khỏe: từ khi vợ bị bệnh, hấn giải khuây với những người đàn bà hết sức duy tâm, có ria, nhuộm tóc, khỏe mạnh. Năm chục năm sau, lần giở những trang album của gia đình, Anne-Marie nhận ra rằng mình đã từng đẹp.

Gần vào thời điểm mà Charles Schweitzer gặp Louise Guillemin, một đốc tờ nông thôn kết hôn cùng con gái một điền chủ giàu có vùng Périgord và đến ở cùng vợ trong con phố chính buồn bã của thị trấn Thiviers, đối diện với hiệu thuốc. Sau đám cưới một hôm, ông bố vợ bị phát hiện là chẳng có xu nào. Giận dữ, đốc tờ Sartre bốn mươi năm liền không nói chuyện với vợ; ở bàn ăn, ông chỉ ra dấu, cuối cùng bà đành gọi ông là "khách trọ". Thế nhưng ông vẫn ngủ cùng giường với bà, và, thỉnh thoảng, chẳng nói năng gì, làm bà có chửa: bà cho ông hai con trai và một con gái; những đứa trẻ sinh ra từ sự lặng câm này có tên là Jean-Baptiste, Joseph và Hélène. Khi đã cứng tuổi, Hélène lấy một sĩ quan kỵ binh, người này sau đó bị bệnh điên. Joseph đi nghĩa vụ trong lính bộ binh ở Algérie và nhanh chóng rút về nhà cha mẹ. Anh ta không có nghề nghiệp gì: giằng xé giữa thái độ im lặng của cha và những eo sèo của mẹ, anh ta trở thành kẻ nói lắp

và chiến đấu suốt đời với ngôn từ. Còn Jean-Baptiste thì muốn thi vào hải quân để thấy biển. Năm 1904, ở Cherbourg, chàng sĩ quan hải quân kiệt quệ bởi những cơn sốt bị tù hãm ở Nam kỳ Đông Dương làm quen với Anne-Marie Schweitzer, chiếm được cô thiếu nữ cao lớn bị lãng quên trong gia đình ấy, cưới nàng làm vợ, chớp nhoáng cho nàng một đứa con, tức là tôi, và toan trốn mình vào cái chết.

Nhưng chết đâu có dễ: con sốt kiệt lực dâng từ từ, rồi bệnh dần thuyên giảm. Anne-Marie hết lòng chăm sóc chồng, nhưng không đẩy sự gần gũi sẵn sàng thành tình yêu. Trước đây, Louise đã cảnh báo con gái về cuộc sống hôn nhân, rằng tiếp theo đám cưới tang thương là một chuỗi dài hy sinh vô tận xen lẫn những tục tữ hàng đêm. Theo gương bà ngoại tôi, mẹ tôi thích nghĩa vụ hơn khoái cảm. Mẹ tôi không biết cha tôi mấy, trước cũng như sau khi lấy ông, và hẳn là đôi khi cũng tự hỏi lý do gì mà con người xa lạ đó lại chọn để chết trong vòng tay nàng. Người ta chuyển ông đến một trại lính canh cách thị trấn Thiviers mấy dặm. Cha của ông hằng ngày tới thăm ông bằng xe ngựa. Chăm sóc và lo lắng đã lấy hết sức lực của mẹ, sữa mẹ cạn, tôi được giao cho một bảo mẫu không xa nhà lắm, và tôi, tôi cũng cố mà chết: do viêm ruột non, và cũng có thể vì oán giận. Hai mươi tuổi, không kinh nghiệm, không được ai khuyên, mẹ tôi tan tác giữa hai kẻ sắp chết xa lạ; đám cưới đầy lý trí của mẹ tôi tìm thấy sự thật của nó trong bệnh tật và tang tóc. Còn tôi, tôi được lợi từ tình thế ấy: thời đó, các bà mẹ tự cho con bú rất lâu; nếu không may mắn có con hấp hối kếp ấy, tôi đã bị đặt vào những khó khăn của việc cai sữa muộn. Ốm đau quặt quẹo, bị ép cai sữa lúc chín tháng, sốt cao và mê mết đã ngăn không cho tôi nhận thấy nhát kéo cuối cùng đang cắt đi mối quan hệ mẫu tử; tôi như bơi trong một thế giới hỗn loạn, đầy những ảo giác đơn sơ và những thần tượng thô

lậu. Cha tôi qua đời, mẹ tôi và tôi cùng thức dậy bởi một cơn ác mộng chung; rồi tôi khỏi bệnh. Nhưng chúng tôi đều là nạn nhân của một sự hiểu lầm: mẹ tôi bằng tình yêu tìm lại được một thằng con trai mà mẹ chưa từng thật sự rời bỏ; còn tôi thì tỉnh lại trên đầu gối của một người đàn bà mà tôi chưa từng quen.

Không tiện, chẳng nghề, Anne-Marie mẹ tôi quyết định quay về sống ở nhà ông bà ngoại tôi. Nhưng cái chết trên người của cha tôi đã làm méch lòng gia đình Schweitzer: như thể cha đã bỏ mẹ. Vì đã không biết dự báo cũng như cảnh báo, mẹ tôi đâm mang tiếng là có tội: đã đại dột lấy phải một thằng chững không bền. Với mẹ, nàng Arianne<sup>11</sup> dong dỏng cao, khi quay lại Meudon ôm theo một đứa con, tất cả mọi người đều hoàn hảo: ông ngoại tôi đã xin nghỉ hưu nhưng sau đó lại quay trở về với công việc không một lời oán trách; bà ngoại tôi hân hoan một cách kín đáo. Nhưng mẹ tôi, tuy biết ơn đến đời dẫn cả người, vẫn đoán ra sự khiếm trách dưới những đối xử tốt đẹp: các gia đình tất nhiên thích con gái bị góa hơn là con gái không chững mà có con, nhưng cũng tí tẹo thôi. Để được họ tha thứ, mẹ tôi đã không tiếc sức, chăm sóc ngôi nhà của cha mẹ ở Meudon, rồi ở Paris, biến mình thành quản gia, y tá, quản lý, nữ tùy tùng, nô tì, mà không tài nào làm nguôi đi sự khó chịu âm ỉ của bà ngoại tôi. Louise bà ngoại tôi chán ngấy việc sáng lên thực đơn, tối tính toán chi tiêu, nhưng lại khó khăn chấp nhận người khác làm thay mình; bà vừa trút bỏ trách nhiệm, vừa cáu kỉnh vì bị mất đặc quyền. Người phụ nữ đang già đi và vô sĩ này chỉ có một ảo tưởng; bà tin mình là người tối cần thiết. Ảo tưởng tiêu tan và bà bắt đầu ghen với con gái. Thật khổ thân Anne-Marie mẹ tôi: nếu mẹ thụ động, chắc người ta đã buộc tội mẹ là gánh nặng cho họ; mẹ tích cực thì họ nghi mẹ muốn cai quản cái nhà này. Để tránh vạ đá ngầm đầu tiên, mẹ cần

toàn bộ lòng dũng cảm, để tránh vĩa đá ngậm thứ hai, mẹ cần toàn bộ sự nhún nhường. Chẳng bao lâu, góa phụ trẻ quay trở lại làm đứa con vị thành niên: một trinh nữ đã dính chàm. Không phải họ từ chối tiền tiêu vặt của mẹ, mà họ quên đưa cho mẹ; mẹ dùng mòn cả tủ quần áo mà ông ngoại tôi vẫn không tính đến chuyện mua thêm. Người ta hầu như không chịu nổi việc mẹ đi chơi một mình. Khi các bạn cũ của mẹ, hầu như đã có gia đình, mời mẹ đến nhà ăn tối, họ đều phải xin phép từ rất lâu trước đó và phải hứa sẽ đưa mẹ về nhà trước mười giờ. Giữa bữa ăn, chủ nhà đứng dậy rời khỏi bàn để dẫn mẹ ra ô tô. Trong lúc đó, ông ngoại tôi mặc áo ngủ bước từng bước dài trong phòng, tay cầm đồng hồ. Khi đồng hồ điểm tiếng chuông cuối cùng chỉ mười giờ, ông găm lên. Những lời mời ngày càng hiếm và mẹ tôi phát ón lên vì những niềm vui phải trả giá đắt như thế.

Cái chết của Jean-Baptiste cha tôi là một sự kiện lớn trong đời tôi: nó trả lại cho mẹ tôi sợi dây xích và trao cho tôi tự do.

Không có người cha tốt, quy luật thế rồi; đừng kêu ca đàn ông mà hãy phê phán mối quan hệ phụ tử thối rửa. Tạo ra đứa con, không có gì hay hơn thế; nhưng *có con*, là cả một lỗi lầm! Nếu còn sống thì cha tôi sẽ nằm lên lưng tôi và sẽ nghiền nát tôi. May thay, ông đã mất khi tôi còn quá nhỏ; ở giữa những Énée<sup>12</sup> công trên lưng các ông bố Anchise<sup>13</sup>, tôi đi từ bờ này tới bờ kia, đơn độc và căm ghét những bậc sinh thành vô hình cưỡi suốt đời trên lưng con cái; tôi bỏ lại phía sau một thanh niên chết trẻ không có đủ thời gian để trở thành cha tôi và ngày hôm nay có thể là con trai tôi. Đi đâu đó tốt hay xấu? Tôi không biết, nhưng tôi sẵn sàng tán thành nhận xét nghiêm khắc của một nhà phân tâm học lỗi lạc: tôi không có cái siêu-tôi.

Chết không phải là tất cả, nhưng phải chết đúng lúc. Sau này, tôi tự cảm thấy có tội; một đứa trẻ mồ côi có ý thức thường tự kết án như sau: bực

mình vì phải nhìn thấy nó, nên cha mẹ nó đã rút lên ở trên trời cao. Tôi thì tôi vô cùng sung sướng: hoàn cảnh đáng buồn của tôi khiến người khác phải kính nể, tạo cho tôi tầm quan trọng; tôi liệt sự tang tóc của tôi vào số những phẩm chất mà tôi có. Cha tôi đã có nhã ý chết do lỗi của ông: bà ngoại tôi nhắc đi nhắc lại rằng cha tôi đã lẩn tránh trách nhiệm của mình; ông ngoại tôi, chính vì kiêu hãnh với truyền thống trường thọ trong gia đình Schweitzer nên không cho phép người khác qua đời ở tuổi ba mươi. Từ những thông tin quanh cái chết khó hiểu này, ông ngoại tôi đâm ra nghi ngờ về sự tồn tại của con rể, để cuối cùng thì quên hẳn cha tôi. Tôi không cần phải quên cha tôi: trong khi im lìm chạy trốn, Jean-Baptiste cha tôi đã từ chối không cho tôi niềm vui được làm quen với ông. Thậm chí hôm nay tôi vẫn còn ngạc nhiên với những đi đâu ít ỏi mà tôi biết về ông. Dù sao thì ông cũng đã yêu, đã muốn sống, và ông đã thấy mình chết; đi đâu ấy đủ để làm nên một con người. Nhưng chẳng ai trong gia đình tôi có khả năng khiến tôi tò mò về con người ông. Trong nhiều năm liền, tôi có thể thấy, ngay trên đầu giường tôi, chân dung của một sĩ quan thấp bé, đôi mắt ngây thơ, đầu tròn và ít tóc, với một bộ ria dày: khi mẹ tôi tái hôn, bức chân dung biến mất. Sau này, tôi thừa hưởng những cuốn sách từng thuộc về ông: một tác phẩm của Le Dantec về tương lai của khoa học, một cuốn nữa của Weber có nhan đề *Về chủ nghĩa thực chứng thông qua chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối*. Ông đã đọc những thứ vớ vẩn y hệt như những người cùng thời ông. Ở lề sách, tôi thường thấy những nét chữ nguệch ngoạc không sao luận được, những dấu hiệu chết chóc của một tia sáng bé nhỏ từng sống và nhảy nhót vào thời điểm tôi vừa lọt lòng. Tôi bán những cuốn sách ấy đi: kẻ quá cố này hầu như không liên quan đến tôi. Tôi biết ông một cách phong thanh, như kiểu tôi nghe về chàng Mặt nạ sắt hay hiệp sĩ Eon, và những đi đâu tôi biết về ông chẳng ăn nhập gì với tôi: ông có yêu tôi hay

không, ông có ôm tôi vào lòng hay không, ông có hướng về tôi cặp mắt sáng màu của ông, cặp mắt ngày hôm nay đã bị mực ruồng trong đất? Giờ đây chẳng ai còn nhớ những điếu ấy: đó là những đau khổ yêu thương đã bị đánh mất. Người cha này thậm chí không phải là một cái bóng hay một cái nhìn: chúng tôi, ông và tôi, trong một khoảng thời gian nào đó, đã cùng xuất hiện trên trái đất này, có vậy thôi. Thay vì để tôi tự coi là đứa con của người chết, người ta đã muốn tôi hiểu rằng tôi là đứa con của phép màu. Không nghi ngờ gì nữa, đó là nguyên nhân dẫn tôi tính coi nhẹ mọi thứ trên đời nơi tôi. Tôi không phải là sếp, cũng không mong muốn trở thành sếp. Ra lệnh, phục tùng, với tôi tất cả chỉ là một. Kẻ độc đoán nhất ra lệnh nhân danh một kẻ khác, một ký sinh thiêng liêng - cha hấn - và truy tìm đi tất cả những hung bạo trù tượng mà hấn phải chịu. Còn tôi, suốt đời tôi chưa bao giờ ra lệnh mà lại không cười và chọc cười; đó là vì tôi đã không bị ăn mòn bởi sự lở loét của quyền lực: người ta không dạy tôi phải phục tùng.

Tôi phải phục tùng ai nhỉ? Người ta chỉ cho tôi xem một thiếu phụ không lồ, người ta bảo tôi đó là mẹ tôi. Về phía tôi, tôi coi nàng như chị của tôi. Thiếu phụ trinh trắng bị giam lỏng tại gia đó, tuân lệnh mọi người, tôi thấy rõ nàng có mặt ở đây là để phục vụ tôi. Tôi yêu nàng, nhưng làm sao tôi có thể tôn trọng nàng khi mà chẳng ai tôn trọng nàng? Trong nhà chúng tôi có ba phòng ngủ: phòng của ông ngoại tôi, phòng của bà ngoại tôi, phòng của "trẻ con". "Trẻ con", tức là chúng tôi: đều vị thành niên như nhau và đều phải được nuôi dưỡng như nhau. Nhưng mọi quan tâm lại chỉ dành cho tôi. Trong phòng của tôi, người ta kê một cái giường thiếu nữ. Nàng thiếu nữ ngủ một mình và thức dậy trong trinh tiết; khi tôi vẫn còn ngủ, thì nàng đã vội đi tắm; rồi nàng quay lại quấn áo đầu vào đấy: làm sao tôi lại có thể được sinh ra từ nàng? Nàng kể cho tôi những bất hạnh của

nàng và tôi nghe với một lòng trắc ẩn: sau này, tôi sẽ cưới nàng để bảo vệ nàng. Tôi hứa với nàng đi đâu đó: tôi sẽ chìa tay về phía nàng, đặt tay lên nàng, dùng sự quan trọng bé nhỏ của tôi để phục vụ nàng. Người ta nghĩ là tôi sẽ nghe lời nàng ư? Tôi chỉ nhân từ lùi bước trước những thỉnh cầu của nàng. Mà nàng có bao giờ ra lệnh cho tôi đâu: bằng những lời nhẹ nhàng, nàng phác thảo một tương lai mà nàng tha thiết mong tôi thực hiện: "Con trai bé nhỏ yêu dấu của mẹ sẽ dễ thương, sẽ biết đi đâu, sẽ để mẹ nhỏ thuốc mũi thật ngoan." Tôi để mình rơi vào bẫy của những lời tiên đoán êm ái này.

Còn lại người ông gia trưởng: ông ngoại tôi giống Đức Chúa Cha đến độ người ta thường coi ông là Người. Một hôm, ông đi vào một nhà thờ qua kho đồ thờ; cha xứ đang dọa lũ người nhạt đạo bằng sấm sét từ trời cao: "Đức Chúa Cha có mặt ở đây! Người nhìn thấy các vị!" Bỗng dưng, các tín đồ phát hiện dưới bực giảng của cha xứ một lão già cao lớn có râu, lão đang nhìn họ, thế là họ bỏ chạy. Những lần khác, ông lại nói là họ đã quỳ dưới chân ông. Từ đó, ông dần dần thích trò hiện hình. Tháng Chín năm 1914, ông hiện ra trong một rạp xi nê ở Arcachon: mẹ tôi và tôi đang ngồi trên gác thì ông yêu cầu bật đèn; những quý ông khác làm thành các thiên thần xung quanh ông và kêu: "Chiến thắng! Chiến thắng!" Đức Chúa Cha bước lên sân khấu và đọc bản thông cáo Marne. Vào thời kỳ mà bộ râu của ông còn đen, ông là Giê-hô-va và tôi ngờ rằng Émile con trai ông đã chết vì ông, một cách gián tiếp. Đức Chúa Cha giận dữ này đã uống máu tươi của các con trai mình, nhưng tôi lại hiện diện ở cuối cuộc đời dài của ông, khi bộ râu của ông đã bạc, thuốc lá đã khiến nó ngả vàng và mối quan hệ phụ tử không còn khiến ông khoái nữa. Dẫu vậy, tôi vẫn tin rằng, nếu ông sinh ra tôi thì theo thói quen, ông cũng sẽ không thể nhận được ý muốn

biến tôi thành nô lệ. Sự may mắn của tôi là đã được thuộc về một người chết: một người chết đã rót vài giọt tinh trùng là cái giá thông thường của một đứa trẻ; tôi là vùng đất độc chiếm, ông ngoại tôi có thể có tôi trong tay mà không cần sở hữu tôi: tôi trở thành "kỳ quan" của ông bởi ông muốn kết thúc đời mình trong trạng thái kinh ngạc. Ông quyết định coi tôi như một đặc ân của số phận, một món quà được cho không và luôn luôn có thể bị tước mất; ông yêu cầu gì ở tôi? Chỉ sự hiện diện của tôi đã đủ làm ông hạnh phúc. Ông là thần Tình Yêu với bộ râu của Cha và trái tim thiêng của Con; ông đặt tay<sup>14</sup> lên tôi, tôi cảm thấy trên đầu tôi hơi ấm của lòng bàn tay ông, ông gọi tôi là thằng cu con bé bỏng của ông bằng một giọng run rẩy ngọt ngào, nước mắt nhòa đi cái nhìn giá lạnh. Tất cả mọi người cùng kêu lên: "Thằng ranh con đã khiến lão ấy phát rồ!" Ông tôn thờ tôi, rõ là thế. Nhưng ông có yêu tôi không? Trong một sự đăm đũi công khai như vậy, tôi khó lòng có thể phân biệt thành thật và giả vờ: tôi không tin là ông bộc lộ nhiều tình cảm với những đứa cháu trai khác của ông; đúng là ông cũng ít gặp họ và họ cũng chẳng cần gì ở ông. Còn tôi, tôi phụ thuộc tất cả vào ông: ông tôn thờ ở tôi lòng cao thượng của chính ông.

Trên thực tế, ông có hơi cường điệu đối với sự cao cả: đó là một người của thế kỷ 19 và giống như bao người khác, giống như bản thân Victor Hugo, ông tự coi mình là Victor Hugo. Người đàn ông bảnh bao có bộ râu dài như sợi, lúc nào cũng ở giữa hai cảnh của một vở kịch như một kẻ say giữa hai loại rượu vang, dưới con mắt của tôi ông là nạn nhân của hai kỹ thuật được phát hiện cách đây không lâu: nghệ thuật nhiếp ảnh và nghệ thuật làm ông. Ông có cái may và cái bất hạnh là người ăn ảnh; trong nhà chúng tôi tràn ngập ảnh ông: vì thời ấy chụp ảnh nhanh chưa thông dụng, ông đam thích tạo dáng và các hoạt cảnh tĩnh<sup>15</sup>; tất cả với ông chỉ là cái có

để dừng cử động, để bất động trong một tư thế đẹp, để như hóa thành tượng đá; ông phát cu ồng lên vì những khoảnh khắc ngắn ngủi này của bất tử, lúc mà ông trở thành bức tượng của chính ông. Tôi chỉ giữ lại từ ông - liên quan đến sự yêu thích ông dành cho hoạt cảnh tĩnh - những hình ảnh thô cứng từ "ảo đăng"<sup>16</sup>: một cảnh trong rừng, tôi ngồi trên một thân cây, tôi năm tuổi: Charles Schweitzer ông ngoại tôi đội mũ panama, mặc com lê bằng flannel màu kem có sọc đen, áo gi lê bằng vải chần màu trắng, đeo một sợi xích đồng hồ kính kẹp mũi treo ở đầu một sợi dây; ông nghiêng xuống tôi, giơ một ngón tay đeo nhẫn vàng, và nói. Tất cả đều u tối, tất cả đều ẩm ướt, trừ bộ râu chói sáng của ông: ông mang hào quang của ông xung quanh cảm. Tôi không biết ông đang nói gì vì tôi quá chú ý nghe nên không nghe thấy. Tôi nhớ rằng lão già theo tư tưởng cộng hòa dưới thời Đế chế này đang dạy tôi những nghĩa vụ công dân và kể cho tôi nghe về lịch sử tư sản; có vua, hoàng đế, bọn chúng rất độc ác; chúng ta đã quét sạch chúng, mọi thứ sẽ tốt đẹp. Buổi tối, khi ra đường đợi ông, chúng tôi nhanh chóng nhìn thấy ông trong đám du khách chui ra từ tàu cáp kéo, nhờ chiều cao và dáng đi như thầy dạy nhảy của ông. Từ nơi xa nhất, ông nhận ra chúng tôi, ông tạo dáng, tuân theo những mệnh lệnh của một thợ ảnh vô hình: râu bay trong gió, thân thẳng, hai bàn chân vuông góc, ngực ưỡn ra, hai cánh tay mở rộng. Trước tín hiệu đó, tôi bất động, rồi tôi nghiêng về phía trước, tôi là vận động viên chạy bắt đầu cuộc đua, con chim nhỏ sắp bay ra từ máy ảnh<sup>17</sup>; chúng tôi nhìn vào mặt nhau vài tích tắc, như một nhóm tượng sứ nhỏ vùng Saxe, rồi tôi chồm lên, chất trên lưng hoa ngọt và quả lành<sup>18</sup>, hạnh phúc của ông. Tôi va vào đầu gối của ông, giả vờ đứt hơi, ông nhắc tôi khỏi mặt đất, dang tay nâng bổng tôi lên tận mây xanh, áp tôi vào ngực và thàn thì: "Kho báu của ông!" Đó là khuôn hình thứ hai,

rất được chú ý bởi những người qua đường. Chúng tôi đóng một vở kịch phong phú với hàng trăm hoạt cảnh khác nhau: ve vãn, hiểu lầm rồi thôi, chọc ghẹo, mắng yêu, hờn dỗi, lén lút âu yếm và say mê; chúng tôi tưởng tượng ra những trở ngại ngăn cản tình yêu giữa chúng tôi và tự tạo cho mình niềm vui được gạt bỏ chúng: đôi khi tôi hống hách, nhưng những thất thường này không thể giấu được sự nhạy cảm cao nhã của tôi; ông cho thấy sự phù phiếm cao cả và ngây thơ rất hợp với những người làm ông, sự mù quáng, những yếu đuối tội lỗi mà Hugo khuyên chúng ta nên có. Nếu tôi bị ăn bánh mì khô, thì ông mang cho tôi mút hoa quả; nhưng bà ngoại tôi và mẹ tôi, hai người phụ nữ luôn bị ông làm cho khiếp đảm, đã hết sức tránh để tôi không phải ăn như thế. Và tôi cũng là một đứa trẻ ngoan: tôi thấy vai của mình hợp đến độ chẳng rời ra được. Trong thực tế, sự rút lui nhanh chóng của cha tôi đã tặng tôi một phức cảm "Oedipe" rất không đầy đủ: không có cái siêu-tôi, đúng thế, nhưng cũng không có thói hung hăng, gây gổ. Mẹ tôi thuộc về tôi, chẳng ai tranh cãi với tôi về cái quyền sở hữu ung dung đó: tôi không biết thế nào là bạo lực và thù hận, người ta cũng tránh cho tôi một việc khó học, đó là ghen tức; thiếu cơ hội va chạm, đầu tiên tôi chỉ biết hiện thực qua tính lỏng lẻo vui tươi của nó. Tôi nổi dậy chống ai, chống cái gì bây giờ: chưa bao giờ ý muốn thất thường của người khác lại được coi là mệnh lệnh đối với tôi.

Tôi tử tế cho phép người ta đi giày ngủ cho tôi, nhỏ thuốc mũi cho tôi, chải tóc cho tôi, tắm rửa cho tôi, mặc quần áo và cởi quần áo cho tôi, chải chuốt, vuốt ve tôi; tôi chẳng biết cái gì hay hơn là đóng vai một đứa trẻ ngoan. Tôi không bao giờ khóc, ít khi cười, tôi không làm ồn; lên bốn, người ta bắt gặp tôi cho muối vào mút hoa quả: tôi cho rằng vì tình yêu khoa học hơn là nghịch; dẫu thế nào, đó là tội ác duy nhất mà tôi còn nhớ.

Chủ nhật, bà ngoại tôi và mẹ tôi thỉnh thoảng đi dự lễ mixa ở nhà thờ, để nghe nhạc tử tế, một nghệ sĩ đàn ống nổi tiếng; họ không mộ đạo nhưng tín ngưỡng của những người khác đã đưa họ đến sự ngất ngây trong âm nhạc; họ tin ở Chúa trời vào lúc mê mải nghe một khúc tốp cat. Những thời khắc tinh thần cao cả đó tạo nên những vui thú trong tôi: tất cả mọi người đều có vẻ như đang ngủ, đó là lúc có thể cho người ta thấy đi đâu mà tôi biết làm: quỳ trên ghế cầu kinh, tôi hóa tượng; không được động đây ngay cả một ngón chân; tôi nhìn thẳng về phía trước, không chớp mắt, cho tới khi nước mắt chảy dài trên má; theo lẽ tự nhiên tôi sẽ phải chiến đấu ghê gớm để chống lại cảm giác kiến bò, nhưng tôi tin là tôi sẽ thắng, tôi ý thức được sức mạnh của mình đến độ không ngần ngại làm dậy lên trong tôi những cảm dỗ tội lỗi nhất để có thể ban cho mình niềm vui thú là sẽ vượt qua được chúng: nếu tôi đứng lên và kêu "bùm"? Nếu tôi trèo lên cột nhà thờ và đá vào âu nước thánh? Nhưng chút nữa thôi, những kêu gọi khủng khiếp đó sẽ làm tăng giá trị lời khen của mẹ tôi. Tôi tự dối tôi; tôi giả vờ gặp hiểm nguy để làm tăng vinh quang: chưa giây phút nào, những cảm dỗ tỏ ra thái quá cả; tôi rất sợ tai tiếng; nếu tôi muốn gây ngạc nhiên thì cũng bởi tính ngoan ngoãn của tôi. Những chiến thắng dễ dàng này thường thuyết phục tôi rằng tôi sở hữu một bản tính tốt; tôi chỉ cần cứ đi theo hướng đó là người ta đổ vào tôi những lời ngợi ca. Những ham muốn xấu xa và những suy nghĩ tởm, nếu có, đều đến từ bên ngoài; vừa vào tới tôi, chúng đã mất sức sống và úa mòn: tôi là một mảnh đất không hợp với cái ác. Ngoan ngoãn một cách đóng kịch, tôi không bao giờ cố cũng không bao giờ cưỡng ép bản thân: tôi bịa đặt. Tôi có cái tự do sang trọng của một diễn viên biết làm khán giả nín thở và quá tinh tế trong vai diễn của mình. Người ta yêu tôi mê mết, nên tôi rất đáng yêu. Còn gì dễ hơn khi nhân loại đã được sắp xếp đâu vào đấy cả rồi? Người ta bảo tôi đẹp trai và tôi tin

như thế. Cách đây không lâu, tôi bị một vảy cá ở mắt phải khiến sau này tôi sẽ chột và lác, nhưng chưa ai phát hiện ra cả. Gia đình chụp cho tôi cả trăm tấm ảnh và mẹ tôi dùng bút chì màu sửa lại. Trên một trong những tấm ảnh còn sót lại này, tôi hồng hào, tóc vàng, với những lọn quăn, má tròn căng và trong cái nhìn thể hiện một sự tôn kính nhã nhặn dành cho trật tự đã có; miệng phồng lên bởi một sự ngạo nghệ giả dối: tôi biết giá trị của mình.

Bản tính của tôi tốt thì vẫn chưa đủ; nó còn phải có khả năng tiên tri: chân lý được phát ra từ miệng trẻ con. Còn rất gần với thiên nhiên, trẻ con là những anh chị em họ của gió và biển: những tiếng ập úng của chúng mang lại cho những ai có thể nghe được những bài học lớn lao và mờ ảo. Ông ngoại tôi đã vượt hồ Genève cùng Henri Bergson: "Ông phát điên vì khoái, ông không đủ mắt mà ngắm hết những ngọn sóng sáng rực, mà dõi theo những lớp lánh của mặt nước. Nhưng Bergson ngẩng lên và li lại không thôi nhìn ngắm giữa hai bàn chân." Từ chuyến du lịch tai hại này ông rút ra kết luận rằng suy tư thi vị<sup>19</sup> thì tốt hơn là triết học. Ông suy tư về tôi: ngồi trong vườn, trên một chiếc ghế vải gập, cạnh một cốc bia, ông nhìn tôi chạy nhảy, ông tìm minh triết trong những lời nói linh tinh của tôi, và ông đã tìm thấy. Sau này, tôi cười nhạo về sự điên khùng ấy; giờ thì tôi tiếc là đã làm thế: đó là công việc của thần chết. Charles ông ngoại tôi đã chiến đấu với nỗi sợ bằng sự ngất ngây. Ông thán phục trong tôi tác phẩm đáng thán phục của nhân loại để có thể tin chắc rằng mọi thứ đều tốt đẹp, ngay cả cái chết thảm thương của chúng ta. Thiên nhiên đang chuẩn bị bắt ông về, ông sẽ đi tìm nó trên những đỉnh cao, trong những đợt sóng, giữa những ngôi sao, từ cuộc đời thơ trẻ của tôi, để có thể bao quát toàn bộ nó và chấp nhận mọi thứ ở nó, đến cả cái huyết được đào cho ông ở trong đó.

Đó không phải là Chân lý, đó là cái chết của ông đang nói với ông từ miệng của tôi. Chẳng có gì ngạc nhiên nếu niềm hạnh phúc nhạt nhẽo của những năm đầu đời tôi thỉnh thoảng có vị tang tóc: nhờ một cái chết đúng lúc mà tôi được tự do, nhờ một cái chết rất được mong đợi mà tôi trở thành quan trọng. Nhưng: tất cả các pythie<sup>20</sup> đều là những người chết, ai cũng biết vậy; tất cả trẻ em đều là những tấm gương phản chiếu cái chết.

Ngoài ra ông ngoại tôi thích trêu tức các con trai của ông. Người cha khủng khiếp này cả đời tìm cách nghiền nát họ; họ rón rén bước vào và bất gặp ông đang quỳ trước một thằng bé: thế là đủ nát tim. Trong cuộc chiến giữa các thế hệ, trẻ em và người già có một sự nghiệp chung: người này phán, người kia giải. Thiên nhiên nói, còn trải nghiệm thì diễn dịch: người lớn chỉ việc đi đến kết luận. Nếu không có trẻ em, người ta lấy con cún: ở một nghĩa trang dành cho chó, vào năm ngoái, trong một bài phát biểu run rẩy được truyền từ mộ này sang mộ kia, tôi nhận ra những câu châm ngôn của ông ngoại tôi: loài chó biết yêu; chúng dịu dàng hơn loài người, trung thành hơn; chúng tế nhị và bản năng tuyệt vời của chúng cho phép chúng nhận biết đâu là Cái Thiện, phân biệt ai tốt bụng, ai độc ác. Một người đàn bà đau khổ khôn nguôi nói: "Polonius ơi, con tốt hơn ta, mà con lại chết trước ta, còn ta vẫn tiếp tục sống." Một người bạn Mỹ đi cùng tôi đã nổi giận, đá vào con chó bằng xi măng khiến nó gãy tai. Ông ta có lý: khi người ta yêu trẻ em và súc vật một cách thái quá, thì người ta đã yêu chúng để chống lại loài người.

Theo cách ấy, tôi là một con cún của tương lai; tôi đưa ra tiên đoán. Tôi có ngôn từ của trẻ con, người ta nhớ, người ta nhắc lại chúng với tôi: tôi học để có thêm nữa. Tôi nói ngôn từ người lớn: tôi biết giữ lấy, mà không cần chạm vào, những câu "già dặn hơn tuổi của mình". Đó là những bài

thơ; công thức thật đơn giản: phải phó thác cho quý dữ, cho tình cờ, cho hư vô, mượn toàn bộ những câu nói của người lớn, nối chúng với nhau và nhắc lại mà không cần hiểu. Tóm lại, tôi phán như thánh và ai muốn hiểu thế nào thì hiểu. Cái Thiện sinh ra tự đáy lòng tôi, Cái Thật sinh ra trong ngu muội thơ trẻ của Lý trí tôi. Tôi tự tin khâm phục chính tôi: động tác và câu nói của tôi có những phẩm chất mà bản thân tôi cũng không hiểu nổi và chúng đập vào mắt người lớn. Quan trọng gì đâu! tôi biểu họ toàn bộ niềm vui thú tinh tế không được dành cho tôi. Những câu nói hài hước của tôi thường khoác vẻ ngoài hào hiệp: vài người tội nghiệp lấy làm tiếc vì đã không có con; tôi mỉm lòng và tôi rời khỏi hư vô một cách hăng hái đầy vị tha, mặc lại bộ cải trang của thời thơ ấu để tạo cho họ ảo giác có một cậu con trai. Mẹ tôi và bà ngoại tôi thường mời tôi diễn đi diễn lại cảnh siêu thiện đã sinh tôi ra trên đời: hai người chiêu chuộng những thói kỳ quặc của ông ngoại tôi, sở thích mà ông dành cho những cú đột ngột như trên sân khấu, sắp xếp cho ông những món quà bất ngờ. Hai người giấu tôi sau tủ, tôi nín thở, họ bỏ đi hay giả vờ quên tôi, tôi như tan biến đi; ông ngoại tôi bước vào, chán chường và ủ ê, như thế ông sẽ như thế nếu không có tôi trên đời; đột nhiên tôi nhảy khỏi chỗ nấp, ban cho ông niềm vui sướng bằng cách bước vào đời; ông nhìn thấy tôi, tham gia trò chơi này với tôi, thay đổi nét mặt và vung tay lên trời: tôi khiến ông tốt cùng hạnh phúc bằng sự hiện diện của tôi. Tóm lại, tôi tự ban phát tôi; tôi ban phát tôi vào bất cứ lúc nào và ở khắp nơi, tôi ban phát tất cả: chỉ cần đẩy cửa thôi là bản thân tôi cũng có cảm giác hiện hình trên đời. Tôi đặt những khối hình lên nhau, tôi tháo bánh cát ra khỏi khuôn, tôi kêu ầm lên; ai đó chạy đến thốt một câu cảm thán, tôi lại khiến một kẻ nữa hạnh phúc. Bữa ăn, giấc ngủ và đề phòng thời tiết xấu đã trở thành những lễ hội lớn và những nghĩa vụ chủ yếu của một cuộc sống đầy nghi lễ. Tôi ăn trước mặt mọi

người như một ông vua: nếu tôi ăn *khỏe*, họ sẽ chúc mừng tôi; bà tôi, chính bà tôi sẽ thốt lên: "Thằng bé thật là ngoan vì đã đói!"

Tôi không ngừng sáng chế bản thân tôi; tôi là kẻ cho và cũng là tặng vật. Giá cha tôi còn sống, tôi sẽ biết quyền lợi và trách nhiệm của tôi; nhưng cha tôi đã mất nên tôi không biết những thứ ấy; tôi không có quyền lợi vì tôi ngập trong tình yêu; tôi không có trách nhiệm vì theo tình yêu mà tôi ban phát. Sứ mệnh duy nhất: làm vui lòng; tất cả để phô trương. Trong gia đình tôi, sao mà có quá nhiều tấm lòng hào hiệp: ông ngoại tôi nuôi tôi, còn tôi mang lại hạnh phúc cho ông; mẹ tôi thì tận tụy với tất cả mọi người. Hôm nay nhớ lại, tôi có cảm giác lòng tận tụy đó là cái duy nhất có thật; nhưng khi ấy chúng tôi có chiều hướng im lặng lướt qua nó. Quan trọng gì đâu: cuộc sống của chúng tôi là một chuỗi nghi lễ và chúng tôi phung phí thời gian vào việc đội lên đầu các kiêu tôn kính. Tôi tôn trọng người lớn với điều kiện họ tôn thờ tôi; tôi thẳng thắn, cởi mở và dịu dàng như con gái. Tôi suy nghĩ đúng chuẩn mực, tôi tin tưởng vào người khác: ai cũng tốt vì ai cũng hài lòng. Tôi coi xã hội như chiếc thang xếp hạng chặt chẽ về công trạng và quyền lực. Những người ở trên đỉnh phân chia tất cả những gì họ có cho những người ở bên dưới. Tuy vậy, tôi tránh xếp mình vào bậc cao nhất: tôi không phải không biết rằng nó được dành cho những ai nghiêm khắc, có tâm, có khả năng khiến trật tự xã hội được ổn định. Tôi ngồi trên một chòi cao ngoài rìa, không xa họ, và hào quang của tôi lan ra khắp chiếc thang, từ cao xuống thấp. Tóm lại, tôi chăm chút để tách mình khỏi sức mạnh đời thường: không ở dưới, không ở trên, mà ở chỗ khác. Cháu của một giáo sĩ, ngay từ bé tôi đã là một giáo sĩ; tôi có sự dịu dàng của các giáo chủ, sự hồn nhiên của các tăng lữ. Tôi đối xử với những kẻ dưới mình một cách bình đẳng: đó chính là sự lừa dối thành kính mà tôi tạo

ra để họ được hạnh phúc và họ cũng bị mắc lừa ở một mức nào đó. Với người hèn, với ông phát thư, với con chó của tôi, tôi đều nói với một giọng nhẫn nại và ôn hòa. Trong cái thế giới trật tự đầu vào đây này, có những người nghèo khổ. Có cả những con cừu năm cẳng, những đứa trẻ sinh đôi dính nhau, những tai nạn tàu hỏa: những bất thường đó không phải do lỗi của ai cả. Những người nghèo tử tế không biết rằng nhiệm vụ của họ là thử thách lòng hào hiệp của chúng ta; đó là những người nghèo bẽn lẽn, không muốn ai để ý đến mình; tôi lao tới, tôi ấn vào tay họ một đồng hai xu, và nhất là làm quà cho họ một nụ cười tươi bình đẳng. Tôi thấy họ có vẻ ngu ngu và tôi không muốn chạm vào họ, nhưng tôi bắt tôi phải làm: đó là một thử thách; và họ cũng cần phải yêu tôi: tình yêu này tô điểm cuộc sống của họ. Tôi biết họ thiếu ngay cả những cái tối thiểu nhưng tôi lại thích là cái mà họ thừa ra. Hơn thế, dù có nghèo khó đến thế nào thì họ cũng không bao giờ đau khổ bằng ông ngoại tôi: lúc còn nhỏ, ông phải dậy rất sớm và mặc quần áo trong bóng đêm; vào mùa đông, để rửa ráy, ông phải đập nước đã đông thành đá trong bình. May sao, từ đó đến nay, mọi thứ đã thay đổi: ông ngoại tôi tin tưởng ở Tiến bộ, tôi cũng vậy: Tiến bộ, con đường dài trắc trở đó đã đến được tận tôi.

Đó là Thiên đường. Mỗi sáng tôi thức dậy trong một niềm mê mẩn sung sướng, khám phục sự may mắn khôn cùng là được sinh ra trong một gia đình hòa hợp nhất, một đất nước tươi đẹp nhất hành tinh. Những ai không hài lòng đều khiến tôi cảm phẫn: họ có thể phàn nàn về điều gì cơ chứ? Đó là những tên nổi loạn. Đặc biệt là bà ngoại tôi khiến tôi cực kỳ lo lắng: tôi đau đớn nhận thấy rằng bà không khâm phục tôi đúng mức. Trên thực tế, bà đã vạch trần tôi. Bà thẳng thừng khiển trách thói rởm trong con người

tôi, đi đâu mà bà không dám phàn nàn ở ch ồng. Tôi là một kẻ pha trò, một tên hề, một thằng bé hay nhăn nhó, bà ra lệnh cho tôi phải chấm dứt những trò "nhõng nhẽo". Tôi còn nổi giận hơn nữa vì tôi ngờ rằng bà cười cợt cả ông ngoại tôi: đó là "tinh thần luôn phủ nhận". Tôi *đáp trả* bà; bà yêu cầu tôi phải xin lỗi; tin chắc là được ông ngoại ủng hộ nên tôi từ chối xin lỗi bà. Ông chụp lấy thời cơ để bày tỏ sở thích của mình, ông ủng hộ tôi chống lại vợ khiến bà giận dữ đứng phắt lên, vào phòng khóa chặt cửa lại. Mẹ tôi lo lắng vì sợ bà oán giận, nên kính cẩn nói nhỏ rằng ông đã sai, ông tôi nhún vai và bỏ vào phòng làm việc; rồi mẹ tôi năn nỉ tôi đi xin lỗi bà. Tôi sung sướng về quyền lực của mình: tôi là thánh Michel và tôi đã quật ngã cả quỷ sứ. Cuối cùng, tôi đi xin lỗi một cách lầy lẹ. Ngoài chuyện này, tất nhiên là tôi vô cùng yêu quý bà: vì bà là bà của tôi. Mọi người gợi ý tôi gọi bà là Bà ngoại, gọi ông ngoại tôi là Karl như tên riêng theo vùng Alsace của ông.

Karl và Bà ngoại nghe hay hơn là Romeo và Juliette, hay Philémon<sup>21</sup> và Baucis<sup>22</sup>. Mẹ tôi ngày nào cũng nhắc lại cả trăm lần không phải không chú ý: "Karl-và-bà-ngoại đang đợi chúng ta, Karl-và-bà-ngoại rất hài lòng, Karl-và-bà-ngoại..." gợi lên, nhờ mối gắn kết mật thiết giữa bốn chữ này, sự hòa hợp tuyệt vời giữa hai người. Tôi chỉ để lừa một nửa thôi, nhưng tôi sẽ thu xếp để tỏ ra để lừa hoàn toàn: đầu tiên là với chính tôi. Ngôn từ ném cái bóng của nó vào sự vật; thông qua những "Karl-và-bà-ngoại", tôi có thể gìn giữ sự đoàn kết không tì vết của gia đình và chuyển vào đầu của bà ngoại tôi một phần lớn các công trạng của ông ngoại tôi. Đáng ngờ và luôn có ý thức về bản chất tội lỗi của mình, bà ngoại tôi lúc nào cũng suýt phạm lỗi, nhưng được ngăn lại bởi cánh tay của các thiên thần và bởi quyền lực của một ngôn từ.

Có những kẻ độc ác thật sự: bọn người Phở đã chiếm của chúng tôi vùng

Alsace-Lorraine cùng tất cả các đồng hồ, trừ chiếc đồng hồ quả lắc bằng đá cẩm thạch đến giờ đang trang trí lò sưởi trong phòng ông ngoại tôi và cũng là quà tặng cho ông chính là một nhóm học trò người Đức; chúng tôi hay tự hỏi không biết họ đã ăn cắp được ở đâu. Gia đình mua cho tôi những cuốn sách của Hansi<sup>23</sup>, cho tôi xem những hình vẽ trong đó: tôi chẳng thấy ghét chút nào những thằng người béo tốt làm bằng đường hễng rất giống với các ông cậu gốc Alsace của tôi. Ông ngoại tôi năm 1871<sup>24</sup> đã chọn nước Pháp, nhưng thỉnh thoảng ông cũng đi Gunsbach, Pfaffenhofen, để thăm những người đã ở lại nước Đức. Cả nhà cho tôi đi cùng. Trên tàu khi ông soát vé người Đức kiểm tra vé của ông, trong quán cà phê khi người bồi bàn chậm đến phục vụ, Charles Schweitzer ông ngoại tôi đổ mặt tía tai trong cơn giận dâm vị ái quốc; bà ngoại tôi và mẹ tôi giữ chặt lấy hai tay ông: "Charles! ông không nghĩ tới đi đâu đó sao? Họ sẽ đuổi chúng ta ra khỏi đây và ông sẽ đến nơi nhanh lắm đấy!" Ông ngoại tôi cao giọng: "Tôi rất muốn xem họ đuổi chúng ta như thế nào: tôi đang ở trên đất nước của tôi!" Bà tôi và mẹ tôi ụp vào chân tôi, tôi nhìn ông van nài và ông dịu đi: "Thôi thì vì thằng cháu ngoại", vừa thở dài vừa sục những ngón tay khô cằn vào tóc tôi. Những cảnh này khiến tôi khó chịu với ông chứ không làm tôi nổi giận với những kẻ chiếm đóng. Ngoài ra, ở Gunsbach, ông ngoại tôi cũng không thiếu dịp nổi giận với cô em dâu của ông; mỗi tuần mấy lần ông ném khăn ăn lên bàn và rời khỏi phòng ăn đập cửa rầm một cái, mà cô em dâu đâu phải người Đức. Sau bữa ăn, bà ngoại tôi, mẹ tôi và tôi chạy lại rên rỉ và thỏn thức cạnh chân ông, ông trâng tráo chống lại. Làm sao có thể không đồng ý với phán xét của bà ngoại tôi: "Alsace có nghĩa gì với ông ấy đâu; ông ấy không nên quay lại suốt như thế"? Nói đúng ra thì tôi cũng không thích làm những người Alsace đối xử với tôi thiếu tôn trọng, và tôi

cũng chẳng cấu giện đến thế việc người ta đã lấy mất những người này của chúng tôi. Có vẻ như tôi hay đến cửa hàng bán thực phẩm khô của ông Blumenfeld ở thị trấn Pfaffenhofen đến mức chẳng làm gì cũng khiến ông ấy thấy phiền hà. Di Caroline đã "đôi đi ầu nhận xét" với mẹ tôi; người ta sau đó đã truy ền lại cho tôi; đó là lần duy nhất bà ngoại tôi và tôi ủng hộ nhau: bà căm ghét gia đình ch ồng. Ở Strasbourg, từ phòng khách sạn nơi chúng tôi đang tụ tập, tôi nghe thấy những tiếng động lạnh lốt và lạ lùng, tôi chạy ra cửa sổ; quân đội! Tôi thật sung sướng được xem nước Phổ duyệt binh trong tiếng nhạc trẻ con ấy, tôi đập tay theo. Ông tôi ng ồi ở ghế và cầu nhàu; mẹ tôi tới nói nhỏ vào tai tôi là tôi phải rời cửa sổ. Tôi vâng lời nhưng vẫn hơi dỗi. Tôi ghét người Đức, tất nhiên, nhưng ghét lấy lệ. Tuy vậy, ông ngoại tôi chỉ có thể tự cho phép mình một chút tinh thần ái quốc cực đoan mà thôi: năm 1911 chúng tôi rời ngoại ô Meudon về sống ở Paris, số 1 phố Le Goff; ông phải về hưu và để nuôi sống cả gia đình, đã thành lập Viện Sinh Ngữ: dạy tiếng Pháp cho người ngoại quốc ghé Paris ngắn ngày. Theo phương pháp trực tiếp. Học viên chủ yếu đến từ Đức. Họ trả khá tiền: ông cất những đồng tiền vàng vào túi áo vest mà không đếm; bà ngoại tôi, ban đêm hay mất ngủ, lẩn vào phòng đựng áo khoác để "lén lút" thu thuế như chính bà đã thổ lộ với con gái: tóm lại, kẻ thù đang nuôi sống chúng tôi; nếu có chiến tranh Pháp-Đức thì chúng tôi có thể sẽ lấy lại được vùng Alsace nhưng Viện Sinh Ngữ của ông ngoại tôi sẽ bị phá tan, thế nên ông đứng về phe duy trì hòa bình. Ngoài ra còn có những người Đức tốt bụng đến ăn trưa ở nhà chúng tôi: một nữ tiểu thuyết gia mặt đỏ và đầy lông lá mà bà ngoại tôi vừa cười ghen tức vừa gọi là "nàng Dulcinée của Charles", một ông bác sĩ hỏi đầu từng đẩy mẹ tôi vào tường đòi hôn; khi mẹ tôi ngượng nghịu phàn nàn, ông ngoại tôi nổi nóng: "Các người làm tôi bất hòa với tất cả!" Rồi ông nhún vai, kết luận: "Con ảo tưởng rồi, con

gái ạ", và mẹ tôi lại là người cảm thấy có lỗi. Tất cả các vị khách mời này hiểu rằng họ phải tỏ ra ngây ngất trước các phẩm chất của tôi, họ ngoan ngoãn mua chuộc nịnh bợ tôi: như vậy là bất chấp ngu ồn gốc của mình, họ vẫn sở hữu một khái niệm mù mờ về Cái Thiện. Vào dịp lễ kỷ niệm ngày thành lập Viện Sinh Ngữ, có khoảng hơn một trăm khách mời, với đủ ồ ưỡng pha sâm banh, mẹ tôi và cô Moutet chơi nhạc của Bach bằng bốn tay; tôi mặc váy muslin màu xanh, tóc gắn những ngôi sao nhỏ, tay đeo cánh, đi từ người này sang người kia, tay c ầm làn đ ụng quýt phân phát cho mọi người, và ai nấy kêu lên: "*Đúng là một thiên thần!*" Thế đấy, họ cũng không phải là những kẻ xấu xa lắm. Đương nhiên, chúng tôi không từ bỏ cuộc trả thù cho vùng Alsace tuấn nạn: trong gia đình, bằng một giọng thì th ầm, như các người anh em họ của chúng tôi Ở Gunsbach và Pfaffenhofen, chúng tôi giết *bọn* Đức bằng trò chế giễu; chúng tôi cười tr ăm l ần li ền, không mệt mỏi, về một nữ học viên vừa mới viết trong một bài luận bằng tiếng Pháp như sau: "Charlotte đ ờ đ ẫn vì đau đ ớn trên mộ của Werther"<sup>25</sup>, về một ông giáo trẻ, trong một bữa tối, đã ngờ vực nhìn lát dưa vàng r ồi cuối cùng ăn hết cả lát, từ hạt đến vỏ. Những l ầm l ẫn này khiến tôi quay về hướng bao dung: người Đức là những kẻ thấp kém nhưng có may mắn là ở ngay cạnh chúng ta; chúng ta đã cho họ ánh sáng của mình.

Một nụ hôn không ria mép, người ta ví, như một quả trứng không muối; tôi nói thêm: và như là Cái Thiện thiếu Cái Ác, như cuộc sống của tôi vào những năm 1905-1914. Nếu người ta chỉ tự định mình bằng cách chống đối, thì tôi là cái vô định làm từ xương và thịt; nếu tình yêu và hận thù là mặt phải và mặt trái của tấm huân chương, thì tôi chẳng yêu ai, cũng chẳng yêu cái gì. Mà đúng thôi: ta không thể yêu c ầi cùng một lúc vừa căm ghét vừa làm vui lòng. Hay vừa làm vui lòng lại vừa yêu.

Vậy tôi có phải là kẻ si mê bản thân? Ô không: quá lo lắng tìm cách quyến rũ người khác, tôi quên chính tôi. Nói cho cùng, tôi không thích cho lắm trò bơi mực, vẽ nguệch ngoạc, những nhu cầu tự nhiên của tôi: để cho chúng có giá trị dưới mắt mình, tôi cần ít ra là một người lớn khâm phục những trò này của tôi. May mắn làm sao, những tràng vỗ tay không bao giờ thiếu: dù nghe tôi ba hoa hay nghe bản *L'art de la fugue* còn dang dở của Bach, thì người lớn đều nở một nụ cười nhâm nhi tinh quái và thông đồng như nhau; đi đâu ấy cho thấy rằng sâu xa, tôi là một thứ của cải mang tính văn hóa. Văn hóa thấm vào tôi và tôi trả nó lại cho gia đình bằng những hào quang, giống như những ao nước ban đêm trả lại sức nóng của ban ngày...

Tôi đã bắt đầu cuộc đời mình hẳn là như cách mà tôi sẽ kết thúc nó: giữa những cuốn sách. Sách có ở khắp nơi trong phòng làm việc của ông ngoại tôi, nhưng không được phủ bụi trừ một lần trong năm, trước lễ khai giảng tháng Mười. Khi chưa biết đọc, tôi đã tôn thờ sách, những tảng cự thạch: dù chúng đứng thẳng hay nghiêng, chen chúc cạnh nhau như những viên gạch trên giá, hay cách quãng một cách thanh tao như từng hàng cột đá, tôi đều cảm thấy sự thịnh vượng của gia đình chúng tôi phụ thuộc vào chúng. Tất cả chúng đều giống nhau và tôi vui chơi trong một thánh điện tí hon, được bao bọc bởi những tượng đài vuông vức, cổ kính, đã chứng kiến ngày tôi sinh ra, có thể sẽ chứng kiến ngày tôi qua đời, và sự hiện diện thường xuyên của chúng bảo đảm cho tôi một tương lai cũng êm đềm như quá khứ. Tôi sờ trộm vào chúng để nhờ những hạt bụi bám ngoài bìa làm tăng vinh dự cho đôi tay của mình, nhưng tôi lại chẳng biết làm gì với chúng và mỗi ngày tôi tham dự vào những nghi lễ mà không hiểu ý nghĩa cho lắm: ông

ngoại tôi - mọi khi vụng về đến độ mẹ tôi phải gài hộ cúc găng tay - thế mà lại mân mê những vật thể văn hóa đó khéo léo như một linh mục chủ lễ. Hàng nghìn lần tôi chứng kiến ông đứng dậy về mở màn, đi một vòng quanh bàn, làm hai bước từ đầu này sang đầu kia của phòng, không ngần ngại, không mất thời gian chọn lựa, cần lấy một pho sách, vừa quay lại ghế bành vừa lật trang bằng một động tác phối hợp giữa ngón cái và ngón trỏ, rồi ngẩng xuống mở một nhát "trúng ngay trang cần tìm" khiến pho sách kêu sột soạt tựa giày da. Vài lần tôi tiến lại gần để quan sát những chiếc "hộp" bị nứt như những con số này và phát hiện ra sự trăn trụi của những nội quan của chúng, những trang giấy nhợt nhạt và mốc meo, hơi phồng lên, dày đặc những tĩnh mạch màu đen dầm mực in và tỏa mùi nấm mốc.

Trong phòng ngủ của bà ngoại tôi, sách được xếp nằm ngang; bà mượn từ một phòng đọc và chưa lần nào tôi thấy số lượng sách nhiều hơn hai. Những vật thể phù phiếm này khiến tôi nghĩ tới chiếc kẹo ngày Tết vì những trang sách nhỏ, mềm và bóng loáng dường như được cắt ra từ loại giấy láng. Sống động, trắng, gần như còn mới tinh, những cuốn sách của bà ngoại tôi được dùng làm cái cớ cho những chuyện phảng phất thần bí. Thứ Sáu hằng tuần, bà mặc quần áo đẹp rồi bảo: "Bà đi trả *chúng* đây"; lúc về, sau khi cởi chiếc mũ nhỏ màu đen gắn voan, bà lôi *chúng* từ tay áo ra và tôi tự hỏi, như thế bị lừa: "Không biết có phải là những cuốn lúc nãy?" Bà cẩn thận "bọc" chúng, rồi sau khi chọn một trong hai cuốn, bà sẽ ra ngồi cạnh cửa sổ, trong chiếc ghế bành đệm êm, đeo vào mắt đôi kính to tròn, thở dài một cách hạnh phúc và uể oải, hạ mí mắt xuống, nở một nụ cười nhẹ nhõm và khoái lạc mà sau đó tôi đã gặp lại trên môi nàng Mona Lisa; mẹ tôi im lặng, đề nghị tôi im lặng, tôi nghĩ đến buổi lễ mixa, đến cái chết, đến giấc ngủ: tôi đắm chìm vào một im lặng thiêng liêng. Thỉnh

thoảng, bà ngoại tôi bật ra một tiếng cười nho nhỏ, gọi mẹ tôi lại, chỉ vào một dòng nào đó và hai người phụ nữ trao cho nhau cái nhìn tòng phạm. Tuy nhiên, tôi không thích những cuốn sách mỏng quá tao nhã ấy; đó là những kẻ không mời mà đến và ông ngoại tôi nói thẳng rằng chúng thuộc về một tín ngưỡng hạng thấp, chỉ dành cho đàn bà. Chủ nhật, ông thường vô công rồi việc bước vào phòng riêng của vợ và đứng như trời trờng trước mặt bà mà không tìm được câu nào để nói; mọi người nhìn ông, ông lấy tay gõ gõ vào cửa kính, rồi chẳng còn nghĩ thêm được trò gì nữa, ông quay về phía bà ngoại tôi và giật cuốn sách từ tay bà: "Charles, bà gào lên giận dữ, ông làm tôi nhàn trang bây giờ!" Nhưng ông đã kịp nhướng lông mày và đọc; rồi bất ngờ đập ngón trỏ vào cuốn sách của bà: "Chả hiểu gì! - Nhưng làm sao mà ông hiểu được cơ chứ? bà ngoại tôi nói: ông đọc giữa chừng thế kia!" Ông đành vứt cuốn sách lên bàn và nhún vai bỏ ra khỏi phòng.

Chắc chắn là ông nói đúng vì ông là người trong nghề. Tôi biết chứ: ông đã chỉ cho tôi những pho sách dày bìa cứng bọc vải nâu bày trên một giá của tủ sách. "Những cuốn này, cháu ạ, là do ông làm đấy." Tự hào biết bao! Tôi là cháu của một thợ thủ công chuyên làm những đồ vật thiêng liêng, đáng trọng ngang với người thợ chăm sóc đàn ống của nhà thờ hay người thợ may trang phục cho các thầy tu. Tôi được chứng kiến ông ngoại tôi lao động như thế nào: hằng năm người ta tái bản cuốn *Những bài học tiếng Đức*. Cả gia đình đi nghỉ mà vẫn sốt ruột đợi bản in thử: ông ngoại tôi không chịu nổi cảnh ng ỡ yên, ông cáu giận để giết thời gian. Cuối cùng bác đưa thư cũng đem đến những gói mền, chúng tôi dùng kéo cắt dây thừng buộc xung quanh; ông ngoại tôi mở những trang in thử, đặt lên bàn của phòng ăn và bắt đầu gạch xóa bằng bút đỏ; mỗi khi phát hiện một lỗi in,

ông l âm b âm chửi trời đất nhưng ông không kêu la nữa trừ phi cô hầu gái có ý định bày bàn. Mọi người đều hài lòng. Tôi đứng trên một chiếc ghế và say sưa ngắm nghía những hàng chữ in màu đen bị rạch đỏ như chảy máu. Ông ngoại tôi giải thích với tôi rằng ông có một kẻ tử thù, đó là lão chủ nhà xuất bản. Ông không biết tính toán: hoang phí do vô tâm, hào hiệp để phô trương, cuối đời ông rơi vào căn bệnh của người già tám mươi, đó là bệnh keo kiệt, hậu quả của liệt và nỗi sợ chết. Còn lúc đó, căn bệnh này chỉ mới le lói ở tính đa nghi kỳ quái: khi ông nhận được ngân phiếu nhuận bút, ông giơ tay lên trời và kêu rằng người ta cắt cổ ông hoặc ông vào phòng vợ và rầu rĩ tuyên bố: "Lão chủ nhà xuất bản ăn cắp sách ti ền của tôi r ồi." Tôi sống người phát hiện ra sự bóc lột giữa người với người. Giá mà không có cái đi ều ghê tởm này, may thay cũng là hiếm, thì thế giới thật hoàn chỉnh: tùy vào khả năng tài chính mà giới chủ trả lương cho công nhân theo công lao của mỗi người. Tại sao những lão chủ nhà xuất bản, những con ma cà r ồng kia, lại làm thế giới xấu đi bằng cách uống máu ông ngoại khốn khổ của tôi? Lòng tôn trọng của tôi với người ông thần thánh mà sự tận tụy không được đền đáp càng tăng lên: tôi được tập luyện từ rất sớm để coi nghề ã nhà giáo như một thiên chức và văn chương như một say mê.

Tôi chưa biết đọc nhưng lại đua đòi được có sách *của tôi*. Ông ngoại tôi đến nhà lão chủ nhà xuất bản để giả xin cho tôi bộ *Truyện cổ* của thi sĩ Maurice Bouchor, đó là những câu chuyện có ngu ồn gốc dân gian được viết lại theo khẩu vị trẻ con bởi một người mà theo ông ngoại tôi thì vẫn giữ được ánh mắt thơ ngây. Tôi muốn bắt đầu ngay lập tức nghi lễ chiếm hữu. Tôi cần lấy hai tập truyện bé nhỏ ấy, hít hít, sờ nắn, r ồi lơ đãng mở một nhát "trúng ngay trang cần tìm" khiến chúng kêu sột soạt. Nhưng vô ích: tôi không có được cảm giác sở hữu chúng. R ồi tôi cố nhưng cũng

không tài nào coi được chúng như búp bê để mà ru ngủ, hôn hít, đánh đập. Cuối cùng, nước mắt giàn giụa, tôi đặt chúng lên đầu gối mẹ tôi. Mẹ bỏ công việc đang làm, ngược lên: "Con muốn mẹ đọc truyện nào, con yêu? Truyện các bà tiên nhé?" Hoài nghi tôi hỏi lại: "Truyện các bà tiên có nằm *trong đó* không?" Truyện các bà tiên, tôi quen thuộc lắm rồi: mẹ vẫn kể mỗi khi rửa mặt cho tôi, giữa chừng dừng lại để xoa nước thơm cho tôi, để cúi xuống nhặt bánh xà phòng vừa tuột khỏi tay rơi xuống đáy bồn tắm, còn tôi thì nghe một cách lơ đãng câu chuyện đã biết quá rõ. Mắt tôi chỉ nhìn vào mẹ, nàng thiếu nữ tên Anne-Marie các sớm mai của tôi. Tai tôi chỉ nghe mỗi giọng nói run rẩy tận tụy của nàng. Tôi thích làm sao những câu nói bỏ lửng giữa chừng, những từ ngữ luôn tới chạm, thái độ tự tin đột ngột xuất hiện, cũng nhanh chóng giảm đi và chuyển thành hoang mang để biến dần trong một âm điệu êm ái, rồi lại quay về sau một khoảng lặng im. Câu chuyện đến ngoài những cái đó: nó là sợi dây liên kết giữa những gì nàng tự nói cho mình. Trong suốt thời gian nàng nói, chỉ có hai chúng tôi với nhau, lén lút, xa khỏi loài người, thần thánh và các cha cố, như hai con nai giữa rừng sâu, cùng với những con nai khác là các bà tiên; tôi không sao tưởng tượng nổi người ta lại có thể tạo ra hẳn một cuốn truyện để đưa vào đó đoạn đời phàm tục tỏa mùi xà phòng và nước thơm của chúng tôi.

Anne-Marie đặt tôi ngồi đối diện với nàng, trên chiếc ghế thấp vẫn dành cho tôi; nàng nghiêng đầu, hạ mí mắt và thiếp ngủ. Từ khuôn mặt như tượng thoát ra một giọng nói như làm từ thạch cao. Tôi rối trí: ai đang kể đây? kể gì? và cho ai? Mẹ tôi không còn hiện diện nữa: không một nụ cười, không dấu hiệu của sự thông đồng, tôi như thể đang bị lưu đày. Thêm nữa, tôi chẳng tài nào nhận ra ngôn ngữ của nàng. Nàng lấy đâu sự tự tin kia? Một lát sau tôi chợt hiểu: chính là cuốn truyện đang nói. Những câu nói

phát ra từ đó khiến tôi hoảng sợ: đó là những con rết, lúc nhúc âm tiết và chữ cái, kéo dài các nguyên âm đôi, làm rung lên các phụ âm đúp; những câu nói du dương, đầy giọng mũi, bị ngắt ra bởi những quãng nghỉ và những tiếng thở dài, ngồn ngộn những từ không quen; những câu nói tự hài lòng mê mẩn về bản thân, về các tình tiết lắt léo của chúng, và chẳng bận tâm đến tôi: có những lần chúng đột ngột biến mất trước khi tôi kịp hiểu, lại có những lần tôi đã hiểu trước mà chúng cứ tiếp tục trình diễn điệu đà cho đến hết, chẳng tha cho tôi cả một dấu phẩy. Chắc chắn là bài diễn văn này không phải dành cho tôi. Còn nội dung câu chuyện thì xúng xính như đi hội: bác tiều phu, vợ bác tiều phu và các cô con gái của hai bác, bà tiên, tất cả các nhân vật khiêm nhường giống chúng tôi ấy bỗng dựng trở nên oai vệ; những bộ quần áo rách rưới được miêu tả một cách mỹ miều, ngôn từ tác động lên sự vật, biến các hành động thành nghi thức và các sự kiện thành nghi lễ. Ai đó bắt đầu đặt câu hỏi: lão giám đốc nhà xuất bản kia, chuyên gia trong lĩnh vực in ấn các tác phẩm học đường, đã không để mất cơ hội nào thử thách sự thông minh non trẻ của các độc giả. Hình như người ta muốn hỏi một đứa trẻ: nếu ở vị trí của bác tiều phu, cháu sẽ làm gì? Cháu thích ai trong số hai chị em? Vì sao? Cháu có đồng ý với sự trừng phạt dành cho Babette? Nhưng đứa trẻ đây không hẳn là tôi và tôi sợ phải trả lời. Tuy vậy, tôi vẫn trả lời, giọng nói yếu ớt của tôi lạc đi và tôi cảm thấy mình trở thành một người khác. Anne-Marie mẹ tôi cũng vậy, đó là một người khác, với vẻ của một người mù vô cùng minh mẫn: dường như tôi là đứa trẻ của mọi bà mẹ, còn nàng là bà mẹ của mọi đứa trẻ. Khi nàng ngừng đọc, tôi giật mạnh mấy cuốn truyện từ tay nàng, kẹp dưới nách mang đi không một lời cảm ơn.

Sau một thời gian, tôi đắm khoái ý nghĩ chột nẩy trong đầu đã lôi tôi

khỏi bản thân: Maurice Bouchor quan tâm đến trẻ con với một sự ân cần phổ biến mà những vị trưởng quỳ vẫn dành cho khách nữ của các cửa hàng lớn; đi đầu ấy khiến tôi nở cả mũi. Rồi tôi cảm thấy thích truyện đã được dàn dựng hơn là truyện ứng tác; tôi trở nên nhạy cảm với sự tiếp nối chặt chẽ của ngôn từ: lần đọc nào, chúng cũng nguyên vẹn như thế và luôn theo cùng một trật tự, tôi chờ đợi chúng. Trong truyện của mẹ tôi, các nhân vật sống theo kiểu được chăng hay chớ như chính mẹ: họ đã có số phận rồi. Tôi như đang ở lễ mixa: tôi chứng kiến sự lặp đi lặp lại bất tận của những cái tên và những sự kiện.

Lúc đó, tôi lên cơn ghen với mẹ và quyết tâm cướp vai của mẹ. Tôi tóm lấy một cuốn truyện có tựa *Những gian truân của một người Hoa ở Trung Quốc* và tôi mang vào phòng chứa đồ ở đây, vắt vẻo trên một khung giường, tôi làm ra vẻ đang đọc: tôi đưa mắt theo từng dòng chữ màu đen không bỏ sót một dòng nào và cao giọng tự kể một câu chuyện, cố gắng phát âm rõ ràng tất cả các âm tiết. Mọi người trong nhà bắt gặp tôi - hoặc tôi để mọi người bắt gặp - mọi người kêu lên và quyết định là đã đến lúc phải dạy tôi bảng chữ cái. Tôi quá phấn khởi y như kẻ mới đi học đạo, đến nỗi tự dạy cho mình những bài học riêng: tôi leo lên khung giường, tay cầm cuốn *Không gia đình* của Hector Malot mà tôi đã thuộc lòng, rồi vừa kể, vừa đoán, tôi lần lượt xem tất cả các trang: khi trang cuối cùng được lật thì tôi biết đọc.

Tôi phát điên vì sung sướng: chúng thuộc về tôi những giọng nói bị ép khô trong bộ sưu tập thực vật nhỏ của mình, những giọng nói mà ông ngoại tôi đã hồi sinh bằng ánh mắt ông, những giọng nói mà ông đã nghe thấy, còn tôi thì không! Giờ thì tôi sẽ nghe chúng, sẽ lấp đầy mình những diễn văn trịnh trọng, tôi sẽ biết tất cả. Mọi người cho phép tôi lang thang trong

thư viện của gia đình và tôi lao vào tấn công minh triết của loài người. Chính cái minh triết này đã làm ra tôi. Sau này, cả trăm lần tôi nghe thấy những kẻ bài Do Thái trách móc người Do Thái không biết những bài học về thiên nhiên và sự im lặng của nó, tôi đã trả lời: "Nếu vậy, tôi còn Do Thái hơn cả người Do Thái." Tôi tìm mãi trong tôi mà không thấy những kỷ niệm um tùm cây cối và sự phi lý êm dịu của trẻ em nhà nông. Tôi chưa bao giờ cào đất hay đi kiếm tổ con vật nào, tôi cũng chẳng sưu tầm thực vật hay ném đá vào chim chóc. Với tôi, sách là tổ và chim, là gia súc, là chuồng và nông thôn của tôi; còn phòng thư viện là thế giới được giữ lại trong một tấm gương: nó có độ dày vô tận, sự phong phú và tính bất ngờ của thế giới. Tôi lao vào những cuộc phiêu lưu kỳ lạ: trèo lên ghế, lên bàn, với nguy cơ gây nên những trận sạt lở chôn vùi thân thể tôi. Một thời gian dài, những cuốn sách ở dãy trên đã không nằm trong tầm tay tôi; những cuốn khác tôi vừa phát hiện đã bị tước ngay; những cuốn khác nữa thì lại lẫn trốn: tôi đã cặm trên tay rồi, đã bắt đầu đọc rồi, đã tin là để lại đúng chỗ, thế mà sau đó lại mất cả tuần mới tìm ra. Tôi đã có những cuộc gặp gỡ khủng khiếp: tôi giở một cuốn album, rơi vào một trang in màu, những con bọ xấu xí lúc nhúc dưới mắt tôi. Nằm trên thảm sàn, tôi làm những chuyến du lịch khô cằn qua các tác phẩm của Fontenelle, Aristophane, Rabelais: câu chữ cứ cưỡng lại tôi theo cách của sự vật; phải quan sát chúng, làm một vòng, giả vờ đi xa rồi bất ngờ quay lại tóm khi chúng mất cảnh giác, nhưng phần lớn thời gian, chúng đều giữ bí mật. Tôi đã là La Pérouse, Magellan, Vasco de Gama; tôi phát hiện ra những người bản xứ kỳ dị: "Gã đao phủ của chính mình" trong một bản dịch của Térence ở thể thơ alexandrin, "phong cách đặc trưng" trong một tác phẩm văn học so sánh. Hiện tượng mất âm cuối, phép đối ngẫu chéo, so sánh, hàng trăm từ mới như những tên bản xứ da đen đầy bí hiểm và xa cách thành linh lộ diện và

chỉ sự xuất hiện của chúng đã đủ làm rã rời cả một đoạn văn. Những ngôn từ khó khăn và đen ngòm ấy, tôi chỉ biết nghĩa của chúng mười hay mười lăm năm sau, và ngay cả bây giờ, chúng vẫn giữ sự khó hiểu ngày xưa: đó là dinh dưỡng của ký ức tôi.

Thư viện ông ngoại tôi hầu như chỉ có các tác phẩm cổ điển của Pháp và Đức. Cũng có một số sách dạy ngữ pháp, vài tiểu thuyết nổi tiếng, tập *Truyện kể chọn lọc* của Maupassant<sup>26</sup>, sách nghệ thuật - một *Rubens*, một *Van Dyck*, một *Durer*, một *Rembrandt* - mà các học trò của ông đã tặng ông nhân dịp năm mới. Vũ trụ sách này thật mỏng manh. Nhưng bộ *Đại từ điển bách khoa Larousse* đã thay thế mọi thứ cho tôi: tôi lấy một tập nào đó, nằm sau bàn làm việc của ông, trên giá áp cuối, A-Bello, Belloc-Ch hay Ci-D, Mele-Po hay Pr-Z (những tổ hợp âm tiết này đã trở thành tên riêng chỉ các khu vực của tri thức phổ cập: có vùng Ci-D, vùng Pr-Z, cùng hệ động, thực vật, các thành phố, các vĩ nhân và các trận đánh của từng vùng); tôi khệ nệ đặt tập từ điển lên tấm lót tay trên bàn làm việc của ông ngoại tôi, rồi mở nó ra, lôi những con chim thật ra khỏi tổ, săn những con bướm thật đang đậu trên những bông hoa thật. Con người và muông thú là đây, *hiển hiện*: những bức tranh là thân thể của chúng, những dòng chữ là tâm hồn của chúng, tính chất đặc biệt của chúng; bên ngoài những bức tường của thư viện, người ta có thể gặp những bức phác thảo mờ nhạt tương đối gần với mẫu gốc nhưng không đạt tới sự toàn vẹn của chúng: ở vườn thú Ngoại lai, khỉ không giống khỉ lắm, còn ở vườn Luxembourg, người không giống người lắm. Theo tư tưởng Platon trong tâm thức, tôi đi từ tri thức đến đối tượng của nó. Tôi tìm thấy trong ý niệm nhiều thực tại hơn trong sự vật, bởi nó tự đến với tôi trước tiên và bởi nó tự đến như một sự vật. Chính trong sách vở mà tôi đã gặp vũ trụ: một vũ trụ được đờng hóa, sắp

xếp, dán nhãn, suy ngẫm, vẫn còn đáng gờm; và tôi đã nhâm sự hỗn loạn của những kinh nghiệm sách vở với dòng chảy tình cờ của những sự kiện có thật. Từ đó dẫn đến thuyết duy tâm mà tôi mất ba mươi năm mới thoát khỏi.

Cuộc sống thường nhật lúc ấy rất trong trẻo: chúng tôi hay gặp những người đi ềm tĩnh, nói to và rõ, tạo niềm tin trên những nguyên tắc đúng đắn, trên minh triết phổ biến của nhân loại và chỉ chấp nhận tách mình ra khỏi đại đa số quần chúng bằng một vẻ điệu đà nào đó của tâm hồn mà tôi đã rất quen. Ý của họ vừa được đưa ra là tôi bị thuyết phục ngay lập tức bởi một sự hiển nhiên chất phác và trong như pha lê; càng muốn thanh minh cho cách cư xử của mình, họ càng đưa ra những lý do buồn tẻ đến độ chúng không thể nào có thật; những tình huống mà họ buộc phải tự vấn lương tâm, được trình bày nhũn nhặn, khiến tôi bối rối ít hơn là khiến tôi sáng mắt ra: đó là những xung đột không có thật đã được giải quyết từ trước, bao giờ cũng giống nhau; sai sót của họ một khi được họ thú nhận đều không có gì là nặng nề sự vội vã cùng một thái độ cáu giận chính đáng nhưng rõ là bị quá đà, đã làm hỏng năng lực phán đoán của họ; may mà họ nhận thấy đi ều này đúng lúc; lỗi của những kẻ vắng mặt, nghiêm trọng hơn, nhưng không bao giờ không thể tha thứ: trong xã hội này người ta không nói xấu, người ta ghi nhận một cách s ầu nào những khiếm khuyết của một tính cách. Tôi lắng nghe, tôi hiểu, tôi đ ồng ý, tôi thấy người ta có thể yên tâm về những lời lẽ đó và tôi đã không nh ảm bởi chúng có mục đích là khiến người khác yên tâm: không gì là không có cách chữa nhưng về thực chất, không gì nhúc nhích cả, những xao động vô ích bên ngoài không được phép che giấu chúng ta sự yên tĩnh tang tóc đã là số phận của chúng ta.

Những vị khách của chúng tôi chào từ biệt ra về, tôi còn lại một mình, tôi lại đào tẩu khỏi nghĩa trang vô vị này, tôi trở về với cuộc sống, sự điên rồ trong những cuốn sách. Chỉ cần mở một cuốn là đủ để tôi phát hiện trong đó cái tư tưởng phi nhân và lo âu mà sự phù hoa và bí ẩn của nó vượt quá sức hiểu của tôi, nó nhảy từ ý niệm này sang ý niệm kia nhanh đến độ mà tôi buông sách, hàng trăm lần mỗi trang, và lơ đãng ngẩn ngơ để nó lướt đi. Tôi tham dự những sự kiện mà ông ngoại tôi chắc chắn coi là khó tin, tuy rằng chúng chứa đựng chân lý rạch ròi của những sự vật được viết ra. Những nhân vật xuất hiện không báo trước, yêu thương, giận hờn, cắt cổ nhau; kẻ còn sống sẽ suy sụp vì đau buồn, xuống mồ theo bạn hiên hoặc người tình dịu dàng mà anh ta vừa giết. Phải làm gì bây giờ? Tôi có nghĩa vụ như người lớn là khiển trách, khen ngợi, xá tội? Nhưng những kẻ kỳ quặc đó không có vẻ đi theo tôn chỉ đạo đức của chúng tôi chút nào và động cơ của họ, ngay cả khi người ta có đưa ra, thì tôi cũng không sao hiểu được. Brutus<sup>27</sup> giết con trai, Mateo Falcone<sup>28</sup> cũng vậy. Việc này do vậy có vẻ khá thông thường. Thế nhưng xung quanh tôi, không ai làm thế. Trong ngôi nhà ở Meudon, ông ngoại tôi cãi nhau với bác Émile và tôi nghe thấy họ gào thét trong vườn: tuy nhiên, ông dường như không nghĩ đến việc giết bác ấy. Ông kết tội như thế nào những người cha giết con? Tôi ấy à, tôi bỏ phiếu trắng: cuộc đời tôi không lâm nguy vì tôi mồ côi cha và những vụ giết người hoành tráng thế này mang lại cho tôi chút vui đùa, nhưng trong những cuốn truyện mà người ta viết về chúng thì tôi cảm nhận được một sự đùng tính khiến tôi khá hoang mang. Với Horace<sup>29</sup>, đôi lần tôi phải kiềm chế lắm để không nhớ vào bức hình vẽ ông ta đội mũ sát, cầm kiếm trần đuổi theo em gái mình, nàng Camille khốn khổ. Ông ngoại tôi thỉnh thoảng ngân nga:

*Chúng ta không thể thân cha mẹ*

*Hơn là anh, chị, em của mình...*

Tôi bối rối quá: nếu có chị hay em gái, tôi sẽ thân với họ hơn mẹ tôi sao? Hơn ông bà ngoại tôi sao? Đó có thể là người tình của tôi. Khi ấy, "người tình" vẫn còn là một từ bí hiểm mà tôi thường gặp trong các bi kịch của Corneille<sup>30</sup>. Những người tình ôm hôn nhau và hứa với nhau sẽ ngủ chung giường (một thói quen kỳ lạ: tại sao không ngủ mỗi người trong một chiếc giường giống hệt nhau, đặt kè nhau như tôi và mẹ?). Tôi không biết gì nhiều hơn nhưng dưới bề mặt sáng trưng của ý niệm, tôi cảm thấy trước rằng đó sẽ là một khối đầy lông tóc. Là anh hoặc em trai, thế nào tôi cũng mắc tội loạn luân. Tôi mơ đến đi ầu ấy. Suy nghĩ biến thái? Ngụy trang tình cảm cấm kỵ? Rất có thể. Tôi đã có một người chị, đó là mẹ tôi, và tôi muốn có một cô em gái. Ngày hôm nay vẫn vậy - năm 1963 - đó là mối quan hệ gia đình duy nhất khiến tôi xúc động<sup>31</sup>. Tôi từng phạm một lỗi nghiêm trọng là tìm ở những phụ nữ quen biết người em gái không bao giờ có ấy: mong muốn này bị chối bỏ và tôi phải trả giá. Dẫu vậy, khi viết những dòng này, tôi vẫn làm thức dậy cơn giận của mình với kẻ đã giết Camille; nó vẫn tươi rói và sống động đến độ tôi tự nhủ có phải tội ác của Horace là một trong những nguyên nhân khiến tôi chống lại chủ nghĩa quân phiệt: với tôi, bọn theo nghề nhà binh thường giết hại chị em gái ruột. Giá như tôi có thể cho thằng võ biền kia một trận. Để bắt đầu, hãy buộc vào cọc! Và tặng nó mười hai viên đạn! Tôi mở sang trang mới; những chữ in chứng tỏ cho tôi biết sai lầm của tôi: phải *tha bổng* cho kẻ đã giết em gái kia. Trong vài giây đầu, tôi đã thở hển hển, đập giày gõ, như một con bò mộng bị mồi giả làm cho thất vọng. Rồi tôi vội vã dập tắt cơn giận. Sự đời

là vậy; tôi đành phải chấp nhận thôi: tôi còn quá trẻ. Tôi đã hiểu mọi thứ một cách lệch lạc. Sự cần thiết của việc tha bổng này hóa ra được viết bằng nhiều khổ thơ alexandrin mà tôi từng thấy bí hiểm hoặc nháy trang do không đủ kiên nhẫn. Tôi thích sự không rõ ràng đó và cách mà câu chuyện trôi tuột qua tôi từ tứ phía: nó khiến tôi ngỡ ngàng. Tôi đọc lại những trang cuối của tiểu thuyết *Bà Bovary*<sup>32</sup> hai mươi lần; cuối cùng tôi thuộc lòng nhiều đoạn nguyên vẹn mà vẫn không thấy sáng hơn về cách cư xử của ông góa tội nghiệp: ông ta đã tìm thấy những bức thư, đó có phải là lý do khiến ông ta nuôi râu? Ông ta ném cái nhìn đen tối về phía Rodolphe, nghĩa là ông ta giữ mối hiềm thù với gã - nhưng thực ra thì *thù gì* mới được? Và tại sao ông ta lại nói với Rodolphe: "Tôi không trách anh"? Tại sao Rodolphe lại thấy ông ta "buồn cười và hơi hèn"? Sau đó Charles Bovary qua đời: vì buồn? ốm? Và tại sao bác sĩ lại mổ xác ông ta bởi mọi thứ đã kết thúc rồi? Tôi thích cuộc kháng cự dai dẳng mà tôi không bao giờ thấu hết đó; bị lừa, mệt mỏi, tôi nhấm nháp niềm khoái lạc mờ hồ của việc hiểu mà không hiểu: đó là sự phong phú của nhân loại; trái tim con người mà ông ngoại tôi luôn hết lòng ca ngợi với những người trong gia đình, tôi thấy nó nhạt nhẽo và trống rỗng ở mọi nơi trừ trong những cuốn sách. Những cái tên nổi tiếng đến chóng mặt đi đâu khiến các tâm trạng của tôi, nhấn chìm tôi trong kinh hãi hay u sầu mà tôi không sao biết được lý do. Tôi phát âm "Charbovary" và hình dung đâu đó một người đàn ông cao lớn, để râu, quần áo rách rưới đang đi dạo ở một miếng đất có hàng rào bao quanh: cảnh này thật không chịu nổi. Nguồn gốc của những thú vui bình thường lo âu đó là sự kết hợp giữa hai nỗi sợ đầy mâu thuẫn. Tôi sợ bị ngã chúi đầu vào một vũ trụ kỳ thú và lang thang không ngừng nghỉ ở đó, cùng Horace, cùng Charbovary, mà không hy vọng tìm lại phố Le Goff, ông bà

ngoại và mẹ tôi. Mặt khác, tôi đoán rằng những câu văn đang diễn hành trước mắt tôi mang lại cho các độc giả người lớn những ý nghĩa mà tôi không sao tóm được. Tôi đưa vào đầu, thông qua mắt, những ngôn từ độc hại nhưng giàu có hơn tôi biết rất nhiều; bằng cách diễn giải các câu chuyện về những kẻ điên loạn không liên quan gì đến tôi, một sức mạnh kỳ lạ đã tái tạo trong tôi nỗi buồn khủng khiếp, sự đổ nát của một đời người: tôi sắp bị đả bại, bị chết vì ngộ độc? Hút sạch ngôn từ nhưng lại bị hình ảnh cuốn hút, tôi rốt cuộc chỉ được giải thoát nhờ sự xung khắc giữa hai hiểm họa đồng thời này. Ngày tất, lang thang trong khu rừng rậm của ngôn lời, run rẩy ngay cả trước một tiếng động nhỏ, coi những tiếng lách cách của sàn gỗ như những thán từ, tôi tin là đã phát hiện ra ngôn ngữ ở trạng thái thiên nhiên, không có con người. Với bao nhiêu nhẹ nhõm yếu hèn, bao nhiêu thất vọng, tôi trở lại cuộc sống tầm thường quen thuộc khi mẹ tôi bước vào, bật đèn và kêu lên: "Ôi khổ thân con trai tôi, con mù mắt mất thôi!" Hoảng hốt, tôi nhảy lên, tôi kêu, tôi chạy, tôi làm hề. Nhưng tận trong những ngày thơ ấu phải giành giật để lấy lại ấy, tôi vẫn thường lo lắng tự hỏi: sách nói về cái gì? Ai viết chúng? Tại sao? Tôi thờ lộ với ông ngoại tôi những mối lo đó; sau một hồi suy ngẫm, xét rằng đã đến lúc giải thích cho tôi và ông tôi đã làm tốt đến nỗi để lại dấu ấn trong tôi.

Trong một thời gian dài, ông cho tôi nhảy lên một đùi để đuối và ông hát: "Hãy cưỡi lên con ngựa nhỏ của tôi; nó đánh rắm khi chạy nước kiệu", và tôi cười âm ỉ. Ông thôi hát: ông đặt tôi lên đùi gối và nhìn sâu vào mắt tôi: "Ta là người, ông nhắc lại bằng giọng như đứng trước đám đông, ta là người và không đi đâu gì về con người mà xa lạ với ta."<sup>33</sup> Ông phóng đại quá mức: giống như Platon từng làm với thi sĩ, ông đuối khỏi nền cộng hòa của mình kỹ sư, thương nhân, và rất có thể cả sĩ quan. Với ông, các nhà

máy làm hỏng phong cảnh; ở các ngành khoa học thuần túy, ông chỉ ưa sự thuần khiết. Ở vùng Guéridny nơi chúng tôi nghỉ hai tuần cuối của tháng Bảy, bác Georges đã dẫn chúng tôi đến tham quan xưởng luyện kim: trời nóng, những người đàn ông hung tợn và ăn bận xấu xí xô đẩy chúng tôi; điếc tai bởi những tiếng ồn khủng khiếp, tôi chết khiếp vì sợ và chán; ông ngoại tôi vừa ngó mẻ kim loại đổ khuôn, vừa huýt sáo cho phải phép lịch sự, nhưng cái nhìn của ông vô hồn. Ngược lại, ở vùng Auvergne, vào tháng Tám, ông sục sạo khắp các làng mạc, đứng lại trước những công trình cổ, dùng gậy đập đập vào những viên gạch và nhiệt tình nói: "Cái mà cháu nhìn thấy đây này, là một bức tường từ thời Gô-ơ La Mã." Ông cũng đánh giá cao kiến trúc tôn giáo, và tuy căm ghét những kẻ theo Giáo hoàng, ông không bao giờ để lỡ dịp vào thăm các nhà thờ nếu đấy là nhà thờ kiểu Gô-tích; còn nếu kiểu La Mã thì phải tùy hứng. Ông hầu như không đi nghe hòa nhạc nữa, nhưng ông đã từng đi: ông yêu Beethoven, về tráng lệ của thứ nhạc đó, những dàn nhạc lớn chơi nó; ông cũng thích Bach, nhưng không nhiều lắm. Đôi khi ông lại gằn chiếc dương cầm và không ngừng xuống, đưa những ngón tay thô cứng đánh một vài hợp âm, lúc đó bà ngoại tôi cười mím môi và nói: "Charles đang soạn nhạc." Các con trai ông, nhất là bác Georges, đã trở thành những người chơi nhạc giỏi, nhưng căm ghét Beethoven và thích nhạc thánh phòng hơn bất kỳ cái gì; sự khác biệt về thẩm mỹ này không khiến ông ngoại tôi khó chịu; ông nói với vẻ hài lòng: "Người nhà Schweitzer là những nhạc sĩ bẩm sinh." Ra đời được tám ngày, có vẻ hứng thú với tiếng lách tách của chiếc thìa, tôi được ông phán luôn là có thẩm âm tốt.

Tranh kính, vòm chõng, cánh cổng chạm trổ, thánh ca, hình Chúa bị đóng đinh vào chữ thập khắc trên gỗ hay đá, Suy tư<sup>34</sup> bằng thơ hay Hòa

âm thi ca<sup>35</sup>: những thứ thuộc về con người này dẫn chúng ta thẳng đến cái Thần diệu. Điều này càng đúng khi thêm vào đó những vẻ đẹp thiên nhiên. Cùng một nguồn cảm hứng đã tạo nên cả những công trình vĩ đại của Thượng đế lẫn những tác phẩm lớn lao của loài người; cùng một chiếc cầu vồng lấp lánh trong bọt của những thác nước, óng ánh giữa những câu văn của Flaubert<sup>36</sup> hay lóe lên trong những mảng sáng-tối của Rembrandt: đó chính là Thiên hứng. Thiên hứng nói với Thượng đế về loài người và với loài người, nó là minh chứng của Thượng đế. Trong Cái Đẹp, ông ngoại tôi nhìn thấy sự hiện diện trần tục của Chân lý và nguồn gốc của những thăng hoa cao quý nhất. Ở vài hoàn cảnh đặc biệt - khi một cơn giông nổ ra trên núi, khi Victor Hugo được gọi cảm hứng - người ta có thể đạt tới Tuyệt Đỉnh nơi Cái Thật, Cái Đẹp và Cái Thiện hòa quyện vào nhau.

Tôi đã tìm thấy tôn giáo của mình: với tôi, dường như không có gì quan trọng hơn một cuốn sách. Thư viện, tôi coi nó như một đền thờ. Là cháu của giáo sĩ, tôi sống trên mái nhà của thế giới, ở tầng thứ sáu, vắt vẻo trên cành cao nhất của Cây Chính: thân cây là khoảng không hình ống của thang máy. Tôi ra ban công, ném xuống khách bộ hành bên dưới một cái nhìn từ trên cao, tôi chào, qua lưới sắt cửa sổ, cô bé Lucette Moreau hàng xóm bằng tuổi tôi, có mái tóc quăn màu vàng như tôi và cả sự nữ tính trẻ con của tôi, tôi quay lại *đên* hoặc *cổng đên*, tôi không bao giờ đi xuống mặt đất với tất cả con người mình: khi mẹ tôi dẫn tôi đến công viên Luxembourg - nghĩa là: hằng ngày - tôi để những vùng thấp kém nhìn thấy hình hài xấu xí của tôi, chứ cơ thể kiêu hãnh trong tôi thì không rời ngôi đền trên cao đó, và giờ đây tôi vẫn tin là nó còn ở trên đấy. Người nào cũng có một lãnh thổ tự nhiên của mình; độ cao của nó được quyết định không phải bởi lòng kiêu ngạo hay phẩm giá mà bằng tuổi thơ. Lãnh thổ đó

của tôi là một tầng sáu, có cửa sổ nhìn ra các mái nhà của thành phố Paris. Một thời gian dài tôi từng bị ngạt trong các thung lũng, bị đè bẹp bởi các đống băng: tôi lê chân trên sao Hỏa, trọng lực nghiền nát tôi; thế nên chỉ cần trèo lên nắm đất xây tổ của chuột chũi là đủ khiến tôi vui sướng trở lại: tôi quay lên tầng sáu đây tính biểu tượng của tôi, tôi hít thở lần nữa không khí thông thoáng của Văn chương, Vũ trụ xếp thành tầng dưới chân tôi và mọi vật đều khúm núm xin xỏ một cái tên, cho tên tức là vừa tạo ra vật vừa cầm nó trong tay. Nếu thiếu cái ảo tưởng cơ bản này tôi đã không thể nào viết được.

Hôm nay, ngày 22 tháng Tư năm 1963, tôi ngồi sửa bản thảo này trên tầng thứ mười của một ngôi nhà mới xây: qua cửa sổ để mở tôi nhìn thấy một nghĩa trang, thành phố Paris, những ngọn đồi nhỏ của ngoại ô Saint-Cloud, màu xanh. Điêu ấ y nói lên sự ngang bướng của tôi. Tuy nhiên tất cả đã thay đổi. Khi còn trẻ con, tôi rất muốn được xứng đáng với vị trí trên cao ấy, ta nên nhìn thấy trong sở thích chuồng b ồ câu của tôi một hệ quả của tham vọng, của phù hoa, một sự bù trừ cho chiều cao khiêm tốn của tôi. Nhưng không; vấn đề không phải là trèo lên cây thiêng vì tôi đã ở trên đó và từ chối đi xuống; không phải là việc tôi ngồi lên trên những người khác, mà là tôi muốn sống trên không trung bát ngát giữa những ảo ảnh trên trời của Sự vật. Sau này, còn lâu mới chịu bám vào khinh khí cầu, tôi cố hết sức chìm xuống tận đáy: phải đi giày đế chì. May mắn thay, đôi khi trên cát h ả n, tôi cũng lướt qua các loài dưới biển mà tôi phải b ị ra tên. Những lần khác, chẳng có gì phải làm: một sự nhẹ nhàng quyến rũ giữ tôi trên mặt nước. Sau cùng, máy đo độ cao của tôi bị rối loạn, tôi lúc là thợ lặn, lúc là con lặn, nhưng thường là cả hai cùng lúc như vẫn thế trong lĩnh vực của chúng tôi: tôi sống trong không trung theo thói quen và tôi sục sạo dưới

đáy biển mà không quá hy vọng.

Tuy nhiên phải nói với tôi về các tác giả. Ông ngoại tôi làm đi đâu ấy một cách tế nhị, nhưng không nhiệt tình. Ông dạy tôi tên của những người nổi tiếng; khi còn lại một mình, tôi sẽ đọc lại danh sách đó từ Hésiode tới Hugo, mà không hề sai: đó là những vị Thánh và những nhà Tiên tri. Ông ngoại tôi nói là ông tôn thờ họ. Nhưng họ cũng làm ông phiền lòng: sự hiện diện phiền toái của họ khiến ông không thể quy tất cả tác phẩm của loài người là do một tay Chúa Thánh Linh. Ông cũng ngấm ngấm ưu ái những người vô danh, những người khiêm tốn giấu mình sau những nhà thờ mà họ đã xây, và cả vô số tác giả của các bài dân ca. Ông không ghét Shakespeare, người mà danh tính vẫn còn chưa được xác định. Tương tự như với Homère, và cũng cùng một lý do. Tương tự với cả một số vị khác mà người ta không chắc lắm là đã từng tồn tại. Còn những vị không muốn hay không biết cách xóa đi dấu vết đời mình, ông cũng tìm được những lý do để bào chữa, với điều kiện là họ đã chết. Nhưng ông kết án tất cả các tác giả cùng thời ngoại trừ Anatole France và Courteline người đã mua vui cho ông. Ông kiêu hãnh tận hưởng sự trân trọng mà người ta dành cho tuổi tác của ông, vốn văn hóa, hình thức, đức độ của ông, con người đi theo học thuyết Luther<sup>37</sup> này không thể không nghĩ một cách rất Kinh Thánh rằng Thượng đế đã ban phước lành cho ngôi nhà của ông. Ở bàn ăn, đôi khi ông trở nên trầm mặc để có một cái nhìn tổng quát về đời mình và kết luận: "Các con ơi, thật dễ chịu biết bao khi chúng ta không có gì phải tự trách mình." Những cơn cáu giận, vẻ oai vệ, tính kiêu ngạo và sở thích những thứ cao siêu của ông che đậy một sự nhút nhát về mặt tinh thần xuất phát từ tôn giáo, từ thế kỷ và từ môi trường giáo giới của ông. Vì lý do này ông cảm thấy một nỗi kinh tởm bí mật dành cho những con quỷ khủng khiếp

trong thư viện của ông, những kẻ vô lại và tự sâu trong lòng ông coi sách của chúng là những thứ thô lậu. Tôi đã nhăm ở chỗ này: sự dè dặt xuất hiện dưới một vẻ hứng thú giả tạo, tôi lại ngỡ là sự nghiêm khắc của một thẩm phán; công việc giáo chức của ông đã nâng ông cao hơn những kẻ kia. Dù thế nào đi nữa, vị mục sư ông tôi nói vào tai tôi, tài năng chỉ là một sự vay mượn: phải xứng đáng với nó thông qua những gian khổ lớn lao, những thử thách được trải nghiệm một cách vững vàng và đúng mức; rồi cuối cùng sẽ nghe thấy những giọng nói đầu đó và chỉ việc chép lại như được đọc cho. Giữa cuộc cách mạng Nga đầu tiên và thế chiến thứ nhất, mười lăm năm sau cái chết của Mallarmé, vào thời điểm mà Daniel de Fontanin<sup>38</sup> phát hiện ra *Dưỡng chất trần gian*<sup>39</sup>, một người đàn ông của thế kỷ 19 áp đặt cho cháu trai của mình những tư tưởng hiện hành dưới triều Louis-Philippe<sup>40</sup>. Như vậy đó, người ta thường nói, những thói bảo thủ nông dân được lý giải theo cách: từ đời này sang đời khác, các ông bố đi làm đống gửi con trai lại cho ông bà trông nom. Tôi đã khởi đầu với một sự thụt lùi tám mươi năm. Tôi có nên phàn nàn? Tôi không biết nữa: trong các xã hội nhiều biến động của chúng ta, sự chậm trễ có khi lại gây được những bước tiến. Dù thế nào đi nữa, người ta cũng đã ném cho tôi cục xương kia để gặm và tôi đã gặm nhiều đến nỗi thấy được cả ánh sáng xuyên qua nó. Ông ngoại tôi từng muốn tìm cách xảo trá khiến tôi kinh tởm các nhà văn mà ông gọi là những kẻ môi giới. Ông đã đạt được kết quả ngược lại: tôi nhăm lẫn tài năng và công trạng. Những con người dũng cảm này giống tôi: khi tôi ngoan, khi tôi kiên cường chịu đau, tôi sẽ được hưởng vinh quang, được thưởng quà, trẻ con mà. Ông chỉ cho tôi xem những đứa trẻ khác cũng bị giám sát, thử thách rồi được thưởng quà và biết cách giữ suốt đời cái tuổi này của tôi. Không anh chị em, không bạn

bè, tôi đã coi họ như những người bạn đầu tiên. Họ yêu, đau khổ nghiệt ngã, như những nhân vật mà họ viết ra, và đặc biệt là họ có một kết thúc đẹp; tôi nhớ lại những gian khổ mà họ phải chịu đựng với một sự trù mến hơi vui: hẳn là họ đã hài lòng lắm khi cảm thấy bất hạnh như thế; họ tự nhủ: "May mắn làm sao! Ta sẽ cho ra đời một vần thơ hay!"

Trong mắt tôi, họ không chết, hay không hoàn toàn chết: họ hóa thân thành những cuốn sách. Corneille, là một cậu mặt đỏ to lớn, sần sùi, lưng bọc da, và thơm mùi hồ dán. Con người khó chịu và nghiêm khắc, với lời lẽ khó hiểu này, có những góc sắc nhọn cứa vào đùi tôi mỗi khi tôi vác ra để đọc. Nhưng vừa mở ra, nó đã cho tôi thấy những bức tranh khắc tối màu và dịu hiền như những lời tâm tình bí mật. Flaubert là một cậu có bìa bở vải, không mùi, lốm đốm vết hoe. Victor Hugo cậu bội số thì có mặt cùng một lúc trên khắp các giá của tủ sách. Đó là xác, còn về hồn, hồn của họ ám ảnh tác phẩm: những trang sách đó là những ô cửa sổ, từ bên ngoài có một khuôn mặt dán vào cửa kính, rình mò tôi; tôi giả vờ không nhận thấy gì cả, tiếp tục đọc, mắt dính vào câu chữ dưới cái nhìn chằm chằm của Chateaubriand quá cố. Nhưng những nỗi lo này kéo dài không lâu; thời gian còn lại, tôi thấy yêu vô cùng những người bạn đồng hành trong cuộc chơi này. Tôi thích họ hơn mọi thứ trên đời và bình thản nghe họ kể rằng Charles Quint đã nhật bút vẽ họ Titien: hay ho thế! hoàng tử sinh ra là để làm việc này. Tuy nhiên, tôi không kính cẩn trước họ: tại sao tôi lại phải ca ngợi họ vĩ đại? Họ chỉ làm đúng nhiệm vụ mà thôi. Tôi trách những kẻ còn lại vì đã bé nhỏ. Tóm lại tôi đã hiểu lệch tất cả, và tôi biến ngoại lệ thành quy tắc: loài người trong mắt tôi là một ban bệ hạn hẹp còn xung quanh là những con vật trù mến. Nhất là ông ngoại tôi đã cư xử quá tử tế với họ, không để cho tôi có thể coi trọng họ. Ông đã thôi đọc từ lúc Victor Hugo

qua đời; khi ông không biết làm gì khác thì ông đọc lại. Nhưng nhiệm vụ của ông là dịch. Trong sâu thẳm lòng mình, tác giả của *Những bài học tiếng Đức* coi văn chương thế giới là vật liệu của mình. Ông buộc lòng phải xếp các tác giả theo công trạng, nhưng cái thứ bậc tôn ti bề ngoài này không giấu nổi những ưu ái mang tính vụ lợi của ông: Maupassant mang lại cho học sinh Đức những bài dịch xuôi thú vị nhất; Goethe do hơn Gottfried Keller<sup>41</sup> hẳn một cái đầu sẽ là tác giả tuyệt vời nhất cho các bài dịch ngược. Là chuyên gia về cổ ngữ, ông ngoại tôi không coi trọng tiêu thuyết; nhưng với tư cách một nhà giáo, ông lại ưa chuộng chúng bởi kho từ vựng. Cuối cùng ông chỉ chấp nhận một số đoạn có chọn lọc và mấy năm sau tôi thấy ông thích một trích đoạn của *Bà Bovary* mà Mironneau đã lựa để in vào cuốn *Đọc*, trong khi *Flaubert toàn tập* từ hai mươi năm nay nằm dài đợi ý muốn của ông. Tôi cảm thấy ông ngoại tôi sống nhờ những người đã chết, đi đâu này không phải là không khiến mối quan hệ của tôi với họ trở nên phức tạp: lấy có là tôn thờ họ, ông đã giữ họ trong vòng xiềng xích của mình và chẳng ngại cắt vụn họ để tiện cho việc chuyên chở từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia. Cùng một lúc, tôi khám phá sự vĩ đại và nỗi gian truân của họ. Bất hạnh làm sao, Mérimée lại phù hợp với khóa học; hậu quả là nhà văn này đồng thời sống hai cuộc đời: ở kệ thứ tư của giá sách thư viện, Colomba<sup>42</sup> là nàng bồ câu trẻ trung có trăm cánh, bị giá lạnh, bị phơi ra và bị lãng quên hoàn toàn; chẳng ai buồn ngó để mà phá trinh. Nhưng ở kệ bên dưới, cũng nàng trinh nữ đó lại bị giam cầm trong một cuốn sách bé, bản thủ, màu nâu và bốc mùi; câu chuyện và ngôn ngữ đều không thay đổi, nhưng có những ghi chú bằng tiếng Đức và một bảng từ vựng; ngoài ra tôi còn biết thêm một xì càn đan độc nhất vô nhị kể từ khi vùng Alsace-Lorraine bị hiến cho Đức, rằng cuốn sách đã được xuất bản ở

Berlin. Cuốn sách ấy, ông ngoại tôi tuồn hai lần cho vào cặp của ông, trước đó ông đã bôi vào nó bao nhiêu vết bẩn, vết cháy, gạch đỏ và tôi căm ghét nó: đó là Mérimée bị làm nhục. Mở nó ra là tôi đã thấy ngán muốn chết: từng âm tiết rời rã dưới mắt tôi như vắn thế, ở Viện Sinh Ngữ của ông ngoại tôi, trong miệng ông. In ở Đức, cho người Đức đọc, những con chữ quen thuộc nhưng xa lạ kia là gì nếu không phải là sự giả mạo ngôn từ Pháp văn? Lại một xì căng đan nữa: có khi chỉ cần cạo đi là đủ để phát hiện ra rằng, dưới lớp giả trang ngôn ngữ Gô-loa, là những từ ngữ Giéc-ma-nic đang mai phục. Rốt cuộc tôi tự hỏi phải chăng có hai Colomba, một chưa thuần và chân thực, một giả dối và giáo điều, như kiểu có hai Iseult<sup>43</sup> vậy.

Gian truân của những người bạn nhỏ của tôi khiến tôi tin rằng tôi ngang hàng với họ. Tôi không có được tài năng hay công trạng như họ, tôi cũng chưa dự định viết văn, nhưng là cháu ngoại của một giáo sĩ, tôi vượt họ ở nguồn gốc; không nghi ngờ gì nữa, tôi được dâng hiến: nhất định không phải cho những thống khổ luôn hơn quá mức như của họ, mà cho một viên chức nào đó; tôi sẽ là người lính canh gác cho nền văn hóa, như ông ngoại Charles Schweitzer của tôi. Và vì tôi còn sống, và rất tích cực: tôi chưa biết chặt những người chết này ra từng khúc nhưng tôi bắt họ chịu đựng tính thất thường của tôi: tôi cầm họ trong tay, mang họ đi, đặt xuống sàn, mở ra và đóng lại, lôi họ khỏi hư không để lại đìm họ vào đó: đó là những con búp bê của tôi, những thằng người không chân tay, và tôi thấy thương xót sự sống sót khốn khổ bất lực vẫn được gọi là bất tử của họ. Ông ngoại tôi khuyến khích sự ghen ghét này: tất cả trẻ con đều có cảm hứng, chúng chẳng phải ghen tức gì với các thi sĩ, những kẻ thực ra cũng là những đứa trẻ. Tôi mê mọt Courteline, tôi theo chị bếp vào tận bếp để đọc to cho chị ấy huyện *Theodore đi tìm những que diêm*. Người ta vui đùa với sự hâm mộ của tôi;

có những chăm nom ân cần phát triển nó lên và biến nó thành một say mê không giấu giếm. Một ngày đẹp trời, ông ngoại tôi băng qua nói với tôi: "Courteline hẳn là một anh chàng tử tế. Nếu cháu thích anh ta đến mức ấy, tại sao không viết cho anh ta?" Thế là tôi viết. Ông ngoại tôi hướng dẫn tôi viết và quyết định để lại nhiều lỗi chính tả trong bức thư đó của tôi. Cách đây vài năm, báo chí in lại và tôi không thể đọc lại nó mà không khó chịu. Tôi đã kết thúc bức thư bằng câu: "người bạn tương lai của ông", một câu dường như hoàn toàn tự nhiên với tôi: tôi thân với cả Voltaire và Corneille; làm sao mà một nhà văn còn sống lại có thể từ chối tình bạn của tôi? Thế mà Courteline đã từ chối và làm thế là đúng: bởi vì nếu trả lời cho đứa cháu, hẳn anh ta sẽ rơi phải người ông. Vào thời kỳ ấy, chúng tôi phán xét nghiêm khắc sự im lặng của anh ta, ông ngoại tôi nói: "Ông chấp nhận rằng anh ta có nhiều việc phải làm, nhưng quý sự có ở đây thì người ta cũng nên trả lời một đứa trẻ chứ."

Cho đến bây giờ, trong tôi vẫn còn cái tật xấu là sự thân mật suông sã ấy. Tôi coi họ như bạn đồng môn, tất cả những nhân vật lừng danh quá cỡ này; tôi nói không vòng vo về Baudelaire, về Flaubert và khi vì vậy mà bị khiển trách, tôi luôn muốn trả lời thế này: "Các vị đừng chọc mũi vào chuyện riêng của chúng tôi. Các thiên tài của các vị đã thuộc về tôi, tôi đã cầm họ trong tay, đã yêu họ si mê, với tất cả sự vô lễ. Chẳng lẽ với họ tôi lại cần phải đeo găng hay sao?" Nhưng chủ nghĩa nhân văn của ông ngoại tôi, thứ chủ nghĩa nhân văn của giáo sĩ cao cấp, tôi đã tống khứ vào cái ngày tôi hiểu rằng mỗi người đều là một con người trọn vẹn. Những sự tỉnh mộng thật đáng buồn: ngôn ngữ mất hết màu nhiệm; các anh hùng văn chương, những người đồng trang lứa xưa kia của tôi, sau khi bị lột sạch đặc quyền, trở nên phục tùng: thế là tôi để tang họ hai lần.

Đi đâu mà tôi vừa viết kia là sai? Hay đúng? Chẳng sai mà cũng chẳng đúng, như tất cả những gì người ta viết về những kẻ điên, về loài người. Tôi đã thuật lại các sự việc với độ chính xác mà trí nhớ của tôi cho phép. Nhưng tôi tin vào sự điên rồ của mình tới mức nào? Đó là câu hỏi mấu chốt, tuy thế lại không do tôi quyết định. Sau đó tôi thấy rằng ta có thể biết tất cả về các loại tình cảm trừu mến trừ sức mạnh của chúng, tức là độ chân thật của những tình cảm đó. Bản thân hành động không thể được sử dụng làm chuẩn trừ phi ta chứng minh được rằng chúng không phải là cử chỉ, một việc không phải bao giờ cũng dễ làm. Hãy nhìn thế này thì hơn: một mình giữa đám người lớn, tôi là một người lớn thu nhỏ, và tôi đã đọc sách của người lớn; đi đâu này nghe đã thấy sai sai, vì cũng vào thời điểm đó tôi vẫn còn là một đứa trẻ. Tôi không dám chắc là tôi có lỗi: sự thể là như thế, vậy thôi; dù thế nào đi nữa thì các chuyến thám hiểm và các cuộc đi săn của tôi cũng góp phần vào vở kịch gia đình, ai trong nhà cũng khoái và tôi biết đi đâu ấy: đúng thế, tôi biết, hằng ngày đứa trẻ tuyệt vời kia làm thức dậy những cuốn sách ma mị mà ông ngoại nó không còn đọc nữa. Tôi sống già hơn tuổi như người ta sống trên khả năng tài chính của mình: hăng hái, mỗi một, chịu đất để khoe mẽ. Vừa đẩy cửa phòng đọc sách là tôi rơi ngay trúng bụng của một lão già trơ lì: chiếc bàn làm việc to đùng, tấm lót tay, những vết mực, đỏ và đen, trên tờ giấy thấm màu hồng, thước kẻ, lọ cồn, mùi ứ đọng hôi thối của thuốc lá, và mùa đông là ánh đỏ nhạt của lò sưởi gang, những tiếng cọt két của mặt bàn làm bằng mica, đó là hiện thân của ông ngoại Karl, được vật thể hóa: chỉ cần như thế là đủ để tôi có cảm giác được hưởng ân sủng, tôi lao vào những cuốn sách. Một cách chân thật? Đi đâu ấy có nghĩa là gì? Làm sao tôi có thể xác định - nhất là sau ngần ấy năm - đường biên luôn thay đổi và khó nắm giữa thú hưởng thụ và thói rởm đời? Tôi nằm sấp, mặt hướng về cửa sổ, trước mắt là một cuốn sách

để ngỏ, một ly nước pha chút rượu vang để bên tay phải, còn bên tay trái là một đĩa đựng một lát bánh mì phết mứt hoa quả. Trong tận cùng cô đơn, tôi vẫn diễn trò: mẹ tôi và ông bà ngoại tôi đã lật những trang sách này nhiều năm trước khi tôi được sinh ra, tri thức của họ đang bày ra trước mắt tôi: buổi tối, mọi người chắc sẽ hỏi tôi: "đọc gì? có hiểu được gì?" tôi biết, tôi đang trở dạ, tôi sắp đẻ ra một từ trẻ con; trốn người lớn vào những trang sách, đó là cách tốt nhất để chia sẻ với họ. Tuy vắng mặt, nhưng ánh mắt của họ hẳn sẽ đi vào tôi ở chỗ xương chẩm, để rồi trở ra qua đồng tử, dò sát sát những câu chữ đã từng được đọc hàng trăm lần còn tôi mới đọc lần đầu. Bị họ nhìn, tôi nhìn thấy chính tôi: tôi thấy tôi đang đọc như người ta nghe nhau nói. Liệu tôi có thay đổi nhiều hay không kể từ lúc giả vờ đoán chữ trong "Một người Hoa ở Trung Quốc" trước khi thuộc bảng chữ cái? Không đâu: trò chơi vẫn tiếp diễn. Sau lưng tôi, cửa mở, mọi người bước vào để xem tôi "đang làm chuyện gì vậy": tôi ăn gian, tôi đứng bật dậy, mang cuốn của Musset<sup>44</sup> trả về chỗ cũ, và ngay lập tức, kiễ chân, giao tay với cuốn của Corneille nặng trĩu; mọi người đo sự say mê của tôi bằng những cố gắng mà tôi tỏ ra, tôi nghe thấy sau lưng tôi một giọng kinh ngạc thì thào: "Ôi thằng bé yêu Corneille làm sao!" Tôi không yêu Corneille, tôi chán ngấy thơ làm theo luật alexandrin. May quá nhà xuất bản chỉ in đầy đủ những vở kịch nổi tiếng nhất; còn những vở khác thì có mỗi tên và dàn ý phân tích: chính đi đầu này khiến tôi quan tâm: "Rodelinde, vợ của Pertharite, vua của người Lombard bị Grimoald đánh bại, nên bị Unulphe ép phải cưới ông hoàng ngoại quốc này..." Tôi đã biết các vở *Rodogune*, *Théodore*, *Agésilas* trước vở *Le Cid* và vở *Cinna*; miệng tôi chất đầy những cái tên rất kêu, tim tôi ôm ấp những tình cảm cao quý và tôi lo làm sao đừng bị lạc giữa những mối quan hệ họ hàng của họ. Mọi

người cũng nói: "Thằng bé này khao khát được học, nó ngẫu nhiên từ điển Larousse!" và tôi cứ để họ nói. Nhưng tôi có học gì mấy: tôi đã khám phá ra rằng cuốn từ điển ấy có tóm tắt các vở kịch và tiểu thuyết; đi đâu đó khiến tôi rất khoái.

Tôi thích làm hài lòng mọi người và tôi muốn tắm mình trong văn hóa: ngày nào tôi cũng chắt vào đầu những điếu thiêng liêng. Đôi khi một cách lơ đãng: chỉ cần cúi xuống và lật trang; tác phẩm của những người bạn nhỏ kia của tôi thường được sử dụng làm bánh xe cầu nguyện. Cùng một lúc, tôi *thực sự* cảm thấy vừa sợ hãi vừa thích thú; đôi khi tôi cũng quên vai diễn của mình và lao vào ngôi mộ mở sẵn, bị cuốn đi bởi một con cá voi điên mà chả là ai khác, chính là loài người. Nào chúng ta cùng kết luận! Dù sao thì hành động nhìn sách của tôi cũng cày xới ngôn từ đầy chữ: phải dùng thử từng từ, quyết định nghĩa của chúng; vở kịch văn hóa này, theo thời gian, đã trau dồi kiến thức cho tôi.

Nhưng tôi cũng có những vụ đọc *thực sự*: bên ngoài chính điện, trong phòng ngủ của chúng tôi hay dưới gầm bàn phòng ăn; tôi không nói cho ai hay, mà cũng không một ai, trừ mẹ tôi, nói với tôi về những vụ đọc ấy. Mẹ tôi nhìn nhận những con hào hứng giả tạo của tôi một cách nghiêm trọng. Mẹ thổ lộ những lo lắng ấy cho bà ngoại. Bà ngoại trở thành đồng minh vững chắc của mẹ, bà nói với mẹ: "Charles thật không tỉnh táo. Chính ông ấy đã thúc thằng bé, mẹ thấy mà. Để đến lúc nó kiệt sức thì tha hồ được việc." Bà và mẹ còn nói với nhau về tình trạng lao lực và chứng viêm màng não. Tấn công trực tiếp ông ngoại tôi có lẽ là một việc nguy hiểm và vô ích, nên bà và mẹ đã đi đường vòng. Trong một lần dạo phố, mẹ dừng lại như thể tình cờ hớ một quyển sách mà ngày nay vẫn còn nằm ở góc đại lộ Saint-Michel và phố Soufflot: tôi trông thấy những hình ảnh tuyệt đẹp với

những màu sắc sặc sỡ khiến tôi mê mẩn, tôi đòi và được mua; bà và mẹ tôi đã thành công: tuần nào tôi cũng muốn có *Cri-cri*<sup>45</sup>, *Cậu bé cừ khôi*<sup>46</sup>, *Những kỳ nghỉ*, *Ba cậu hướng đạo sinh*<sup>47</sup> của Jean de la Hire và *Vòng quanh thế giới bằng máy bay*<sup>48</sup> ra từng tập vào các thứ Năm. Từ thứ Năm này đến thứ Năm kia, tôi nghĩ về *Đại bàng vùng Andes*<sup>49</sup>, võ sĩ quyền Anh Marcel Dunot<sup>50</sup> với đôi bàn tay thép, và về chàng phi công Christian<sup>51</sup> nhiều hơn là nghĩ về những người bạn Rabelais<sup>52</sup> và Vigny<sup>53</sup>. Mẹ tôi bắt đầu lùng các tác phẩm có khả năng trả tôi về với tuổi thơ: đầu tiên là "những cuốn sách nhỏ màu hồng", nguyệt san cổ tích, rồi dần dần đến *Những đứa con của thuyền trưởng Grant*, *Người cuối cùng của bộ tộc Mohicans*, *Nicolas Nickleby*, *Những đồng 5 xu của chàng Lavarède*. Tôi thích sự ngô ngông cuồng của Paul d'Ivoi hơn là Jules Verne quá ư đi ềm tĩnh. Nhưng dù tác giả có thế nào đi nữa thì tôi cũng vô cùng thích những tác phẩm trong bộ Hetzel, tựa như những sân khấu bé nhỏ mà bìa sách màu đỏ cùng với những quả tua óng ánh vàng tượng trưng cho bức màn: bụi nắng, trên những mép sách, là hàng đèn chiếu. Chính nhờ những chiếc hộp thần kỳ này, chứ không phải ở những câu văn cân đối của Chateaubriand, mà tôi đã có những cuộc gặp gỡ đầu tiên với Cái Đẹp. Khi tôi mở chúng ra, tôi quên đi tất cả: thế là đọc ư? Không, mà là chết vì ngây ngất: từ sự triệt tiêu bản thân đó của tôi lập tức sinh ra những người bản địa tay cùn lao, khu rừng rậm, một nhà thám hiểm đội mũ bảo hiểm màu trắng. Tôi là *cái nhìn*, tôi rọi ánh sáng vào đôi má xinh đẹp buôn thảm của nàng Aouda<sup>54</sup>, vào hai chòm râu má của chàng Philéas Fogg<sup>55</sup>. Cuối cùng, thoát khỏi bản thân, kỳ quan bé nhỏ đã tự trở thành một kinh ngạc thật sự. Cách sàn nhà năm mươi phân đã ra đời một hạnh phúc mông lung, hoàn hảo. Lúc đầu, Thế giới

Mới có vẻ như đáng lo ngại hơn Thế giới Cũ: có cướp giết, giết người; máu chảy thành sông. Những tên da đỏ, Hindu, Mohican, và cả Hottentot, bắt cóc nàng thiếu nữ, trói ông bố già nua của nàng, quyết hành hạ ông bằng những nhục hình khủng khiếp nhất. Đó là Cái Ác thuần túy. Nhưng nó chỉ xuất hiện để khúm núm trước Cái Thiện: ngay trong chương tiếp theo, tất cả sẽ được khôi phục. Những người da trắng dũng cảm đã tiến hành tàn sát bọn mọi rợ, chặt đứt xiềng xích cho ông bố để ông lao vào vòng tay con gái. Chỉ bọn độc ác mới chết và một vài người tốt (những nhân vật rất phụ) mà sự qua đời của họ nằm trong số những tổn thất không đáng kể của câu chuyện. Và lại, bản thân cái chết đã được khử trùng: người ta ngã vật xuống trong tư thế hình chữ thập, với một lỗ tròn nhỏ ở ngực trái hoặc, nếu súng trường lúc đó chưa được phát minh, thì lỗ người có tội sẽ bị "đưa đầu vào lưỡi kiếm". Tôi rất thích đoạn ngữ xinh xẻo kia: tôi hình dung ánh chớp thẳng và trắng đó, lưỡi kiếm; nó chém nhẹ như không, xuyên về phía lưng một tên-ngoài-vòng-pháp-luật, tên này gục xuống mà không nhỏ một giọt máu nào. Đôi khi, cái chết thậm chí còn nực cười: đó là cái chết của tên H ồ giáo, tôi nghĩ là trong vở kịch *Người con gái đỡ đầu của chàng Roland*<sup>56</sup>, hấn lao ngựa vào ngựa của một chiến binh thập tự quân; chàng hiệp sĩ này đã chém cho hấn một nhát mạnh vào đầu, xẻ hấn làm đôi từ trên xuống dưới; một bức vẽ của Gustave Doré đã minh họa biến cố này. Thú vị làm sao! Hai nửa thân bị tách rời nhau bắt đầu rơi xuống, mỗi bên làm một hình bán nguyệt xung quanh bàn đạp yên ngựa; còn con ngựa thì ngạc nhiên hất vó chồm lên. Trong nhiều năm liền, tôi không thể xem bức tranh đó mà không cười chảy nước mắt. Cuối cùng tôi ghi nhớ đi đầu mà tôi phải nhớ: kẻ thù của chúng ta, có đáng ghét đến mức nào tóm lại cũng vô hại, bởi vì những kế hoạch của nó đầu chẳng đi đến

thành công, thậm chí là, dù nó có cố gắng và nhiều âm mưu xảo quyệt, thì các kế hoạch ấy cũng chỉ để phục vụ cho sự nghiệp của Cái Thiệt; thực vậy, tôi nhận thấy rằng sự lập lại trật tự luôn đi kèm một tiến bộ: các anh hùng sẽ được đền bù, nhận danh vọng, sự ngưỡng mộ, tiền bạc; nhờ sự dũng cảm của họ, một vùng đất được chinh phục, một đờm nghệ bị tước khỏi tay dân bản xứ được chuyển về các bảo tàng của nước chúng ta; nàng thiếu nữ phải lòng nhà thám hiểm đã cứu mạng mình, tất cả kết thúc bằng một đám cưới. Từ những cuốn sách và tạp chí ấy, tôi đã rút ra được cái ảo ảnh kỳ quái sâu kín nhất trong tôi: sự lạc quan.

Trong một thời gian dài, việc đọc những tác phẩm đó được làm một cách lén lút; Anne-Marie mẹ tôi thậm chí không cần phải cảnh báo tôi: ý thức được sự thấp kém của những loại sách báo đó, tôi không hé một lời với ông ngoại. Tôi giao thiệp với bọn vô lại, tự do phóng túng, chơi bời nghỉ ngơi ở nhà thờ nhưng không quên rằng chân lý của tôi đã ở lại đền thờ. Kể ra những lần lỗi khiến vị linh mục là ông ngoại tôi bị sốc thì lợi lộc gì. Nhưng cuối cùng ông cũng bắt quả tang tôi; ông rất giận bà ngoại và mẹ tôi, và hai người phụ nữ này lợi dụng lúc ông dừng lại để lấy hơi, đã đổ hết tội lỗi lên đầu tôi: tôi đã trông thấy những tạp chí ấy, những tiểu thuyết phiêu lưu ấy, tôi thèm đọc, đòi mua, nỡ lòng nào họ từ chối tôi? Lời nói dối khéo léo này đã đẩy ông ngoại tôi vào chân tường: chính tôi, chỉ mình tôi, đã bội tình nàng Colomba để chơi bời với lũ đàn bà bê tha trụy lạc son phấn rã rời kia. Tôi, một đứa trẻ có tài tiên tri, một Pythie<sup>57</sup> trẻ tuổi, một Eliacin<sup>58</sup> của vương quốc văn chương, vậy mà lại bộc lộ thiên hướng cuồng nhiệt đối với những điếu như bản. Ông phải lựa chọn: hoặc là tôi sẽ không tiên tri nữa, hoặc là người ta phải tôn trọng sở thích của tôi và không tìm hiểu tại sao. Nếu tôi mà là con của ông thì ông đã đốt tất cả đồng kia

rồi, nhưng vì tôi là cháu nên ông đành buồn bã tỏ ra rộng lượng. Tôi không đòi hỏi gì hơn và thanh thản tiếp tục cuộc sống hai mặt. Cuộc sống kiểu này không bao giờ chấm dứt: ngay cả ngày hôm nay, tôi vẫn sẵn lòng đọc tiểu thuyết "trình thám đen" hơn là các tác phẩm của Wittgenstein<sup>59</sup>.

Tôi là kẻ đứng đầu, là kẻ vô song ở hòn đảo lơ lửng trên không của mình; tôi rơi tõm xuống hạng cuối cùng khi người ta ép tôi vào luật lệ chung.

Ông ngoại tôi quyết định ghi tên cho tôi vào tiểu trung học Montaigne<sup>60</sup>. Một buổi sáng, ông dẫn tôi gặp thầy hiệu trưởng và ca tụng tôi hết lời: tôi chỉ có một lỗi duy nhất là *quá* siêu so với tuổi. Thầy hiệu trưởng chấp thuận: người ta cho tôi vào lớp bốn và tôi đã tin là sẽ được học cùng lớp với bọn cùng tuổi. Nhưng không: sau bài chính tả đầu tiên của tôi, ban giám hiệu triệu tập gặp ông ngoại tôi; ông về nhà trong tình trạng giận dữ, lôi từ cặp ra một tờ giấy tề hại, đầy những nét chữ nguệch ngoạc, những vết bẩn và ném lên bàn: đó là bài kiểm tra mà tôi đã nộp ở trường. Ban giám hiệu đã lưu ý ông những lỗi chính tả - "con tỏ giai thít cỏ sạ hương"<sup>61</sup> - và cố giải thích cho ông hiểu rằng trình độ của tôi không phải là lớp bốn mà là lớp hai. Nhìn thấy câu "con tỏ giai" mẹ tôi phá lên cười như điên, và ông ngoại tôi đã ngăn mẹ lại bằng một cái nhìn đầy dữ tợn. Ông bắt đầu lên án tôi thiếu thiện ý và lần đầu tiên trong đời cao giọng mắng tôi, rồi tuyên bố là người ta đã đánh giá tôi không đúng; ngay ngày hôm sau, ông rút tôi ra khỏi trường và giận nhau với thầy hiệu trưởng.

Tôi chẳng hiểu gì về vụ này và thất bại của tôi không khiến tôi buồn chút nào: tôi là một đứa trẻ thiên tài không biết chính tả, chỉ vậy thôi. Thế

rồi, tôi trở về với nỗi cô độc mà không hề buồn chán: tôi yêu nỗi đau của tôi. Tôi đã đánh mất cơ hội được trở thành chính mình mà thậm chí không ngờ đến chuyện đó: một thầy giáo tiểu học người Paris tên là Liévin được giao nhiệm vụ đến dạy riêng tôi; hầu như ngày nào thầy cũng đến. Ông ngoại tôi mua cho tôi một bộ bàn ghế học riêng bằng gỗ màu trắng. Tôi ngồi ở ghế, còn thầy Liévin đi đi lại lại đọc chính tả. Thầy trông giống Vincent Auriol và ông ngoại tôi ngờ thầy là thành viên của hội Tam điểm, ông kể với vẻ kinh tởm sợ sệt của một người đảng hoàng bị một thằng loạn tâm hậu môn tán tỉnh: "Khi tôi chào anh ta, anh ta dùng ngón cái phác hình tam giác của hội Tam điểm lên lòng bàn tay tôi." Còn tôi, tôi ghét thầy lắm vì thầy quên chi cầu chuộng tôi, tôi tin rằng thầy có lý do để coi tôi là một đứa trẻ chậm phát triển. Sau đó, thầy biến mất, tôi không hiểu tại sao nữa, có thể là thầy đã thổ lộ với ai đó suy nghĩ của thầy về tôi.

Gia đình tôi có một thời gian ở Arcachon và tôi đã đến học ở trường làng: những nguyên tắc dân chủ của ông ngoại tôi yêu cầu phải như vậy. Nhưng ông cũng muốn rằng người ta cách ly tôi với sự dung tục. Ông giới thiệu về tôi với thầy giáo trường làng như thế này: "Đồ nghề quý mến, tôi giao phó cho bạn thứ quý báu nhất của tôi." Thầy Barrault có một chòm râu cằm và đeo kính kẹp mũi, thầy đến biệt thự của gia đình tôi uống rượu nho và tuyên bố là rất vinh dự khi được một thành viên ngành giáo dục trung học tín nhiệm. Thầy để tôi ngồi ở một bàn học đặc biệt, cạnh bục giảng, và giữ tôi lại cạnh thầy trong giờ ra chơi. Tôi thấy cách đối xử ưu đãi này có vẻ chính đáng; những đứa bạn ngang hàng, những "đứa con của nhân dân" nghĩ gì thì tôi chịu: tôi tin là chúng mặc xác chuyện này. Còn tôi, sự nghịch phá của chúng khiến tôi mệt mỏi, và tôi thấy thật tao nhã cái việc ngồi chày dài bên cạnh thầy Barrault lúc chúng nó chơi đuổi bắt ngoài sân.

Tôi có hai lý do để tôn trọng thầy Barrault: thầy muốn tốt cho tôi và thầy bị hôi mồm. Người lớn thì phải xấu xí, nhăn nheo, khó chịu; khi họ ôm tôi, tôi không bực mình vì có một cảm giác hơi kinh tởm cần phải vượt qua: đi đầu ấy chứng tỏ rằng đức độ không hề dễ. Có những niềm vui rất đơn giản, tầm thường: chạy, nhảy, ăn bánh ngọt, hôn làn da mềm mại và thơm phức của mẹ tôi; nhưng tôi đánh giá cao hơn những thú vui học hỏi và tạp nham mà tôi cảm nhận khi ở cạnh những người đàn ông lớn tuổi: sự ghê tởm mà họ khơi gợi nơi tôi cũng làm nên một phần uy tín của họ: tôi nhâm sự tởm lợm với tinh thần nghiêm trọng<sup>62</sup>. Tôi đua đòi làm sang. Khi thầy Barrault nghiêng đầu về phía tôi, hơi thở của thầy bắt tôi phải có những khó chịu cao nhã, tôi hăm hờ hít lấy mùi ghê tởm tỏa ra từ những đức độ của thầy. Một hôm, tôi phát hiện một dòng chữ mới viết trên tường của trường, tôi đến gần và đọc: "Lão Barrault là một thằng ngu." Tim tôi đập vỡ lồng ngực, tôi sững sờ đến đần người ra, tôi sợ. "Thằng ngu", đó chỉ có thể là một trong những "từ bậy" lúc nhúc dưới đáy của kho từ vựng mà một đứa trẻ có giáo dục không bao giờ bắt gặp; cụt lùn và tàn nhẫn, nó mang vẻ thô mộc khùng khiếp của những sinh vật hạ đẳng. Đọc nó bằng mắt đã là quá rồi: tôi tự cấm mình không được phát âm nó dù chỉ bằng một giọng rất nhỏ. Con gián đang bám vào tường ấy, tôi không muốn nó nhảy vào miệng, lọt vào cổ họng và biến thành một tiếng kèn đen tối. Nếu tôi giả vờ không nhận ra nó, thì nó sẽ chui vào một lỗ trên tường thôi. Nhưng, khi tôi đưa mắt sang hướng khác, là lại để thấy cụm từ bí ối "lão Barrault" còn khiến tôi hoảng sợ hơn nữa, vì từ "thằng ngu" nói cho cùng tôi chỉ đoán nghĩa, nhưng tôi biết rất rõ ai bị gọi là "lão" trong nhà tôi: *lão* làm vườn, *lão* phát thư, *lão* bố cô người ở, tóm lại là những *lão già* thảm hại. Ai đó đã nhìn thấy thầy Barrault, thầy giáo tiểu học của tôi, đồng nghiệp của ông

ngoại tôi, dưới vẻ một lão già thảm hại. Đâu đó, trong cái đầu nào đấy, rình rập ý tưởng bệnh hoạn và tội phạm này. Đầu ai? Có thể là đầu tôi. Chẳng phải chỉ cần đọc cái câu báng bổ kia là đã thành đồng lõa với tội phạm thượng này? Cùng một lúc tôi có cảm giác rằng một kẻ tâm thần tàn nhẫn đang cười cợt thói lịch sự, lòng tôn trọng, sự hồ hởi, niềm vui mà tôi cảm nhận mỗi sáng được tháo mũ và nói: "Chào thầy giáo của con!" và tôi chính là kẻ tâm thần đó, những từ ngữ láo lếu kia, những ý nghĩ láo lếu kia nhưng nhúc trong tim tôi. Điều gì đã ngăn tôi không được gào võ họng: "Lão mọi này hôi như lợn", ví dụ thế. Tôi thì thầm: "Lão Barrault khắm khú" và mọi vật bắt đầu quay cuồng: tôi vừa khóc vừa chạy trốn. Ngay ngày hôm sau, tôi tìm lại được sự tôn kính với thầy Barrault, với cổ cồn độn cứng và nơ bướm của thầy. Nhưng, khi thầy cúi xuống quyền vớ của tôi, tôi quay đầu đi và nín thở.

Mùa thu năm sau, mẹ tôi quyết định dẫn tôi đến trường Poupon. Phải leo cầu thang gỗ và đi vào một căn phòng trên tầng hai; học trò ngồi thành nhóm hình bán nguyệt, im lặng; còn các bà mẹ ngồi ở cuối phòng, lưng thẳng và dựa vào tường, mắt trông chừng giáo viên. Nghĩa vụ đầu tiên của những cô giáo trẻ khốn khổ là phân phối các lời ca ngợi và điểm tốt một cách công bằng ở ngôi trường của các thần đồng. Nếu cô nào có hành động thiếu kiên nhẫn hoặc tỏ ra quá hài lòng với một câu trả lời đúng, thì tất cả các cô sẽ mất học trò và cô giáo đó mất chỗ dạy. Chúng tôi gồm ba mươi học viên không bao giờ có thời gian nói chuyện cùng nhau. Giờ tan trường, các bà mẹ ai nấy hùng hổ giật lấy con rồi chẳng chào hỏi gì, lôi vội về nhà. Sau một học kỳ, mẹ tôi cho tôi thôi học: ở đó chúng tôi không học mấy và mẹ tôi cuối cùng cũng mệt mỏi bởi cái nhìn nặng nề của mấy bà mẹ khác mỗi khi đến lượt tôi được cô giáo khen. Cô Marie-Louise, một cô giáo trẻ

tóc vàng, đeo kính kẹp mũi, dạy tám tiếng mỗi ngày trong trường Poupon để lấy một cái lương chết đói, đã chấp nhận đến dạy tôi tại nhà và giấu không cho ban giám hiệu biết. Đôi khi, cô đang đọc chính tả thì dừng lại để trút khỏi tâm can những tiếng thở dài nặng nề cô nói với tôi rằng cô chán lắm rồi, rằng cô đang sống trong cô đơn khủng khiếp, rằng cô có thể cho đi tất cả để có được một người chồng, người nào cũng được. Cuối cùng, cả cô nữa, cô cũng biến mất: gia đình tôi cho rằng cô chẳng dạy được tôi cái gì, nhưng tôi tin cái chính là vì ông ngoại tôi thấy cô đầy tai ương. Con người yêu công bằng này không từ chối an ủi những kẻ khốn khổ nhưng lại kinh tởm việc mời họ tới nhà. Đã đến lúc rồi: cô Marie-Louise khiến tôi mất tinh thần ghê gớm. Tôi đã tưởng lương tháng tỷ lệ với công lao và người ta bảo tôi là cô có công: vậy mà tại sao có lại được trả lương ít thế? Khi hành nghề, người ta thật đáng trọng và tự hào, cảm thấy hạnh phúc được làm việc: cô có cái may mắn là làm việc tám tiếng một ngày, tại sao cô lại nói về cuộc sống của mình như một nỗi đau không chữa nổi? Khi tôi kể lại những lời ca thán của cô, ông ngoại tôi phá lên cười: cô xấu quá nên chẳng người đàn ông nào thèm lấy. Tôi thì tôi không cười: chẳng lẽ con người sinh ra đã bị kết án? Nếu vậy thì trước đây người ta đã nói dối tôi: trật tự thế giới ẩn giấu những bất trật tự khủng khiếp. Nhưng cơn khó chịu của tôi cũng tiêu tan ngay khi người ta tách cô ra khỏi tôi. Ông ngoại tôi tìm cho tôi những người thầy dạy riêng khá khâm hơn. Khá khâm đến nỗi mà tôi quên tất cả bọn họ. Thế đấy, cho đến năm lên mười, tôi vẫn đơn độc với một lão già và hai người đàn bà.

Chân lý của tôi, tính cách của tôi và tên tuổi của tôi nằm trong tay người lớn; tôi đã học nhìn bản thân bằng đôi mắt của họ; tôi là một đứa trẻ, con

quỷ này chính họ đã tạo ra với những hối tiếc. Dù vắng mặt, họ vẫn để cái nhìn ở lại, nó hòa vào ánh sáng; tôi chạy tôi nhảy đều qua cái nhìn đó, nó giữ cho tôi bản chất của một đứa cháu trai kiêu mầu trong nhà, nó tiếp tục tặng tôi đồ chơi và vũ trụ. Bên trong cái bể kính xinh xinh của tôi, bên trong tâm hồn tôi, những ý nghĩ của tôi quay tròn, ai cũng có thể theo dõi vòng quay của chúng: chẳng hiện diện một góc tối khó hiểu. Tuy vậy, không ngôn từ, không hình thù, lỏng lẻo, bị pha loãng vào sự trong suốt vô tội ấy, một điểu chắc chắn trong suốt đã phá hỏng tất cả: tôi là một tên bịp. Làm sao có thể đóng một vở kịch mà không biết là đang đóng nó? Cái bề ngoài trong trẻo rực rỡ tạo nên con người tôi đã tự tố cáo: bởi một sự thiếu vắng bản thể mà tôi không thể hiểu rõ cũng không thể quên đi. Tôi quay về phía người lớn, yêu cầu họ bảo đảm giá trị của tôi: như vậy là tôi tự lún sâu vào sự bịp bợm. Bị kết án phải làm hài lòng người lớn, tôi tỏ vẻ duyên dáng nhưng chẳng giữ được lâu; tôi mang theo khắp nơi vẻ hiên từ giả dối, vẻ quan trọng vô dụng, để rình một cơ may mới: tôi tin là sẽ tóm được nó, tôi lao vào thử một thái độ và lại tìm thấy ở đó sự hời hợt mà tôi muốn bỏ trốn. Ông ngoại tôi ngủ gà ngủ gật trong chiếc chăn nhỏ; dưới bộ ria rôi bù của ông, tôi nhận ra sự trợ trụ màu hồng của cặp môi, thật không sao chịu nổi: may mà kính của ông trượt khỏi mũi và tôi vội vàng cúi xuống nhặt nó lên. Ông thức dậy, nhắc tôi ôm vào lòng và chúng tôi lại diễn một cảnh thương yêu vô cùng cảm động: đó không còn là cái tôi đã muốn trước đó. Tôi đã muốn gì? Tôi quên hết, tôi rúc vào đám râu dài rậm của ông. Tôi ra bếp, tôi tuyên bố rằng tôi muốn vấy rau sống; mọi người kêu to, phá lên cười: "Ôi, cảm ơn cháu yêu, không phải như thế đâu! Nắm chặt tay lại thế này cơ! Marie hãy giúp thằng bé! Nhưng nó làm giỏi thật đấy." Tôi là một đứa trẻ vờ vịt, cần một rổ rau xà lách vờ vịt; tôi thấy các hành động của tôi chuyển thành các cử chỉ. Kịch đã ăn cắp của tôi thế giới và loài người: tôi

chỉ còn nhìn thấy những vai diễn và những đạo cụ biểu diễn; phục vụ công việc của người lớn bằng những trò gây cười, làm sao tôi có thể coi trọng những lo lắng của họ? Tôi chấp thuận mọi ý đồ của người lớn với một sự vồn vã ngoan ngoãn luôn ngăn cản tôi chia sẻ các mục đích mà họ đang nhằm tới. Xa lạ với các nhu cầu, hy vọng, vui thú của đồng loại, tôi lạnh lùng phung phí bản thân để quyến rũ họ, họ là khán giả của tôi, một hàng đèn ngăn cách tôi với họ, ném tôi vào một chốn lưu đày kiêu hãnh nhưng nhanh chóng biến thành nỗi khắc khoải.

Nhưng tệ nhất là tôi ngờ người lớn diễn tũ. Ngôn từ mà họ sử dụng để nói với tôi là những viên kẹo ngọt; nhưng khi họ nói chuyện với nhau thì lại là một giọng hoàn toàn khác. Ngoài ra, thỉnh thoảng họ cũng phá vỡ những giao kèo thiêng liêng, ví dụ tôi làm cái bĩu môi phụng phịu đáng yêu nhất mà tôi cũng tin tưởng nhất, nhưng họ lại bảo tôi bằng giọng rất thật: "Cu con đi chỗ khác chơi để mọi người nói chuyện." Những dịp khác, tôi có cảm giác họ lợi dụng mình. Mẹ tôi đưa tôi đi chơi ở vườn hoa Luxembourg, bác Emile trước đó đổi với cả nhà thế mà bỗng nhiên hiện ra; bác rầu rĩ nhìn mẹ tôi và nói cộc lốc: "Anh đến đây không phải để gặp em, mà gặp thằng cu." Rồi bác giải thích rằng tôi là kẻ vô tội duy nhất trong gia đình, kẻ duy nhất có lẽ không bao giờ xúc phạm bác một cách xác xược hay chỉ trích bác dựa vào những lời mách lẻo đơm đặt. Tôi mỉm cười ngại ngùng trước sức mạnh của mình và trước tình cảm yêu quý mà chính tôi đã nhóm lên trong trái tim của người đàn ông chán chường này. Nhưng ngay lập tức mẹ tôi và bác Émile cãi nhau và trách móc lẫn nhau. Bác nổi con tức giận ông ngoại tôi và mẹ tôi vừa bênh ông vừa nhượng bộ, rồi hai người nói chuyện về bà ngoại tôi, tôi bị bỏ rơi giữa hai chiếc ghế sắt mà họ đang ngồi. Tôi đã được giáo dục để chấp nhận - giá mà tôi ở cái tuổi để hiểu

được bác và mẹ - tất cả những phương châm sống hữu khuynh mà ông ngoại tôi, một ông già tả khuynh dạy tôi qua cách ăn ở của mình: rằng Chân lý và Ngũ ngôn là một, rằng phải giả vờ say mê để cảm thấy say mê, rằng con người là một bản thể của nghi lễ. Người ta thuyết phục tôi rằng con người được tạo ra để diễn kịch cho chính mình: diễn kịch, tôi chấp nhận thôi, nhưng tôi đòi được vào vai chính: ấy vậy mà, ở vài thời điểm choáng váng, tôi nhận thấy rằng tôi lại đang diễn một "vai-chính-rởm", có thoại, xuất hiện nhiều, nhưng không có cảnh "riêng cho tôi"; tóm lại, tôi chỉ đáp thoại người lớn. Ông ngoại tới nịnh tôi để được chết nhẹ nhàng; bà ngoại tôi thì lấy sự sôi động của tôi để thanh minh cho những cơn hờn dỗi của bà, còn mẹ tôi thì lấy đó để thanh minh cho nỗi tủi nhục của mẹ. Thế nhưng, nếu không có tôi, hẳn là ông bà ngoại vẫn nhận lại mẹ, hẳn là sự tể nhị của mẹ sẽ khiến mẹ rơi vào tay bà ngoại không chút kháng cự; nếu không có tôi, bà ngoại vẫn giận hờn, ông ngoại vẫn kinh ngạc trước ngọn Cervin<sup>63</sup>, những ngôi sao băng và con cháu người ngoài. Tôi là nguyên nhân tạo cơ hội cho các cuộc cãi cọ rồi làm lành giữa họ; còn nguyên nhân sâu xa nằm ở những thứ khác: ở làng Mâcon, làng Gunsbach, thị trấn Thiviers, ở trái tim già cỗi đồ đốn, ở quá khứ từ đời nào đời nào trước khi tôi ra đời. Tôi phản ánh giúp họ sự đoàn kết gia đình và những mâu thuẫn cổ xưa; họ dùng cả tuổi thơ thần thánh của tôi để trở thành họ như bây giờ. Tôi sống trong nỗi bất ổn: cứ vào lúc mà các nghi lễ của họ thuyết phục tôi rằng mọi thứ đều có lý do để tồn tại, rằng từ người lớn tuổi nhất đến đứa trẻ con đều có vị trí nào đó trong vũ trụ, thì ý nghĩa cuộc đời tôi bỗng vượt đi, tôi chợt phát hiện ra rằng tôi chẳng là cái quái gì cả và tôi xấu hổ về sự hiện diện không giống ai của tôi trong thế giới chũn chu trật tự này.

Một người cha hẳn sẽ nhẽ cho tôi vài đi ều ngoan cỡ dai dẳng, hẳn ông

sẽ ở riết trong tôi bằng cách biến tính khí của ông thành nguyên tắc của tôi, cái không biết của ông thành kiến thức của tôi, nỗi oán hận của ông thành niềm kiêu hãnh của tôi, sự gàn dở của ông thành luật lệ nơi tôi; kẻ thuê nhà đáng kính ấy hẳn sẽ mang lại cho tôi Sự tôn trọng với bản thân. Chính trên sự tôn trọng mà tôi xác lập quyền được sống của mình. Người cha ấy hẳn sẽ quyết định tương lai tôi: tốt nghiệp Bách khoa từ khi rời bụng mẹ, tôi sẽ yên tâm suốt đời. Nhưng nếu có bao giờ cha tôi biết trước số phận của tôi thì ông lại mang sang thế giới bên kia cái bí mật đó; mẹ tôi chỉ nhớ rằng ông đã nói: "Con trai anh sẽ không vào ngành hải quân." Vì thiếu thông tin chính xác hơn thế, không ai, trước hết là tôi, biết được rằng tôi sinh ra trên đời để làm gì. Giá cha tôi để cho tôi ít nhiều gia tài thì tuổi thơ của tôi cũng đã thay đổi rồi; tôi sẽ chẳng cần bút bởi vì tôi sẽ là một con người khác. Cánh đồng và ngôi nhà thường mang lại cho đứa trẻ thừa kế một hình ảnh ổn định về bản thân. Nó tự ve vuốt bằng lối đi rải sỏi của mình, bằng những ô hình thoi của mái hiên lợp kính của mình, và biến sự bất động của những thứ này thành chất liệu bất tử cho tâm hồn. Cách đây vài hôm, trong một quán ăn, con trai của chủ quán, một thằng bé bảy tuổi đã quát chị thu ngân: "Khi cha tôi không ở đây thì tôi là chủ của chị." Một người đàn ông hẳn hỏi! Bằng tuổi nó, tôi không là chủ của ai và chẳng có gì thuộc về tôi. Một vài phút hiếm hoi khi tôi bỗng trở nên nghịch ngợm, mẹ tôi thì thào nhắc tôi: "Con chú ý nhé, mẹ con mình không phải đang ở nhà của mình đâu!" Chúng tôi chẳng bao giờ ở nhà của mình cả: cả lúc ở phố Le Goff lẫn sau này khi mẹ tôi đi bước nữa. Tôi không lấy thế làm đau khổ vì người lớn cho tôi mượn tất cả; nhưng tôi luôn lơ đãng. Nhà cửa đất đai của thế giới này phản ánh cho những người làm chủ chúng biết họ là cái gì; chúng cho tôi biết con người mà tôi không phải là - *tôi không* bền vững, cũng không vĩnh cửu; *tôi không* phải là kẻ tiếp nối trong tương lai công trình của

người cha; *tôi không cần thiết cho việc sản xuất thép: nói tóm lại, tôi không có hần.*

Hoàn hảo biết bao nếu tôi sống hòa thuận với thể xác của mình. Nhưng tôi với nó lại tạo thành một cặp đôi kỳ cục. Trong sự khốn khó, một đứa trẻ sẽ không tự vấn bao giờ. Chịu đau khổ về *mặt thể xác* bởi thiếu thốn và bệnh tật, thân phận không thể biện bạch ấy lại biện bạch cho sự hiện diện trên đời này của nó, chính cái đói, chính sự nguy hiểm chết người thường trực đã tạo nên quyên sống của nó: nó sống để không phải chết. Tôi không đủ giàu để tin rằng mình đã được dành sẵn địa vị, cũng không đủ nghèo để cảm thấy những thèm muốn của mình như những đòi hỏi. Tôi hoàn thành nhiệm vụ ăn uống và Thượng đế thỉnh thoảng gửi đến cho tôi chút ngon miệng hiếm hoi như một ân huệ giúp tôi ăn mà không thấy chán, uể oải hít thở, tiêu hóa, đi ị, tôi tiếp tục sống bởi vì trước đó tôi đã bắt đầu sống. Tôi không hề biết sự hung bạo và những đòi hỏi man rợ của thể xác, tên đờng hành bị nhũ thức ăn: thể xác tôi gây chú ý bằng một loạt những khó ở không nhẽo mà người lớn rất mong chờ. Vào thời đại đó, một gia đình tao nhã phải có ít ra một đứa trẻ yếu ớt ẻo lả. Tôi là một đối tượng tốt vì ngay từ khi sinh ra, tôi đã nghĩ mình sẽ chết. Người lớn rình rập tôi, bắt mạch, đo nhiệt độ, bắt tôi phải thè lưỡi: "Con không thấy là thằng bé hơi xanh à?" "Không, do ánh đèn thôi." "Cha bảo đảm với con là nó gầy đi!" "Không, cha ơi, con vừa cân cho cháu hôm qua." Dưới những cái nhìn sẫm soi ấy, tôi cảm thấy mình trở thành một đồ vật, một bông hoa cắm trong lọ. Cuối cùng, tôi bị ấn vào giường. Nghẹt thở vì hơi nóng, nhìn hằm dưới các lớp chăn, tôi không xác định được đâu là thể xác, đâu là sự khó ở của nó: giữa hai cái này, tôi không còn biết cái nào bị ghét bỏ.

Ông Simonnot, cộng tác viên của ông ngoại tôi, thường ăn trưa với chúng tôi vào thứ Năm hằng tuần. Tôi ghen tức với cái ông ngũ tuần má hồng như con gái, ria đánh xi và tóc tím nhuộm này. Khi mẹ tôi, để nói cho có chuyện, đã hỏi ông ta có thích Bach không, có khoái đi biển, đi núi không, có giữ những kỷ niệm đẹp về quê cũ không, ông ta từ từ nghĩ ngợi, về đêm chiêu hướng về những sở thích vững như núi đá của mình. Sau khi có đủ thông tin về thứ được hỏi, ông ta vừa truyền đạt lại cho mẹ tôi bằng một giọng khách quan vừa gật đầu như chào. Con người hạnh phúc! Tôi nghĩ, hẳn là sáng nào ông ta cũng thức dậy trong một niềm vui vẻ hân hoan, kiểm kê những đỉnh, những đường sống núi, những thung lũng của mình từ một Tuyệt Điểm nào đó, rồi vươn vai khoan khoái: "Chính là tôi, ngài Simonnot một trăm phần trăm đây." Khi bị hỏi, dĩ nhiên là tôi hoàn toàn có thể nói cho người khác biết những đi ều mà tôi thích, thậm chí còn khẳng định nữa; nhưng lúc chỉ có mình tôi, chúng tuột đi đâu mất: đừng nói là *nhận thấy* chúng, mà phải giữ chúng, thúc chúng và hà hơi cho chúng sống lại; thậm chí tôi không còn chắc là có thích món thăn bò hơn món bê quay. Có cái gì mà tôi không thể cho đi để được người ta dựng lên trong tôi một cõi sóng gió và những vách đá thẳng đứng bướng bỉnh. Khi bà Picard, tế nhị sử dụng một số từ ngữ thời thượng, nói về ông ngoại tôi thế này: "Charles là một bản thể cao nhã" hoặc "Chúng ta không hiểu được các bản thể", tôi cảm thấy bị kết án vĩnh viễn. Những viên sỏi ở vườn hoa Luxembourg, ông Simonnot, những cây dẻ, ông bà ngoại tôi, đều là những bản thể. Tôi thì không: tôi không có tính trở lại, độ sâu sắc và sự bí hiểm của họ. Tôi là một *không-gì-cả*: một sự trống suốt không xóa đi được. Nỗi ghen tức trong tôi không còn giới hạn nữa vào cái ngày mà người ta bảo tôi rằng ông Simormot, bức tượng ấy, khối đá nguyên ấy, lại còn tối cần thiết cho nhân loại.

Hôm ấy là ngày lễ. Ở Viện Sinh Ngữ của ông ngoại tôi, đám đông vỗ tay dưới ánh sáng bập bùng của ngọn đèn ga, mẹ tôi chơi nhạc Chopin, mọi người nói tiếng Pháp theo lệnh của ông: một thứ tiếng Pháp chậm, phát ra từ cổ họng, với những duyên dáng đã phai nhạt và vẻ long trọng của một vở thanh xướng kịch. Tôi bay từ tay người này sang tay người khác, chân không chạm đất; vào lúc một nữ tiểu thuyết gia người Đức ghì tôi vào ngực tới nghẹt thở, ông ngoại tôi từ đỉnh cao vinh quang bỗng thốt ra một bản án khiến tôi điếng tim: "Hôm nay ở đây thiếu một người: đó là Simonnot." Tôi thoát khỏi tay của nữ tiểu thuyết gia, tôi trốn vào một góc, các khách mời biến mất; ở chính giữa vòng tròn náo động, tôi nhìn thấy một cột trụ: ông Simonnot đấy, nhưng vắng mặt bằng xương bằng thịt. Sự vắng mặt phi thường này đã thay hình đổi dạng ông ta. Còn nhiều người nữa thì Viện mới đông đủ: một số học trò bị ốm, một số xin phép nghỉ; nhưng đó là những chuyện ngẫu nhiên và có thể bỏ qua. Chỉ *thiếu* mỗi ông Simonnot thôi. Chỉ cần nói tên ông ta: sự trống trải sẽ đâm sâu vào gian phòng đông nghịt này như một lưỡi dao. Tôi kinh ngạc trước việc một con người có thể có sẵn một vị trí đã định. Vị trí của ông Simonnot: một hư vô được hình thành tà sự chờ đợi của nhân loại, một cái bụng vô hình mà từ đó dường như bỗng nhiên chúng ta có thể tái sinh. Thế nhưng, nếu ông ta chui ra từ đất, giữa những hoan hô nhiệt liệt, được các bà các cô lao vào hôn tay, thì tôi đã tỉnh mộng rồi: sự hiện diện trần trụi luôn thừa thãi. Trống trơn, được đơn giản hóa thành sự thuần khiết của một âm bản, ông ta giữ vẻ trong suốt bất biến của kim cương. Vì phận của tôi là khoảnh khắc nào cũng bị đặt giữa một số người, tại một địa điểm nhất định của trái đất và biết là bị thừa ở đó, nên tôi muốn những người khác, ở những địa điểm khác, phải thiếu tôi như thiếu nước, bánh mì, không khí.

Ý muốn này trở đi trở lại mỗi ngày trên môi tôi. Ông ngoại tôi đòi mọi thứ đều phải cần thiết để che giấu một sự khốn khổ không bao giờ được phơi bày trước mắt tôi khi mà ông còn sống và bây giờ tôi mới chỉ bắt đầu đoán ra. Tất cả các công nghiệp của ông đều làm công việc đưa vai đỡ trời. Trong số những người không lồ Atlas ấy, có các nhà ngữ pháp học, ngữ văn học và các chuyên gia ngôn ngữ, ông Lyon-Caen và giám đốc *Tap chí sự phạm*. Ông ngoại tôi nói về họ một cách trịnh trọng để chúng tôi đo được hết tầm quan trọng của họ: "Lyon-Caen biết việc của mình. Vị trí của ông ấy là ở trường này", hoặc: "Shurer đang già đi; hy vọng chúng ta sẽ không ngu xuẩn để ông ấy về hưu: trường không biết họ sẽ mất cái gì đâu." Bị vây quanh bởi các cụ già không ai có thể thay thế mà sự qua đời nay mai sẽ khiến châu Âu chìm trong tang tóc và có thể cả trong mông muội, tôi sẵn sàng đánh đổi tất cả để được nghe trong tim mình một giọng nói phi thường phán là: "Thằng cu Sartre này biết việc của mình; nếu nó chẳng may qua đời, nước Pháp sẽ không biết họ mất cái gì đâu!" Tuổi thơ trưởng giả sống trong sự vĩnh cửu của thời khắc, tức là trong trạng thái không hành động: tôi ngay lập tức muốn trở thành Atlas đưa vai đỡ trời, từ bấy lâu và mãi mãi về sau, tôi thậm chí không tưởng tượng được là người ta có thể lao động để trở thành thần Atlas; tôi cần một tòa án tối cao, với một sắc lệnh lập lại quyền cho tôi. Nhưng các quan tòa đâu rồi? Những người đương nhiên có quyền làm thẩm phán của tôi đã bị mất uy tín vì diễn tãi; tôi không thừa nhận họ, nhưng tôi cũng chẳng nhìn thấy các vị khác đâu cả.

Như tên vô lại bị điếng hồn, không niềm tin, không luật pháp, không lý lẽ, không mục đích, tôi trốn vào vở kịch gia đình, quay tròn, chạy, bay từ bíp bọm này sang bíp bọm khác. Tôi chạy trốn thể xác vô lý của tôi cùng

các bí mật yếu ớt của nó; một khi con quay va phải một vật cản và dừng lại, thằng bé kịch sĩ nhón nhác ấy lại rơi tồm vào sự đờ đẫn thú vật. Những bà bạn tốt bụng nói với mẹ tôi rằng tôi buồn, rằng họ bắt gặp tôi mơ màng. Mẹ tôi siết chặt tôi vào lòng và cười: "Con trai mẹ lúc nào cũng vui thế cơ mà, hát suốt ngày. Cái gì khiến con phàn nàn nào? Con có mọi thứ mà con muốn rồi." Mẹ tôi có lý: một đứa trẻ được nuông chiều thì không bao giờ buồn; nó chán chường như một ông hoàng. Như một con chó.

Tôi là một con chó: tôi ngáp, nước mắt chảy dài, tôi cảm thấy chúng đang chảy trên má. Tôi là một cái cây, gió bám vào cành và hơi đung đưa. Tôi là một con ruồi, tôi bò dọc theo cửa kính, rơi xuống, rồi bò lại từ đầu. Thỉnh thoảng, tôi cảm thấy sự ve vuốt của thời gian đang trôi, những lần khác - thường xuyên hơn nhiều - tôi lại cảm thấy thời gian ngừng trôi. Những giây phút run rẩy ụp xuống, nuốt chửng tôi và hấp hối mãi không trôi; tù đọng nhưng vẫn chưa chết, chúng bị quét đi và được thay thế bởi những giây phút tươi mới hơn, nhưng cũng vẫn hão huyền như thế; những thứ kinh tởm này có tên là hạnh phúc; mẹ tôi nhắc đi nhắc lại với tôi rằng tôi là đứa trẻ hạnh phúc nhất trên đời. Làm sao tôi có thể không tin lời mẹ vì *điều đó là thực*? Cảnh bơ vơ của mình, tôi không bao giờ nghĩ tới; đầu tiên là vì không có từ nào có thể gọi tên nó; tiếp theo là bởi tôi không nhìn thấy nó: người lớn không ngừng bu quanh tôi. Nhưng đó là cái nền của đời tôi, chất liệu cho vui thú nơi tôi, da thịt làm nên suy nghĩ trong đầu tôi.

Tôi đã nhìn thấy thần chết. Ở tuổi lên năm: mù rình mò tôi; buổi tối, mù lảng vảng ngoài ban công, dán mũi vào ô cửa kính, tôi nhìn thấy mù mà không dám lên tiếng. Trên kệ Voltaire, chúng tôi gặp mù một lần, trong bộ dạng một mù già cao lớn và điên khùng, bận đồ đen, lẩm bẩm lúc tôi đi ngang: "Thằng bé này, tao sẽ nhét vào túi áo thôi." Một lần khác, dưới hình

thù một cái hố: lúc đó chúng tôi đang ở Arcachon; ông bà ngoại và mẹ tôi đến thăm bà Dupont và con trai của bà là Gabriel, một nhà soạn nhạc. Tôi chơi ngoài vườn của biệt thự, cảm giác sờ sợ vì người ta bảo tôi rằng Gabriel đang bị ốm và sắp chết. Tôi chơi trò cưỡi ngựa, chẳng chút hào hứng, và lượn lờ quanh nhà; bỗng dưng tôi nhìn thấy một lỗ sâu đầy bóng tối: tầng hầm, người ta đã mở cửa từ trước; tôi không biết sự cô độc và nỗi kinh hoàng hiện ra rõ ràng đến mức nào mà khiến tôi như mù cả mắt: tôi quay ngược lại, gào lên hát và lủi mất. Thời gian đó, tôi hẹn hò với thần chết hằng đêm trong giường. Đó là một nghi lễ: tôi phải nằm nghiêng về bên trái, mũi hướng về khe giữa giường và tường; tôi run rẩy đợi và mù hiện ra trước mắt tôi, xương xấu như người đời vẫn miêu tả, tay cầm lưỡi hái; rồi tôi được phép quay người nghiêng về phía bên phải, mù ra khỏi phòng, và tôi có thể yên tâm ngủ. Trong ngày, tôi nhận ra mù dưới những cái trang rất khác nhau: nếu có lúc mẹ tôi hát tiếng Pháp bài *Ông vua của những cây tổng quán sỏi*, tôi bịt tai lại; đọc xong *Tên say rượu và vợ*, sáu tháng liền tôi không mở lại ngụ ngôn của La Fontaine. Mù thần chết vô lại đó, mù mặc xác, mù trốn trong một truyện của Mérimée, *Thần vệ nữ thành Ille*, mù đợi tôi đọc để nhảy vào họng tôi. Đám ma không khiến tôi lo âu, bia mộ cũng vậy, khoảng thời gian ấy, bà nội tôi đỡ bệnh và qua đời; nhận được điện khẩn, mẹ tôi và tôi đến Thiviers, khi bà đang hấp hối. Người ta muốn tách tôi khỏi cái nơi mà cuộc đời dài khốn khổ kia cuối cùng cũng đang chấm dứt; bạn bè của gia đình nhận trách nhiệm trông tôi, cho tôi ở nhờ, và để tôi có việc mà làm, họ cho tôi mượn các bộ đồ chơi hợp hoàn cảnh, có ý nghĩa giáo dục, buồn như nhà có đám. Tôi chơi, đọc sách, cố hết sức bày tỏ một sự tưởng niệm kiêu mẫu, nhưng tôi chẳng cảm thấy gì. Tương tự như vậy khi chúng tôi đi sau đoàn xe tang ra đến tận nghĩa địa. Cái chết lấp lánh bởi chính sự vắng mặt của nó: qua đời, không phải là

chết, việc bà nội già nua của tôi biến thành một tấm bia mộ không khiến tôi buồn bực; có sự hóa thể, sự đạt tới bản thể, tóm lại tất cả đã xảy ra như thể chính tôi đã long trọng hóa thành ông Simonnot. Vì lý do đó mà tôi đã luôn yêu cho tới tận bây giờ các nghĩa địa Ý: bia mộ ở đó gồ ghề rất giống một kẻ kỳ cục, trên đó khắc một hình tròn nhỏ, đóng khung một bức chân dung gợi nhớ người quá cố lúc còn sống. Khi tôi lên bảy, thẫn chết thật, Bộ Xương Khô Không Mũi, tôi nhìn thấy khắp nơi, nhưng chưa bao giờ thấy ở đó. Đó là gì? Một người và một sự đe dọa. Người thì điên, còn đe dọa thì thế này: những cái miệng tăm tối có thể mở ra khắp nơi, giữa ban ngày, dưới vầng dương rực rỡ nhất, và ngoạm lấy tôi. Có một mặt trái khủng khiếp của sự vật, khi mất trí khôn người ta sẽ nhìn thấy nó, chết nghĩa là đẩy con điên đến cùng cực và bị nuốt chửng vào đấy. Tôi sống trong kinh hoàng, đó thực sự là một chứng loạn thần kinh. Nếu tôi tìm lý do, thì nó thế này: là đứa trẻ được nuông chiều, có tài năng thiên bẩm, sự vô ích sâu xa của tôi càng trở nên rõ rệt khi tôi liên tục có cảm giác nghi lễ gia đình xuất phát từ một cần thiết giả tạo. Tôi cảm thấy thừa thãi, nên phải biến đi. Tôi là sự bùng nổ yếu ớt, triền miên trong tình trạng đợi bị tiêu diệt. Nói cách khác, tôi đã bị kết án, và người ta có thể áp dụng bản án vào bất kỳ lúc nào. Thế nhưng tôi lại kiên quyết từ chối nó, không phải vì sự tồn tại của tôi quý hóa gì với tôi, mà ngược lại, vì tôi không quan tâm đến đời tôi: cuộc sống càng phi lý thì cái chết càng ít được chấp nhận.

Lẽ ra Thượng đế phải kéo tôi khỏi khổ nạn: lẽ ra tôi phải là một kiệt tác được ký tên; tin chắc là đang giữ: một bè trong buổi hòa nhạc của toàn nhân loại, lẽ ra tôi phải kiên nhẫn chờ Thượng đế cho tôi thấy những ý đồ của Người và sự cần thiết của tôi. Tôi dự cảm thấy tôn giáo, tôi hy vọng thế, đó là phương thuốc. Nếu người ta từ chối trao tôn giáo cho tôi, hẳn là

tôi sẽ tự phát minh ra tôn giáo. Nhưng người ta đã không từ chối: được nuôi trong đức tin Công giáo, tôi được dạy rằng Thượng đế toàn năng đã sinh ra tôi vì vinh quang của Người: năm mơ tôi cũng không dám nghĩ thế. Tuy nhiên, thời gian tiếp theo, trong Thượng đế đang là một mà người ta dạy tôi ở trường, tôi không còn nhận thấy Thượng đế mà tâm hồn tôi vẫn mong đợi: tôi cần một Tạo hóa, người ta lại cho một Ông chủ; hai vị ấy chỉ là một nhưng tôi lại không biết; tôi thờ ơ phục vụ Thần tượng đạo đức róm và học thuyết chính thống khiến tôi nản đi tìm đức tin của riêng mình. May mắn làm sao! Tin tưởng và sầu não biến tâm hồn tôi thành một mảnh đất hảo hạng để gieo Chúa trời vào đó: không có sự nhàm lẫn kia, khéo tôi đi tu. Gia đình tôi chịu tác động của phong trào bỏ Cơ Đốc giáo diễn ra lâu dài, ra đời trong giới tư sản cao cấp theo tư tưởng Voltaire và mất một thế kỷ để lan tỏa ra mọi tầng lớp xã hội: nếu không có sự suy yếu chung của đức tin, thì bà ngoại tôi Louise Guillemin, cô tiểu thư tỉnh lẻ theo Công giáo, sẽ còn điệu bộ chán mới lấy ông ngoại tôi một kẻ theo đạo Tin Lành. Một cách tự nhiên, trong gia đình tôi, tất cả đều có đức tin: vì thận trọng. Bảy hay tám năm sau thời chính phủ Combes, sự không tín ngưỡng công khai vẫn còn giữ tính dữ dội và bừa bãi của dục vọng; một người vô thần là một tên kỳ quặc, một kẻ điên rồ mà người ta không mời đến ăn tối vì sợ hấn "giở chứng nổi khùng", một kẻ cuồng nhiệt đầy các cấm kỵ trong đầu, từ chối quyên được quỳ lạy ở nhà thờ, làm lễ cưới cho con gái mình và khóc ngon lành ở đó, một kẻ tự bắt mình phải chứng minh tính đúng đắn của học thuyết mà mình theo bằng lối sống trong sạch của mình, một kẻ miệt mài chống lại bản thân và hạnh phúc của mình đến độ không thèm được chết trong an ủi, một kẻ ám ảnh bởi Thượng đế tới mức nhìn chỗ nào cũng thấy sự vắng mặt của Người và không thể mở miệng mà không gọi tên Người, tóm lại đó là một quý ông có niềm tin tôn giáo. Trong khi đó,

một tín đồ hẳn hoi lại không có niềm tin nào cả: từ hai nghìn năm nay, đức tin Cơ Đốc đã có đủ thời gian để chứng minh khả năng của mình, nó thuộc về mọi người, người ta đòi hỏi nó phải tỏa sáng trong cái nhìn của một thầy tu, giữa bóng tối mờ mờ trong nhà thờ và soi rọi những tâm hồn, nhưng chẳng ai có nhu cầu chiếm lại nó cho riêng mình; đó là tài sản chung. Xã hội thượng lưu tin vào Thượng đế để không phải nói về Người. Tôn giáo có vẻ khoan dung biết bao! Tôn giáo cũng dễ dãi biết bao: tín đồ Cơ Đốc có thể bỏ không dự lễ mixa nhưng vẫn tổ chức hôn lễ cho con theo nghi thức tôn giáo, có thể cười nhạo những "đồ thờ" ở Saint-Sulpice nhưng vẫn nhỏ nước mắt khi nghe *Hành khúc đám cưới* trong vở opera *Lohengrin*; tín đồ Cơ Đốc không buộc phải sống cuộc đời gương mẫu cũng không phải chết trong thất vọng, thậm chí cũng không phải hỏa táng. Trong giới của chúng tôi, trong gia đình tôi, đức tin chỉ là một từ bóng bẩy để nói về sự tự do êm dịu kiểu Pháp; người ta đã rửa tội cho tôi, như bao đứa trẻ khác, để bảo vệ vị trí độc lập của tôi: vì nếu từ chối rửa tội cho tôi, người ta sẽ cưỡng bức tâm hồn tôi; được ghi danh là người Thiên Chúa giáo, tôi được tự do, tôi là người bình thường, người ta nói: "Sau này, thằng bé muốn làm gì thì làm." Lúc đó, người ta cho rằng đạt được đức tin khó hơn nhiều là đánh mất nó.

Ông ngoại tôi diễn quá giỏi nên cần có một Khán giả Lớn là Thượng đế, nhưng ông ít nghĩ đến Người, trừ những lúc cao điểm; tin chắc là sẽ gặp lại Người lúc qua đời, ông để Người đứng bên ngoài cuộc sống của mình. Trong gia đình, để trung thành với hai tỉnh đã mất, với niềm vui thô thiển của anh em ông, những kẻ chống giáo hoàng, ông không bỏ lỡ một cơ hội nào mang Công giáo ra trêu chọc: những câu chuyện làm quà ở bàn ăn của ông cũng giống giọng điệu của Luther. Ông nói không ngừng về Lourdes:

Bernadette<sup>64</sup> nhìn thấy ở đó "một mù nhà quê đang thay sơ mi"; người ta nhúng một người bị liệt vào bể bơi và, khi được lôi ra, "thằng cha nhìn được bằng cả hai mắt". Ông kể về cuộc đời thánh Labre, một người thân thể đầy chấy rận, hay về cuộc đời nữ thánh Marie Alacoque vẫn dùng lưỡi để nhặt phân của người bệnh. Những chuyện bịa ấy đã giúp tôi: tôi càng có chí hướng đặt mình lên trên của cải của thế gian này hơn nữa vì tôi chẳng làm chủ cái nào và lẽ ra tôi phải dễ dàng tìm được thiên hướng của mình trong sự nghèo khó dễ chịu ấy; thuyết huyền bí phù hợp với những người lưu vong, những đứa trẻ thừa của gia đình: để đẩy tôi vào đó, chỉ cần cho tôi xem vụ việc theo cách khác; tôi có nguy cơ trở thành miếng mồi ngon cho thánh thần. Nhưng ông ngoại tôi vĩnh viễn khiến tôi kính sợ thánh thần: tôi đã nhìn thánh thần thông qua con mắt của ông - sự điên rồ độc ác này làm tôi chán ngấy bởi những ngất ngây nhạt nhẽo của nó, làm tôi sợ hãi bởi sự khinh bỉ bạo tàn mà nó dành cho thể xác; những kỳ quặc của thánh thần chẳng còn ý nghĩa gì hơn sự kỳ quặc của gã người Anh từng mặc smoking lặn xuống biển. Khi nghe kể những chuyện này, bà ngoại tôi giả vờ nổi giận, gọi chồng là "đồ vô đạo", "đồ Tin Lành", bà mắng mỏ ông nhưng sự bao dung xá tội của nụ cười trên môi bà làm tôi tỉnh ngộ hoàn toàn; bà không tin vào gì cả; chỉ tính hoài nghi mới ngăn bà là kẻ vô thần. Mẹ tôi tránh không can thiệp; mẹ có "Thượng đế của mẹ" và chỉ cần xin ngài an ủi mẹ một cách kín đáo. Cuộc tranh luận tiếp diễn trong đầu tôi, có phần yếu đi: một cái tôi khác của tôi, người anh em đen tối của tôi, đang uể oải đặt vấn đề nghi ngờ tất cả các khoản trong đức tin; tôi vừa Công giáo vừa Tin Lành, tôi gộp tinh thần phê phán vào tinh thần phục tùng. Thực ra, tất cả chuyện này khiến tôi dờ dẫm: tôi bị dẫn đến trình trạng không-tín-ngưỡng chẳng phải vì sự mâu thuẫn giữa các giáo lý mà do sự bàng quan

của ông bà ngoại tôi. Mặc dù thường ngày tôi vẫn có đức tin: mặc áo ngủ, quỳ trên giường, tay chấp lại, hôm nào tôi cũng cầu nguyện nhưng tôi càng ngày càng ít nghĩ đến Thượng đế. Thứ Năm hằng tuần, mẹ tôi dẫn tôi đến trường dòng của cha Dibildos: ở đó, tôi theo một khóa học về tôn giáo giữa những đứa trẻ không quen. Ông ngoại tôi trước đó đã hành xử tài đến nỗi tôi coi các linh mục như những con thú kỳ lạ; mặc dù họ là những người nghe *tôi* xưng tội nhưng tôi thấy họ xa lạ hơn các vị mục sư đạo Tin Lành do họ mặc áo dài và không có vợ con. Ông ngoại tôi tôn trọng cha Dibildos - "một người tử tế!" - mà ông có quan hệ cá nhân, nhưng tinh thần chống giáo quyền của ông rõ ràng đến nỗi tôi bước qua cổng trường dòng với cảm giác đang tiến vào địa phận của kẻ thù. Về phần mình, tôi không thù ghét các thầy tu: trong khi nói với tôi, họ luôn giữ khuôn mặt dịu dàng được xoa bóp bởi đức tin thần thánh, vẻ nhân từ ngất ngây, cái nhìn xa thẳm mà tôi đánh giá đặc biệt cao ở bà Picard và những nữ nhạc sĩ bạn cũ của mẹ tôi; chính ông ngoại tôi mới ghét họ, thông qua tôi. Ông là người đầu tiên có ý nghĩ trao tôi cho cha Dibildos bạn ông, nhưng ông lại lo lắng nhìn chằm chằm thẳng bé Công giáo là tôi lúc người ta mang trả lại cho ông vào mỗi tối thứ Năm, ông tìm trong mắt tôi xem có sự tiến triển của tinh thần giáo hoàng nào không và không tìm được trêu chọc tôi. Hoàn cảnh giả tạo này không kéo dài quá sáu tháng. Một hôm, tôi nộp cho thầy giáo một bài tập làm văn về chủ đề Khổ hình; trước đó nó đã được cả gia đình tôi nhâm nhi thích thú, mẹ tôi còn tự tay chép lại. Thế mà cuối cùng nó chỉ được trao huy chương bạc. Thất vọng đã đẩy tôi lún sâu vào bóng tối nghịch đạo. Một lần bị bệnh, rã kỳ nghỉ đã ngăn tôi không quay lại trường dòng Dibildos; vào năm học tôi đòi nghỉ luôn không đến nữa. Nhiều năm sau đó, tôi còn giữ quan hệ xã giao với Đấng Toàn Năng; trong cuộc sống riêng, tôi đã thôi quan hệ với Người. Một lần duy nhất tôi có cảm giác là

Người t<sup>h</sup>ôn tại. Lúc đó tôi nghịch diêm và làm cháy một tấm thảm nhỏ; tôi đang tìm cách che đậy tội lỗi thì bỗng nhiên Thượng đế nhìn thấy tôi, tôi cảm thấy cái nhìn của Người trong đầu tôi và trên tay tôi; tôi quay tròn trong buồng tắm, lộ một cách khủng khiếp, như một tấm bia ngắm bắn bằng xương bằng thịt. Nhưng sự giận dữ đã cứu tôi: tôi nổi điên trước sự soi mói thô bỉ đến thế, tôi báng bổ, tôi thì thầm như ông ngoại tôi: "Mẹ kiếp Chúa với chả trời mẹ kiếp mẹ kiếp mẹ kiếp." Thượng đế từ đó không bao giờ còn nhìn tôi nữa.

Tôi vừa kể câu chuyện về một thiên triệu bất thành: tôi c<sup>h</sup>ần Thượng đế, người ta đã tặng Người cho tôi, tôi nhận mà không hiểu rằng tôi đang đi tìm Người. Không thể cầm r<sup>ẽ</sup> trong tim tôi, Người sống leo lắt một thời gian r<sup>ồi</sup> chết. Ngày hôm nay, khi người ta nói với tôi về Thượng đế, tôi nói với sự trêu đùa không tiếc nuối của một quý ông lớn tuổi đom đàng gặp một cựu mỹ nhân: "Cách đây năm chục năm, nếu không có sự hiểu nh<sup>àn</sup> kia, sự lẫn lộn kia, không có biến cố chia r<sup>ẽ</sup> tôi và nàng, thì giữa đôi ta hẳn đã có gì."

Đã ch<sup>ẳng</sup> có gì cả. Nhưng tình hình của tôi ngày càng tệ. Ông ngoại tôi cáu kỉnh vì thấy tóc tôi dài, ông nói với mẹ tôi: "Nó là trai, con định biến nó thành gái hay sao; cha không muốn cháu trai của cha trở thành một con thỏ đ<sup>ê</sup>!" Mẹ tôi không nao núng; tôi nghĩ mẹ đã muốn tôi đẻ ra là con gái, hẳn mẹ sẽ vui sướng lắm khi d<sup>ễ</sup>n những đi<sup>ều</sup> tốt lành cho tuổi thơ bu<sup>ồn</sup> t<sup>ẻ</sup> được h<sup>ữ</sup> sinh của mình. Vì Thượng đế không chấp nhận nguyện ước ấy, nên mẹ tự sắp xếp vậy: tôi sẽ có giới tính của thiên th<sup>ần</sup>, không được xác định, nhưng hơi thiên về nữ. Tính mẹ dịu dàng, mẹ dạy tôi phải dịu dàng; sự cô đơn của tôi thực hiện ph<sup>ần</sup> còn lại và khiến tôi tránh xa các trò chơi bạo lực. Một hôm, lúc đó tôi lên bảy, ông ngoại tôi không chịu được nữa:

ông nắm tay tôi và bảo là sẽ đưa tôi đi dạo. Nhưng khi chúng tôi vừa vòng vào góc phố, ông đẩy tôi đến cửa hiệu cắt tóc và nói: "Ông cháu mình sẽ tặng mẹ cháu một bất ngờ." Tôi thích vô cùng các bất ngờ. Ở nhà chúng tôi lúc nào cũng có bất ngờ. Những trò lấp lửng để vui đùa hoặc vô hại, các món quà không được báo trước, những sự phát hiện rất kịch tính được tiếp nối bởi những ôm hôn: đó là phong cách sống của gia đình chúng tôi. Khi tôi bị cắt ruột thừa, mẹ tôi không hé một lời với ông ngoại Karl để tránh cho ông những lo lắng mà có lẽ đằng nào ông cũng không cảm thấy. Bác Auguste đưa tiền cho mẹ; chúng tôi lén lút đi từ Arcachon về trốn trong một bệnh viện của Courbevoie. Hai ngày sau cuộc giải phẫu, bác Auguste đến gặp ông ngoại tôi: "Con báo một tin vui cho cha." Ông ngoại Karl bị lừa bởi sự nghiêm trang nhã nhặn trong giọng bác, ông nói: "Con sắp tái hôn!" bác tôi cười bảo: "Không, nhưng mọi thứ đã diễn ra tốt đẹp." "Cái gì cơ, mọi thứ?" vân vân và vân vân. Tóm lại, những cú bất ngờ đầy kịch tính vẫn xuất hiện trong cuộc sống thường nhật của tôi, và hôm ấy tôi đã khoan dung nhìn những lọn tóc xoắn của mình lăn dọc theo chiếc khăn choàng trắng buộc ở cổ và rơi xuống sàn nhà, không hiểu tại sao lại xỉn đi; tôi về nhà hãnh diện với mái tóc cắt ngắn.

Có những tiếng kêu, nhưng không có ôm hôn, và mẹ tôi vào phòng đóng chặt cửa ng ồi khóc. Người ta đã đổi cô con gái của mẹ lấy một thằng con trai. Còn tệ hơn thế nữa: một khi những lọn tóc xoắn dài kiểu Anh còn b ồng b ềnh quanh tai tôi thì chúng còn cho phép mẹ từ chối sự hiển nhiên về vẻ xấu xí của tôi. Thế nhưng khi ấy con mắt phải của tôi đã có bóng hoàng hôn<sup>65</sup>. Mẹ cần phải thừa nhận với chính mình sự thật ấy. Chính ông ngoại tôi hình như cũng sống sờ; người ta giao cho ông kỳ quan bé nhỏ, ông trả lại một con cóc: đi ầu này phá hoại tận gốc những kinh ngạc sau này

của ông. Bà ngoại tôi khoái trá nhìn ông. Bà chỉ nói: "Ông Karl chẳng tự hào gì đâu, ông ấy cúi đầu chịu trận."

Mẹ tôi đã có thiện ý giấu tôi nguyên nhân nỗi buồn của mình. Chỉ đến năm mười hai tuổi tôi mới biết, một cách đường đột. Nhưng tôi luôn cảm thấy trong người bất ổn. Tôi thường xuyên bắt gặp những cái nhìn lo lắng hoặc bối rối từ phía bạn bè của gia đình. Khách giả của tôi mỗi ngày trở nên khó tính hơn; tôi phải ra sức, cố tạo ấn tượng và kết quả là vai diễn của tôi rất giả. Tôi biết thế nào là nỗi dằn vặt của một nữ diễn viên đang đến tuổi xế chiều: tôi hiểu ra rằng những người khác cũng có khả năng khiến thiên hạ ưa thích. Hai kỷ niệm vẫn còn lại trong ký ức của tôi, sau đó một chút nhưng đầy ấn tượng.

Tôi lên chín, hôm ấy trời mưa; trong khách sạn của thị trấn Noirétable, chúng tôi gồm mười đứa trẻ, mười con mèo bị nhét vào một túi; để có việc cho chúng tôi làm, ông ngoại tôi đồng ý viết và dựng một vở kịch ái quốc gồm mười nhân vật. Bernard, đứa lớn nhất trong nhóm, đóng vai cha Struthoff, một người cục tính nhưng tốt bụng. Tôi đóng vai một chàng trai trẻ gốc Alsace: cha đẻ tôi đã chọn nước Pháp và tôi bí mật vượt biên giới để đến với ông. Người ta đã sắp xếp cho tôi những câu thoại đặc sắc nhất: tôi dang tay phải, nghiêng đầu và thăm thì, giấu một bên má kiêu hãnh trong hõm vai: "Vĩnh biệt! Vĩnh biệt! Mảnh đất Alsace thân yêu!" Trong các buổi diễn tập, người ta nói tôi đáng yêu lắm, nhìn chỉ muốn cắn cho một cái; tôi chẳng ngạc nhiên về điều ấy. Buổi diễn được tổ chức trong vườn; hai bụi cây phủ danh và bức tường của khách sạn được dùng để khoanh sân khấu lại; các phụ huynh được mời ngồi trên ghế mây. Trẻ con vui đùa như lũ điên; trừ tôi. Tin chắc là số phận của vở kịch nằm trong tay mình, tôi cố sức khiến người khác vui, vì lòng tận tụy đối với sự nghiệp

chung; tôi tưởng *tất cả* mọi con mắt đều đổ dồn vào mình. Tôi diễn quá; và khán giả đã bỏ phiếu cho Bernard, ít điều đà hơn. Tôi có hiểu như thế không? Sau buổi biểu diễn, Bernard đi quyền tiền: tôi luồn ra sau hắn và giật bộ râu của hắn rồi giữ lại trong tay. Đó là trò chảnh chọe của ngôi sao, chỉ để gây cười; tôi thấy mình thật tuyệt vời, tôi vừa nhảy nhót vừa giơ lên chiến lợi phẩm. Nhưng không ai cười cả. Mẹ tôi túm lấy tôi, kéo vội tôi ra ngoài và ngao ngán hỏi: "Con bị sao vậy? Bộ râu đó rất đẹp! Mọi người đã thốt lên một tiếng òng ơng ơng." Ngay sau đó bà ngoại tôi đến báo tin mới nhất: mẹ của Bernard nói là có sự ghen tức. "Cháu thấy đấy, đó là kết quả của việc cứ đòi chơi trội!" Tôi chạy vụt vào phòng, đứng như trời trờng trước tủ gương và nhìn mặt một hồi.

Bà Picard đưa ý kiến là một đứa trẻ có thể đọc tất cả: "Một quyển sách viết tốt thì không bao giờ gây hại." Trước mặt bà, tôi từng xin phép được đọc tiểu thuyết *Bà Bovary* và mẹ tôi đã lên giọng thánh thót: "Ôi nếu con trai bé bỏng của mẹ từng này tuổi mà đã đọc những sách loại kia, lớn lên con sẽ làm gì?" - "Con sẽ trải nghiệm!" Câu đáp trả này đã nhận được thành công rõ rệt và lâu dài nhất. Mỗi khi tới thăm chúng tôi, bà Picard đều nhắc khéo tới nó và mẹ tôi lại kêu lên, vừa hãnh diện vừa quở trách: "Blanche! Chị làm ơn im đi được không? Chị sẽ làm hỏng thằng bé của tôi đấy!" Tôi yêu quý và cũng coi thường cái bà già béo hủ nhưng nhợt nhạt ấy, khán giả nồng nhiệt nhất của tôi; mỗi khi được báo là bà đến, tôi lại cảm thấy như thể mình là thiên tài: tôi mơ bà mất váy để tôi có thể nhìn thấy đít bà, đó là một cách để tỏ lòng biết ơn trước tinh thần của bà. Tháng Mười một năm 1915, bà tặng tôi một quyển sổ bọc da đỏ, mép vàng. Chúng tôi ngồi trong phòng làm việc của ông ngoại khi đó không có nhà; bà Picard và mẹ tôi sôi nổi trò chuyện, bằng một giọng nhỏ hơn năm 1914, bởi đang có chiến

tranh, một đám sương mù bản thủ màu vàng bám ở cửa sổ, có mùi thuốc lá đã hút. Tôi mở quyển sổ được tặng và cảm giác đầu tiên là thất vọng: tôi đã mong một tiểu thuyết, những truyện hoang đường; trên những trang giấy màu mè, tôi lại đọc thấy hai chục lần cùng một bảng câu hỏi. Bà Picard bảo tôi: "Trả lời đi, và nói các bạn cháu trả lời nữa: cháu sẽ có những kỷ niệm đẹp." Tôi hiểu rằng người ta đã cho tôi cơ hội trở nên tuyệt vời: tôi muốn trả lời ngay lập tức, tôi ngồi xuống bàn làm việc của ông ngoại tôi, đặt cuốn sổ lên tấm lót tay, cầm lấy quản bút nhựa chấm vào lọ mực đỏ và bắt đầu viết trong lúc người lớn đưa mắt nhìn nhau thích thú. Tôi đã đứng vọt lên cao hơn tâm hồn mình để tìm ra những "câu trả lời già dặn hơn tuổi". Không may, bảng câu hỏi ấy đã chẳng giúp được gì; người ta muốn biết sở thích và sự ghét của tôi: tôi yêu màu gì, hương thơm nào nhất? Tôi đang uể oải bịa ra các đam mê, thì bỗng dưng cơ hội tỏa sáng xuất hiện: "Mong ước lớn nhất của bạn là gì?" Không chút ngần ngại tôi trả lời: "Làm một người lính và trả thù cho những người đã khuất." Rồi phấn khích đến độ không thể tiếp tục trả lời các câu hỏi khác, tôi nhảy phắt xuống sàn và mang tác phẩm của mình cho người lớn xem. Hai người đàn bà liếc xéo nhau, bà Picard chỉnh lại kính, mẹ tôi ghé sát vai bà; hết người này đến người kia trêu môi tinh quái. Rồi hai cái đầu cùng ngẩng lên: mẹ tôi má ửng hồng, bà Picard đưa trả tôi cuốn sổ: "Cháu ạ, đi đâu ấy chỉ thú vị khi người ta thật lòng." Tôi tưởng mình chết mất. Sai lầm của tôi lộ: người ta đòi một thần đồng, tôi lại cho họ một đứa trẻ cao cả. Không may cho tôi, bà Picard và mẹ tôi không có thân nhân ngoài mặt trận: người lính cao cả không để lại ấn tượng gì trong tâm hồn ôn hòa của họ. Tôi chạy biến đi và ra trước gương nhìn mặt. Giờ đây khi nhớ lại, tôi hiểu rằng những cái nhìn mặt đó đảm nhiệm việc bảo vệ tôi: để chống lại những tuôn trào ào ạt của hổ thẹn, tôi tự vệ bằng cách co cứng cơ mặt. Hơn nữa, vì đây

bất hạnh của tôi đến tận cùng, chúng đã giải thoát cho tôi khỏi bất hạnh: tôi vội tự hạ thấp để tránh bị hạ thấp, tôi tự vứt bỏ những phương tiện làm người khác yêu mình để quên rằng tôi từng có chúng nhưng đã dùng sai; gương soi là trợ thủ đắc lực của tôi: tôi giao cho nó nhiệm vụ khiến tôi hiểu rằng tôi là con quỷ; nếu nó làm được việc đó, những hối hận chua chát của tôi sẽ biến thành lòng thương hại. Nhưng trên hết, thất bại đã hé lộ cho tôi thấy sự hèn hạ của tôi, nên tôi làm vẻ gớm ghiếc để nó không thể tồn tại, để chối bỏ loài người, và để loài người chối bỏ chính tôi. Vợ hài kịch về Cái Ác được trình diễn để chống lại Cái Thiện; tôi Eliacin đã lấy mất vai của Quasimodo. Méo miệng, nhăn trán, tôi biến dạng khuôn mặt mình: tôi hắt a xít vào chính mình, để xóa đi những nụ cười từng có.

Phương thuốc đó còn tệ hơn cả cái ác: chống lại vinh quang và cả ô danh, tôi đã thử trốn vào chân lý cô độc của mình, nhưng tôi làm gì có chân lý: tôi chỉ tìm thấy trong tôi một sự nhạt nhẽo lạ lùng. Ngay trước mắt tôi, một con sứa đâm đầu vào thành bể cá, mềm mại co tằm thân tròn, rồi biến dần trong bóng tối. Đêm xuống, những đám mây mực tan trong gương, chôn vùi lần hóa thân cuối cùng của tôi. Hết cách, tôi đành ngẫ phịch xuống. Trong bóng đêm, tôi phỏng đoán một do dự vu vơ, một cái sượt nhẹ, những nhịp đập, một con vật sống hân hoi - con vật kinh hãi nhất, con vật duy nhất không thể làm tôi sợ. Tôi bỏ trốn, tôi đi ra ánh sáng để lấy lại vai thiên thần đã mờ nhạt của mình. Nhưng vô ích. Tấm gương đã dạy cho tôi một điều mà tôi biết từ lâu: tôi thực sự khủng khiếp. Tôi không bao giờ trở lại bình thường được nữa.

Được tôn sùng bởi tất cả, nhưng lại bị khước từ bởi từng người, tôi là kẻ chẳng được ai thêm và khi lên bầy, tôi chỉ còn trông chờ vào chính tôi, một

thứ chưa tồn tại, một cung điện gương hoang vắng nơi thế kỷ non tơ in bóng nổi chán chường. Tôi sinh ra để thỏa mãn nhu cầu lớn lao mà tôi có: nhu cầu về tôi; cho tới lúc ấy tôi chỉ biết những phù hoa của một con chó cảnh phòng khách; bị dằn cho phải kiêu ngạo, tôi trở thành một Kẻ tự mãn. Vì không ai *thực sự* lên tiếng nhận tôi, tôi nuôi lớn tham vọng trở nên cần thiết cho cả vũ trụ. Còn gì tuyệt vời hơn thế? Còn gì ngu xuẩn hơn thế? Thực tế là tôi không có lựa chọn. Là hành khách trốn vé, tôi ngủ thiếp đi trên ghế tàu và chính nhân viên soát vé đã lay tôi dậy. "Vé đâu?" Tôi phải thú nhận là không có. Cũng không có tiền để trả tại chỗ. Tôi bắt đầu xin nhận tội để được giảm án: giấy tờ tùy thân tôi quên ở nhà, thậm chí còn không nhớ đã lừa nhân viên đập vé ở cửa tàu như thế nào, nhưng tôi thừa nhận mình đã lên lậu vào toa. Không hề nghi ngờ thẩm quyền của nhân viên soát vé, tôi lớn tiếng cam đoan tôn trọng nhiệm vụ của ông ấy và ông ấy quyết định thế nào tôi cũng xin chấp hành. Đã nhún nhường cực độ đến mức như vậy, tôi chỉ có thể thoát thân bằng cách lật ngược tình thế: tôi tiết lộ một số lý do quan trọng và bí mật đã gọi tôi đến Dijon, chúng khiến nước Pháp và có thể cả nhân loại quan tâm. Nếu nhìn nhận sự việc theo cách này, người ta sẽ không tìm thấy ai trong cả tàu có quyền chiếm một chỗ ở đây như tôi. Đương nhiên đó là một thứ luật cao siêu trái với quy định, nhưng khi nhận vào mình trách nhiệm làm gián đoạn chuyến đi của tôi, nhân viên soát vé có thể gây ra những rắc rối nghiêm trọng mà hậu quả rồi sẽ lại rơi trúng đầu ông ấy; tôi cầu xin ông ấy hãy suy nghĩ kỹ: có lý hay không khi khiến cả nhân loại phải chịu mất trật tự chỉ để duy trì trật tự trong một con tàu? Lòng kiêu ngạo là như thế: đó là sự biện hộ của những kẻ khốn khổ. Hành khách đã mua vé là những người duy nhất có quyền khiêm tốn. Tôi không bao giờ biết tôi có thắng vụ này hay không: nhân viên soát vé giữ im lặng; tôi tiếp tục giải thích; tôi chắc rằng ông ấy không

nữ ép tôi xuống tàu khi mà tôi còn nói. Chúng tôi đối diện nhau, một kẻ  
câm lạng, một kẻ thao thao bất tuyệt, trên con tàu mang chúng tôi về phía  
Dijon. Con tàu, nhân viên soát vé và tên phạm luật, đều là tôi. Và tôi cũng  
là nhân vật thứ tư, kẻ tổ chức, kẻ chỉ có một mong muốn duy nhất: tự lừa  
mình dù chỉ một phút quên đi rằng chính anh ta đã tổ chức chuyện này từ A  
đến Z. Vợ kịch gia đình cũng giúp ích cho tôi: mọi người trong nhà gọi tôi  
là quà tặng trời cho, để cười, và tôi không phải là không biết đi đâu ấy; bị  
nhỡ nhét các loại tình cảm mũi lòng, tôi dễ dàng chảy nước mắt nhưng trái  
tim lại cứng rắn: tôi muốn trở thành một món quà có ích đi tìm kẻ nhận; tôi  
xin tặng thân mình cho nước Pháp, cho thế giới. Loài người, tôi có quan  
tâm, nhưng vì bắt buộc phải thông qua nó, tiếng khóc sung sướng của nó sẽ  
khiến tôi biết rằng vũ trụ này đã đón nhận tôi với lòng biết ơn. Người ta có  
thể nghĩ rằng tôi rất tự phụ; không đâu: tôi mồ côi cha. Không là con ông  
cháu cha, tôi là sự nghiệp của chính mình, đây ứ kiêu căng, chật ních bản  
hàn; tôi được sinh ra trên đời này bởi một lực đẩy mang tôi về phía cái  
thiện. Quá trình logic này có vẻ dễ hiểu: nữ hóa bởi tình yêu mẫu tử, nhạt  
nhẽo vì không có một người cha nghiêm khắc như thánh Moise<sup>66</sup>, tự cao  
tự đại do được ông ngoại cưng chiều, tôi là đối tượng thuần túy hiến mình  
một cách xuất sắc cho thú vui tự hành hạ bản thân chỉ cần tôi có thể tin vào  
vợ kịch gia đình ấy. Nhưng không, vợ kịch chỉ làm tôi xáo động bề ngoài  
chứ sâu bên trong vẫn lạnh lẽo, vô căn cứ; hệ thống này khiến tôi kinh sợ,  
tôi thù những ngất ngây hạnh phúc và buông thả, tôi ghét cái thân thể được  
âu yếm quá mức của mình, tôi tìm thấy mình bằng cách chống đối, tôi lao  
vào thói kiêu ngạo và sở thích bạo tàn, nói cách khác là sự độ lượng. Giống  
thói keo kiệt và phân biệt chủng tộc, sự hào hiệp như một loại dầu được tiết  
ra nhằm chữa cho chúng ta những vết thương lòng nhưng cuối cùng lại đều

độc chính chúng ta: để thoát khỏi cảnh được tạo ra rồi bị bỏ rơi, tôi chuẩn bị cho mình sự đơn độc trường giả vô phương cứu chữa: sự đơn độc của người sáng tạo. Sự chuyển hướng đột ngột này sẽ không bị nhầm với một cuộc nổi dậy thật sự: người ta thường vùng lên chống một tên đao phủ, tôi lúc ấy chỉ có những ân nhân. Trong một thời gian dài tôi đã là đồng phạm của họ. Vả lại, chính họ đã gọi tôi là quà tặng của Thượng đế: tôi chỉ làm mỗi một việc là sử dụng vào những mục đích khác các phương tiện có trong tay tôi.

Tất cả đều diễn ra trong đầu tôi; là một đứa trẻ tưởng tượng, tôi tự vệ bằng trí tưởng tượng. Khi nhìn lại cuộc đời mình, từ sáu đến mười tuổi, tôi sửng sốt bởi sự tiếp nối của những bài tập tinh thần mà tôi đã có. Chúng thay đổi nội dung thường xuyên nhưng chương trình thì không khác; tôi bước vào không đúng lúc, tôi bèn lui vào sau một tấm bình phong, và lại bước vào một lần nữa, một cách đúng lúc, vào chính giây phút mà vũ trụ âm thầm đòi tôi.

Những câu chuyện đầu tiên của tôi chỉ là sự lặp lại của hai truyện trong tuyển tập truyện cổ Maurice Bouchor: "Con chim xanh" và "Chú mèo đi hia". Chúng tự kể một mình, đằng sau trán và giữa hai cung lông mày của tôi. Sau này, tôi đã dám chỉnh sửa chúng, cho mình một vai trong đó. Chúng thay đổi về cơ bản; tôi không thích tiên nữ, xung quanh tôi đã có quá nhiều, nên tôi thay chúng bằng các kỳ tích. Tôi trở thành một anh hùng; tôi vứt hết vẻ dễ thương của mình; không còn có chuyện làm cho mọi người yêu mình nữa mà buộc người ta phải chấp nhận mình. Tôi từ bỏ gia đình tôi: Karl-và-bà-ngoại, mẹ tôi bị loại ra khỏi những tưởng tượng của tôi. Chán chê các cử chỉ và thái độ, bây giờ tôi thực hiện những hành động có thật trong mơ. Tôi bịa ra một vũ trụ khó khăn và cực kỳ nguy hiểm - thế giới của *Cri-cri*,

của *Cậu bé cừ khôi*, của Paul d'Ivoi<sup>67</sup>; tôi thay thế hiểm nguy vào chỗ của nhu cầu và công việc - hai thứ mà tôi không biết. Hơn bao giờ hết tôi không nghi ngờ trật tự hiện hành: tin chắc rằng đang sống ở thế giới tốt đẹp nhất, tôi trao cho mình trách nhiệm thanh lọc nó khỏi lũ quỷ dữ; vừa là cảnh sát, vừa là kẻ hành quyết, mỗi tối tôi cho một đảng cướp về chầu trời. Tôi chưa bao giờ gây chiến phủ đầu hay viễn chinh trừng phạt; tôi giết người nhưng không vui thú cũng không giận dữ, để giết các thiếu nữ khỏi tay thần chết. Những tạo vật yếu đuối này vô cùng cần thiết với tôi: họ đòi tôi. Đương nhiên là họ không thể trông chờ vào sự cứu giúp của tôi, vì họ có biết tôi đâu. Nhưng tôi đã ném họ vào những cơn hiểm họa cùng cực mà ngoài tôi, không ai có thể kéo được họ ra. Khi những bộ binh người Thổ xĩa mã tấu lưỡi cong, một tiếng gầm rú vang lên khắp sa mạc và những tảng đá nói với cát: "Ở đây thiếu một người: đó là Sartre." Ngay lúc ấy, tôi rẽ bình phong, tôi làm những đầu lâu bay lên theo những nhát gươm, tôi như được sinh ra trong một dòng sông máu. Hạnh phúc nghiệt ngã! Tôi đã ở đúng vị trí của mình.

Tôi sinh ra là để chết: được cứu sống, thiếu nữ kia nhào vào tay vị công tước cha nàng; tôi bỏ đi, phải trở thành người thừa một lần nữa hoặc đi tìm những tên sát sinh khác. Tôi luôn tìm thấy. Là người bảo vệ trật tự hiện hành, tôi đã đặt lẽ sống của mình vào một bất trật tự liên miên; tôi bóp ngạt Cái Ác trong tay tôi, tôi chết bởi cái chết của nó, tôi hồi sinh nhờ nó hồi sinh; tôi là một tên vô chính phủ hữu khuynh. Không có gì lộ ra từ những bạo lực chính nghĩa ấy; tôi tiếp tục hèn và sốt sắng: mất đi thói quen đức hạnh không dễ thế đâu; nhưng tối nào tôi cũng sốt ruột chờ mong cái kết của trò hề hằng ngày, tối lao vào giường, tôi lú lẫm cầu nguyện, tôi chui vào chăn; tôi nóng lòng tìm lại sự liêu lĩnh rồ dại của mình. Tôi già đi trong

bóng đêm, tôi trở thành một người lớn đơn độc, không cha không mẹ, không nhà không cửa, và gần như không tên. Tôi bước trên một mái nhà đang bốc cháy, bế một thiếu nữ bất tỉnh; ở bên dưới, đám đông đang kêu to: rõ ràng là tòa nhà sập đến nơi. Chính vào giây khắc đó, tôi đã phát ra những lời định mệnh: "Phần tiếp theo sẽ ở số sau" - "Con nói gì thế?" mẹ tôi hỏi. Tôi thận trọng trả lời: "Con tạm ngừng ạ." Và thực tế là tôi ngủ thiếp đi, giữa các cơn nguy hiểm, trong một sự bất an ngọt ngào. Tối hôm sau, trung thành với lời hẹn, tôi lại tìm thấy mái nhà ấy, những ngọn lửa, một cái chết chắc chắn. Bỗng dưng, tôi phát hiện ra một ống dẫn nước mưa mà tối qua tôi không nhìn thấy. Thoát rồi, trời ơi! Nhưng làm sao bám vào đó mà vẫn ôm gánh nặng quý báu trong tay? May mắn sao, thiếu nữ bỗng hẫ tỉnh, tôi đặt nàng lên lưng và nàng vòng tay vào cổ tôi. Nhưng không, suy tính một lúc, tôi lại để nàng tiếp tục bất tỉnh: chỉ cần nàng tham gia vào cuộc giải cứu này một chút thôi là công trạng của tôi sẽ bị giảm đi. Cũng may có một sợi dây thừng ở chân tôi, tôi buộc chặt nạn nhân vào người giải cứu nàng, phần còn lại chỉ là trò chơi. Các ông lớn - ngài thị trưởng, ngài cảnh sát trưởng, ngài đội trưởng đội cứu hỏa - đã dang tay ôm lấy tôi, hôn tôi và trao cho tôi huân chương, tôi mất tự tin, tôi không biết phải bắt mình làm gì nữa đây: những cái ôm hôn của các nhân vật cao cấp kia quá giống với những cái ôm hôn của ông ngoại tôi. Tôi xóa hết đi, tôi bắt đầu lại từ đầu: buổi tối, có một thiếu nữ kêu cứu, tôi lao vào đám đông nhón nháo... *Phần tiếp theo sẽ ở số sau.* Tôi liều mạng cho giây phút tuyệt vời ấy, giây phút biến một con thú tình cờ thành một người qua đường thiên tặc, nhưng tôi cảm thấy rằng tôi sẽ không sống sót sau chiến thắng của mình, và tôi rất sung sướng hoãn nó lại đến ngày hôm sau.

Người ta sẽ ngạc nhiên khi bắt gặp những giấc mơ liều mạng như thế ở

một cậu học trò i tờ được nhắm trước để làm trí giả; các lo lắng thời niên thiếu thường trừu tượng; để làm dụ chúng, không cần phải đổ máu chút nào. Tôi có từng bao giờ muốn trở thành một bác sĩ anh hùng để cứu đồng bào của mình khỏi dịch hạch hay dịch tả không? Không bao giờ, tôi thú thật là như vậy. Thế nhưng tôi cũng chẳng hung dữ hay hiếu chiến và không phải lỗi của tôi nếu thế kỷ non tơ này khiến tôi làm anh hùng ca. Bại trận, nước Pháp đông nhung nhúc anh hùng tưởng tượng mà chiến công chỉ để băng bó lòng tự ái dân tộc. Tám năm trước khi tôi sinh ra, *Cyrano de Bergerac*<sup>68</sup> đã "gây tiếng vang như một đội kèn đồng quàn đỏ". Ít lâu sau, chàng Aiglon<sup>69</sup> kiêu hãnh và bị tổn thương xuất hiện một cái là xóa sổ ngay vụ Fachodat<sup>70</sup>. Năm 1912, tôi chưa biết chút gì về tất cả những nhân vật cao cả ấy nhưng tôi giao thiệp thường xuyên với những người kế nghiệp họ: tôi say mê Arsène Lupin chàng Cyrano của phường đạo chích, không hề biết rằng sức mạnh thần kỳ, lòng dũng cảm ranh mãnh và trí thông minh rất Pháp của chàng có được là nhờ cuộc thảm bại năm 1870 của chúng ta<sup>71</sup>. Sự hung hăng của cả nước và tinh thần phục thù đã biến toàn bộ trẻ con thành những kẻ báo thù. Tôi cũng trở thành một kẻ báo thù như tất cả mọi người: bị quyến rũ bởi tính nhạo báng và thói phù hoa, những khuyết điểm cực kỳ khó chịu của bên bại trận, tôi chế giễu bọn khốn kiếp kia trước khi đánh cho chúng vỡ mặt. Nhưng các cuộc chiến tranh khiến tôi chán ngán, tôi thích những người Đức ôn hòa thường ghé thăm ông ngoại tôi và tôi chỉ quan tâm tới những bất công của từng cá nhân; trong trái tim không thù hận của tôi, những sức mạnh tập thể được thay hình đổi dạng: tôi sử dụng chúng để nuôi dưỡng tính anh hùng của riêng tôi. Có hề gì; tôi đã được ghi nhận; nếu trong thế kỷ loạn lạc này, tôi phạm một lỗi lầm to lớn là coi cuộc đời như sử thi thì đó là vì tôi là cháu con của

sự thất bại. Là một người tin như đinh đóng cột vào chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm theo kiểu sử thi của tôi sẽ bù lại cho tới tận lúc chết một mối nhục mà tôi không phải chịu đựng, một hồ thẹn không làm tôi đau đớn, đó là việc mất hai tỉnh mà cuối cùng cũng đã quay lại với chúng ta từ lâu rồi.

Những người thuộc tầng lớp tư sản của thế kỷ trước không bao giờ quên buổi xem kịch đầu tiên của họ ở nhà hát và các nhà văn cùng thời chịu trách nhiệm tường thuật lại tình tiết. Khi màn sân khấu được kéo lên, lũ trẻ con ngỡ như đang ở trong triều. Màu vàng và màu tím, ánh sáng, phấn sáp, cường điệu và kỹ xảo đã làm cho tội ác cũng đượm vẻ thiêng liêng; chúng nhìn thấy trên sân khấu đang sống dậy giai cấp quý tộc mà cha ông chúng đã từng tiêu diệt. Vào giờ nghỉ giữa các hồi kịch, sự phân tầng của các lô riêng trong nhà hát cho chúng hình ảnh về xã hội; người ta chỉ cho chúng các lô trong đó có những bờ vai trần và những nhà quý tộc bằng xương bằng thịt. Chúng về nhà trong trạng thái sững sốt, mũi lòng, ngấm ngấm chuẩn bị cho các số phận hoành tráng, để trở thành các Jules Favre, Jules Ferry, Jules Grévy. Tôi thách người thời nay nói cho tôi hay cuộc gặp gỡ đầu tiên của họ với điện ảnh là vào ngày nào? Chúng ta mò mẫm bước vào một thế kỷ không truyền thống, phải nổi trội hơn các thế kỷ khác bằng những kiểu cách xấu xí và một nghệ thuật mới - nghệ thuật đại chúng - báo trước sự què mùa của chúng ta. Sinh ra trong một hang động của bọn cướp, bị chính quyên xếp cùng với các loại giải trí chợ phiên, nghệ thuật mới này có những cách thức tiện dân khiến những người nghiêm túc cảm phẫn; đó là loại giải trí dành cho đàn bà và con trẻ; mẹ tôi và tôi thích nó vô cùng nhưng chúng tôi ít nghĩ tới nó và không bao giờ nói về nó: tại sao lại nói về bánh mì nếu không thiếu? Khi chúng tôi nhận thấy sự hiện diện của nó thì

nó đã trở thành nhu cầu chính yếu của chúng tôi từ lâu lắm rồi.

Vào những ngày mưa mẹ tôi thường hỏi tôi muốn làm gì, chúng tôi do dự rất lâu giữa xiếc, nhà hát Châtelet, cửa hàng bán đồ điện và bảo tàng tượng sáp Grévin; rồi ở phút cuối, với một chút lơ là có tính toán, chúng tôi quyết định đến một rạp chiếu bóng. Ông ngoại tôi xuất hiện trước phòng làm việc của ông ngay khi chúng tôi mở cửa căn hộ; ông hỏi: "Hai trẻ đi đâu đấy?" - "Xem phim", mẹ tôi trả lời. Ông nhú mày và mẹ nhanh chóng nói thêm: "Ở rạp Panthéon, ngay gần đây, chỉ cần qua phố Soufflot là tới." Ông nhún vai để chúng tôi đi; chắc rằng thứ Năm tuần sau ông sẽ nói với ông Simonnot: "Simonnot, anh là một người nghiêm túc, anh có hiểu chuyện này không? Con gái tôi mang thằng cháu ngoại đi xem phim!" và ông Simonnot sẽ trả lời bằng giọng hòa giải: "Tôi thì không bao giờ nhưng vợ tôi thỉnh thoảng cũng đi."

Buổi chiếu đã bắt đầu. Chúng tôi loạng choạng đi theo bà xếp chỗ, tôi có cảm giác đang lén lút; trên đầu chúng tôi một luồng sáng trắng chạy ngang phòng, có thể thấy khói và bụi đang nhảy múa trong đó; đàn dương cầm kêu gào, trên tường loe loe những ngọn đèn tím hình trái lê, tôi chết ngạt trong mùi thuốc khử trùng. Thứ mùi ấy và những trái cây của buổi tối ám ảnh đó lẫn lộn trong tôi: tôi ăn những ngọn đèn báo hiểm, tôi ngậm trong vị nhôn nhốt chua của chúng. Tôi sượt lưng qua những cái đầu gối, tôi ngã xuống một chiếc ghế kê cột cà cột kẹt, mẹ tôi nhét xuống mông tôi một chiếc chăn gấp lại để tôi ngã cao hơn; cuối cùng tôi nhìn lên màn ảnh, tôi phát hiện ra một lớp phấn huỳnh quang, những phong cảnh nhấp nháy, bị rạch dọc bởi mưa rào; lúc nào cũng mưa, ngay cả khi nắng to, ngay cả trong các căn hộ; đôi khi một tiểu hành tinh cháy bùng bùng lướt qua phòng khách của một nữ nam tước mà nàng không hề tỏ ra ngạc nhiên. Tôi thích

con mưa ấy, nỗi lo âu không ngớt ấy đang tạo nên bức tường thành. Nhạc sĩ dương cầm bắt đầu khúc mở màn *Hang động Fingal* và tất cả đều hiểu rằng tên tội phạm sắp xuất hiện: nữ nam tước phát điên vì sợ. Nhưng khuôn mặt đẹp xám ngoét của nàng nhường chỗ cho một tấm biển màu tím: "Hết phần một". Ánh sáng là sự giải độc đến bất thành linh. Tôi đang ở đâu? Trong một trường học? Trong một công sở? Không hề có trang trí: những hàng ghế phụ để lộ cả lò xo từ dưới đáy, những bức tường quét vôi qua quýt màu nâu vàng, một sàn nhà phủ đầy mẫu thuốc lá và dóm dãi. Tiếng xì xào đủ loại tràn ngập khắp phòng, người ta phát minh ra một ngôn ngữ mới, bà xếp chỗ lúc này đang rao bán kẹo Anh, mẹ tôi mua cho tôi vài chiếc, tôi cho chúng vào miệng, tôi nhấm nháp những chiếc đèn hình trái lê. Khách giả trong phòng dụi mắt, nhìn xem ai đang ngồi cạnh mình. Những chú lính, những cô giúp việc trong khu phố; một ông già gầy trơ xương đang nhai thuốc, những chị thợ đầu trần cười hô hô: họ đều không thuộc về thế giới của chúng tôi: may mắn làm sao, đôi chỗ trong khu sau khoang nhạc đầy đầu người, lấp ló những chiếc mũ rộng vành tạo cảm giác yên tâm.

Với những người quen ngồi ở các ban công thứ hai như người cha quá cố của tôi và ông ngoại tôi, tôn ti xã hội trong một nhà hát đã mang lại sở thích lễ nghi: khi quá nhiều đàn ông tụm lại, phải tách họ ra bằng các nghi thức nếu không họ sẽ tàn sát lẫn nhau. Điện ảnh đã chứng tỏ đi đầu ngược lại: công chúng lộn xộn này có vẻ đoàn kết bởi một thảm họa hơn là một lễ hội; khi đã mất đi, nghi lễ rớt cuộc lại lật tẩy được mối liên hệ thật sự giữa người với người, sự gắn kết. Tôi kính tởm lễ nghi, tôi yêu thích đám đông; tôi đã chứng kiến đủ loại, nhưng sự trần trụi ấy, sự hiện diện không lùi bước của mỗi người trước mọi người ấy, trạng thái mơ tỉnh ấy, ý thức lơ

mờ về sự nguy hiểm của kiếp người ấy, tôi chỉ thấy lại vào năm 1940, trong trại tù binh chiến tranh Stalag XII D.

Mẹ tôi còn bạo đến độ dẫn tôi vào những rạp chiếu bóng trên Đại Lộ: Kinérama, Những con điên bi kịch, Vaudeville, Gaumont Palace mà thời ấy người ta gọi là Hippodrome. Tôi đã xem ở đây các phim *Zigomar*, *Fantomas*, *Những chiến công của Maciste*, *Những bí mật của New York*: những thứ son son thép vàng làm hồng vui thú của tôi. Rạp Vaudeville, trước đây từng là nhà hát, không muốn từ bỏ sự cao sang của mình trong quá khứ: chiếc màn đỏ có quả tua vàng che màn ảnh tới phút cuối cùng; người ta đánh ba tiếng để thông báo buổi chiếu phim bắt đầu, dàn nhạc chơi một khúc mở màn, màn kéo lên, đèn tắt đi. Tôi phát cáu vì lễ nghi không phải lúc ấy, vì vẻ long trọng cũ kỹ không tạo kết quả gì ngoài việc đẩy các nhân vật ra xa; ngẩng ở khu ban công hay tầng thượng rẻ tiền, bị choáng bởi đèn chùm, bởi những bức tranh vẽ trên trần, các ông bố của chúng tôi không thể và cũng không muốn tin rằng nhà hát thuộc về họ: họ đã bị nhận vào *đấy*. Còn tôi, tôi muốn xem phim từ hàng *ghế gần nhất*. Trong sự thiếu tiện nghi ngang nhau của những phòng chiếu xung quanh khu nhà chúng tôi, tôi ngộ ra rằng nghệ thuật mới này thuộc về tôi, cũng như về tất cả mọi người, về mặt trí tuệ, chúng tôi đều cùng tuổi tác: tôi bảy tuổi và tôi biết đọc, nó mười hai nhưng lại không biết nói. Người ta nói rằng nó đang bắt đầu, rằng nó cần phải tiến bộ; tôi nghĩ chúng tôi sẽ lớn lên bên nhau. Tôi không quên tuổi thơ mà chúng tôi đã cùng trải qua: sau này, khi người ta cho tôi một chiếc kẹo Anh, khi một phụ nữ ngẩng gần tôi bỏ đờ ra sơn móng tay, khi tôi ngửi thấy mùi thuốc khử trùng trong phòng vệ sinh của một khách sạn tỉnh lẻ, khi tôi nhìn chiếc đèn ngủ màu tím trên trần của một khoang tàu đêm, tôi thấy lại trong mắt tôi, trong mũi tôi, trên lưỡi tôi,

ánh sáng và mùi hương của những phòng chiếu đã không còn nữa; cách đây bốn năm, ở vùng hang động Fingal, lúc biển nổi sóng, tôi nghe trong gió có tiếng nhạc dương cầm.

Vô cảm với thánh thần, tôi lại khoái ma thuật vô cùng: điện ảnh là một bề ngoài khả nghi mà tôi lại yêu thích một cách quái đản bởi chính cái mà nó còn thiếu. Dòng chảy tuôn trào ấy là tất cả, là không gì cả, hoặc là tất cả rút về không: tôi chứng kiến những cơn mê sảng của một bức tường thành; người ta đã loại bỏ giúp hình khối một sự nặng nề có khả năng vướng víu tôi cho tới tận cơ thể và chủ nghĩa duy tâm non trẻ của tôi vui mừng vì sự giảm nhẹ tội bậc đó; sau này phép tịnh tiến và phép quay tam giác làm tôi nhớ lại những hình bóng lướt trên màn ảnh, tôi đã yêu điện ảnh cho tới tận môn hình học phẳng. Từ màu đen và màu trắng, tôi làm thành những màu siêu đẳng thu tóm trong chúng tất cả những màu khác và chỉ tiết lộ cho những người am hiểu mà thôi; tôi sung sướng nhìn thấy cái vô hình. Trên tất cả, tôi yêu thích căn bệnh câm không tài nào chữa nổi của các nhân vật trong phim. Hay đúng hơn là không phải thế: họ không bị câm vì họ biết cách làm cho người khác hiểu. Chúng tôi giao tiếp qua âm nhạc, đó là âm thanh cuộc sống nội tâm của họ. Hơn cả nói lên hay biểu hiện nỗi đau của mình, sự vô tội bị truy hại thấm vào tôi qua giai điệu được tỏa ra từ nó; tôi đọc các cuộc trò chuyện nhưng tôi nghe thấy niềm hy vọng và nỗi chua chát, tôi bắt gặp qua tai nỗi đau kiêu hãnh không được nói nên lời. Tôi bị rơi vào tình thế rắc rối; *đó không phải là tôi*, bà góa trẻ đang khóc trên màn ảnh, thế nhưng nàng và tôi chỉ có một tâm hồn: đó là hành khúc tang lễ của Chopin; tôi chỉ cần thế để nước mắt nàng nhòe ướt mi tôi. Tôi cảm thấy mình có tài tiên tri dù không thể báo trước đi đâu gì: ngay trước khi kẻ phản bội có hành động làm phản, tội ác của hắn đã đi vào tôi; khi trong lâu đài

mọi thứ có vẻ yên ắng, những hợp âm bất lành cũng tố cáo sự hiện diện của tên sát nhân. Bọn người này mới hạnh phúc làm sao, lũ cao b ấi, những chàng ngự lâm, các ngài cảnh sát: tương lai của họ ở đó, trong thứ âm nhạc báo hiệu kia, và nó đang chi phối hiện tại. Một khúc hát không ngắt quãng, hòa với cuộc đời họ, vừa kéo họ về phía thành công hay cái chết vừa tiến tới đoạn kết của nó. Họ đã được mong đợi: bởi một thiếu nữ trong cảnh hoạn nạn, bởi một vị tướng, bởi một kẻ phản bội đang phục kích trong rừng, bởi một đ ồng đội bị trói cạnh thùng thuốc nổ đang buồn bã nhìn ngọn lửa men dọc theo ngòi mìn. Cuộc chạy đua của ngọn lửa, trận chiến tuyệt vọng giữa cô gái trinh trắng và tên bắt cóc nàng, cuộc chạy nước rút của nhân vật chính trên thảo nguyên, sự giao thoa giữa tất cả những hình ảnh ấy, những tốc độ ấy và chuyển động dữ dội từ dưới vang lên của "Cuộc chạy về vực thẳm", trích đoạn nhạc phẩm *Sự đọa đày của Faust* soạn lại cho dương cầm, tất cả hợp làm một: Định mệnh. Nhân vật chính đặt chân xuống đất, dập tắt ngọn lửa, tên phản bội nhào vào tấn công chàng, một cuộc đấu dao bắt đầu: nhưng những tình cờ của cuộc đấu này cũng tham gia vào sự chặt chẽ của quá trình triển khai ý nhạc: đó là những tình cờ không thật, vụng về che giấu trật tự thế giới. Vui làm sao, khi con dao của kẻ chiến thắng đâm cú cuối cũng là lúc hợp âm cuối vang lên! Tôi hạnh phúc, tôi đã tìm thấy thế giới mà tôi mơ ước, tôi đã chạm vào cái tuyệt đối. Nhưng cũng khó chịu làm sao, khi đèn bật lên: tôi bị giăng xé bởi tình yêu với các nhân vật này mà họ lại biến mất, mang theo thế giới của mình; tôi đã cảm nhận chiến thắng của họ tận trong xương tủy, nhưng đó là chiến thắng của họ chứ không phải của tôi: rời rạc ra ngoài phố, tôi lại thấy mình là kẻ thừa.

Tôi quyết định im miệng và sống trong âm nhạc. Tôi có cơ hội làm thế

mỗi chiều tối vào khoảng năm giờ. Ông ngoại tôi lúc ấy đang lên lớp ở Viện Sinh Ngữ; bà ngoại tôi thì lui vào phòng riêng ngồi đọc tiểu thuyết của Gyp<sup>72</sup>; trước đó mẹ tôi đã cho tôi ăn xong bữa nhẹ buổi chiều, đã chỉ đạo làm bữa tối, dặn dò cô người ở lần cuối; mẹ ngồi vào dương cầm chơi những bản ballade của Chopin, một bản sonate của Schumann, những biến tấu giao hưởng của Franck, và đôi khi khúc mở màn *Hang động Fingal*, theo đề nghị của tôi. Tôi lĩnh vào phòng làm việc của ông ngoại tôi; trong ấy đã mờ mờ tối, trên đàn dương cầm có hai ngọn nến cháy. Tranh tối tranh sáng có lợi cho tôi, tôi tóm lấy cây thước của ông, nó trở thành lưỡi gươm dài trong tay tôi, còn cái rọc giấy là thanh đoản kiếm; ngay lập tức tôi biến thành hình ảnh phẳng của một chàng ngựa lâm. Đôi khi, phải đợi để có hứng: để có thêm thời gian, như một kiếm sĩ nổi tiếng, tôi quyết định rằng một vụ việc quan trọng đã buộc tôi giữ kín tên tuổi. Tôi phải nhận những cú đâm mà không tấn công lại và lấy dũng cảm ra để giả hèn. Tôi đi vòng quanh trong phòng, mắt gườm gườm, đầu hạ thấp, uể oải lê bước; thỉnh thoảng tôi giật nảy mình nhận ra rằng ai đó đã cho tôi một cái tát hay một cái đá đít, nhưng tôi không thể phản ứng: tôi ghi lại tên kẻ sỉ nhục mình. Được dùng ở liều lượng lớn, âm nhạc cuối cùng cũng có tác dụng. Giống như trống Vaudou, đàn dương cầm cũng áp đặt lên tôi nhịp điệu của nó. *Khúc phóng túng ửng biến* của Chopin thế chỗ cho tâm hồn tôi, ở lì trong tôi, mang cho tôi một quá khứ xa lạ, một tương lai chói lọi và chết người; tôi bị quỷ ám, con quỷ đó giữ chặt tôi và lác tôi như lác một cây mận. Lên ngựa thôi! Tôi vừa là kỵ sĩ vừa là ngựa; cưới và bị cưới, tôi phóng hết tốc độ qua các trảng đất hoang, những thửa đất mới cày, phòng làm việc của ông ngoại tôi, từ cửa ra vào tới cửa sổ. "Con ần quá, hàng xóm sẽ kêu đây", mẹ tôi nói trong lúc chơi đàn. Tôi không trả lời vì tôi bị

câm mà. Tôi nhìn thấy công tước, tôi hạ chân xuống đất, tôi im lặng mấp máy môi để hẳn hiểu là tôi coi hẳn như một thằng con hoang. Hẳn thả lính ác ôn ra, tôi vung gươm dài và đoản kiếm làm thành bức tường thép; chốc chốc tôi lại xuyên ngực một tên nào đấy. Ngay tức thì, tôi quay ngoắt, tôi trở thành một kẻ đâm thuê chém mướn bị xẻ làm đôi, tôi ngã xuống, tôi chết trên thảm sàn. Sau đó, tôi nhẹ nhàng thoát khỏi thi thể, tôi đứng dậy, tôi đóng tiếp vai hiệp sĩ lang thang. Tôi đóng tất cả các nhân vật: lúc là kỵ sĩ thì tôi tạt công tước; tôi xoay tròn; lúc là công tước thì tôi ăn tát. Nhưng tôi không hóa thân lâu vào những kẻ ác, bởi lúc nào cũng nóng vội quay lại vai lớn quan trọng nhất, đó là chính tôi. Bất bại, tôi luôn thắng tất cả mọi người. Nhưng, cũng giống như trong các câu chuyện tôi dựng hằng đêm trước đây, tôi hoãn muôn thuở chiến thắng của chính mình bởi tôi sợ sự chán nản đến sau đó.

Tôi bảo vệ nữ bá tước trẻ chống lại chính anh trai của vua. Máu me kinh hoàng! Nhưng mẹ tôi đã chơi sang trang mới; khúc allegro nhường chỗ cho khúc adagio khoan thai; tôi nhanh chóng kết thúc cuộc chém giết và mỉm cười với người được tôi bảo vệ. Nàng yêu tôi; chính âm nhạc đã nói đi đâu ấy. Còn tôi, tôi cũng yêu nàng, có thể là thế: trong lồng ngực tôi, một trái tim tràn ngập ái tình và đập chầm chậm. Khi yêu, người ta làm gì? Tôi khoác tay nàng, dẫn nàng đi dạo trên thảo nguyên: như thế không thể đủ. Bị triệu tập cấp tốc, bọn vô lại và lính ác ôn kéo tôi khỏi cơn lúng túng: chúng lao vào tấn công chúng tôi, trăm thằng chống một; tôi giết được chín mươi thằng, mười thằng còn lại bắt được nữ bá tước mang đi.

Đó là thời điểm đi vào những năm tháng tăm tối của tôi: người đàn bà mà tôi yêu đã bị giam cầm, tất cả lũ cảnh sát của vương quốc này đuổi theo tôi, sống ngoài vòng pháp luật, bị vây d òn, khốn khổ, tôi chỉ còn lương tâm

và thanh kiếm. Tôi bước những bước dài trong phòng làm việc của ông ngoại tôi, với vẻ mặt ủ rũ và đắm chìm trong nỗi buồn say sưa của Chopin. Vài ba lần, tôi lật xem các trang sách đời mình, tôi nhảy cóc hai hoặc ba năm để biết chắc tất cả sẽ kết thúc tốt đẹp, rằng người ta sẽ hoàn lại cho tôi phẩm tước, đất đai và người vợ sắp cưới gần như không hề hấn gì và đức vua sẽ xin lỗi tôi. Nhưng ngay lập tức, tôi nhảy ngược về phía sau, tôi trở lại sống trong nỗi bất hạnh của hai hay ba năm trước. Thời điểm đó quyến rũ tôi: hư cấu hòa vào hiện thực; lang thang sâu não đeo đuổi công lý, tôi giống như anh em với thằng bé vô công rồi nghề, bứt rứt với chính mình, đi tìm lẽ sống, quần quanh trong âm nhạc ở phòng làm việc của ông ngoại nó. Không bỏ vai này, tôi lợi dụng sự giống nhau ấy để nhập hai số phận chúng tôi vào nhau: đã yên tâm về chiến thắng cuối cùng, tôi nhìn thấy trong gian truân con đường chắc chắn nhất dẫn tới đó; qua sự thảm hại của mình, tôi nhìn thấy niềm vinh quang tương lai như là lý do thực sự của tình trạng này. Bản sonate của Schumann đã thuyết phục hoàn toàn được tôi: tôi là một sinh vật đang tuyệt vọng, được Chúa trời cứu vớt từ thười bình minh của nhân loại. Vui làm sao khi được sâu não tột cùng; tôi có quyền được giận đối cả vũ trụ. Chán vì thành công đến quá dễ dàng, tôi nhâm nhi khoái cảm tuyệt vời của sâu muộn, thú vui chua chát của oán giận. Là đối tượng chăm sóc âu yếm nhất, bị nhốt nhét mọi thứ, chẳng ham muốn gì, tôi lao vào một sự cùng quẫn tưởng tượng: tám năm hạnh phúc chỉ đạt được kết quả là khiến tôi trở nên thích tuẫn nạn. Tôi thay những thẩm phán thường lệ, toàn là người có cảm tình với tôi, bằng một tòa án cau có, sẵn sàng kết tội mà không cần nghe tôi: tôi sẽ giật từ tay nó bản xử trắng án, những lời chúc mừng, một sự đần bù để làm ví dụ. Tôi đã từng đọc say sưa hai mươi lần câu chuyện về Grisélidis<sup>73</sup>; thế nhưng tôi không muốn phải chịu khổ

và những ham muốn đầu tiên của tôi rất độc ác: kẻ bảo vệ bao nhiêu công chúa lại chẳng ngại ngần đá dít trong tường tượng con bé hàng xóm cùng tầng. Điều làm tôi thích trong câu chuyện ít giá trị đó là tính khoái đau của nạn nhân và đạo đức vững bền của nàng cuối cùng đã khiến ông chồng ác độc phải quỳ gối. Đó chính là điều mà tôi muốn cho bản thân tôi: bắt các quan tòa quỳ xuống, ép họ tôn sùng tôi, để trừng phạt họ vì những thành kiến của họ. Nhưng ngày nào tôi cũng đẩy bản xử trắng án đến hôm sau; mãi mãi là anh hùng trong thời tương lai, tôi mòn mỏi bởi thèm khát một sự tôn phong mà chính tôi cứ hoãn đi hoãn lại.

Sự sầu muộn nhân đôi vừa được cảm nhận vừa được trình diễn này, tôi cho rằng nó phản ánh nỗi thất vọng ở tôi: những kỳ tích của tôi, nếu đặt cạnh nhau, chỉ là một chuỗi tình cờ; khi mẹ tôi gõ những hợp âm cuối của *Khúc phóng túng ứng biến*, tôi lại rơi vào thời không ký ức của những đứa trẻ mồ côi cha, những hiệp sĩ lang thang không trẻ mồ côi; là anh hùng hay là học sinh, viết tới viết lui những bài chính tả như nhau, làm tới làm lui những kỳ tích như nhau, tôi vẫn bị giam trong nhà tù này: sự lặp lại. Tuy nhiên vẫn tồn tại tương lai, điện ảnh đã cho tôi biết đến nó; tôi mơ ước có một số phận. Những cơn hờn dỗi của Grisélidis cuối cùng cũng khiến tôi phát mệt: tôi đã đẩy lùi mãi mãi giây phút lịch sử của việc tôn vinh tôi nhưng vô ích, tôi không biến nó thành một tương lai thực sự: nó chỉ là hiện tại bị hoãn lại thôi.

Chính vào thời điểm ấy - năm 1912 hoặc 1913 - mà tôi đọc *Michel Strogoff*<sup>74</sup>. Tôi đã khóc vì sung sướng: đúng là một cuộc đời kiêu mẫu! Để chứng tỏ giá trị của mình, viên sĩ quan này không cần đợi xem bọn bất lương muốn gì: một mệnh lệnh từ trên đã lôi chàng khỏi bóng tối, chàng sống để tuân lời nó và sẽ chết vì thắng lợi của nó; bởi vì đó là một cái chết,

niềm vinh quang ấy: trang sách cuối cùng được gấp lại, Michel tự giam sống trong chiếc quan tài nhỏ mép mạ vàng của mình. Chẳng chút băn khoăn: ngay từ đầu, chàng đã có lý do chính đáng để ra đời. Chẳng chút tình cờ: đúng là chàng di chuyển không ngừng nhưng những lợi ích lớn lao, lòng dũng cảm của chàng, sự cảnh giác của kẻ thù, tính chất của địa bàn, các phương tiện liên lạc, hai chục nhân tố khác, tất cả đều được đưa từ trước, cho phép từng giây một đánh dấu vị trí chàng trên bản đồ. Không một lặp lại nào: mọi thứ thay đổi thường xuyên, nên chàng cũng phải thay đổi không ngừng; tương lai của chàng soi sáng cho chàng, chàng tự tìm đường đi theo một ngôi sao. Ba tháng sau, tôi đọc lại tiểu thuyết này vẫn ngẩn ngơ rung cảm; ấy vậy mà tôi không thích Michel, tôi thấy chàng quá chùng mịch: tôi chỉ ghen với số phận của chàng. Tôi yêu vô cùng cái con người Cơ Đốc giáo ẩn trong chàng mà người ta đã ngăn tôi trở thành. Vị sa hoàng của mọi nước Nga, đó là Đức Chúa Cha; được sinh ra từ hư vô bởi một Sắc lệnh đặc biệt và được trao, giống như mọi người, một sứ mệnh duy nhất và quan trọng, Michel đi ngang cuộc đời bề dâu của chúng ta, gạt bỏ các cám dỗ và vượt qua các cản trở, ném trải sự tuấn nạn, được hưởng một sự hợp tác siêu nhiên<sup>75</sup>, vinh danh Tạo hóa rồi sau đó, khi nhiệm vụ hoàn thành, sẽ đi vào bất tử. Với tôi, cuốn sách này là thuốc độc: thế ra có những người được ân sủng? Những đòi hỏi tối cao vạch cho họ lối đi? Tính thánh thần khiến tôi ghê tởm: ở Michel Strogoff, nó quyến rũ tôi bởi nó đã khoác vẻ anh hùng.

Tuy nhiên tôi không thay đổi gì trong những vở kịch tâm của tôi và ý nghĩ về sứ mệnh vẫn còn lại đâu đó, như bóng ma chập chờn không tài nào có được hình hài mà tôi cũng không thể tổng cổ khỏi tôi. Đương nhiên, những vai phụ trong câu chuyện của tôi, những vị vua của nước Pháp, tuân

theo lệnh tôi và chỉ đợi có dấu hiệu là ra lệnh lại cho tôi. Tôi không đòi hỏi họ như thế. Nếu liêu chết vì vâng lời, thì sự hào hiệp sẽ là gì đây? Marcel Dunot, võ sĩ quyền Anh có bàn tay thép, tuần nào cũng khiến tôi ngạc nhiên khi làm nhiều hơn trách nhiệm của mình một cách không vụ lợi; bị mù, thân thể đầy vết thương về vang, rất ít khi Michel Strogoff có thể nói rằng chàng đã làm đủ trách nhiệm của mình. Tôi ngưỡng mộ sự quả cảm của chàng, nhưng tôi không phục sự nhún nhường của chàng: con người gan dạ này đầu đội trời, chân đạp đất; tại sao chàng lại cúi đầu trước sa hoàng trong khi chính sa hoàng mới phải cúi xuống hôn chân chàng? Nhưng nếu không tự hạ mình, người ta nhận sứ mệnh sống từ đâu bây giờ? Sự mâu thuẫn này khiến tôi rơi vào trạng thái lúng túng vô cùng. Vài ba lần tôi đã thử tìm cách lẩn tránh khó khăn: là một đứa trẻ vô danh, tôi được nghe nói về sứ mệnh nguy hiểm; tôi sẽ phủ phục dưới chân vua, van nài vua hãy giao nó cho tôi. Vua từ chối: tôi còn quá nhỏ, vụ việc lại quá trọng. Tôi đứng dậy, tôi thách đấu tay đôi và chớp nhoáng đánh bại tất cả các tướng lĩnh của vua. Vua cuối cùng thừa nhận sự thật hiển nhiên: "Nhận lấy sứ mệnh đi, bởi vì người muốn thế!" Nhưng tôi không bị lừa bởi mưu mẹo của chính mình và tôi nhận ra là tôi đã tự áp đặt tôi. Thêm nữa, tất cả bọn người xấu xí này khiến tôi kinh tởm: tôi là người cách mạng cấp tiến nổi dậy và giết vua, ông ngoại tôi đã khuyên cáo tôi hãy cẩn thận với lũ bạo chúa, dù chúng tên là Louis XVI hoặc Badinguet<sup>76</sup>. Nhất là sáng nào tôi cũng đọc trong tờ *Buổi sáng* truyện nhiều kỳ của Michel Zevaco: tác giả thiên tài này, dưới ảnh hưởng của Hugo, đã cho ra đời loại tiểu thuyết kiếm hiệp của nền cộng hòa. Các nhân vật của ông đại diện cho dân chúng; họ tạo nên và phá đổ các đế chế, báo hiệu Cách mạng Pháp ngay từ thế kỷ 14, bằng lòng nhân từ mà bảo vệ các vua nhỏ tuổi hoặc các vua mắc bệnh điên

khỏi tay các quan lớn trong triều, bạt tai những lão vua độc ác. Nhân vật lớn nhất trong số họ, Pardaillan<sup>77</sup>, chính là người thầy của tôi: hàng trăm lần, để bắt chước chàng, kiêu ngạo đứng trên đôi chân gà trống của mình, tôi giơ tay tát Henri III và Louis XIII. Sau việc này, tôi có phục tùng lệnh của họ không? Tóm lại, sự ủy quyền theo lệnh có thể biện minh cho sự hiện diện của tôi trên trái đất, tôi không thể rút được từ tôi cũng không thể thừa nhận ở ai cái quyền cấp nó cho tôi. Tôi ước ao quay lại các chuyến cưỡi ngựa, tôi héo mòn trong hỗn chiến; kẻ tàn sát lơ đãng, tên tuần nạn lưng khùng, tôi vẫn là một Grisélidis, vì thiếu sa hoàng, thiếu Chúa trời, hay chỉ đơn giản là thiếu một người cha.

Tôi sống hai cuộc đời, cả hai đều giả dối; trước mặt mọi người, tôi là một thằng bịp: cậu cháu ngoại nổi tiếng của Charles Schweitzer vang danh; nhưng khi chỉ có một mình, tôi sa vào một cuộc hèn dối tưởng tượng. Tôi chỉnh sửa niềm vinh quang giả dối của mình bằng một sự vô danh giả dối. Tôi chẳng khó khăn gì chuyển từ vai diễn này qua vai diễn kia: vào lúc mà tôi đâm một nhát kiếm bí mật, chìa khóa quay trong ổ, bàn tay của mẹ tôi bỗng nhiên cứng đơ, bất động trên những phím dương cầm, tôi để lại chiếc thước kẻ trong phòng làm việc của ông ngoại và chạy ra nhào vào vòng tay ông, tôi đẩy chiếc ghế bành về phía ông, mang cho ông giày lông đi trong nhà và hỏi han ông về ngày làm việc ở trường, gọi các học trò của ông theo họ của từng người. Giấc mơ của tôi có sâu đến mức nào, thì tôi cũng không bao giờ gặp nguy hiểm là bị lạc trong đấy. Thế nhưng tôi vẫn bị đe dọa: sự thật của tôi có nhiều nguy cơ mãi mãi là sự luân phiên của những lời nói dối.

Còn có một sự thật khác. Trên những khoảnh đất của vườn hoa Luxembourg, bọn trẻ con đang chơi, tôi tiến lại gần, chúng sượt qua mà

không thấy tôi, tôi nhìn chúng bằng đôi mắt đáng thương: chúng mới khỏe và nhanh làm sao! chúng mới đẹp làm sao! Đối diện với những nhân vật bằng xương bằng thịt này, tôi mất hết trí thông minh thiên tài, kiến thức toàn diện, hệ thống cơ như một lực sĩ, sự khéo léo của một kiếm sĩ; tôi dựa vào một thân cây, tôi đợi. Chỉ cần thằng bé thủ lĩnh của bọn trẻ con bỗng đứng ra lệnh: "Hãy tiến lên, Pardaillan, chính mày sẽ làm tù binh", có lẽ là tôi sẽ từ bỏ các đặc quyền của mình. Một vai diễn câm thôi có lẽ cũng khiến tôi hạnh phúc; có lẽ tôi sẽ hứng thú chấp nhận làm thương binh nằm cáng, hay làm người chết. Nhưng cơ hội không xảy đến với tôi: tôi đã gặp những thẩm phán thực sự của mình, những kẻ cùng thời, những người ngang hàng, và sự thờ ơ của họ đã kết án tôi. Tôi cũng sẽ phát hiện ra chính mình qua bọn trẻ con kia: không phải kỳ quan, cũng chẳng phải quái vật, một đứa trẻ gầy gò không khiến ai quan tâm. Mẹ tôi không giấu nổi tức giận: người phụ nữ cao lớn, xinh đẹp này đã hoàn toàn bằng lòng chấp nhận dáng người thấp bé của tôi, nàng không nhìn thấy gì trong đó ngoài sự bầm sinh: phía Schweitzer thì cao, phía Sartre thì thấp, tôi giống cha tôi, đơn giản vậy thôi. Nàng muốn lên tám tuổi tôi vẫn dễ bề và muốn vẫn thế nào cũng được: hình hài nhỏ bé của tôi, dưới con mắt của nàng, là tuổi thơ được kéo dài. Nhưng khi thấy chẳng đứa trẻ nào mời tôi chơi cùng, nàng đẩy tình mẫu tử đến độ đoán rằng tôi có nguy cơ coi mình là người lùn - trong khi tôi không hẳn như thế - và sẽ đau khổ về chuyện này. Để cứu tôi khỏi tuyệt vọng, nàng giả vờ sốt ruột: "Con đợi gì đấy, cậu ngọc của mẹ? Hỏi xem các bạn có muốn chơi cùng với con không." Tôi lắc đầu: lẽ ra phải chấp nhận những công việc tầm thường nhất, thì tôi lại kiêu hãnh không thèm cầu xin chúng. Nàng chỉ về hướng những người đàn bà đang ngồi đan len trên những chiếc ghế sắt: "Con có muốn mẹ nói với mẹ của các bạn ấy không?" Tôi van mẹ đừng làm thế; nàng cầm tay tôi và chúng

tôi rời khỏi chỗ đó, chúng tôi đi từ cây này sang cây kia, từ nhóm trẻ này sang nhóm trẻ kia, luôn luôn với vẻ cầu xin, luôn luôn bị loại. Hoàng hôn xuống, tôi quay lại chòi gác của mình, chốn thiêng có hơi thở thần linh, những cơn mơ của mình: tôi trả thù cho những thất vọng của tôi bằng vài từ trẻ con và sự hạ triệt trăm tên lính ác. Bất kể thế nào: vẫn có cái gì đó không ổn.

Ông ngoại tôi đã cứu tôi: dù không muốn, ông cũng ném tôi vào một trò bịp mới đã thay đổi đời tôi.

## II

### VIẾT

#### LÊ NGỌC MAI *dịch*

Charles Schweitzer chưa bao giờ tự coi mình là nhà văn nhưng tiếng Pháp vẫn còn mê hoặc ông, ở tuổi bảy mươi, bởi ông đã phải học thứ tiếng này một cách khó khăn và bởi nó không hoàn toàn thuộc về ông: ông chơi với nó, vui thú với các từ ngữ, ông thích phát âm các từ và lối nói khùng khiếm của ông không tha cho một âm tiết nào hết; khi ông có thời gian, ngòi bút của ông ghép các từ ngữ lại thành những bài thơ chúc tụng. Ông sẵn lòng minh họa các sự kiện của gia đình chúng tôi và của Học Viện bằng những tác phẩm hợp tình huống: những lời chúc mừng năm mới, chúc mừng sinh nhật, những chúc từ ở các bữa tiệc cưới, những diễn từ bằng thơ cho ngày lễ Saint-Charlemagne, những vở hài kịch ngắn, những câu đố chữ, những bài thơ hạn vần, những thứ tằm phào nhả nhặn; trong các cuộc hội nghị, ông ứng tác ra những bài thơ tứ tuyệt, bằng tiếng Đức và tiếng Pháp.

Vào đầu mùa hè chúng tôi lên đường đi Arcachon, hai người đàn bà và tôi, trước khi ông tôi dạy học xong. Ông viết thư cho chúng tôi ba lần một tuần: hai trang cho bà Louise, một mẫu tái bút cho mẹ Anne-Marie của tôi, còn cho tôi là cả một bức thư bằng thơ. Để tôi có thể thưởng thức được nhiều hơn niềm hạnh phúc của mình, mẹ tôi đã học và dạy tôi các quy tắc của luật thơ. Có người đã bắt gặp tôi đang nguệch ngoạc viết một lá thư trả

lời bằng thơ, mọi người bèn giục già tôi hoàn thành bức thư ấy, mọi người giúp đỡ tôi làm việc đó. Khi hai người đàn bà gửi bức thư đi, họ cười chảy nước mắt nghĩ tới sự sững sờ của người nhận. Lúc thư hồi đáp tôi, tôi được nhận một bài thơ khen ngợi; tôi cũng đáp lại bằng một bài thơ. Thói quen đã được hình thành, ông và cháu gắn bó với nhau bởi một mối liên hệ mới; hai người trò chuyện với nhau, như những thổ dân da đỏ, như đám ma cô khu Montmartre, bằng một thứ ngôn ngữ không dành cho phụ nữ. Tôi được tặng một cuốn từ điển vần thơ, tôi biến mình thành thợ thơ: tôi viết những mẫu thơ ngọt ngào tặng Vévé, một cô bé tóc vàng không lúc nào rời chiếc ghế dài và vài năm sau sẽ chết. Cô bé chẳng thiết gì đến những vần thơ đó: cô là một thiên thần; nhưng sự ngưỡng mộ của một đám công chúng đông đảo đã an ủi tôi trước sự thờ ơ kia. Tôi có tìm lại được một vài bài thơ thuở ấy. Đứa trẻ nào cũng có phần thiên tài, trừ Minou Drouet<sup>78</sup>, Cocteau<sup>79</sup> đã nói như vậy vào năm 1955. Năm 1912, tất cả trẻ con đều có tài trừ tôi ra: tôi viết như khi bắt chước, theo nghi thức xã giao, để làm người lớn: tôi viết trước hết bởi tôi là cháu ngoại của ông Charles Schweitzer. Tôi được đưa cho xem những bài thơ ngụ ngôn của La Fontaine; tôi chẳng thích những bài thơ ấy: tác giả viết theo kiểu tự do tùy ý; tôi quyết định viết lại các bài đó theo thể thơ alexandrin. Công việc vượt quá sức tôi và tôi tưởng như nhận thấy nó đã làm mọi người cười: đó là thử nghiệm thơ ca cuối cùng của tôi. Nhưng tôi đã được tung vào cuộc: tôi bèn chuyển từ thơ sang văn xuôi và không khó khăn gì để sáng tạo lại trên giấy những cuộc phiêu lưu cuốn hút mà tôi đọc được trong báo *Cri-cri*. Đã đến lúc: tôi sẽ khám phá ra sự hảo huyền trong những mộng mơ của mình. Trong các chuyến phi ngựa tưởng tượng, chính thực tại là thứ mà tôi muốn đạt tới. Khi mẹ hỏi tôi, mắt không rời khỏi bản nhạc: "Poulou, con đang

làm gì vậy?" cũng có lúc tôi phá hủy cam kết yên lặng của mình và trả lời: "Con đóng phim." Thực vậy, tôi thử kéo các hình ảnh ra khỏi đầu mình và *dựng lại* chúng bên ngoài tôi, giữa những đồ đạc thực sự và những bức tường thực sự, hiển hiện và rõ rệt như những hình ảnh tuôn ra trên màn ảnh. Không ăn thua; tôi chẳng thể lờ đi được nữa cái sự bịp bợm đến hai lần của mình: tôi giả vờ làm một diễn viên đang giả vờ làm một người hùng.

Vừa mới bắt đầu viết, tôi đã đặt bút xuống để khoái chí. Sự bịp bợm thì vẫn thế nhưng tôi nghĩ rằng tôi đã coi từ ngữ là tinh túy của sự vật. Không có gì làm cho tôi bối rối hơn là khi nhìn thấy những dòng chữ nguệch ngoạc dập xóa của mình dần dần đổi ánh ma trơi lấp lóe của chúng lấy độ đậm đặc mờ đục của chất liệu: đó là sự hiện thực hóa đi đâu tưởng tượng. Bị mắc kẹt trong những tên gọi được đặt cho mình, một con sư tử, một thuyền trưởng thời Đế nhị Đế chế, một người Bédouin đã xâm nhập vào phòng ăn; họ sẽ bị giam cầm ở đó mãi mãi, hòa nhập vào đó bằng các ký hiệu; tôi tưởng đã cắm neo được giấc mơ của mình vào cuộc đời bằng những tiếng sột soạt của ngòi bút thép. Tôi kiếm cho mình một quyển vở, một lọ mực tím, tôi viết lên bìa: "Vở để viết tiểu thuyết". Tiểu thuyết đầu tiên mà tôi viết được đến hết, tôi đặt tên là: *Vì một con bướm*. Một nhà bác học, con gái của ông ta, một chàng thám hiểm lực sĩ trẻ tuổi ngược dòng Amazone để tìm một con bướm quý. Đề cương truyện, các nhân vật, chi tiết của các cuộc phiêu lưu, thậm chí ngay cả nhan đề, tôi đều vay mượn hết ở một truyện tranh xuất bản quý trước. Sự đạo văn một cách cố ý này đã giải phóng tôi khỏi những nỗi lo ngại cuối cùng của mình: tất cả đương nhiên đầu là thật bởi tôi có bìa ra cái gì đâu. Tôi không có tham vọng truyện của mình được đăng nhưng tôi đã dàn xếp để người ta in truyện này cho mình

từ trước và tôi không viết một dòng nào chệch với truyện mà tôi dùng làm mẫu. Tôi có tự coi mình là một kẻ quay cóp không? Không. Mà tôi coi mình là một tác giả đặc biệt: tôi sửa sang, tôi làm cho tươi mới hơn; chẳng hạn, tôi cẩn thận thay đổi tên của các nhân vật. Sự sửa đổi nhỏ này cho phép tôi được trộn lẫn trí nhớ với trí tưởng tượng. Các câu văn, mới mẻ và hoàn toàn là văn viết, hình thành trong đầu tôi với một sự chắc chắn không lay chuyển mà người ta vẫn coi là do cảm hứng. Tôi ghi lại những câu văn ấy, chúng nhuốm nét đậm đà của sự vật ngay trước mắt tôi. Nếu như một tác giả được trời cho cảm hứng, như người ta thường nghĩ, là trở thành, một người khác chứ không còn là mình nữa cho đến tận chân tơ kẽ tóc, thì tôi đã biết tới cảm hứng vào thời bảy đến tám tuổi.

Tôi chưa bao giờ bị lừa hoàn toàn về "lối viết tự động" ấy. Nhưng bản thân trò chơi này khiến tôi thích thú: là đứa con duy nhất, tôi có thể chơi trò này một mình. Thỉnh thoảng, tôi ngừng tay, tôi làm ra vẻ do dự để được cảm thấy mình, với vầng trán đăm chiêu, ánh mắt lên đờng, giống như *một nhà văn*. Hơn nữa, vì thói ưa học làm sang, tôi rất khoái đạo văn, và tôi cố tình đẩy việc này đến mức cực đoan như các bạn sẽ thấy sau đây.

Boussenard và Jules Verne thường không bỏ lỡ một cơ hội nào để giáo hóa: vào những thời điểm kịch tính nhất, họ ngắt mạch kể chuyện để chuyển sang miêu tả một loài cây độc, một vùng cư dân bản địa. Là độc giả, tôi bỏ qua những trang truyện đạt kiến thức ấy; là tác giả, tôi nhét đầy những trang này vào trong các truyện của tôi. Tôi muốn dạy cho những người cùng thời của mình tất cả những đi đâu mà tôi không hề biết: các phong tục của người Fuégien<sup>80</sup>, hệ thực vật của châu Phi, khí hậu vùng sa mạc. Bị chia cách bởi một đôn oái oăm của số phận rồi lại cùng lên một con tàu biển mà không biết và trở thành nạn nhân của cùng một vụ đắm tàu,

nhà sư tử tìm bướm và cô con gái của ông ta bám vào cùng một chiếc phao, ngẩng đầu lên, cùng hét: "Daisy!", "Cha!" Than ôi, có một con cá nhám góc đang lượn lờ kiếm thịt tươi, nó tiến lại gần, cái bụng của nó lóe lên giữa những đợt sóng. Những kẻ bất hạnh liệu có thoát chết không? Tôi bèn đi tìm tập "Pr-Z" của bộ *Đại từ điển bách khoa Larousse*, tôi vất vả vác cuốn sách đến tận bàn học của tôi, tôi mở từ điển ra ở trang cần tìm và tôi chép lại nguyên xi từng chữ hết dòng này đến dòng khác: "Cá mập thường được gặp ở vùng biển Đại Tây Dương nhiệt đới. Những con cá biển to rất phàm ăn này có thể dài đến tận mười ba mét và nặng đến tận tám tấn..." Tôi thông thả chép lại cái từ mục đó: tôi cảm thấy mình đang buồn chán một cách tao nhã, mình tài giỏi không thua gì Bousсенard và, trong khi còn chưa tìm được cách để cứu các nhân vật của mình, tôi miệt mài với những niềm hứng khởi thanh cao.

Mọi thứ đều định trước để cái hoạt động mới mẻ này cũng sẽ chỉ là một trò khi bắt chước nữa mà thôi. Mẹ tôi không tiếc lời động viên tôi, bà dẫn khách khứa vào phòng ăn để họ bắt gặp nhà sáng tạo trẻ tuổi bên chiếc bàn học trò của mình; tôi làm ra vẻ quá mải mê đến nỗi không cảm thấy sự có mặt của những người ngưỡng mộ; họ vừa rón rén đi ra vừa thì thầm rằng tôi đáng yêu quá, rằng cảnh tượng này dễ thương quá. Bác Émile làm quà cho tôi một cái máy đánh chữ nhỏ mà tôi không dùng đến, bà Picard mua cho tôi một tấm bản đồ thế giới để tôi có thể vạch ra hành trình của những kẻ chu du thiên hạ mà không sợ bị sai. Mẹ Anne-Marie chép lại trên giấy láng truyện thứ hai tôi viết nhan đề *Ông bán chuôi*, mọi người chuyền tay nhau xem. Đến bà ngoại cũng cổ vũ tôi: "ít nhất nó cũng ngoan, bà nói, nó không làm ầm." May thay sự tôn vinh đã bị nỗi bất bình của ông ngoại tôi dẹp đi.

Ông ngoại Karl không bao giờ chấp nhận cái mà ông gọi là những sự "đọc nhầm nhí" của tôi. Khi mẹ tôi thông báo với ông rằng tôi bắt đầu viết văn, thoát đầu ông sung sướng, tôi nghĩ là ông hy vọng về một biên niên sử của gia đình chúng tôi với những quan sát sắc sảo và sự ngây thơ dễ thương. Ông cầm lấy cuốn vở của tôi, lật qua các trang, bĩu môi và rời phòng ăn, tức giận vì thấy lại dưới ngòi bút của tôi những đi đầu "ngớ ngẩn" trong những tờ báo mà tôi yêu thích, về sau, ông chẳng quan tâm đến tác phẩm của tôi. Ê chề, mẹ tôi nhiều lần tìm cách bất ngờ dụ ông đọc truyện *Ông bán chuối*. Mẹ đợi khi ông đã xỏ chân vào đôi dép bông và ngõ vào ghế bành; trong lúc ông nghỉ ngơi yên lặng, ánh mắt bất động và cứng nhắc, đôi tay đặt trên đầu gối, mẹ chộp lấy cuốn bản thảo của tôi, lật xem một cách kín đáo rồi, đột nhiên bị lôi cuốn, bật cười một mình. Cuối cùng, với một sự phấn khích không kìm lại được, mẹ chìa cuốn vở cho ông: "Cha ơi, đọc xem này! Ngộ lắm cơ." Nhưng ông lấy tay gạt cuốn vở đi, hoặc nếu ông liếc mắt nhìn qua, thì là để bực bội chỉ ra những lỗi chính tả của tôi. Dần dần mẹ tôi trở nên e ngại: không dám khen ngợi tôi nữa và sợ làm tôi buồn, mẹ thôi không đọc văn của tôi để khỏi phải nói về chuyện này với tôi.

Gần như không được dung thứ, diễn ra một cách thẫn lạng, hoạt động văn học của tôi rơi vào tình trạng nửa hợp pháp; tuy vậy, tôi vẫn tiếp tục công việc ấy một cách cần mẫn: vào những giờ rảnh rỗi, những ngày thứ Năm và Chủ nhật, trong các kỳ nghỉ và ở trên giường, khi tôi may mắn bị ốm; tôi nhớ những đợt nghỉ ốm sung sướng, nhớ quyển vở bìa đen mép đỏ mà tôi cứ quay đi trở lại với nó như dẹt một tấm thảm. Tôi ít đóng phim hơn: những truyện tôi viết đối với tôi đã thay thế mọi thứ khác. Tóm lại, tôi viết để giải trí.

Các cốt truyện của tôi trở nên phức tạp, tôi đưa vào đó những tình tiết đa dạng nhất, tôi trút tất cả những thứ tôi đã đọc, những cái hay và những cái dở, lẫn lộn lung tung, vào các bản viết hồ lớn ấy. Các câu chuyện bị hỏng đi vì thế; tuy nhiên, đi đâu đó lại có lợi: phải sáng tạo ra những chỗ nổi, và do vậy tôi đâm ra bớt đạo văn đi một chút. Và rồi, tôi phân thân. Năm trước, khi "đóng phim", tôi vào vai chính mình, tôi hăm hở lao vào thế giới tưởng tượng và tôi nghĩ mình đã không ít lần chìm hẳn vào trong đó. Tác giả, nhân vật chính giờ vẫn còn là tôi, tôi gán cho gã những giấc mơ hào hùng của mình. Thế nhưng chúng tôi là hai người khác nhau: gã không mang tên tôi và tôi chỉ nói về gã ở ngôi thứ ba. Thay vào việc gán cho gã những cử chỉ của mình, tôi dùng từ ngữ tạo cho gã một thân hình mà tôi làm như đã nhìn thấy. Việc "tạo khoảng cách" đột ngột như vậy lẽ ra có thể làm tôi hoảng sợ: nó lại khiến tôi thích thú; tôi sung sướng khi được là gã mà gã lại chẳng hẳn là tôi. Đó là một thứ búp bê của tôi, tôi uốn gã theo ý thích ngẫu hứng của mình, tôi có thể thử thách gã, đâm một cú bằng mũi giáo vào mạng sườn gã rồi chăm sóc gã như mẹ chăm sóc tôi, chữa lành bệnh cho gã như mẹ chữa lành bệnh cho tôi. Các tác giả yêu thích của tôi, do còn đôi chút ngượng ngùng, nên cứ dừng lại nửa chừng trên con đường đi tới cái tuyệt đỉnh: ngay cả trong truyện của Zévaco, chàng dũng sĩ không bao giờ thách đấu với hơn hai chục tên vô lại cùng một lúc. Tôi muốn cực đoan hóa tiểu thuyết phiêu lưu, tôi quảng xuống sông xuống biển cái vẻ giống như thực, tôi tăng số kẻ thù và những hiểm nguy lên gấp bội: để cứu ông bố vợ tương lai và vị hôn thê của mình, chàng thám hiểm trẻ tuổi trong truyện *Vì một con bươm* đã chiến đấu ba ngày ba đêm chống lại lũ cá mập; kết cục nước biển đỏ lôm; bản thân chàng, trong khi đang bị thương, đã trốn thoát khỏi một trang trại bị thổ dân Apache vây hãm, tay ôm mớ ruột của chính mình vượt qua sa mạc, và không chịu để người ta khâu lại vết

thương cho mình khi chưa nói chuyện được với vị tướng. Ít lâu sau, dưới cái tên Goetz von Berlichingen, vẫn chàng trai ấy lại khiến cho một đội quân phải tháo chạy. Một mình chống lại tất cả: đó là quy tắc của tôi; cần phải tìm ngọn nguồn của lối mộng mơ u ám và hoành tráng ấy ở chủ nghĩa cá nhân tư sản có tính đạo đức nghiêm ngặt của những người sống quanh tôi.

Là người hùng, tôi chiến đấu chống lại bạo cường; là kẻ sáng tạo, tôi lại biến chính mình thành bạo chúa, tôi đã biết mọi cám dỗ của quyền lực. Tôi vốn là người vô hại, tôi đã trở nên độc ác. Có gì ngăn cản được tôi chọc thủng đôi mắt của Daisy? Khiếp sợ, tôi tự trả lời: chẳng có gì hết. Và tôi chọc thủng mắt nàng như vật đứt cánh một con ruồi. Tôi viết mà tim đập mạnh: "Daisy đưa tay dụi mắt: nàng đã bị mù" và tôi sống người, bút chống ngược lên: về nguyên tắc tôi đã tạo nên một sự kiện nhỏ khiến tôi có nguy cơ chịu tiếng xấu như chơi. Thực sự tôi không phải là một kẻ ưa tìm khoái lạc trong bạo hành: niềm vui tai ác của tôi ngay lập tức biến thành sự hoảng hốt, tôi bèn hủy hết mọi quyết định của mình, tôi gạch xóa chằng chịt lên những dòng chữ đó để không thể đọc ra được nữa: cô gái trẻ sáng mắt trở lại hay đúng hơn là nàng chưa bao giờ bị mù. Nhưng ký ức về ý thích thất thường của mình còn dần vật tôi lâu: tôi tự chuốc vào thân những nỗi lo âu trầm trọng.

Thế giới trong truyện cũng làm tôi lo ngại: đôi khi, chán ngấy những cuộc thẩm sát để dành cho trẻ con, tôi để mình phiêu diêu, tôi sợ hãi phát hiện ra những tình huống khủng khiếp có thể xảy đến, một vũ trụ quái gở mà chỉ là mặt trái của quyền lực vạn năng của tôi; tôi tự nhủ: mọi chuyện đều có thể xảy ra! và đi đâu đó có nghĩa là: tôi có thể tưởng tượng mọi thứ. Người run rẩy, vẫn cứ chực xé tờ giấy mình đang viết, tôi kể

những chuyện tàn khốc siêu nhiên. Nếu có lúc nhìn qua vai tôi để đọc, mẹ tôi thốt lên một tiếng đầy hãnh diện và hải hùng: "Óc tưởng tượng khiếp quá!" Mẹ mấp má môi, muốn nói, nhưng chẳng tìm ra gì để nói và đột ngột bỏ đi: sự tháo lui của mẹ khiến cho nỗi lo sợ của tôi tăng thêm cực độ. Nhưng óc tưởng tượng không có tội tình gì: tôi không bịa ra những chuyện khủng khiếp ấy, tôi tìm thấy chúng, cũng như mọi thứ còn lại, trong trí nhớ của mình.

Thời ấy, phương Tây ngạc nhiên vì ngọt ngào: đó là cái mà người ta gọi là "cuộc sống êm ả". Vì không có kẻ thù rõ ràng, giới trưởng giả lấy việc sợ cái bóng của chính mình làm vui; họ đổi sự buồn chán của mình lấy một nỗi lo âu có định hướng. Người ta nói đến thuật chiêm tinh, đến ngoại chất; ở phố Le Goff, nhà số hai, đối diện với tòa nhà của chúng tôi, người ta gọi chiêm tinh bằng bàn xoay<sup>81</sup>. Chuyện này diễn ra trên tầng năm: "ở nhà thầy đừng", bà ngoại tôi nói. Đôi khi, bà gọi chúng tôi và chúng tôi kịp đến để nhìn thấy những đôi tay đặt trên chiếc bàn một chân nhưng rồi có người tới gần cửa sổ và kéo rèm lại. Bà ngoại Louise bảo hằng ngày ông thầy chiêm tinh này tiếp lũ trẻ con cùng tuổi tôi được mẹ chúng dẫn đến. "Thế rồi, bà nói, bà nhìn thấy ông ta: ông ta đặt tay để ban phước cho những người ấy." Ông ngoại tôi lắc đầu, nhưng, tuy ông chỉ trích những trò lễ bái này, ông không dám cười nhạo chúng; mẹ tôi thì sợ, bà ngoại tôi, khác với thường lệ, có vẻ tò mò hơn là hoài nghi. Cuối cùng, mọi người đồng ý với nhau: "Nhất là đừng có quan tâm đến chuyện này nhé, nó làm cho người ta phát điên lên được đấy!" Một thời thượng lúc bây giờ là những câu chuyện quái dị; các tờ báo hợp trào lưu tuần nào cũng cung cấp hai hoặc ba truyện như vậy cho lớp công chúng bị khổ đạo Chúa đang luyện tiếc vẻ thanh tao của đức tin. Người kể chuyện thuật lại hết sức khách quan một sự kiện

đáng nghi ngại; anh ta để cho chủ nghĩa thực chứng có một chút cơ hội: dù lạ lùng đến thế nào, sự kiện đó cũng phải chứa đựng một lời giải thích hợp lý. Lời giải thích này, tác giả đi tìm, tìm thấy, giới thiệu với chúng ta một cách trung thực. Nhưng, ngay lập tức, tác giả lại dùng tài năng của mình vào việc giúp chúng ta đánh giá được sự thiếu sót và dễ dãi của lời giải thích ấy. Chẳng có gì hơn nữa: câu chuyện kết thúc với một dấu hỏi. Nhưng thế là đủ: Thế Giới Khác có tồn tại, người ta càng không nhắc đến nó thì nó càng đáng sợ.

Khi mở tờ *Buổi sáng*, tôi lạnh buốt người vì khiếp hãi. Một truyện gây cho tôi ấn tượng mạnh hơn tất cả những truyện khác. Tôi vẫn còn nhớ tên của nó: *Gió trong lùm cây*. Một buổi tối mùa hè, một phụ nữ đang bị ốm, ở một mình trên tầng hai của một ngôi nhà thôn quê, trần trọc mãi trên giường; qua chiếc cửa sổ để mở, một cây dẻ vươn cành vào trong phòng. Ở tầng trệt có nhiều người tụ tập, trò chuyện và nhìn màn đêm buông xuống trong vườn. Đột nhiên có người chỉ vào cây dẻ: “Kìa, kìa! Chẳng lẽ có gió hay sao?” Mọi người sửng sốt, họ đi ra bậc thềm: không có một làn gió thổi; thế nhưng lá cây cứ lay động. Đứng vào khoảnh khắc ấy, một tiếng hét vang lên! Ông chồng của người ốm lao lên cầu thang và thấy cô vợ trẻ ngã thẳng dậy trên giường, chỉ tay vào cây dẻ rồi ngã lăn ra chết; cây dẻ đã lấy lại vẻ đờ đẫn thường lệ của nó. Người phụ nữ ấy đã nhìn thấy gì? Một kẻ điên trốn thoát khỏi trại tâm thần: đó sẽ chính là hắn ta, nấp trên lùm cây, lúc trước đã thò ra cái mặt nhăn nhó. Chính là hắn, *phải* là hắn bởi lý do là không có một lời giải thích nào khác có thể thỏa mãn được. Thế nhưng... Làm sao mà người ta lại không nhìn thấy hắn trèo lên? Không thấy cả lúc trèo xuống? Làm sao mà lũ chó lại không sủa hắn? Làm sao mà sáu tiếng sau đó, người ta lại có thể bắt được hắn ở cách khu nhà này một

trăm cây số? Những câu hỏi không có trả lời. Người viết truyện xuống dòng và hờ hững kết luận: “Nếu tin theo dân làng, thì đó chính là Thần Chết đã lay động những cành dẻ.” Tôi vút tờ báo đi, tôi giậm chân, tôi nói thật to: “Không! Không!” Tim tôi đập như muốn vỡ tung. Tôi đã tưởng mình bị ngắt xiủ một hôm trên chuyến tàu đi Limoges, khi giở cuốn sách lịch Hachette ra xem: tôi rơi vào một bức tranh sơn tó c gáy: một bến tàu dưới ánh trắng, một cái cằng dài sần sùi thò lên khỏi mặt nước, bám vào một gã say rượu, kéo gã này xuống đáy bến nước. Bức tranh ấy minh họa cho một đoạn văn mà tôi đọc ngẫu nhiên và nó được kết thúc - hay gần như kết thúc - bằng những từ này: "Đây có phải là ảo giác do nát rượu? Phải chăng Địa Ngục đã hé mở?" Tôi sợ nước, sợ cua bê và cây cối. Sợ nhất là các cuốn sách: tôi ngần ngại rửa những kẻ tàn bạo đưa các hình ảnh ghê rợn ấy vào những câu chuyện của họ. Thế nhưng tôi lại bắt chước họ.

Tất nhiên, cần phải có cơ hội. Chẳng hạn, hoàng hôn buông xuống: bóng tối tràn ngập phòng ăn, tôi đẩy chiếc bàn nhỏ của mình dựa vào cửa sổ, nỗi sợ hãi lại trở dậy, tính cách thuần phục ở những người hùng của tôi - những người chắc chắn là cao cả, từng bị đòi hiểu nhầm rồi lại được phục hồi danh dự - lộ rõ ra là không ổn; thế rồi *điều đó* tới: một sinh vật rùng rợn mê hoặc tôi, nó vô hình: để thấy được nó thì phải miêu tả nó. Tôi nhanh chóng kết thúc cuộc phiêu lưu đang diễn ra, tôi đưa các nhân vật của mình đến một vùng hoàn toàn khác của trái đất, thường là dưới đáy biển hoặc là dưới lòng đất, tôi vội vã đặt họ trước những mối nguy hiểm mới: là những thợ lặn hay những nhà địa chất ngẫu hứng, họ tìm thấy dấu vết của Sinh Vật ấy, lần theo dấu vết đó và, bất thành linh, gặp nó. Cái thứ xuất hiện dưới ngòi bút của tôi lúc ấy - con bạch tuộc có đôi mắt lửa, động vật thân giáp nặng hai mươi tấn, con nhện khổng lồ biết nói - đó chính là tôi,

quái vật nhóc con, đó là nỗi buồn chán trong cuộc sống của tôi, là nỗi sợ chết của tôi, là sự nhạt nhẽo và tính tai ác của tôi. Tôi không tự nhận ra được mình: vừa mới được tạo ra, con vật ghê tởm đã đứng lên chống lại tôi, chống lại các nhà nghiên cứu hang động dửng dưng cảm của tôi, tôi lo sợ cho mạng sống của họ, tim tôi thót lại, tôi quên mất bàn tay mình đang vạch ra các từ ngữ, tôi tưởng mình đang đọc chúng. Thường thì mọi chuyện dừng lại ở đây: tôi không trao những người ấy cho Quái Vật nhưng tôi cũng không giải cứu họ; tóm lại, tôi chỉ cần cho hai bên tiếp xúc với nhau là đủ; tôi đứng dậy, đi vào bếp, đi sang thư viện; ngày hôm sau, tôi để trống một hoặc hai trang giấy và tung các nhân vật của mình vào một chiến dịch mới. Những cuốn "tiểu thuyết" kỳ lạ, luôn luôn bỏ dở, luôn luôn được bắt đầu lại hoặc tiếp tục, tùy ý, với những tên gọi khác, một mớ hồ lớn gồm những truyện hoang đường u ám và những cuộc phiêu lưu tươi sáng, những sự kiện hư ảo và những mục từ trong từ điển; tôi đã đánh mất những truyện ấy và đôi khi tôi tự nhủ rằng đi đâu đó thật đáng tiếc: nếu như trước đây tôi dám nghĩ đến việc giấu kỹ chúng, chúng sẽ tiết lộ cho tôi toàn bộ tuổi thơ của tôi.

Tôi bắt đầu tự khám phá bản thân. Tôi gần như chẳng là gì hết, cùng lắm chỉ là một hoạt động vô thường vô phạt, nhưng cần gì hơn. Tôi thoát khỏi vở hài kịch: tôi còn chưa làm việc nhưng tôi đã không diễn trò nữa, kẻ nói dối đã có được sự thật trong lúc chế tạo ra những điếu dối trá của mình. Tôi đã được sinh ra từ việc viết văn: trước đó, chỉ có một mê cung gương; ngay từ truyện đầu tiên tôi viết, tôi biết là một đứa trẻ đã thâm nhập vào tòa lâu đài gương. Khi viết văn, tôi tởn tởn tại, tôi thoát khỏi những người lớn, nhưng tôi chỉ tởn tởn tại để viết và nếu như tôi nói: tôi, đi đâu đó có nghĩa là: tôi người viết văn. Có gì quan trọng đâu: tôi đã có được niềm vui; đứa

trẻ sống giữa nhiều người đã tự cho mình những cuộc hẹn hò riêng tư.

Điều đó quá đẹp để có thể kéo dài: giá như tôi trụ lại được trong tình trạng bất hợp pháp, có lẽ tôi vẫn sẽ thành thực; người ta đã kéo tôi ra khỏi đó. Tôi đã đến độ tuổi mà người ta ước định rằng những đứa trẻ thuộc giới trưởng giả bộc lộ những dấu hiệu đầu tiên về thiên hướng của mình, từ lâu chúng tôi đã được cho biết rằng các cậu anh họ của tôi, Schweitzer, de Guérigny, sẽ làm kỹ sư giống như cha của họ: không cần phải phí thêm một phút nào nữa. Bà Picard muốn là người đầu tiên khám phá ra dấu hiệu in trên trán tôi. "Thằng bé này sẽ viết văn!" bà nói với vẻ chắc chắn. Bực bội, bà Louise cười nhạt; Blanche Picard quay về phía bà và nhắc lại một cách nghiêm nghị: "Nó sẽ viết văn! Nó sinh ra để viết văn." Mẹ tôi biết là ông Charles chẳng mấy khuyến khích tôi: mẹ lo ngại những chuyện rắc rối và nhìn kỹ tôi với ánh mắt cận thị: "Chị nghĩ thế à, chị Blanche? Chị nghĩ thế à?" Nhưng buổi tối, khi tôi nháy phóc lên giường, trong chiếc áo ngủ, mẹ ôm siết vai tôi và mỉm cười nói với tôi: "Thằng bé của mẹ sẽ viết văn!" Ông ngoại tôi được thông báo một cách thận trọng: mọi người sợ sẽ có chuyện ầm ĩ. Ông chỉ gật đầu và tôi nghe thấy ông thổ lộ với ông Simonnot, ngày thứ Năm sau đó, rằng vào lúc hoàng hôn của cuộc đời, có ai mà lại không xúc động khi tham dự vào sự thức dậy của một tài năng. Ông tiếp tục lờ đi những bản viết nguệch ngoạc của tôi nhưng khi các học trò người Đức của ông đến nhà tôi ăn tối, ông đặt tay lên đầu tôi và nói đi nói lại, tách rõ từng âm tiết để khỏi bỏ lỡ dịp dạy họ cách nói tiếng Pháp bằng phương pháp trực tiếp: "Nó có khiếu văn chương."

Ông chẳng tin lấy một lời vào những điều mình nói, nhưng thế thì sao? Điều tai hại đã xảy ra rồi; phản đối tôi thẳng thừng thì có nguy cơ làm tình

hình trầm trọng thêm: có thể tôi sẽ đâm ra ngoan cố. Ông Karl tuyên bố về thiên hướng của tôi là để giữ một cơ hội chuyển hướng tôi ra khỏi chuyện đó. Điều đó trái hẳn với một người có tính vô sỉ, nhưng ông đang già đi: sự nhiệt tình của ông khiến ông mệt mỏi; thăm sâu trong suy nghĩ của ông, giữa một sa mạc lạnh lẽo vắng vẻ, tôi tin chắc rằng *ai đó* đã biết rõ về tôi, về gia đình tôi, về ông. Một hôm, khi tôi ngồi dưới chân ông đọc sách, trong cái không khí im lặng như tờ kéo dài bất tận mà ông áp đặt cho chúng tôi, một ý nghĩ lướt qua trong đầu ông khiến ông quên mất sự hiện diện của tôi; ông nhìn mẹ tôi với vẻ trách móc: "Thế nhờ đâu thằng bé nảy ra ý định sống bằng ngòi bút thì sao?" Ông ngoại tôi yêu thích Verlaine và có một tập thơ chọn lọc của nhà thơ này. Nhưng ông cho rằng ông đã nhìn thấy nhà thơ, hồi năm 1894, bước vào một quán rượu ở phố Saint-Jacques, "say bét nhè như một con lợn": cuộc gặp gỡ ấy đã làm hẳn sâu trong ông thái độ khinh thường đối với các nhà văn chuyên nghiệp, những nhà ảo thuật lố bịch cứ đòi mọi người trả mình một đồng louis vàng để mình cho họ xem mặt trăng nhưng rồi cuộc lại giơ cái móng của mình ra, để nhận về một trăm xu. Mẹ tôi có vẻ sợ hãi nhưng không trả lời: mẹ biết rằng ông Charles có những dự kiến khác đối với tôi. Trong phần lớn các trường trung học, chân giáo sư tiếng Đức được dành cho những người Alsace trước đây đã chọn nước Pháp và người ta đã muốn ban thưởng cho lòng yêu nước của họ: bị kẹt giữa hai dân tộc, hai ngôn ngữ, họ đã học hành một cách lộn xộn và văn hóa của họ có những lỗ hổng; họ khổ sở vì điều đó; họ cũng than phiền rằng thái độ đối địch từ phía các đồng nghiệp của họ đã đẩy họ đứng bên ngoài cộng đồng giáo viên. Tôi sẽ là người báo thù cho họ, tôi sẽ báo thù cho ông tôi: là cháu ngoại của một người Alsace, tôi đồng thời cũng là người Pháp của nước Pháp; ông Karl sẽ giúp tôi có được một kiến thức toàn diện, tôi sẽ đi theo con đường vương giả: bằng con

người tôi vùng Alsace tuần nạn sẽ vào học ở *École normale supérieure*<sup>82</sup>, sẽ thi đỗ thạc sĩ một cách xuất sắc, sẽ trở thành ông hoàng ấy: một giáo sư văn chương. Một buổi tối, ông tôi thông báo rằng ông muốn nói chuyện với tôi như giữa đàn ông với nhau, đám phụ nữ rút lui, ông đặt tôi ngồi vào lòng và chuyện trò với tôi một cách trịnh trọng. Tôi sẽ viết văn, đó là một việc đã quyết rồi; hẳn là tôi đã hiểu ông khá rõ để không nghi ngờ rằng ông sẽ cản trở những ước muốn của tôi. Nhưng phải nhìn thẳng vào sự việc, một cách tỉnh táo: văn chương không nuôi sống được ta. Tôi có biết rằng một số nhà văn nổi tiếng đã chết vì đói không? Rằng những người khác, để có miếng ăn, đã tự bán mình? Nếu tôi muốn giữ được độc lập của mình, nên chọn thêm nghề thứ hai. Làm giáo sư thì có thời gian rảnh rỗi; những mối quan tâm của giới đại học trùng với những mối quan tâm của các nhà văn: tôi sẽ liên tục chuyển từ thiên chức này sang thiên chức kia; tôi sẽ sống trong sự giao tiếp với các tác giả lớn; bằng cùng một hoạt động, tôi sẽ truy cập cho học trò của mình tác phẩm của các tác giả ấy và sẽ lấy cảm hứng của mình ở đó. Tôi sẽ quên đi cảnh quanh hiu tỉnh lẻ khi sáng tác thơ, khi dịch *Horace* bằng dạng thơ không vần, tôi sẽ gửi cho các báo địa phương những mẫu bình luận văn học, gửi cho *Tap chí sư phạm* một tiểu luận xuất sắc về việc giảng dạy tiếng Hy Lạp, một tiểu luận khác về tâm lý tuổi thiếu niên; đến lúc tôi chết người ta sẽ tìm thấy những thứ chưa từng xuất bản trong các ngăn kéo của tôi, một tác phẩm suy tư về biển, một vở hài kịch một hồi, vài trang viết uyên thâm và nhạy cảm về các công trình kiến trúc ở Aurillac<sup>83</sup>, đủ để làm thành một cuốn sách mỏng mà các học trò cũ của tôi sẽ chu đáo đảm nhận việc công bố.

Từ ít lâu nay, mỗi lúc ông ngoại tôi phẫn khích trước những phẩm hạnh của tôi, tôi cứ lạnh như băng; giọng nói run lên vì yêu thương khi gọi tôi là

"món quà trời cho", tôi làm ra vẻ vẫn nghe nhưng rốt cuộc tôi đã không còn nghe thấy nữa. Tại sao ngày hôm đó tôi lại lảng tai nghe giọng nói ấy, vào cái lúc mà nó nói đối một cách có chủ ý nhất? Do sự hiểu lầm nào mà tôi đã khiến cho nó phải nói ngược lại với đi đầu mà nó có ý định dạy dỗ tôi? Đó là bởi giọng nói đó đã thay đổi: nó trở nên khô khan, cứng rắn, tôi cảm thấy đó như là giọng nói của người khuất bóng đã sinh ra tôi. Ông Charles có hai gương mặt: khi ông đóng vai ông ngoại, tôi coi ông như một gã hề cùng loại với tôi và tôi chẳng kính nể ông. Nhưng khi ông nói chuyện với ông Simonnot, với các con trai của ông, khi ở bàn ăn ông sai đám đàn bà trong nhà lấy cho ông chai dầu hoặc giỏ bánh mì, bằng cách chỉ tay mà chẳng nói một lời, tôi lại ngưỡng mộ uy thế của ông. Nhất là cái cách ông giơ ngón tay trở lên khiến tôi thật nể trọng: ông cẩn thận không giơ thẳng nó ra, mà vung lên một cách mơ hồ trong không khí, ngón tay hơi cụp lại một chút, để cho thứ mà ông chỉ thành ra không rõ ràng và hai bà phục vụ cứ phải đoán mò mệnh lệnh của ông; thỉnh thoảng, bực bội, bà ngoại tôi nhăm lẩn và đưa cho ông cái đĩa hoa quả khi ông yêu cầu đồ uống: tôi chê trách bà tôi, tôi khuất phục trước những mong muốn đế vương đòi phải được đón ý hơn là được thỏa mãn ấy. Nếu như hồi đó ông Charles kêu lên từ đằng xa, hai tay dang rộng: "Đây là Hugo mới, đây là Shakespeare tương lai!" có khi giờ đây tôi đã là nhà thiết kế đồ họa công nghiệp hay giáo sư văn chương. Ông đã tránh hẳn việc đó: lần đầu tiên tôi phải đương đầu với vị gia trưởng; ông có vẻ âu sầu và càng đáng kính hơn vì ông đã quên cung chiêu tôi. Đó là thánh Moise đang đặt ra thứ luật pháp mới. Luật pháp dành cho tôi. Ông chỉ nhắc đến thiên hướng của tôi để nhấn mạnh những đi đầu bất lợi của nó: tôi đi đến kết luận rằng ông đã thừa nhận thiên hướng đó. Dường như ông đang báo trước cho tôi rằng có thể tôi sẽ thấm đẫm những trang viết của mình bằng nước mắt hoặc sẽ nằm lăn lóc trên thảm sàn, nẹp

nghĩ tưởng giả chừng mực của tôi hẳn là bị xáo động ghê gớm. Ông đã thuyết phục được tôi về thiên hướng của mình đồng thời làm cho tôi hiểu rằng những sự lộn xộn xa hoa ấy không phải là dành cho tôi: để viết về các công trình ở Aurillac hay về giáo dục, than ôi, hoàn toàn chẳng cần say mê, chẳng cần rạo rức; những tiếng thồn thức bất hủ của thế kỷ 20, những người khác sẽ chịu trách nhiệm thốt lên. Tôi đành chấp nhận sẽ không bao giờ là bão tố sấm sét, mà sẽ tỏa sáng trong văn chương bằng những phẩm chất con nhà lành, bằng sự tử tế và chăm chỉ của mình. Nghề viết văn hiện ra trước mắt tôi như một hoạt động của con người có tâm cỡ, vừa cực kỳ nghiêm túc, vừa hết sức phù phiếm, và, về thực chất, chẳng có lợi ích gì, đến nỗi tôi chẳng hề nghi ngờ lấy một giây về việc nghề đó dành cho tôi; tôi tự nhủ cùng một lúc: "chỉ là thế thôi mà" và "mình có năng khiếu đấy". Như mọi kẻ mơ mộng hão, tôi đã lẫn lộn sự vỡ mộng với thực tế.

Ông Karl đã quay ngược tôi như lộn một tấm da thỏ: trước đó tôi cứ tưởng viết là để lưu giữ lại những giấc mơ của mình trong khi, nếu tin theo lời ông, tôi chỉ mơ ước thực hành ngòi bút của mình mà thôi: nhưng nỗi lo sợ, những niềm say mê tưởng tượng của tôi chỉ là những trò xảo thuật của tài năng trong tôi, chúng không có nhiệm vụ gì khác ngoài việc ngày ngày đưa tôi quay trở lại bàn học và cung cấp cho tôi những đề tài kể chuyện phù hợp với lứa tuổi của tôi trong lúc chờ đợi những sự gợi ý lớn lao từ kinh nghiệm và sự trưởng thành. Tôi đã mất đi những ảo mộng huyền diệu của mình: "A! ông tôi nói, không phải cứ có mắt là đã đủ đâu nhé, còn phải học cách sử dụng chúng nữa. Cháu có biết Flaubert đã làm gì khi Maupassant còn bé không? Ông ấy đặt cậu ta trước một cái cây và cho cậu ta hai tiếng đồng hồ để miêu tả nó." Vậy là tôi học cách nhìn. Được định trước là người ca ngợi những lâu đài vùng Aurillac, tôi rài rĩ ngắm những

công trình nghệ thuật khác: tấm lót tay đặt bàn làm việc, chiếc đàn piano, chiếc đồng hồ quả lắc, những thứ cũng có thể sẽ thành bất tử - tại sao lại không nhỉ? - nhờ những bài viết buồn tẻ của tôi sau này. Tôi quan sát. Đó là một trò chơi âm đạm và ngao ngán: phải đứng chôn chân trước chiếc ghế bành bọc loại vải nhung in hình trang trí và xem xét nó. Có gì để nói nhỉ? Này nhé, nó được bọc bằng một thứ vải màu xanh lục và thô ráp, nó có hai tay vịn, có bốn chân, có lưng ghế với hai quả thông nhỏ bằng gỗ nhô lên. Hiện tại chỉ có thể thôi nhưng tôi sẽ quay lại với nó, lần sau tôi sẽ quan sát kỹ hơn, rốt cuộc tôi sẽ biết rõ nó như lòng bàn tay mình; sau đó, tôi sẽ miêu tả nó, các độc giả sẽ nói: "Quan sát giỏi thế cơ chứ, nhìn tài thế cơ chứ, đúng thật cơ chứ! Đó là những nét mà người ta không bịa ra được!" Miêu tả những vật có thực bằng những từ ngữ chân thực với một ngòi bút thực sự, sẽ thật quái quỷ nếu tôi lại cũng không trở nên đích thực là tôi. Tóm lại tôi biết, biết dứt khoát, cần phải trả lời ông soát vé thế nào khi ông ta hỏi vé của tôi.

Hoàn toàn có thể nghĩ rằng tôi quý trọng hạnh phúc của mình! Đi đâu đáng phiền là tôi lại chẳng hưởng thụ được hạnh phúc đó. Tôi đã được phong chức, người ta đã có lòng tốt cho tôi một tương lai và tôi tuyên bố rằng nó thật quyến rũ nhưng, một cách âm thầm che giấu, tôi ghét cay ghét đắng nó. Tôi đây, tôi đâu có cần xin cái trách nhiệm thư ký tòa án ấy? Việc giao tiếp với những người danh giá đã cho tôi thấy rằng người ta không thể là nhà văn mà lại không trở nên nổi tiếng; nhưng, khi tôi so sánh thứ vinh quang dành cho tôi với vài tác phẩm nhỏ mà tôi sẽ để lại phía sau mình, tôi cảm thấy mình bị lừa phỉnh: liệu tôi có thể thực sự tin rằng lũ cháu của tôi sẽ còn đọc lại tôi và chúng sẽ phấn chấn vì một tác phẩm xoàng xĩnh đến thế, vì những chủ đề đã khiến tôi chán ngấy từ trước? Đôi

khi tôi tự nhủ rằng tôi sẽ thoát khỏi cảnh bị lãng quên nhờ "phong cách" của mình, nhờ thứ phẩm chất bí ẩn ấy, thứ mà ông tôi phủ nhận ở Stendhal<sup>84</sup> và thừa nhận ở Renan<sup>85</sup>: nhưng những lời nói vô nghĩa này không làm tôi yên lòng được.

Nhất là, phải từ bỏ chính mình. Hai tháng trước đó, tôi là một kiếm sĩ, một lực sĩ: chấm dứt! Giữa Corneille và Pardaillan, người ta lệnh cho tôi phải chọn. Tôi đã loại bỏ Pardaillan mà tôi yêu bằng cả trái tim; do khiêm nhường tôi đã chọn Corneille. Tôi đã từng thấy những người hùng chạy và chiến đấu trong vườn Luxembourg; choáng váng trước vẻ đẹp của họ, tôi đã hiểu rằng mình thuộc về hạng người thấp kém hơn. Cần phải tuyên bố đi đâu đó, dứt lại kiếm vào bao, trở về với bầy đàn tầm thường, quay lại với các nhà văn lớn, với những quý ông loắt choắt chẳng khiến được tôi e sợ ấy: họ đã từng là những đứa trẻ còi cọc, về điểm này ít ra tôi cũng giống họ; họ đã trở thành những người lớn ốm yếu, những ông già mũi dãi khụt khịt, tôi sẽ giống họ ở điểm đó; một nhà quý tộc đã sai người nện cho Voltaire một trận và tôi, có thể, sẽ bị một gã đại úy, một cựu anh hùng rom chồn công viên, đánh cho mấy roi.

Bởi cam chịu nên tôi đã tưởng là mình có năng khiếu: ở phòng làm việc của ông Charles Schweitzer, bên trong những cuốn sách xộc xệch, bục chỉ, lẽ bộ, tài năng là cái thứ bị rẻ rúng nhất trần đời. Thì đấy, dưới Chế độ Cũ, biết bao nhiêu người con trai thứ khi sinh ra đã được định trước để làm giáo sĩ, về sau lại bị đẩy đi chỉ huy một tiểu đoàn<sup>86</sup>. Một hình ảnh đã thu tóm lại trong mắt tôi suốt một thời gian dài về hào nhoáng thảm hại của sự nổi tiếng: một chiếc bàn dài phủ khăn trắng chất những bình nước cam và những chai rượu vang sủi bọt, tôi cần lấy một chiếc ly, những người đàn ông mặc áo đuôi tôm đứng quanh tôi - có mười lăm người cả thầy - nâng

cốc mừng sức khỏe của tôi, tôi phỏng đoán phía sau chúng tôi là khoảng trống mênh mông và bụi bặm của một gian phòng cho thuê. Có thể thấy là tôi chẳng đợi chờ gì nữa ở cuộc sống ngoài việc sau này nó có thể khôi phục lại cho tôi ngày hội hằng năm ở Viện Sinh Ngữ.

Số phận của tôi đã được tạo nên như vậy, ở nhà số một phố Le Goff, trong một căn hộ ở tầng sáu, phía dưới Goethe và Schiller, phía trên Molière, Racine, La Fontaine, đối diện với Henri Heine, Victor Hugo, trong những cuộc nói chuyện tái diễn đến cả trăm lần: ông Karl và tôi đuổi các bà ra ngoài, chúng tôi ôm chặt nhau, chúng tôi tiếp tục những cuộc đối thoại trực diện chẳng ai nghe ai mà mỗi một lời đều khiến tôi phải nhớ. Bằng những câu ngắn gọn rất đúng chỗ, ông Charles thuyết phục tôi rằng tôi không có tài năng thiên bẩm. Tôi chẳng có tài, thực vậy, tôi biết thế, tôi cần đi đâu đó; chủ nghĩa anh hùng, thứ đã vắng bóng và bất khả thi, mới là đối tượng say mê duy nhất của tôi: đó là sự bùng cháy của những tâm hồn nghèo nàn, cuộc sống nội tâm thảm hại và cảm giác về sự vô dụng của mình đã ngăn cấm tôi từ bỏ hoàn toàn niềm say mê ấy. Tôi không dám hân hoan về sự nghiệp anh hùng trong tương lai của mình nữa nhưng trong thâm tâm tôi hoảng sợ: có khi đã có sự nhàn con hoặc là nhàn thiên hướng cũng nên. Rồi trí, để vâng lời ông Karl, tôi chấp nhận công việc chuyên cần của một nhà văn thứ yếu. Tóm lại, ông đã ném tôi vào văn học bằng sự chu đáo mà ông đã dùng để làm cho tôi rời bỏ nó: đến nỗi cho đến tận ngày nay, khi rơi vào tâm trạng khó chịu, có lúc tôi lại tự hỏi phải chăng tôi đã không tiêu phí bao ngày bao đêm, không bơi mực lên đầy các trang viết, không ném ra thị trường bao nhiêu cuốn sách mà chẳng ai muốn đọc, với niềm hy vọng duy nhất và điên rồ là làm hài lòng ông tôi. Xem ra thật khôi hài: vào tuổi ngoại ngữ tuấn, để thực hiện ước nguyện của một cụ già

đã chết, tôi ở trong tình trạng bị kéo vào một hoạt động mà chắc ông tôi sẽ chẳng tán thành.

Thực sự, tôi giống như anh chàng Swann<sup>87</sup> đã dứt được khỏi mối tình của mình và thở dài: "Thế mà mình lại đi lãng phí cuộc đời vì một phụ nữ chẳng phải là kiểu người mà mình thích!" Đôi khi, tôi thô lỗ một cách kín đáo: đó là một nguyên tắc sơ đẳng để sống khỏe. Mà kẻ thô lỗ thì luôn luôn có lý nhưng chỉ đến một mức độ nào đó thôi. Đúng là tôi không có khiếu viết văn; người ta đã cho tôi biết đi đâu đó, người ta coi tôi là loại nh ỡ nhét chữ nghĩa đầy đ ầy: tôi là một kẻ như vậy; những cuốn sách của tôi có mùi m ò hôi và cực nhọc, tôi thừa nhận là chúng bốc mùi trước mũi giới quý tộc của chúng ta, tôi thường viết chúng trái ý mình, có nghĩa là trái ý tất cả mọi người<sup>88</sup>, với một sự căng thẳng tinh thần rất cuộc đã trở thành chứng tăng huyết áp ở tôi. Người ta đã khâu những mệnh lệnh vào dưới lớp da tôi: nếu có một ngày tôi không viết, vết sẹo thiêu đốt tôi; nếu tôi viết quá dễ dãi, nó cũng thiêu đốt tôi như vậy. Cái đòi hỏi thô thiển ấy giờ đây khiến tôi ngạc nhiên bởi sự cứng nhắc, vụng về của nó: nó giống như những con cua cỡ quái và trịnh trọng mà sóng biển đẩy dạt vào những bãi tắm ở Long Island; cũng như những con cua ấy, nó tiếp tục sống qua những thời đại đã tàn phai. Suốt một thời gian dài tôi đã ghen tị với những người gác cổng ở phố Lacépède, khi ánh chiều buông và khí trời mùa hạ xua họ ra vỉa hè, ng ẩ v ắt v ẻo hai chân hai bên ghế: đôi mắt h ồ nhiên của họ trông thấy được mọi thứ mà chẳng cần phải có sứ mệnh nhìn ngắm.

Chỉ có đi đâu thế này: trừ một vài cụ già chuyên nhúng ngòi bút vào nước hoa và những gã công tử bột viết như bồ cùi, những người viết văn dễ dàng không tồn tại trên đời. Đi đâu đó gắn với bản chất của Ngôn Từ: người ta nói bằng chính thứ tiếng của mình, người ta viết bằng một thứ tiếng xa lạ.

Tôi đi đến kết luận rằng tất cả chúng ta đều giống nhau trong nghề nghiệp của chúng ta: tất cả đều là tù khổ sai, tất cả đều mang vết xăm trên cơ thể. Thêm nữa bạn đọc đã hiểu là tôi ghét tuổi thơ của mình cùng tất cả những gì còn sót lại từ đó: giọng nói của ông tôi, cái giọng nói đã được ghi lại cứ dựng tôi bật dậy và đẩy tôi ngã vào bàn ấy, tôi sẽ chẳng nghe theo nó nếu như nó không phải là giọng nói của chính tôi, nếu như tôi, vào cái thời từ tám đến mười tuổi, đã không ngạo mạn nhận lại vào mình trách nhiệm đối với cái sứ mệnh được coi là bắt buộc mà trước đó tôi đã nhún nhường đón nhận.

*Tôi biết rất rõ rằng tôi chỉ là một cỗ máy sản xuất ra những cuốn sách.*

Chateaubriand

Tôi đã suýt bỏ cuộc, về thứ năng khiếu mà ông Karl miễn cưỡng thừa nhận ở tôi, khi cho rằng phủ nhận nó hoàn toàn là không khôn khéo, thực chất tôi chỉ nhìn thấy trong đó một sự ngẫu nhiên không thể biện minh được cho một sự ngẫu nhiên khác, là bản thân tôi. Mẹ tôi có một chất giọng đẹp, vậy nên mẹ hát. Dù thế đâu phải là mẹ tôi không đi tàu không vé. Còn tôi, tôi có khiếu văn chương, vậy nên tôi sẽ viết văn, tôi sẽ khai thác cái mỏ này suốt đời. Đừng ý. Nhưng khi nghệ thuật mất đi những quy ền lực thánh thần của nó - ít nhất là đối với tôi - chắc tôi sẽ chỉ còn là một kẻ lang thang - có khá giả hơn một chút, vậy thôi. Để tự cảm thấy mình có ích, hẳn là tôi cần phải được mọi người đòi hỏi. Gia đình tôi đã nuôi dưỡng tôi một thời gian trong ảo tưởng này; mọi người nhắc đi nhắc lại với tôi rằng tôi là một món quà trời cho, tôi rất được mong đợi, tôi là người không thể thiếu được đối với ông tôi, mẹ tôi: tôi không còn tin vào đi ều đó nữa nhưng tôi đã từng giữ cảm giác rằng con người ta sinh ra là thừa thãi trừ phi được cho ra đời đặc biệt để thỏa mãn một sự chờ đợi. H ồi ấy, tôi kiêu hãnh và

cô đơn đến mức đã muốn chết đi hoặc là được cả trái đất đòi hỏi.

Tôi không viết văn nữa: những lời tuyên bố của bà Picard đã làm cho những tự thoại từ ngòi bút của tôi có một tầm quan trọng lớn đến nỗi tôi không còn dám tiếp tục viết. Khi muốn quay lại với cuốn tiểu thuyết của mình, ít nhất là để cứu cặp đôi trẻ mà tôi đã để lại giữa sa mạc Sahara mà không có cả đường lẫn mũ cối, tôi đã biết thế nào là day dứt vì bất lực. Vừa nghĩ xuống, đầu óc tôi đã rối mù, tôi vừa cắn móng tay vừa nhăn mặt: tôi đã mất đi sự ngây thơ. Tôi đứng dậy, đi lại loanh quanh trong căn hộ với tâm hồn của kẻ đốt nhà; than ôi, tôi chưa từng châm lửa đốt nơi này bao giờ. Tính tình dễ bảo bởi thân phận, bởi sở thích, bởi thói quen, sau này, tôi chỉ đến với sự nổi loạn để đẩy sự phục tùng đến cực độ. Tôi được mua cho một cuốn "vở bài tập", bọc vải đen với mép đỏ: không có dấu hiệu bên ngoài nào phân biệt được nó với "cuốn vở để viết tiểu thuyết" của tôi: chỉ cần tôi nhìn thấy nó, những bài tập ở trường và những nghĩa vụ riêng của tôi liền hợp nhất lại với nhau, tôi đồng nhất tác giả với cậu học trò, cậu học trò với ông giáo sư tương lai, viết văn và dạy ngữ pháp chỉ là một; cây bút của tôi, bị xã hội hóa, đã tuột khỏi tay tôi và suốt nhiều tháng trời tôi vẫn chẳng cần lại nó. Ông tôi mỉm cười sau chòm râu khi tôi đem theo tâm trạng căm kính của mình vào phòng làm việc của ông: chắc là ông tự nhủ rằng chính sách của ông đã đem lại những kết quả đầu tiên.

Nó đã thất bại bởi tôi có cái đầu lậm đầy anh hùng ca. Thanh gươm của tôi đã bị bẻ gãy, bản thân tôi bị ném trả về với cuộc sống thường dân, ban đêm tôi thường có giấc mơ đầy lo âu này: tôi đang ở vườn hoa Luxembourg, gần hồ nước, đối diện với Thượng nghị viện; cần phải bảo vệ một bé gái tóc vàng giống Vévé, cô bé đã chết một năm trước đó, để chống lại một mối nguy hiểm chưa biết rõ. Cô bé, bình thản và tin tưởng,

ngược nhìn tôi với đôi mắt nghiêm trang; thường thường, cô bé cần một chiếc vòng thể dục. Chính tôi mới là người đang sợ hãi: tôi sợ phải bỏ rơi cô vào tay những thế lực vô hình. Thế nhưng tôi đã yêu cô bé ấy biết bao, bằng một tình yêu sâu muộn đến nhường nào! Tôi vẫn yêu cô, tôi đã tìm kiếm cô, cô đã bị lạc, rồi được tìm thấy, được ôm trong vòng tay tôi, rồi lại bị lạc nữa: đó là Anh Hùng Ca. Lúc tám tuổi, vào thời điểm cúi đầu khuất phục, tôi đã có một cú bật dậy mạnh mẽ; để cứu cô bé đã chết ấy, tôi lao vào một chiến dịch đơn giản và điên rồ đã khiến dòng đời tôi đổi hướng: tôi tuôn cho nhà văn những quyên lục thần thánh của người anh hùng.

Khởi đầu là một phát hiện hay đúng hơn là một sự trở lại của ký ức - bởi trước đó hai năm tôi đã có linh cảm về điếu này: những tác giả lớn giống như những hiệp sĩ lang thang ở chỗ cả những người này lẫn những người kia đều gọi lên những biểu hiện biết ơn tha thiết. Đối với Pardailan, chẳng cần phải tìm bằng chứng gì nữa: những giọt nước mắt của các cô bé mồ côi biết ơn đã cháy ròn ròn trên lưng bàn tay anh. Nhưng, nếu tin vào Đại từ điển bách khoa Larousse và những mẫu tin về những người mới qua đời mà tôi đọc trên các báo, nhà văn cũng được ưu ái không kém: chỉ cần sống lâu, cuối cùng thế nào ông ta cũng nhận được một bức thư *cảm ơn* của một người xa lạ; kể từ lúc đó, những lời cảm ơn không ngừng lại nữa, chúng xếp đống trên bàn làm việc của ông, chất đầy nhà ông; những người nước ngoài vượt biển đến để chào ông; các đồng bào của ông, sau khi ông chết, quyên góp tiền để dựng một công trình kỷ niệm ông; ở thành phố quê hương ông và đôi khi ở thủ đô của nước ông, có những đường phố mang tên ông. Tự thân nó, những sự bày tỏ ơn huệ này không khiến tôi quan tâm: chúng cứ làm tôi nhớ đến vở kịch gia đình. Một bức tranh, tuy

vậy, đã khiến tôi xúc động: nhà tiểu thuyết nổi tiếng Dickens vài giờ nữa sẽ tới New York, người ta nhận thấy chiếc tàu thủy chở ông ở đằng xa; đám đông đã tụ tập trên bến tàu để đón ông, tất cả những khuôn miệng đều mở ra và cả ngàn chiếc mũ được giơ lên, người ta chen chúc đến nỗi lũ trẻ con phát nghẹt thở, thế nhưng, đám đông ấy lại cô độc, mồ côi và góa bụa, trống trải bởi sự vắng mặt duy nhất của người mà nó đang chờ đợi. Tôi nói khẽ: "Ở đây thiếu một người: đó là Dickens!" và nước mắt tôi trào ra. Thế nhưng tôi gạt bỏ những ấn tượng này, tôi đi thẳng vào nguyên nhân của nó: để được hoan nghênh nồng nhiệt đến thế, tôi tự nhủ, hẳn là các nhà văn phải đương đầu với những nguy hiểm ghê gớm nhất và có những cống hiến phi thường cho nhân loại. Một lần trong đời tôi đã tham dự vào một cơn phấn khích cuồng nhiệt như vậy: những chiếc mũ bay lên, những người đàn ông và đàn bà hô vang: tuyệt lắm, hoan hô; đó là ngày 14 tháng Bảy, những chàng Turcos<sup>89</sup> điếu binh. Kỷ niệm đó đã khiến tôi bị thuyết phục hoàn toàn: dù có những khiếm khuyết về thể chất, có thói điệu bộ kiêu cách, có vẻ ngoài nữ tính, các đồng nghiệp của tôi là một dạng chiến binh, họ liều mạng sống của mình như những người lính đánh lẻ trong những trận chiến thần bí, người ta tán thưởng lòng dũng cảm chinh chiến của họ, còn hơn là tán thưởng tài năng của họ. Vậy đúng là như thế rồi! tôi tự nhủ. Người ta cần đến họ! Ở Paris, ở New York, ở Moskva, người ta mong đợi họ, trong tâm trạng lo âu hay phấn chấn, trước khi họ công bố cuốn sách đầu tiên của mình, trước khi họ bắt đầu viết, thậm chí trước cả khi họ ra đời.

Nhưng... thế còn tôi thì sao? Tôi, người có sứ mệnh viết văn? Thì người ta chờ đợi tôi chứ sao. Tôi đã biến Corneille thành Pardaillan: ông vẫn giữ đôi chân khèo, lòng ngực hẹp và bộ mặt xanh xao hốc hác của mình nhưng

tôi bỏ đi tính hà tiện và thói háms lợi của ông; tôi trộn lẫn một cách có cân nhắc tài viết văn và lòng hào hiệp. Sau đó thì dễ như chơi để biến tôi thành Corneille và trao cho tôi sứ mệnh này: bảo vệ giống loài. Trò bịp bợm mới của tôi đã chuẩn bị cho tôi một tương lai kỳ cục; trước mắt thì nhờ đó mà tôi có được tất cả. Sinh ra ốm yếu, tôi đã kể lại những nỗ lực của mình để được tái sinh: những lời cầu xin của những kẻ vô tội lâm nguy đã từng khiến tôi hồi sinh đến ngàn lần. Nhưng đó chỉ là trò cười: là một hiệp sĩ rởm, tôi đã thực hiện những kỳ tích rởm mà sự hồi hợ của nó rất cuộc khiến tôi chán ngấy. Vậy mà giờ đây tôi được trả lại những giấc mơ của mình và chúng biến thành hiện thực. Bởi thiên chức của tôi là có thật, tôi không thể nghi ngờ đi ầu đó vì vị thủ lĩnh tối cao đã đứng ra bảo đảm rồi. Là đứa trẻ tưởng tượng, tôi trở thành một hiệp sĩ thực sự mà các chiến công sẽ là những cuốn sách thực sự. Tôi được mọi người đòi hỏi! Người ta mong đợi tác phẩm của tôi mà tập một sẽ không xuất hiện trước năm 1935, dù tôi tràn đầy nhiệt huyết. Vào quăng năm 1930 mọi người bắt đầu sốt ruột, họ nói với nhau: "Cái anh chàng này thông dong nhỉ! Thế là đã hai mươi nhăm năm chúng ta nuôi anh ta để chẳng làm gì hết! Chúng ta sẽ nghèo mà không được đọc anh ta à?" Tôi trả lời họ, bằng giọng của mình từ năm 1913: "Này, hãy để cho tôi có thời gian làm việc chứ!" Nhưng là nói một cách ân cần: tôi thấy rõ là họ cần tôi cứu giúp - chỉ Chúa trời mới biết vì sao - và nhu cầu ấy đã làm nảy sinh ra tôi, chính tôi, phương tiện duy nhất thỏa mãn được nó. Trong thâm tâm, tôi cố bắt gặp sự chờ đợi toàn cầu đó, nhu cầu sống của tôi và lý do tồn tại của tôi; đôi khi tôi tưởng mình sắp thành công đến nơi nhưng rồi, sau một lát, tôi lại buông xuôi tất cả. Có sao đâu: những ánh chớp lóe giả tạo ấy đã đủ đối với tôi. Yên tâm, tôi nhìn ra bên ngoài: có khi người ta đã cần đến tôi ở một số nơi rồi cũng nên. Nhưng không: hãy còn sớm quá. Là đối tượng tuyệt vời của một ước

muốn còn chưa được biết đến, tôi vui vẻ chấp nhận *ẩn danh* một thời gian. Đôi khi bà tôi dẫn tôi đến phòng đọc sách của bà và tôi thích thú nhìn thấy các quý bà dáng người dong dong với vẻ trầm tư, không hài lòng, cứ len lỏi từ bức tường này sang bức tường khác để tìm kiếm tác giả sẽ thỏa mãn được họ: không thể tìm được bởi đó là tôi, cái chú nhóc đang luẩn quẩn bên váy họ mà họ thậm chí chẳng nhìn đến nữa.

Tôi cười tinh nghịch, tôi khóc vì cảm động: tôi đã trải qua quãng đời ngắn ngủi của mình trong việc tạo ra cho bản thân những sở thích, những quyết định dứt khoát mà rồi chúng lại tan biến ngay lập tức. Vậy mà giờ đây người ta đã dò sâu trong tôi và mũi dò đã tìm ra được phần bất biến; tôi là nhà văn cũng như ông Charles Schweitzer là ông ngoại vậy: sinh ra như thế và mãi mãi là như thế. Tuy nhiên có lúc một nỗi lo ngại đã lấp ló hiện ra phía sau sự phấn khởi: thứ tài năng mà tôi nghĩ là đã được ông Karl bảo đảm, tôi không chấp nhận coi đó là một điếu ngẫu nhiên và tôi dàn xếp để biến nó thành một sứ mệnh, nhưng, vì thiếu những lời cổ vũ và một sự thỉnh cầu thực sự, tôi không thể quên là chính tôi đã trao cho mình sứ mệnh này. Nảy sinh từ một thế giới cổ xưa, vào lúc tôi thoát ra khỏi Tự Nhiên để cuối cùng cũng trở thành chính mình, thành cái Kẻ Khác ấy mà tôi tự coi là mình trong mắt những người khác, tôi nhìn thẳng vào Số Phận của mình và tôi nhận ra nó: đó chỉ là tự do của tôi, được tôi cẩn thận dựng lên như một thứ quyên lực xa lạ. Tóm lại, tôi không sao lừa được mình hoàn toàn. Cũng không thể hoàn toàn làm cho mình tỉnh ngộ. Tôi dao động. Sự do dự của tôi đã khơi lại một vấn đề cũ: làm sao kết hợp được những niềm tin chắc chắn của Michel Strogoff với tính hào hiệp của Pardailan? Là hiệp sĩ, tôi chưa bao giờ nhận sắc chỉ vua ban; có nên chấp nhận làm tác giả theo mệnh lệnh? Nỗi bối rối không bao giờ kéo dài quá lâu; tôi chịu sự chi phối của

hai tín đi ều đối lập nhau mà tôi thích ứng rất tốt với những mâu thuẫn của chúng. Thậm chí, đi ều đó còn tiện cho tôi, khi vừa là món quà trời cho vừa tự mình làm nên tất cả. Những ngày có tâm trạng vui vẻ, mọi thứ đi ều do tôi, tôi được tạo ra từ hư vô bởi chính sức mình để đem đến cho mọi người những thứ mà họ muốn đọc: là đưa trẻ phục tùng, tôi sẽ tuân lệnh cho đến chết nhưng là tuân lệnh tôi. Vào những giờ u ám, khi tôi cảm thấy tình trạng rảnh rỗi của mình vô vị đến phát ngấy, tôi chỉ có thể nguôi đi bằng cách đổ riệt cho định mệnh: tôi triệu loài người đến và quy cho họ trách nhiệm về cuộc đời tôi; tôi chỉ là sản phẩm của một đòi hỏi tập thể. Phần lớn thời gian, tôi giữ sự bình yên trong lòng bằng cách chú ý để không bao giờ loại bỏ cả tự do, là thứ gây phẫn chấn, lẫn sự cần thiết, là đi ều dùng để biện minh.

Pardaillan và Strogoff có thể hòa hợp tốt với nhau: mỗi nguy hiểm là ở chỗ khác và tôi đã được chứng kiến một cuộc đụng đi ầu khó chịu mà sau đó đã buộc tôi phải can trọng. Kẻ chịu trách nhiệm lớn là Zévaco, người mà tôi vốn chẳng ngờ vực; ông muốn cản trở tôi hay cảnh báo cho tôi? Sự thể là một ngày đẹp trời, ở Madrid, tại một *posada*<sup>90</sup>, trong khi tôi chỉ bị cuốn hút vào Pardaillan, anh chàng tôi nghiệp, lúc đó đang vừa nghỉ ngơi vừa uống một ly rượu rất xứng đáng, thì ông tác giả kia lại khiến tôi phải chú ý tới một thực khách chẳng phải là ai khác ngoài Cervantès<sup>91</sup>. Hai người đàn ông làm quen với nhau, bày tỏ sự quý trọng lẫn nhau và sẽ thử thực hiện cùng nhau một phi vụ đáng nể. Tệ hơn nữa, Cervantès, hết sức vui sướng, đã thổ lộ với người bạn mới của mình rằng ông muốn viết một cuốn sách: cho đến lúc đó, nhân vật chính của cuốn sách này hãy còn mờ nhạt nhưng, nhờ ơn Chúa, Pardaillan đã xuất hiện, sẽ làm nguyên mẫu cho ông. Sự phẫn nộ xâm chiếm người tôi, suýt nữa thì tôi vứt cuốn sách đi: thật là

thiếu tế nhị! Tôi là nhà văn-hiệp sĩ, người ta cắt tôi ra làm đôi, mỗi một nửa trở thành một con người trọn vẹn, gắp nửa kia và gây nghi vấn về nửa kia. Pardaillan chẳng phải là ngu ngốc nhưng chắc không viết được *Don Quichotte*; Cervantès chiến đấu tốt nhưng chẳng nên trông đợi một mình ông có thể khiến cho hai mươi tên kỵ binh hung dữ phải tháo chạy. Bản thân tình bạn của họ đã làm nổi rõ các giới hạn của họ. Người đầu tiên nghĩ: "Anh ta hơi ốm yếu, cái gã thông thái rởm ấy, nhưng anh ta không thiếu dũng cảm." Còn người thứ hai thì nghĩ: "Dĩ nhiên! Đối với một kẻ võ biền, anh chàng này tư duy không đến nỗi tệ quá." Thêm nữa tôi hoàn toàn không thích việc người hùng của tôi được dùng làm nguyên mẫu cho hiệp sĩ Mặt Bướm<sup>92</sup>. Hồi còn chơi trò "đóng phim" tôi đã được tặng một cuốn *Don Quichotte* ở dạng biên soạn lại, tôi chẳng đọc được quá năm chục trang: người ta công khai che giấu những kỳ tích của tôi! Còn bây giờ thì lại chính là Zévaco... Biết tin vào ai đây? Thực sự, tôi giống như loại đàn bà phóng túng, như thứ gái trại lính: trái tim tôi, trái tim hèn nhát của tôi, ưa thích gã phiêu lưu hơn người trí thức; tôi xấu hổ nếu chỉ là Cervantès mà thôi. Để ngăn mình phản bội, tôi để cho nỗi khiếp sợ thống trị trong đầu óc và trong từ ngữ của mình, tôi xua đuổi từ anh hùng và những từ tương tự, tôi gạt bỏ các hiệp sĩ lang thang, tôi không ngớt tự nói với mình về các nhà văn, về những mối nguy hiểm đe dọa họ, về ngòi bút sắc nhọn của họ đâm xuyên bọn ác, tôi tiếp tục đọc Pardaillan và Fausta, Những người khôn khổ, Truyền thuyết các thế kỷ, tôi khóc cho Jean Valjean<sup>93</sup>, cho Éviradnus<sup>94</sup> nhưng, khép sách lại, tôi xóa tên họ ra khỏi trí nhớ và tôi điểm danh đội quân thực sự của mình. Silvio Pellico<sup>95</sup>: bị tù chung thân. André Chénier<sup>96</sup>: bị chặt đầu. Étienne Dolet<sup>97</sup>: bị thiêu sống. Byron<sup>98</sup>: chết cho

nước Hy Lạp. Với một say mê lạnh lùng tôi ra sức làm thay hình đổi dạng thiên chức của mình bằng cách trút vào đó những giấc mơ cũ của tôi, không có gì khiến tôi lùi bước: tôi bẻ cong các ý niệm, tôi xuyên tạc nghĩa của các từ, tôi lẩn tránh mọi người vì sợ những cuộc gặp gỡ khó chịu và những sự so sánh. Sau lúc để hồn mình thoát xác phiêu du là tới cuộc huy động tổng thể và thường trực: tôi trở thành một nền độc tài quân sự.

Sự bất ổn vẫn tồn tại dưới một hình thức khác: tôi trau dồi tài năng của mình, còn gì tốt hơn thế nữa. Nhưng thứ đó sẽ dùng vào việc gì? Mọi người cần đến tôi: *để làm gì chứ?* Tôi khổ sở tự hỏi về vai trò và mục đích của mình. Tôi hỏi: "Rốt cuộc, đó là cái gì vậy?" và, trong chốc lát, tôi tưởng đã mất tất cả. *Chẳng là cái gì hết.* Không phải cứ muốn làm anh hùng là được; cả lòng dũng cảm lẫn tài năng đều không đủ, cần phải có những con rắn bẫy đầu và những con rồng. Tôi không thấy những thứ đó ở đâu cả. Voltaire và Rousseau<sup>99</sup> đã đấu trí kịch liệt vào thời của họ: đó là bởi hãy còn những tên bạo chúa. Hugo, từ đảo Guernesey, đã giáng đòn sấm sét vào Badinguet, kẻ mà ông tôi đã dạy tôi căm ghét. Nhưng tôi không thấy có công trạng gì trong việc hô vang lòng căm thù của mình bởi gã hoàng đế này đã chết từ bốn mươi năm trước, về lịch sử đương đại, ông Charles im bặt: con người thuộc phe ủng hộ Dreyfus<sup>100</sup> ấy lại không bao giờ nói với tôi về vụ Dreyfus. Thật đáng tiếc! Lẽ ra tôi đã có thể đóng vai trò của Zola<sup>101</sup> một cách thật hăng say: bị la ó khi ra khỏi tòa án, tôi quay người lại trên bậc lên xuống của xe ngựa, tôi hạ gục những kẻ kích động nhất - không, không: tôi tìm được một từ kinh khủng khiến họ phải lùi bước. Và dĩ nhiên, *tôi đây* thì tôi chẳng chịu lánh sang Anh; không được đòi hiệu đúng, bơ vơ, thật tuyệt vời khi được trở lại thành Grisélidis, được lang thang khắp phố phường Paris mà chẳng phút nào ngờ rằng

Panthéon<sup>102</sup> đang chờ đợi mình.

Hằng ngày bà tôi nhận được báo *Buổi sáng* và, nếu tôi không nhàn, báo *Excelsior*<sup>103</sup>: tôi được biết về sự tồn tại của giới đạo tặc mà tôi, cũng như mọi người lương thiện, ghê tởm. Nhưng những con hổ mang mặt người này không phải là đối tượng của tôi: ông Lépine<sup>104</sup> can trường đủ để trị bọn chúng. Đôi khi giới công nhân tức giận, ngay lập tức các ngu ồn vốn tiêu tan nhưng tôi chẳng hiểu gì hết về chuyện này và tôi còn chưa biết ông ngoại nghĩ gì về đi đầu đó. Ông thực hiện đầu đặn nghĩa vụ cử tri, từ phòng viết phiếu kín ông bước ra với vẻ mặt như trẻ lại, hơi tự đắc, và khi đám phụ nữ trong nhà trêu chọc ông: "Nào, ông nói xem ông bầu cho ai đi!" ông trả lời cụt ngắn: "Đây là việc của đàn ông!" Thế nhưng, khi người ta bầu tổng thống mới, ông lại bắt chúng tôi nghe, trong một lúc buông thả, rằng ông không tán thành việc Pams<sup>105</sup> ra ứng cử: "Đó là một gã buôn thuốc lá!" ông bực bội thốt lên. Vị trí thực tiễn tư sản ấy muốn rằng người công chức số một của nước Pháp phải là một người cùng loại với ông, một trí thức tiểu tư sản, Poincaré<sup>106</sup>. Giờ đây mẹ tôi lại cam đoan với tôi rằng ông thường bầu cho đảng cấp tiến và mẹ đã từng biết rất rõ đi đầu đó. Chuyện này chẳng làm tôi ngạc nhiên: ông đã từng chọn đảng của các công chức; và rồi phe cấp tiến vẫn trụ lại được: ông Charles thỏa mãn khi vừa bầu cho một đảng ổn định vừa bỏ phiếu cho một đảng đang biến chuyển. Tóm lại nền chính trị Pháp, nếu tin theo ông, hoàn toàn không tệ chút nào.

Đi đầu đó khiến tôi ngao ngán: tôi đã tự vũ trang để bảo vệ nhân loại trước những nguy hiểm khủng khiếp và tất cả mọi người lại cam đoan với tôi rằng nhân loại đang từ từ tiến tới sự hoàn thiện. Ông ngoại đã nuôi dạy tôi trong sự kính trọng nền dân chủ tư sản: vì nó, tôi sẵn lòng vung ngòi bút

của mình lên; nhưng dưới thời tổng thống Fallières<sup>107</sup> nông dân cũng được bỏ phiếu: còn đòi hỏi gì hơn nữa? Và một người theo lý tưởng cộng hòa thì làm gì nếu anh ta đang được hưởng hạnh phúc sống trong chế độ cộng hòa? Anh ta ăn không ng ỡ r ỡ hoặc đi dạy tiếng Hy Lạp và miêu tả những công trình kiến trúc ở Aurillac vào những lúc rảnh rỗi. Tôi lại trở về điểm xuất phát của mình và tôi tưởng như bị nghẹt thở thêm lần nữa trong cái thế giới không có xung đột khiến nhà văn phải thất nghiệp này.

Vấn chính là ông Charles đã kéo tôi ra khỏi khó khăn. Đương nhiên, việc ấy diễn ra mà ông không hề hay biết. Hai năm trước, để hướng tôi tới sự hiểu biết về chủ nghĩa nhân văn, ông đã trình bày cho tôi những tư tưởng mà sau đó ông không nhắc lại thêm một lời nào nữa, vì sợ khuyến khích sự điên rồ của tôi, nhưng chúng đã hằn sâu trong tâm trí tôi. Chúng lặng lẽ lấy lại tính chất mãnh liệt, và để giữ được phần cốt lõi, chúng biến dần nhà văn-hiệp sĩ thành nhà văn-tuần nạn. Tôi đã kể về việc vị mục sư huyệt ấy, trung thành với ý muốn của cha mình, đã giữ gìn cái Thần Diệu để chuyển nó vào Văn Hóa ra sao. Từ sự hòa trộn này đã sinh ra Chúa Thánh Linh, biểu trưng của Bản Thể vô hạn, vị thánh bảo hộ của văn học và nghệ thuật, của các từ ngữ hoặc sinh ngữ và của Phương pháp Trực tiếp, con b ộ câu trắng<sup>108</sup> vẫn đem lại hạnh phúc cho gia đình Schweitzer bởi sự xuất hiện của nó, vào những ngày Chủ nhật, nó bay lượn phía trên những chiếc đàn ống, những dàn nhạc, vào những ngày làm việc, nó đậu trên đầu ông tôi. Những câu nói trước đây của ông Karl, tập hợp lại, đã tạo thành một phát ngôn trong đầu tôi: thế giới là nạn nhân của Cái Ác; chỉ có một cách giải thoát: chết cho chính mình, cho trái đất, từ dưới đáy của sự sụp đổ chiêm nghiệm về những Lý Tưởng bất khả thi. Bởi người ta không thể đạt được đi ều đó mà không có một sự rèn luyện đ ầy khó khăn và nguy hiểm,

công việc này đã được phó thác cho giới chuyên môn. Các trí giả nhận trách nhiệm về loài người và cứu vớt họ bằng sự chuyên h̃i công trạng<sup>109</sup>: những kẻ ác thú nơi trần thế, cả lớn lẫn nhỏ, cứ việc thoải mái giết chóc lẫn nhau hoặc sống u mê với một cuộc đời không biết đến chân lý, bởi đã có các nhà văn và các nghệ sĩ suy ngẫm thay cho họ về Cái Đẹp, về Cái Thiện. Để kéo toàn bộ loài người ra khỏi thú tính chỉ cần hai đi ều kiện: phải cất giữ các di vật - tranh, tượng, sách - của các bậc trí giả đã chết ở những chỗ được canh gác; phải còn lại ít nhất là một bậc trí giả đang sống để tiếp tục công việc và tạo ra những di vật tương lai.

Những đi ều nhằm nhĩ tệ hại: tôi đã nuốt trọn chúng mà chẳng hiểu cho lắm, tôi vẫn còn tin chúng khi đã hai mươi tuổi. Vì những đi ều ấy mà suốt một thời gian dài tôi đã coi tác phẩm nghệ thuật là một sự kiện siêu hình mà sự ra đời của nó khiến cả vũ trụ phải quan tâm. Tôi khai quật thứ tôn giáo tàn bạo ấy lên và biến nó thành của mình để tô điểm cho cái thiên chức tế nhạ của tôi: tôi vơ vào thân những oán thù và cay đắng chẳng hề thuộc về mình, cũng chẳng thuộc về ông tôi, những nổi tức giận xưa cũ của Flaubert, của anh em Goncourt<sup>110</sup>, của Gautier<sup>111</sup> đã đầu độc tôi; sự căm ghét trừu tượng của họ đối với con người, được nhập vào tôi dưới cái lột tình yêu, đã tiêm nhiễm cho tôi những tham vọng mới. Tôi trở thành người giáo phái Cathare<sup>112</sup>, tôi lẫn lộn văn học với sự cầu nguyện, tôi biến nó thành một nghi lễ hiến tế mạng người. Những người anh em của tôi chỉ yêu cầu tôi có mỗi một việc, tôi kết luận, là đem ngòi bút của mình ra cứu chuộc họ: họ phải chịu đựng một sự thiếu hụt bản thể mà nếu không có sự trợ giúp của Thánh Thần có thể liên tục đưa họ đến chỗ bị hủy hoại; nếu sáng sáng tôi mở mắt ra, nếu khi lướt nhìn qua cửa sổ, tôi thấy các Quý Ông và các Quý Bà hãy còn sống đi ngang qua trên đường phố, đó là bởi từ tình mơ đến

hoàng hôn một người lao động tại gia đã gắng sức viết nên một trang bất tử để đem lại cho chúng ta một ngày hưởng án treo ấy. Anh ta sẽ lại làm việc khi màn đêm buông xuống, tối nay, ngày mai, cho đến khi chết vì kiệt sức; tôi sẽ tiếp tục sự nghiệp: tôi cũng vậy, tôi sẽ giữ lại giống nòi đang bên bờ vực thẳm bằng vật hiến tế thần bí của mình, bằng tác phẩm của mình; người chiến binh lạng lẽ nhường chỗ cho vị giáo sĩ: như Parsifal<sup>113</sup> bị thương, tôi tự hiến mình làm vật hiến sinh chuộc tội. Từ ngày tôi khám phá ra Chantecler<sup>114</sup>, một nút thắt đã hình thành trong tim tôi: một nút cuộn của loài rắn độc mà phải mất ba mươi năm mới tháo gỡ nổi: thân xác tả tơi, máu me đầm đìa, bị án đôn dũ dội, con gà trống ấy vẫn tìm được cách để bảo vệ cả một đàn gia cầm, chỉ cần tiếng gáy của nó là đủ để làm cho một con chim ưng phải tháo chạy và cả đám đông hèn hạ bèn tâng bốc con gà trống sau khi đã chế nhạo nó; con chim ưng biến mất, nhà thơ trở lại trận đấu, được Cái Đẹp truyền cảm hứng và làm tăng thêm sức lực, nhà thơ xông tới và quật ngã đối thủ. Tôi khóc: Grisélidis, Corneille, Pardaillan, tôi tìm được tất cả những người ấy trong cùng một nhân vật: Chantecler sẽ là tôi. Tất cả hiện ra trước tôi thật đơn giản: viết văn, đó là tăng thêm một viên ngọc vào chuỗi vòng hạt của các Nàng Thơ, là để lại cho hậu thế ký ức về một cuộc đời mẫu mực, là bảo vệ dân chúng trước chính họ và trước kẻ thù, là xin được phúc lành trời ban cho con người bằng một Lễ Thánh long trọng. Tôi không nghĩ đến chuyện rằng người ta có thể viết để được người khác đọc.

Người ta viết cho hàng xóm của mình hoặc là cho Thượng đế. Tôi quyết định viết cho Thượng đế để cứu những người hàng xóm của mình. Tôi muốn có những người chịu ơn chứ không phải là có các độc giả. Thái độ coi thường làm hỏng lòng hào hiệp của tôi. Ngay từ thời tôi bảo vệ các bé

gái mồ côi, tôi đã bắt đầu bằng việc rũ bỏ lũ nhóc ấy khi bảo chúng đi trốn. Làm nhà văn, cách thức của tôi không thay đổi: trước khi cứu vớt nhân loại, tôi bắt đầu bằng việc bịt mắt mọi người; chỉ đến lúc xong việc ấy tôi mới quay lại chiến đấu với những tên lính nhỏ bé màu đen và nhanh nhẹn, các từ ngữ; khi bé gái mồ côi mới của tôi dám tháo băng bịt mắt ra, tôi đã ở xa; được cứu thoát bởi một kỳ tích lẻ loi, thoạt nhiên cô bé sẽ không nhận thấy một cuốn sách nhỏ mới toanh mang tên tôi rặng ngời trên một giá sách của thư viện quốc gia.

Tôi xin biện hộ bằng các tình tiết giảm nhẹ. Có ba tình tiết như vậy. Trước hết, qua một sự huyền tưởng rõ ràng, chính quyên sống của tôi đã bị tôi đặt nghi vấn. Ở cái nhân loại không có giấy thông hành cứ trông chờ vào ý muốn tối thượng của Nghê Sĩ ấy, có thể nhận ra đưa trẻ thừa mứa hạnh phúc đang buồn chán trên chòi cao của mình, tôi chấp nhận cái huyền thoại chán ngấy về vị Thánh cứu vớt dân đen, bởi vì rốt cuộc dân đen chính là tôi: tôi tuyên bố mình là vị cứu tinh đẳng cấp đối với quần chúng là để giải cứu bản thân mình một cách thản lạng và, theo cách nói của những người dòng Tên, chỉ là việc phụ thêm.

Vả lại lúc đó tôi mới có chín tuổi. Là đứa con duy nhất và không có bạn bè, tôi không tưởng tượng nổi là tình trạng cô độc của mình có thể chấm dứt. Phải thú nhận rằng tôi là một tác giả chẳng mấy được biết đến. Tôi đã bắt đầu viết văn trở lại. Những tiểu thuyết mới của tôi, vì không nghĩ ra được gì hơn, giống những truyện cũ từng li từng tí, nhưng chẳng ai nhận ra đi đâu đó. Ngay cả tôi, vốn ghét đọc lại những thứ mình đã viết, cũng chẳng nhận ra: ngòi bút của tôi lướt nhanh đến nỗi tôi thường bị đau cổ tay; tôi quảng xuống sàn nhà những quyển vở đã viết kín, rốt cuộc tôi quên chúng, chúng biến mất; bởi lý do này mà tôi không hoàn thành cái gì hết: kể đoạn

kết của một câu chuyện để làm gì khi phần mở đầu đã bị mất. Thêm nữa, nếu như ông Karl hạ cố liếc qua những trang viết ấy, trong mắt tôi ông cũng chẳng phải là *độc giả* mà là quan tòa tối cao và hẳn là tôi sợ bị ông kết án. Viết văn, công việc làm chui của tôi, chẳng đi đến đâu hết, thành thử, nó biến thành mục đích tự thân: tôi viết chỉ để mà viết. Tôi không hối tiếc đi đâu đó: nếu như trước đây truyện của tôi được đọc, tôi đã cố làm hài lòng mọi người, tôi đã lại trở thành tuyệt vời. Là kẻ viết chui, tôi chân thật.

Cuối cùng, chủ nghĩa duy tâm của bậc trí giả lại dựa trên chủ nghĩa hiện thực của đứa trẻ con. Tôi đã nói đi đâu đó ở trên: do đã khám phá thế giới thông qua ngôn ngữ, suốt một thời gian dài tôi cứ tưởng ngôn ngữ là thế giới. Tồn tại, đó là có một cái tên được kiểm soát ở đâu đó trên những Biểu Bảng bất tận của Lời Nói; viết là khắc vào đó những thực thể mới hoặc là - đây là ảo tưởng dai dẳng nhất của tôi - bắt những thứ sống động bằng chiếc bẫy của câu chữ: nếu tôi phối hợp các từ một cách khéo léo, đối tượng sẽ bị mắc vào giữa các ký hiệu, tôi tóm được nó. Tôi đã bắt đầu, ở vườn Luxembourg, bằng việc mê mải vào một phiên bản nhái xuất sắc của cây tiêu huyền: tôi không quan sát cái cây đó, hoàn toàn trái lại, tôi tin tưởng để đầu óc trống không, tôi chờ đợi; sau một lát, những cành lá thực sự của nó đã xuất hiện dưới dạng một tính từ đơn giản hoặc đôi khi là cả một mệnh đề tôi đã làm cho vũ trụ giàu thêm với một màu cây xanh rung rinh. Tôi chưa bao giờ đặt những thứ tôi tìm được lên trang giấy: chúng tích tụ lại trong trí nhớ của tôi, tôi nghĩ thế. Thực ra tôi quên chúng đi. Nhưng chúng đem lại cho tôi linh cảm về vai trò tương lai của mình: tôi sẽ ấn định các tên gọi. Từ nhiều thế kỷ, ở Aurillac, hàng đống những khối trắng tạp nham vô tích sự đòi được có những hình hài cố định, được có một ý nghĩa: tôi sẽ biến chúng thành những công trình thực sự. Như kẻ khùng

bộ<sup>115</sup>, tôi chỉ nhằm vào bản thể của chúng: tôi sẽ kiến tạo nó bằng ngôn ngữ; là nhà hùng biện, tôi chỉ yêu thích ngôn từ: tôi sẽ dựng lên những giáo đường bằng lời nói dưới con mắt biếc của chữ trời. Tôi sẽ xây dựng cho hàng thiên niên kỷ. Khi cầm một cuốn sách lên, dù tôi có mở ra gấp lại đến hai chục lần cũng chẳng sao, tôi thấy rõ là nó không bị hỏng đi. Khi lướt trên cái thực thể bất biến này: *văn bản*, ánh mắt của tôi chỉ là một biến cố nhỏ xíu trên bề mặt, nó không làm hư hại gì hết, nó chẳng làm hao mòn gì. Tôi thì, trái lại, thụ động, nhất thời, tôi là con muỗi bị ánh đèn pha rọi vào lóa mắt; tôi rời phòng làm việc, tắt đèn: vô hình trong đêm đen, cuốn sách vẫn rực chói; cho riêng nó. Tôi sẽ cho các tác phẩm của mình sự dữ dội của những tia sáng gay gắt ấy, và về sau, trong những thư viện đồ nát, chúng sẽ tiếp tục sống sót sau con người.

Tôi thích thú với việc ẩn mình trong bóng tối, tôi muốn kéo dài đi lâu đó, muốn được vẻ vang vì nó. Tôi ghen tị với những tù nhân nổi tiếng đã viết trong ngục tối trên giấy thô. Họ vẫn có nghĩa vụ cứu chuộc những người đương thời của mình nhưng không còn phải giao du với đám ấy nữa. Dĩ nhiên, sự tiến bộ của thời thế đã làm giảm đi ở tôi cơ hội khai thác tài năng của mình trong cảnh giam cầm, nhưng tôi không tuyệt vọng hoàn toàn về chuyện đó: sựng sốt trước sự khiêm tốn trong những tham vọng của tôi, Thượng đế hẳn sẽ muốn biến chúng thành hiện thực. Trong lúc chờ đợi tôi tự giam mình trước.

Bị ông ngoại tôi phỉnh phờ, mẹ tôi không bỏ lỡ một dịp nào để vẽ lên những niềm vui tương lai của tôi: nhằm lôi cuốn tôi mẹ bèn đặt vào đời tôi tất cả những thứ mà đời mẹ thiếu: sự thanh thản, rảnh rang, hài hòa; khi tôi là một giáo sư trẻ còn độc thân, một bà già đẹp lão sẽ cho tôi thuê một căn phòng tiện nghi có mùi oải hương và mùi khăn vải thơm mát, tôi đi nhoáng

một cái là đến trường trung học, tôi trở về nhà cũng nhanh nhẹn như thế; buổi tối tôi nán lại trước cửa phòng mình để chuyện vãn với bà chủ nhà yêu quý tôi hết mực; thêm nữa, tất cả mọi người đều yêu quý tôi, bởi tôi sẽ lịch sự và rất có giáo dục. Tôi chỉ nghe thấy có một từ: căn phòng của con, tôi quên đi trường trung học, bà vợ góa của vị sĩ quan cấp tá, mùi hương tinh lẻ, tôi không còn thấy gì khác ngoài một quầng sáng trên bàn tôi: ở giữa một gian phòng chìm trong bóng tối, rèm cửa kéo kín, tôi cúi người trên một quyển vở bọc vải đen. Mẹ tôi tiếp tục kể, bỏ qua mười năm: một viên thanh tra giáo dục nâng đỡ tôi, giới thiệu lưu ở Aurillac vui lòng đón tiếp tôi, cô vợ trẻ của tôi yêu tôi bằng tình yêu đắm thắm nhất, tôi cho nàng những đứa con xinh đẹp khỏe mạnh, hai trai và một gái, nàng được hưởng thừa kế, tôi mua một mảnh đất ven đô, chúng tôi thuê thợ xây nhà, và Chủ nhật nào cũng vậy, cả gia đình lại đi kiểm tra công trường xây dựng. Tôi chẳng nghe gì hết: trong mười năm ấy, tôi không rời chiếc bàn của mình: người nhỏ bé, để ria mép như cha tôi, cúi xuống một chõng từ điển, bộ ria mép của tôi bạc đi, bàn tay tôi vẫn lướt nhanh, những cuốn vở rơi xuống sàn gỗ hết quyển này đến quyển khác. Nhân loại đang ngủ, lúc đó là ban đêm, vợ tôi và các con tôi đang ngủ trừ phi là họ đã chết, bà chủ nhà của tôi đang ngủ; trong mọi hồi ức giấc ngủ đã chừa tôi ra. Thật cô đơn biết nhường nào: hai tỷ người nối nhau và tôi, phía trên họ, là người canh gác duy nhất.

Chúa Thánh Linh nhìn tôi. Đúng vào lúc ấy ngài vừa mới quyết định trở lại lên trời và bỏ mặc con người; tôi chỉ kịp có thời gian để trình diện, tôi cho ngài xem những vết thương của tâm hồn tôi, những giọt lệ ướt đẫm trang giấy của tôi, ngài nhìn qua vai tôi để đọc và cơn giận của ngài tan biến. Ngài nguôi giận bởi độ thâm sâu của những nỗi đau hay bởi vẻ đẹp

huy hoàng của tác phẩm? Tôi tự nhủ: bởi tác phẩm; tôi trộm nghĩ: bởi những nỗi đau. Tất nhiên Chúa Thánh Linh chỉ coi trọng những văn bản *thực sự* nghệ thuật nhưng tôi đã đọc Musset, tôi biết rằng "những bài ca tuyệt vọng nhất là những bài ca đẹp nhất" và tôi đã quyết định bắt lấy Cái Đẹp bằng một nỗi tuyệt vọng gài trong bẫy. Cái từ thiên tài luôn luôn khiến tôi thấy có vẻ đáng ngờ: tôi đã đi đến chỗ hoàn toàn chán ghét nó. Lo sợ ở đâu, thử thách ở đâu, cảm dỗ bị đẩy lùi ở đâu, rốt cuộc, công lao ở đâu, nếu như tôi đã có thiên khiếu? Tôi đã khó chịu với việc có một tấm thân và ngày nào cũng như ngày nào vẫn có một cái đầu ấy, tôi sẽ chẳng để cho mình bị nhốt lại trong một công cụ. Tôi chấp nhận được chỉ định với điếu kiện việc này không dựa trên cơ sở gì hết, rằng nó lóe lên, vô nguyên cớ, trong hư không tuyệt đối. Tôi thì thầm trao đổi với Chúa Thánh Linh: "Con sẽ viết văn", ngài bảo tôi. Còn tôi thì vắn vẹo đổi bàn tay: "Con có gì vậy, thưa Đức Chúa, để cho ngài chọn con? - Chẳng có gì đặc biệt. - Vậy thì, tại sao lại là con? - Không có lý do. - Ít nhất thì con cũng có chút tài viết lách chứ? - Chẳng có tài gì. Con tưởng là những tác phẩm lớn sinh ra từ những ngòi bút tài ba chẳng? - Thưa Đức Chúa, một khi con kém cỏi như vậy, làm sao con có thể viết nổi một quyển sách? - Bằng cách làm việc chăm chỉ. - Vậy bất cứ ai cũng có thể viết văn được ă? - Bất cứ ai cũng làm được, nhưng con là người mà ta chọn." Trò gian lận này thật tiện lợi: nó cho phép tôi tuyên bố mình chẳng tài cán gì đồng thời lại tôn vinh trong tôi một tác giả của những kiệt tác tương lai. Tôi được ân sủng, được đánh dấu trước, nhưng chẳng có tài năng: tất cả có được là do sự kiên nhẫn lâu dài và những nỗi bất hạnh của tôi; tôi chối bỏ mọi sự đặc biệt ở mình: những nét cá tính làm cho con người ta bị gò bó; tôi không trung thành với bất cứ gì hết ngoài với sự cam kết long trọng là thứ đưa tôi đến vinh quang qua những đón đau. Những nỗi đau đớn ấy, còn phải tìm cho ra; đó là vấn đề

duy nhất nhưng xem chừng nan giải bởi người ta đã tước đi mất của tôi hy vọng sống bần hàn: vô danh hay nổi tiếng, tôi cũng sẽ ăn lương của ngành giáo dục, tôi sẽ chẳng bao giờ đói cả. Tôi dự định sẽ có những nỗi đau buồn khủng khiếp vì tình nhưng chẳng hào hứng mấy: tôi ghét những kẻ si tình đến mê muội; Cyrano<sup>116</sup> làm cho tôi phẫn nộ, cái gã Pardaillan rởm ấy cứ ngớ nga ngớ ngẩn trước mặt phụ nữ: Pardaillan thực sự thì cuốn hút mọi trái tim mà thậm chí chẳng buồn chú ý đến đi đâu đó; công bằng mà nói thì cái chết của Violetta, người tình của Pardaillan, đã làm đau buốt trái tim chàng mãi mãi. Một cuộc sống góa bụa, một vết thương không thể lành: vì đâu, vì một bóng hồng<sup>117</sup> nhưng tuyệt nhiên không phải do lỗi của nàng; đi đâu đó cho phép tôi gạt đi những trò tán tỉnh của tất cả các cô nàng khác. Cần đào sâu thêm chuyện này. Nhưng, dù thế nào chẳng nữa, cứ cho rằng cô vợ trẻ người Aurillac của tôi chết trong một tai nạn đi, nỗi bất hạnh ấy vẫn không đủ để người ta chọn tôi: nó vừa ngẫu nhiên vừa quá thông thường. Sự cuồng nhiệt của tôi đã đi đến tận cùng: bị chế nhạo, bị đánh đập, một số tác giả đã sống mòn mỏi trong ô nhục và bóng đêm cho đến tận hơi thở cuối cùng, vinh quang chỉ phủ lên xác chết của họ: đây tôi sẽ là như vậy đó. Tôi sẽ viết về Aurillac và những bức tượng của nó, một cách tận tâm. Không có khả năng hận thù, tôi sẽ chỉ nhằm tới việc hòa giải, phụng sự. Thế nhưng, vừa mới xuất hiện, cuốn sách đầu tiên của tôi sẽ gây chuyện ồn ã, tôi sẽ trở thành kẻ thù của xã hội: báo chí vùng Auvergne lăng mạ tôi, các thương nhân từ chối bán hàng cho tôi, những kẻ quá khích ném đá vào cửa kính nhà tôi; để tránh bị đám đông hành hình, tôi phải bỏ trốn. Thoạt đầu choáng váng, tôi sẽ trải qua nhiều tháng trong tình trạng ngớ ngẩn, cứ nói đi nói lại không ngừng: "Đó chỉ là hiểu lầm thôi! Vì tất cả mọi người đều tốt mà!" Và quả thực đó chỉ là một sự hiểu lầm nhưng Chúa

Thánh Linh lại không cho phép chuyện đó được giải tỏa. Tôi sẽ khỏi bệnh; một hôm, tôi ngã vào bàn và viết một cuốn sách mới: về biển hoặc là về núi. Cuốn sách này không có ai nhận xuất bản. Bị truy đuổi, phải cải trang, có khi còn bị đi đày biệt xứ, tôi sẽ viết những cuốn sách khác, nhiều cuốn sách khác, tôi sẽ dịch *Horace* dưới dạng thơ, tôi sẽ trình bày những tư tưởng hiện đại và rất hợp lý về giáo dục học. Chẳng ích gì: những cuốn vở của tôi cứ chất đống trong một chiếc hòm, không được xuất bản.

Câu chuyện có hai cách kết thúc; tôi chọn cách này hay cách khác là tùy theo tâm trạng. Trong những ngày u ám, tôi thấy mình chết trên một chiếc giường sắt, bị tất cả mọi người thù ghét, tuyệt vọng, đúng vào lúc điệu kèn vinh quang chuẩn bị vang lên. Những lần khác tôi lại cho mình được hưởng đôi chút hạnh phúc. Vào lúc năm mươi tuổi, để thử một chiếc bút mới, tôi viết tên mình lên một bản thảo mà ít lâu sau sẽ bị thất lạc. Có người tìm thấy nó, trên một tầng gác áp mái, ở tình trạng tồi tệ, trong một chiếc tủ tường tại ngôi nhà tôi mới rời đi, người đó đọc bản thảo ấy, xúc động mang nó tới cho Arthème Fayard, nhà xuất bản nổi tiếng đã in sách của Michel Zevaco. Thế là thắng lợi rực rỡ: mười ngàn bản hết veo trong vòng hai ngày. Biết bao nhiêu là ân hận trong các trái tim. Một trăm phóng viên lao đi tìm tôi mà chẳng thấy. Ở ẩn, suốt một thời gian dài tôi không hay biết về việc dư luận đổ xô như vậy. Sau cùng, một ngày, tôi bước vào một quán cà phê để trú mưa, tôi nhìn thấy một tờ báo vút lăn lóc và tôi thấy đi đâu gì? "Jean-Paul Sartre, nhà văn giấu mặt, người tụng ca Aurillac, nhà thơ của biển." Ở trang thứ ba, chiếm sáu cột báo, bằng chữ in hoa. Tôi mừng điên lên. Không: tôi hiểu một cách khoái trá. Dù sao đi nữa thì tôi cũng trở về nhà, tôi đóng nắp và chằng buộc lại chiếc hòm đựng bản thảo, với sự giúp đỡ của bà chủ nhà, và tôi gửi chiếc hòm ấy đến nhà xuất bản

Fayard mà không ghi địa chỉ của mình. Đến chỗ này của câu chuyện, tôi ngừng lại để lao vào bày đặt những mưu kế tinh xảo: nếu tôi gửi chiếc hòm từ chính thành phố mà tôi sống, các nhà báo sẽ phát hiện ra ngay nơi tôi ở ẩn. Vậy nên tôi sẽ mang chiếc hòm lên Paris, tôi phái một nhân viên chở hàng thuê mang chiếc hòm đến đặt ở nhà xuất bản; trước khi lên tàu về tôi trở lại những nơi chốn của tuổi thơ mình, phố Le Goff, phố Soufflot, vườn hoa Luxembourg. Quán bia Balzar lôi cuốn tôi; tôi nhớ là ông tôi - đã mất từ hồi ấy - từng đem tôi đến đó vài lần, vào năm 1913: ông cháu tôi đã ngồi cạnh nhau trên chiếc ghế băng, tất cả mọi người nhìn chúng tôi với vẻ thông đồng, ông gọi một cốc vại bia bock và, cho tôi, một ly bia nhỏ, tôi cảm thấy mình được yêu quý. Như vậy, ở tuổi ngũ tuần và đầy hoài niệm, tôi đẩy cửa quán bia và gọi cho mình một ly nhỏ. Ở bàn bên cạnh những phụ nữ trẻ và đẹp đang chuyện trò sôi nổi, họ nhắc đến tên tôi. "Ôi! một cô trong bọn nói, có thể ông ấy già, ông ấy xấu nhưng có quan trọng gì đâu: em có thể cho đi ba mươi năm của đời mình để trở thành vợ ông ấy!" Tôi gửi cho nàng một nụ cười kiêu hãnh và buồn bã, nàng đáp lại tôi bằng một nụ cười sừng sốt, tôi đứng dậy, tôi biến mất.

Tôi đã bỏ ra rất nhiều thời gian để gọt giũa tỉ mỉ đoạn này và hàng trăm đoạn khác mà tôi xin tránh cho bạn đọc. Người ta sẽ nhận ra ở đó, qua hình ảnh dự phóng vào một thế giới tương lai, chính là tuổi thơ của tôi, hoàn cảnh của tôi, những trò bịa đặt năm tôi lên sáu, những sự dối hờn ở các chàng hiệp sĩ không được đời nhìn nhận của tôi. Tôi vẫn còn hờn dối, khi đã chín tuổi, và tôi lấy làm vui thú tột độ với việc đó: vì hờn dối, tôi duy trì, như một kẻ tuấn nạn kiên cường, sự hiểu lầm mà chính Chúa Thánh Linh hình như cũng đã ngán. Tại sao không nói tên mình ra cho có gái xinh đẹp hâm mộ tôi? À! tôi tự nhủ, nàng đến muộn quá rồi. - Nhưng dù thế nào

thì nàng cũng chấp nhận tôi cơ mà? - Thì là bởi vì tôi quá nghèo. - Quá nghèo! Thế thì tiền nhuận bút thì sao? Lý lẽ bác bề này không ngăn được tôi: trước đó tôi đã viết thư bảo Fayard phân phát cho người nghèo số tiền thuộc về tôi. Tuy nhiên vẫn cần phải kết luận: thì đây! tôi tắt nghỉ trong căn phòng nhỏ của mình, bị đời bỏ rơi nhưng thanh thản: sứ mệnh đã hoàn thành.

Có một đi đầu gây ấn tượng mạnh cho tôi trong câu chuyện được suy đi nghĩ lại đến ngàn lần ấy: từ ngày tôi thấy tên mình trên tờ báo, một động lực đã bị phá hủy, đối với tôi thế là hết; tôi buồn rầu hưởng thụ danh tiếng của mình nhưng tôi không viết nữa. Hai kết cục chỉ là một: dù là tôi chết đi để được sinh ra trong vinh quang, hay là vinh quang đến trước và giết chết tôi, sự ham viết đầu là vỏ bọc bên ngoài của thái độ khước từ cuộc sống. Vào thời ấy có một giai thoại khiến tôi xáo động, tôi không biết đã đọc nó ở đâu: chuyện đó xảy ra ở thế kỷ trước; ở một trạm ga nhỏ thuộc vùng Siberi có một nhà văn đi đi lại lại trong lúc đợi tàu. Không một mái nhà ở phía chân trời, không một bóng người sống động. Nhà văn khó nhọc vác cái đầu to đùng ủ rũ của mình. Ông là người cận thị, độc thân, thô kệch, lúc nào cũng giận dữ; ông buồn chán, ông nghĩ về căn bệnh viêm tuyến tiền liệt của mình, về những món nợ của mình. Một nữ bá tước trẻ xuất hiện, trong cỗ xe ngựa, trên con đường dọc theo đường ray: nàng nhảy ra khỏi xe, chạy theo người du khách mà nàng chưa từng gặp nhưng khẳng định là nhận ra nhờ một bức ảnh chụp bằng kỹ thuật Daguerre mà nàng đã được cho xem, nàng cúi người, cần lấy bàn tay phải của ông và hôn. Câu chuyện dừng lại ở đây và tôi không biết nó muốn nói đi đầu gì. Ở tuổi lên chín tôi thấy thán phục việc ông tác giả cấm câu ấy đã tìm được cho mình những nữ độc giả trên thảo nguyên và có một người phụ nữ đẹp đến thế tới

nhắc cho ông ta nhớ lại vinh quang mà ông ta đã lãng quên: như thế là được sinh ra. Đi sâu hơn nữa, đó lại là chết đi: tôi cảm thấy đi đầu ấy, tôi cũng muốn đi đầu ấy; một gã thường dân khi còn sống thì không thể nhận được sự bày tỏ lòng ngưỡng mộ như vậy từ một phụ nữ quý tộc. Nữ bá tước dường như nói với ông ta: "Nếu như tôi có thể đến với ông và chạm vào ông, đó là bởi thậm chí chẳng cần thiết duy trì sự cao hơn về đẳng cấp nữa; tôi không lo ông sẽ nghĩ gì về cử chỉ của tôi, tôi không còn nhìn nhận ông như một con người mà như là biểu tượng cho tác phẩm của ông." Bị giết chết bởi một nụ hôn tay, ở cách Saint-Peterbourg hàng ngàn verste<sup>118</sup>, năm mươi lăm năm kể từ lúc sinh ra, một du khách đã bốc cháy, vinh quang của ông đã thiêu rụi ông, chỉ để lại từ ông, bằng những dòng chữ lửa, danh mục các tác phẩm của ông. Tôi nhìn thấy nữ bá tước trở lên cỗ xe của mình, biến mất và thảo nguyên lại rơi vào cô quạnh; khi hoàng hôn xuống con tàu lao qua không dừng ở trạm ga để gõ lại lúc chạy muộn, tôi cảm thấy sâu trong lòng cơn rừng mình sợ hãi, tôi nhớ đến *Gió trong lùm cây* và tự nhủ: "Nữ bá tước, đó là cái chết." Một ngày, nàng sẽ đến, trên một con đường vắng ngắt, nàng sẽ hôn tay tôi.

Cái chết khiến tôi choáng ngợp bởi tôi không thích sống: đó chính là đi đầu giải thích nỗi khiếp hãi mà nó gọi lên ở tôi. Khi đờng nhất cái chết với vinh quang, tôi đã biến nó thành đích tới của mình. Tôi đã muốn chết; đôi khi nỗi ghê sợ làm đóng băng sự nôn nóng của tôi: nhưng không bao giờ lâu cả; niềm vui thần thánh lại hồi sinh, tôi chờ đợi cái khoảnh khắc sét đánh mà tôi sẽ cháy rục tới tận xương. Những ý định sâu kín nhất của chúng ta là những dự kiến và những cuộc trốn chạy gắn với nhau không rời: lao vào viết một cách điên cuồng để được dung thứ về sự tồn tại của mình, tôi thấy rõ ràng việc đó có đôi phần thực tế, bất chấp những lời

huênh hoang khóac lác và những trò giả dối; bằng chứng là năm mươi năm sau, tôi vẫn còn viết. Nhưng, nếu trở lên đến tận ngọn nguồn, tôi thấy ở đó có một cuộc đâm đầu bỏ chạy, một thứ tự sát theo kiểu Gribouille<sup>119</sup>; đúng vậy, còn hơn cả một bản anh hùng ca, còn hơn cả một sự hy sinh vì nghĩa lớn, chính cái chết mới là đi đầu mà tôi tìm kiếm. Suốt một thời gian dài tôi đã từng lo sợ sẽ phải kết thúc như mình đã bắt đầu, ở bất cứ đâu, bằng bất cứ cách nào, và cái chết mập mờ của tôi chỉ là hình ảnh phản chiếu sự ra đời mập mờ của tôi. Thiên chức của tôi đã làm mọi thứ thay đổi: những nét gờm biến đi, những dòng chữ còn ở lại, tôi phát hiện ra rằng Người Hiến Tặng, trong Văn Chương, có thể biến thành chính Vật Hiến Tặng của mình, tức là thành vật thể thuần túy. Sự ngẫu nhiên đã làm tôi thành con người, sự hào hiệp sẽ làm tôi thành cuốn sách, tôi có thể để những lời lẽ của mình, ý thức của mình, vào những khuôn chữ đồng, thay những ồn ào của đời mình bằng những ghi dấu không gì xóa được, thay da thịt mình bằng một phong cách, thay những vòng xoáy mong manh của thời gian bằng sự vĩnh cửu, xuất hiện trước Chúa Thánh Linh như một chất kết tủa từ ngôn ngữ, trở thành một đi đầu ám ảnh đối với giống loài, rốt cuộc là thành một thứ *khác*, khác tôi, khác những người khác, khác tất cả. Tôi sẽ bắt đầu bằng việc cho mình một tấm thân không bị hao mòn và sau đó tôi sẽ trao mình cho những người sử dụng. Tôi sẽ không viết vì thú vui được viết mà để tạc tấm thân vinh quang ấy trong từ ngữ. Từ trên nắm mộ của mình mà xem xét, tôi thấy sự ra đời của tôi giống như một đi đầu xấu cần thiết, như một sự hóa thân hoàn toàn tạm thời để chuẩn bị cho sự thay hình đổi dạng của tôi: để tái sinh thì phải viết, để viết thì phải có một bộ óc, phải có mắt, có tay; khi công việc kết thúc, những bộ phận này sẽ tự tiêu tan: vào quăng năm 1955, một con ấu trùng sẽ nở, hai mươi lăm con bướm

dưới dạng khổ giấy gấp đôi sẽ thoát ra, đập tất cả các trang của chúng để bay đến đậu trên một giá sách của thư viện quốc gia. Những con bướm ấy không phải là gì khác ngoài tôi. Tôi: hai mươi lăm tập sách, mười tám ngàn trang văn bản, ba trăm bức hình trong đó có chân dung tác giả. Xương cốt của tôi làm bằng da và bì các tông, lớp thịt giấy da của tôi có mùi hồ và nấm mốc, qua sáu chục cân giấy tôi ung dung hiện diện, thoải mái hoàn toàn. Tôi tái sinh, cuối cùng tôi trở thành một con người trọn vẹn, suy nghĩ, nói, hát, sang sảng, tự khẳng định với cái sức ì không thể chối cãi được của vật chất. Người ta cầm lấy tôi, mở tôi ra, bày tôi lên bàn, người ta dùng lòng bàn tay vuốt phẳng tôi và thỉnh thoảng làm rách tôi. Tôi cứ mặc kệ và rồi đột nhiên tôi lóe sáng, tôi ngời chói, tôi chi phối từ xa, quyền lực của tôi xuyên qua không gian và thời gian, đánh gục kẻ ác, bảo vệ người tốt. Không ai có thể quên tôi, cũng không thể lờ tôi đi được: tôi là một linh vật quan trọng tiện dùng và khủng khiếp. Tri giác của tôi tan tành nát vụn: càng tốt. Những tri giác khác đã nhận trách nhiệm về tôi. Người ta đọc *tôi*, tôi đập vào những con mắt; người ta nói bằng lời *tôi*, tôi ở trong mọi khuôn miệng, ngôn ngữ phổ quát và dị biệt; trong hàng triệu ánh mắt tôi trở thành điếu lả lung cần phải khám phá; đối với người biết yêu quý tôi, tôi là mối bận tâm thầm kín nhất của họ nhưng, nếu họ muốn chạm vào tôi, tôi tránh đi và biến mất: tôi không hiện diện ở bất cứ nơi nào nữa, rốt cuộc, tôi *tồn tại!* tôi *tồn tại* khắp nơi: sống ký sinh trên nhân loại, những việc thiện của tôi sẽ day dứt mọi người và buộc họ không ngừng gọi lại sự vắng mặt của tôi.

Trò ảo thuật này đã thành công: tôi đã vùi cái chết trong tấm vải liệm của vinh quang, tôi đã không nghĩ đến gì khác nữa ngoài thứ này, chẳng bao giờ nghĩ đến thứ kia, mà không nhận thấy rằng hai thứ đó chỉ là một.

Vào lúc mà tôi viết những dòng này, tôi biết là tôi đã hết thời khoảng vài năm. Vậy mà tôi lại hình dung một cách rõ ràng, chẳng vui vẻ gì cho lắm, cái tuổi già đang lấp ló và vẻ lụ khụ của mình trong tương lai, vẻ lụ khụ và cái chết của những người tôi yêu quý; còn về cái chết của mình, không bao giờ tôi nghĩ đến. Tôi đã từng nói ngụ ý với những người thân của mình - trong đó có một số người kém tôi mười lăm, hai mươi, ba mươi tuổi - rằng tôi sẽ buồn tiếc biết bao khi phải sống lâu hơn họ: họ chế nhạo tôi và tôi cười cùng với họ nhưng chẳng có gì thay đổi, sẽ chẳng có gì thay đổi hết: lúc chín tuổi, một thủ thuật đã tước đi mất của tôi khả năng cảm nhận một cảm xúc bi thương nào đó được coi là đặc thù cho thân phận của chúng ta. Mười năm sau, ở Ecole normale, cảm xúc bi thương ấy đã đánh thức một số bạn thân nhất của tôi bật dậy, trong hãi hùng hay giận dữ: tôi thì vẫn cứ ngáy vang như sấm. Sau một cơn bệnh nặng, một người bạn trong số đó đã cam đoan với chúng tôi rằng anh ấy đã trải nghiệm nỗi ghê rợn khi hấp hối, kể cả cho đến tận hơi thở cuối cùng; Nizan<sup>120</sup> là người bị ám ảnh nhất: thỉnh thoảng, giữa lúc đang thức hần hoi, anh thấy mình là xác chết; anh đứng dậy, đôi mắt lúc nhúc giời, mò mẫm cầm lấy chiếc mũ phớt tròn Borsalino của mình, rồi biến mất; người ta tìm thấy anh hai hôm sau, say bết nhe, bên những người không quen biết. Đôi khi, trong một căn phòng ký túc xá, những kẻ bị kết án ấy kể cho nhau nghe về những đêm trắng của họ, về những trải nghiệm trước thời hạn của họ đối với hư vô: họ hợp ý nhau ngay khi vừa nói nửa lời. Tôi nghe họ nói, tôi yêu mến họ đủ nhiều để hết lòng mong muốn được giống họ, nhưng tôi gắng sức vô ích, tôi không hiểu nổi và chỉ nhớ được những đi đầu sáo mòn về chuyện tang ma: người ta sống, người ta chết, người ta không biết ai sống cũng chẳng biết ai chết; một giờ trước khi chết người ta vẫn còn sống. Tôi không nghi ngờ gì về

việc trong những lời của họ có một ý nghĩa mà tôi không nắm được; tôi im bật, ghen tị, lạc lõng. Cuối cùng, họ quay về phía tôi, chưa chi đã bực bội: “Còn cậu, cậu thờ ơ với chuyện đó à?” Tôi dang tay với vẻ bất lực và nhún nhường. Họ cười cáu kỉnh, choáng váng vì cái điếu hiên nhiên ngời ngời mà họ không tài nào truyề̃n cho tôi được: “Khi đi ngủ chẳng lẽ không bao giờ cậu tự nhủ rằng có những người chết trong giấc ngủ sao? Khi đánh răng, chẳng lẽ không bao giờ cậu nghĩ: lần này là xong, đây là ngày cuối cùng của mình? Chẳng lẽ không bao giờ cậu cảm thấy cần phải đi thật nhanh, nhanh, nhanh, và thấy không đủ thời gian? Cậu tưởng mình bất tử chắc?” Tôi trả lời, nửa như thách thức, nửa như bị lôi kéo: “Chính thế: tớ nghĩ mình bất tử.” Chẳng có gì sai hơn thế: tôi đã được dự phòng để tránh những cái chết ngẫu nhiên, có thể thôi; Chúa Thánh Linh đã ra lệnh cho tôi làm một công việc lâu dài, ngài phải để cho tôi có thời gian thực hiện công việc đó chứ. Chết vì danh dự, chính cái chết của tôi bảo vệ tôi khỏi những sự chệch đường, khỏi các cơn sung huyết, khỏi bệnh viêm màng bụng: nó và tôi, chúng tôi đã định ngày; nếu tôi đến chỗ hẹn quá sớm, tôi sẽ không tìm được nó; bạn bè tôi cứ việc chê trách tôi không bao giờ nghĩ đến cái chết đi: họ chẳng biết rằng không một giây phút nào tôi ngừng cảm thấy nó.

Giờ đây, tôi cho là họ có lý: họ đã chấp nhận mọi thứ ở thân phận của chúng ta, kể cả nỗi lo âu; tôi đã chọn cách yên lòng; và đúng là như thế, thực chất, tôi tin mình bất tử: tôi tự giết mình trước vì những người đã chết là những kẻ duy nhất có được sự bất tử. Nizan và Maheu<sup>121</sup> đã biết rằng họ sẽ là đối tượng của một cuộc tấn công man rợ, rằng họ sẽ bị cướp đi khỏi cuộc đời khi đang sung sức, máu tràn đầy. Còn tôi, tôi tự dối mình: để gạt bỏ sự tàn bạo của cái chết, tôi biến cái chết thành mục đích của mình

và biến cuộc đời mình thành phương tiện duy nhất được biết tới để chết: tôi từ từ tiến đến kết cục của mình, chỉ có những hy vọng và ham muốn vừa đủ để lấp đầy những cuốn sách tôi viết, tin chắc rằng đợt dâng trào cuối cùng từ trái tim tôi sẽ để lại dấu ấn trên trang cuối cùng của tập cuối cùng trong số những tác phẩm của tôi và cái chết chỉ lấy đi một người đã chết. Lúc hai mươi tuổi, Nizan ngắm nhìn phụ nữ và ô tô, nhìn mọi tài sản của thế giới này với vẻ vội vã đầy tuyệt vọng: phải nhìn thấy mọi thứ, phải nắm bắt mọi thứ ngay lập tức. Tôi cũng nhìn, nhưng với thái độ hào hứng nhiều hơn là thèm muốn: tôi không ở trên trái đất để hưởng thụ mà để làm một bảng tổng kết. Điều đó có chút gì quá dễ dãi: do tính rụt rè của một đứa trẻ quá ngoan, do hèn nhát, tôi đã lùi bước trước những hiểm họa của một cuộc sống dễ ngỏ, tự do và không có sự đảm bảo của thánh thần, tôi tin chắc rằng mọi thứ đều đã được viết trước, hơn thế nữa, đã kết thúc.

Hiển nhiên là cái thủ thuật gian lận này đã khiến tôi tránh được thứ cám dỗ tự yêu mình. Bị đe dọa xóa sổ, bạn bè tôi người nào cũng núp mình trong hiện tại, phát hiện ra rằng cuộc đời sẽ phải chấm dứt của mình là không thể thay thế được và tự thấy mình thật lâm ly, quý giá và độc nhất vô nhị; người nào cũng tự yêu quý bản thân; tôi, kẻ đã chết, tôi chẳng yêu quý mình: tôi thấy mình rất bình thường, còn buồn tẻ hơn cả Corneille vĩ đại và tính dị biệt chủ thể ở tôi chẳng có ích lợi gì trong mắt tôi ngoài việc chuẩn bị cho cái khoảnh khắc sẽ biến tôi thành khách thể. Vì điều đó tôi có khiêm tốn hơn không? Không, nhưng tôi xảo trá hơn: tôi trao cho hậu thế của mình trách nhiệm yêu tôi thay tôi; đối với những người đàn ông và đàn bà còn chưa sinh ra, một ngày nào đó tôi sẽ có sức quyến rũ, có một thứ gì đó mà tôi chẳng rõ, tôi sẽ làm cho họ hạnh phúc. Tôi còn ranh ma và xảo quyệt hơn nữa: cái cuộc sống mà tôi thấy chán ngắt và tôi chỉ có thể dùng

làm phương tiện để chết ấy, tôi sẽ bí mật trở lại với nó để cứu nó; tôi nhìn nó qua những đôi mắt của tương lai và nó hiện ra trước tôi như một câu chuyện cảm động và tuyệt đẹp mà tôi đã trải nghiệm thay cho tất cả mọi người, một câu chuyện mà nhờ tôi, không có ai phải trải nghiệm lại nữa mà chỉ cần kể lại. Tôi đã đặt vào đó một cảm xúc thực sự cuồng nhiệt: tôi chọn cho tương lai cái quá khứ của một người chết vĩ đại và tôi thử sống theo kiểu lộn ngược. Từ chín đến mười tuổi, tôi đã hoàn toàn trở thành kẻ tẽn tại sau khi đã chết.

Đó không hẳn là lỗi của tôi: ông tôi đã nuôi tôi lớn lên trong ảo tưởng hũn cũ. Và chẳng, chính ông cũng chẳng có lỗi và tôi không hề giận ông: cái ảo ảnh ấy nảy sinh một cách tự phát từ văn hóa. Khi các nhân chứng đã mất đi, cái chết của một con người lỗi lạc mãi mãi thôi chẳng còn là một đòn sét đánh, thời gian biến nó thành một đặc điểm tính cách. Một người quá cố từ lâu là một người chết về tổng thể, họ là người chết khi ở lễ rửa tội không hơn không kém lúc ở lễ xức dầu cuối cùng, cuộc đời của họ thuộc về chúng ta, chúng ta đi vào đó qua đây này, qua đây kia, qua khúc giữa, chúng ta đi xuống, chúng ta lại ngược lên dòng chảy của nó một cách tùy thích: đó là bởi trình tự niên đại đã bị phá vỡ; không thể nào khôi phục lại nó được: nhân vật ấy không còn bị nguy cơ nào đe dọa nữa và thậm chí chẳng còn trông đợi cái cảm giác nhón nhột trong lỗ mũi sẽ dẫn đến một tràng hắt xì hơi. Cuộc đời của họ chùng ra vẻ ngoài của một tiến trình, nhưng ngay khi ta muốn cho nó một chút sức sống, nó lại quay về với tính chất của các sự kiện diễn ra cùng một lúc. Chẳng ích gì khi bạn đặt mình vào vị trí của người đã mất, làm ra vẻ chia sẻ những say mê, những sự thiếu hiểu biết, những thiên kiến của họ, làm sống lại những cuộc kháng cự đã bị xóa sổ, một chút nóng lòng hay e ngại, bạn vẫn sẽ chẳng thể tự ngăn

mình đánh giá cách cư xử của họ dưới ánh sáng của những kết quả không đoán trước được và của những thông tin mà người ấy đã không có, cũng không thể ngăn mình gán một tính chất trang trọng đặc biệt cho những sự kiện mà hiệu quả của chúng sau đó sẽ để lại dấu ấn cho người ấy nhưng họ lại trải nghiệm chúng một cách thờ ơ. Ảo ảnh là đây: tương lai còn thực hơn cả hiện tại. Chuyện đó không đáng ngạc nhiên: trong một cuộc đời đã chấm dứt, chính đoạn kết là thứ mà người ta coi là sự thật về phần mở đầu. Kẻ quá cố ở lại lưng chừng giữa con người và giá trị, giữa sự kiện nguyên sơ và sự tái dựng; câu chuyện của người ấy trở thành một thứ bản chất xoay vòng được thu tóm trong từng khoảnh khắc của nó. Trong các phòng khách ở Arras, một chàng luật sư trẻ lạnh lùng và kiêu cách ôm chiếc đầu của mình dưới nách bởi chàng là Robespierre<sup>122</sup> quá cố, chiếc đầu ấy chảy máu nhỏ giọt nhưng không dây bấn thắm; không một ai trong đám thực khách nhận thấy chiếc đầu ấy còn chúng ta thì lại chỉ nhìn thấy nó mà thôi; phải thêm năm năm nữa thì chiếc đầu ấy mới lăn vào sọt và tuy vậy nó lại ở đây, trong trạng thái bị cắt rời, cất tiếng nói những lời trang nhã bất chấp bộ quai hàm treo lủng lẳng<sup>123</sup>. Nếu được nhận ra, ảo ảnh thị giác này không gây phiền phức gì: người ta có thể sửa được nó; nhưng các bậc trí giả thời ấy lại che giấu nó, họ dùng nó để nuôi dưỡng lý tưởng của mình. Họ ngụ ý rằng khừ một tư tưởng lớn muốn ra đời, nó bèn triệu tập con người lỗi lạc sẽ thể hiện nó từ trong một khoang bụng đàn bà; nó sẽ chọn cho người ấy thân phận của anh ta, môi trường sống của anh ta, nó sẽ định lượng chính xác những người thân của anh ta có trí tuệ thế nào và thiếu khả năng thấu hiểu tư tưởng mới ra sao, nó quy định nền giáo dục mà anh ta được hưởng, nó đặt anh ta trước những thử thách cần thiết, bằng những đường nét liên tiếp nó tạo ra cho anh ta một tính cách không ổn định

với những sự bấp bênh mà nó đi đầu chính cho tới lúc đối tượng được chăm sóc kỹ lưỡng nhường ấy bừng sáng khi hạ sinh ra nó. Đi đầu đó không được tuyên bố ở đâu hết nhưng mọi thứ đều ám chỉ rằng có một chuỗi các nguyên nhân che đậy một trật tự đảo ngược và bí mật.

Tôi đã sử dụng cái ảo ảnh ấy một cách hào hứng để hoàn thành việc đảm bảo cho số phận của mình. Tôi nắm lấy thời gian, tôi đảo ngược nó và mọi thứ trở nên sáng tỏ. Chuyện đó bắt đầu bằng một cuốn sách nhỏ màu lam thẫm có những trang trí lòe loẹt bằng kim tuyến đã hơi xỉn màu, với những trang giấy dày dặn bốc mùi tử khí và có nhan đề *Thời thơ ấu của những người nổi tiếng*; một mảnh nhãn dán xác nhận rằng bác Georges của tôi đã được nhận cuốn sách ấy vào năm 1885, với danh nghĩa giải nhì môn số học. Tôi đã phát hiện ra nó, vào cái thời tiến hành những cuộc phiêu du kỳ quặc của mình, tôi lật qua rồi bực bội quẳng nó đi: những đứa trẻ được ân sủng ấy hoàn toàn chẳng có gì giống các thần đồng; họ chỉ ghen ghét tôi bởi các phẩm chất nhạt nhẽo của họ và tôi cứ tự hỏi tại sao người ta lại nói về họ. Cuối cùng cuốn sách biến mất: tôi đã quyết định trừng phạt nó bằng cách giấu nó đi. Một năm sau, tôi xáo tung tất cả các giá sách lên để tìm lại nó: tôi đã thay đổi, thần đồng đã trở thành người lớn bị giày vò bởi tuổi thơ. Thật bất ngờ: cuốn sách cũng đã thay đổi. Vẫn là những từ đó nhưng lúc này chúng nói với tôi về tôi. Tôi linh cảm rằng tác phẩm ấy sẽ hại tôi, tôi ghét nó, tôi sợ nó. Hằng ngày, trước khi mở nó ra, tôi tới ngồi trước cửa sổ: nếu có nguy hiểm, tôi sẽ để cho ánh sáng thật của ban ngày tràn vào mắt mình. Giờ đây, tôi thấy buồn cười khi có những người phì cười về ảnh hưởng của Fantomas hay của André Gide: họ tưởng là bọn trẻ không tự chọn những chất độc của chúng sao? Tôi đã nuốt chất độc của mình với sự khắc khổ đầy lo âu của những con nghiện ma túy. Thế nhưng, nó có vẻ như

vô hại. Người ta động viên các độc giả trẻ tuổi: sự ngoan ngoãn và lòng hiếu thảo dẫn đến tất cả, thậm chí dẫn đến cả việc trở thành Rembrandt hay Mozart: trong các mẫu truyện ngắn người ta thuật lại những việc làm rất đổi bình thường của những cậu bé cũng bình thường không kém nhưng nhạy cảm và hiếu thảo có tên là Jean-Sébastien<sup>124</sup>, Jean-Jacques<sup>125</sup> hay Jean-Baptiste<sup>126</sup> và là những đứa trẻ đem lại hạnh phúc cho người thân của mình giống như tôi đem lại hạnh phúc cho người thân của tôi. Nhưng nọc độc là đây: tuy không bao giờ nêu tên của Rousseau, Bach cũng như Molière, tác giả lại dùng tài nghệ của mình để đưa vào mọi chỗ những lời ám chỉ tới tầm quan trọng tương lai của họ, để lơ đãng nhắc đến, qua một chi tiết, những tác phẩm của họ hay những hành động nổi tiếng nhất của họ, để ngấm ngấm sắp xếp các chuyện kể của mình một cách khéo đến nỗi người ta không thể hiểu được sự có tầm thường nhất nếu không liên hệ nó với những sự kiện về sau; trong cảnh náo động hằng ngày tác giả cho bùng xuống một bầu không khí lạnh như tờ đầy huyền diệu sẽ làm biến đổi tất cả: tương lai. Một cậu bé Sanzio<sup>127</sup> nào đó vô cùng mong muốn được gặp Giáo hoàng; cậu xoay xử khéo đến nỗi người ta dẫn cậu ra quảng trường thành phố vào một ngày mà Đức Cha đi qua đó; cậu bé tái nhợt đi, mở to mắt, cuối cùng người ta bảo cậu: "Ta nghĩ là con hài lòng, phải không Raffaello? Ít ra, con cũng nhìn thấy rõ Đức Cha của chúng ta chứ?" Nhưng cậu lại trả lời, vẻ ngơ ngác: "Đức Cha nào cơ ạ? Con chỉ nhìn thấy các màu sắc!" Một ngày khác cậu bé Miguel<sup>128</sup>, vốn muốn theo nghiệp binh đao, ngồi dưới một gốc cây, đang thích thú với một cuốn tiểu thuyết kiếm hiệp thì đột nhiên, tiếng va đập rầm rầm của kim loại khiến cậu giật nảy mình: đó là ông già điên bên hàng xóm, một nhà tiểu quý tộc bị phá sản, đang nhún nhảy trên lưng một con ngựa tìu tụy và đâm ngọn giáo gi

của mình vào một chiếc cối xay. Vào bữa ăn tối, Miguel kể lại chuyện này với vẻ vui nhộn và dễ thương đến nỗi cậu làm cho tất cả mọi người cười rũ rượi; thế nhưng, sau đó, khi chỉ còn một mình trong phòng riêng, cậu ném cuốn tiểu thuyết xuống sàn nhà, giẫm chân lên, khóc nức nở hồi lâu.

Những đứa trẻ ấy sống trong sự nhàn lãn: chúng cứ tưởng mình hành động và nói năng một cách ngẫu nhiên trong khi những câu nói ngắn ngủi nhất của chúng cũng có mục đích thực sự là báo hiệu về số phận của chúng. Tác giả và tôi trao đổi với nhau những nụ cười cảm động phía trên đầu lũ trẻ ấy; tôi đọc về cuộc đời của những người già tâm thường ấy như cách Chúa trời đã tạo ra nó: bắt đầu từ đoạn kết. Thoạt đầu, tôi mừng rỡ: đó là những người anh em của tôi, vinh quang của họ có thể sẽ là vinh quang của tôi. Rồi sau đó mọi thứ đảo lộn: tôi lại ở phía bên kia của trang giấy, *trong cuốn sách*: tuổi thơ của Jean-Paul giống tuổi thơ của Jean-Jacques hay Jean-Sébastien và chẳng có đi đâu gì xảy ra với cậu mà lại không có tính dự báo sâu sắc. Chỉ có đi đâu, lần này, chính lũ cháu của tôi là những người được tác giả trao cho những cái nháy mắt. Bản thân tôi thì được nhìn, từ lúc chết đến lúc ra đời, bằng ánh mắt của những đứa trẻ tương lai mà tôi không hình dung nổi và tôi không ngớt gửi cho chúng những thông điệp không thể giải mã được đối với tôi. Tôi rùng mình, chờ người ra bởi cái chết của bản thân, ý nghĩa thực sự của mọi cử chỉ nơi tôi, không còn quyền sở hữu chính mình, tôi bèn thử đi qua trang sách theo hướng ngược lại và ở về phía các độc giả, tôi ngẩng đầu lên, tôi xin ánh sáng trợ giúp: vậy mà *ngay cả việc này cũng thế*, đó là một thông điệp; nỗi lo lắng đột ngột ấy, mối nghi ngờ ấy, chuyển động ấy của ánh mắt và chiếc cổ, người ta sẽ diễn giải những thứ ấy ra sao, vào năm 2013, khi họ có hai chiếc chìa khóa có thể mở được tôi, tác phẩm và cái chết? Tôi không thể đi

ra khỏi cuốn sách: tôi đã đọc xong nó từ lâu nhưng tôi vẫn là một nhân vật của nó. Tôi tự dò xét mình: một giờ trước tôi đã tán chuyện linh tinh với mẹ tôi: tôi đã báo trước đi đâu gì nhỉ? Tôi nhớ được một vài câu trong những lời mình đã nói, tôi cất cao giọng nói lại những câu ấy, đi đâu đó chẳng làm tôi sáng tỏ hơn. Những câu nói cứ tuột đi, bí hiểm; giọng nói của tôi vang lên trong chính tai mình như một giọng nói xa lạ, một vị thần ranh ma đã cướp mất những suy nghĩ của tôi ở tận trong đầu tôi và vị thần này chẳng phải ai khác ngoài một chú nhóc tóc hoe vàng của thế kỷ 30, ng ồi trước cửa sổ, quan sát tôi qua một quyển sách. Với một nỗi khiếp sợ yêu thương, tôi cảm thấy ánh mắt của cậu bé găm tôi vào thiên niên kỷ của tôi. Vì cậu ta tôi bèn tạo ra mình giả mạo: tôi sản xuất ra những câu có hai nghĩa mà tôi thốt lên trước mặt mọi người. Mẹ tôi thấy tôi ng ồi ở bàn học, viết nguệch ngoạc, mẹ nói: "Trời tối quá! Con trai yêu của mẹ học đến mờ cả mắt." Đó là dịp để trả lời một cách hoàn toàn vô tội: "Ngay cả trong bóng tối con vẫn có thể viết." Mẹ tôi cười, gọi tôi là thằng bé ngốc nghếch, mẹ bật đèn sáng, công việc thế là xong, cả hai chúng tôi đều không biết rằng tôi vừa mới thông báo cho năm ba nghìn về sự tàn phế trong tương lai của tôi. Sự thế là, vào lúc cuối đời, bị mù nặng còn hơn cả Beethoven bị điếc, hẳn là tôi sẽ viết tác phẩm cuối cùng của mình một cách mờ mịt: người ta sẽ tìm thấy bản thảo trong đồng giấy tờ của tôi, mọi người sẽ thất vọng nói: "Nhưng không thể đọc được!" Thậm chí có khi người ta còn bàn đến chuyện vứt nó vào thùng rác. Cuối cùng thì thư viện thành phố Aurillac sẽ đòi giữ nó, vì sự tôn kính thuần túy, nó sẽ ở lại chỗ đó một trăm năm, bị lãng quên. Thế rồi, một ngày, vì yêu quý tôi, những người trẻ tuổi uyên bác sẽ thử giải mã nó: họ có dùng cả cuộc đời cũng chẳng phải là quá nhiều để khôi phục lại cái mà, đương nhiên, sẽ là kiệt tác của tôi. Mẹ tôi đã rời khỏi căn phòng, tôi còn lại một mình, tôi lặp lại cho chính mình, chậm rãi, đặc biệt là chẳng

nghe gọi đến đi đâu đó: "Trong bóng tối!" Có một tiếng cộp khô khốc: cộp chát của tôi, ở trên cao, khép cuốn sách lại: cộp bé mớ mớ về thời thơ ấu của cụ mình và những giọt nước mắt lán trên má cậu: "Thế nhưng đúng là như vậy thật, cậu thở dài, cụ đã viết trong cảnh tối tăm!"

Tôi điều võ dương oai trước những đứa trẻ sẽ sinh ra và giống tôi từng nét mặt, tôi tự làm cho mình rơi nước mắt khi gọi đến những giọt nước mắt mà tôi sẽ khiến chúng phải trút ra. Tôi nhìn thấy cái chết của mình bằng mắt của chúng; nó đã xảy ra rồi, đó là sự thật của tôi: tôi đã trở thành bài báo tưởng nhớ chính mình khi mới qua đời.

Sau khi đọc phần trên, một người bạn nhìn kỹ tôi với vẻ lo ngại: "Cậu bệnh nặng, anh nói, còn hơn cả mức mà mình hình dung nữa." Bệnh? Tôi cũng không rõ lắm. Sự hoang tưởng của tôi hiển nhiên là đã được xây đắp kỹ. Trong mắt tôi, vấn đề chính có lẽ là vấn đề về sự chân thành thì đúng hơn. Khi chín tuổi, tôi vẫn còn ở trong phạm vi của nó; sau đó, tôi đã vượt hẳn qua nó.

Lúc đầu, tôi hoàn toàn lạnh mạnh: một kẻ gian lận vặt biết dừng lại đúng lúc. Nhưng tôi đã lam việc chăm chỉ: ngay cả trong chuyện bịp bợm, tôi vẫn là một kẻ nhũn nhét kiến thức đầy đủ; giờ đây tôi coi những trò lừa đảo của mình là những bài tập tinh thần và sự giả tạo của mình là biếm họa của một sự chân thành trọn vẹn vẫn không ngừng đến sát tôi rồi lại vượt khỏi tôi. Tôi đã không chọn thiên chức của mình: những người khác đã áp đặt nó cho tôi. Thực ra thì nào có gì đâu: những lời nói gió bay, do một bà già tung ra, và mưu mẹo của ông Charles. Nhưng chỉ cần tôi tin là đã đủ rồi. Những người lớn, có vị trí vững vàng trong tâm hồn tôi, đã giơ tay chỉ ra ngôi sao của tôi; tôi không nhìn thấy nó nhưng tôi nhìn thấy ngón tay, tôi tin vào những người vẫn khẳng định là họ tin ở tôi. Họ đã cho tôi biết về

sự tồn tại của những người chết lỗi lạc - một trong số đó là người chết tương lai - Napoléon, Thémistocle, Philippe Auguste, Jean-Paul Sartre. Tôi không nghi ngờ điều này: nếu thế thì sẽ là nghi ngờ những người lớn ấy. Chỉ có điều, người sau cùng đó, tôi những muốn được gặp ông ta mặt đối mặt. Tôi há hốc miệng, tôi vắn vẹo người để kích thích thứ trực giác có thể thỏa mãn mình, tôi là người đàn bà lãnh cảm với những cơn quần quại nhằm kêu gọi rồi thử thay thế cảm giác cực khoái. Người ta sẽ bảo là cô ta giả vờ hay chỉ hơi mẫn cảm quá thôi? Dù thế nào đi nữa thì tôi cũng chẳng đạt được gì, tôi vẫn luôn luôn ở phía trước hoặc phía sau cái tầm nhìn không tưởng có thể giúp được tôi khám phá chính bản thân mình và, đến cuối những bài tập của mình, tôi lại trở nên đáng ngờ và chẳng thu được gì hết ngoài những nỗi bức dọc tẻ hại. Dựa trên nền tảng là uy thế, là lòng tốt không thể phủ nhận của những người lớn, không đi đâu gì có thể xác nhận hay bác bỏ cái sứ mệnh bất khả xâm phạm, đã được niêm phong của tôi, nó ở trong tôi nhưng thuộc về tôi ít đến nỗi tôi đã chẳng bao giờ có thể nghi ngờ nó, dù chỉ trong khoảnh khắc, và tôi chẳng có khả năng làm nó biến đi mà cũng chẳng đồng hóa nổi nó.

Ngay cả khi niềm tin là sâu sắc, nó cũng không bao giờ trọn vẹn. Phải không ngừng bảo vệ nó hay, ít ra, phải tránh hủy hoại nó. Tôi là người đã được tẩm định, danh tiếng lẫy lừng, tôi đã có ngôi mộ của mình ở nghĩa trang Père-Lachaise và có thể còn được vào Panthéon, có đại lộ của mình ở Paris, có các vườn hoa và quảng trường của mình ở tỉnh lẻ, ở nước ngoài: thế nhưng, ở ngay giữa sự lạc quan, tôi vẫn giữ mối nghi ngờ vô hình, không tên gọi, về sự không chắc chắn của mình. Ở bệnh viện Sainte-Anne, một bệnh nhân gào lên từ trong giường: "Tôi là hoàng tử đây! Hãy bắt giam đại công tước." Người ta đến gần, nói thẫn vào tai anh ta: "Xì mũi đi?" và

anh ta xì mũi; người ta hỏi anh ta: "Cậu làm nghề gì?" anh ta khẽ khàng trả lời: "Thợ sửa giày" và lại bắt đầu gào lên. Tất cả chúng ta đều giống anh chàng ấy, tôi nghĩ vậy; dù sao đi nữa, về phần tôi, khi bước vào tuổi lên chín, tôi đã giống anh ta: tôi vừa là hoàng tử vừa là thợ sửa giày.

Hai năm sau đó hẳn là mọi người cho rằng tôi đã lành bệnh: chàng hoàng tử đã biến mất, gã thợ giày chẳng tin vào đi đâu gì hết, tôi thậm chí chẳng còn viết nữa; bị quăng vào sọt rác, bị thất lạc hoặc bị đốt cháy, những quyển vở để viết tiểu thuyết đã nhường chỗ cho những quyển vở dùng để phân tích logic, viết chính tả, làm tính. Nếu có ai đó chui vào trong chiếc đầu mở toang tứ bề của tôi, họ có thể gặp trong đó một vài bức tượng bán thân, một bảng cửu chương kỳ quái và quy tắc tam suất, ba mươi hai tỉnh cùng với các tỉnh lỵ nhưng không có các quận lỵ, một loại hoa hồng có tên là rosarosarosamro-saerosaerosa, những công trình lịch sử và văn học, một vài câu châm ngôn về cách đối nhân xử thế khắc trên những tấm bia và đôi khi, như dải sương mù lẫn quất trên khu vườn buôn bã này, một sự mộng mơ chứa khoái cảm tàn bạo. Bé gái mồ côi, không có. Chàng dũng sĩ, không một dấu vết. Những từ anh hùng, tuần nạn và thần thánh chẳng còn được viết ở bất cứ đâu, chẳng còn được bất cứ giọng nói nào nhắc lại. Chàng cụ Pardailan học kỳ nào cũng nhận được những phiếu báo sức khỏe đạt yêu cầu: là đứa trẻ có trí tuệ trung bình và đạo đức rất tốt, không có năng khiếu mấy trong các môn khoa học chính xác, có trí tưởng tượng không quá đà, nhạy cảm; hoàn toàn bình thường dù có một thứ điệu bộ kiêu cách nhất định, vả lại việc này cũng đang bớt đi. Vậy mà tôi đã trở nên hoàn toàn điên rồ. Có hai sự kiện, một sự kiện chung và cái kia là riêng tư, đã thổi bay đi đôi chút lý trí còn sót lại ở tôi.

Sự kiện đầu tiên là một bất ngờ thực sự: vào tháng Bảy năm 14, người

ta vẫn còn đếm được một vài kẻ ác, nhưng đến ngày mùng 2 tháng Tám<sup>129</sup>, đột nhiên, đức hạnh đã giành được chính quyền và ngự trị: tất cả người Pháp trở thành người tốt. Các kẻ thù của ông tôi lao vào vòng tay ông, các nhà xuất bản vào cuộc, đám dân đen thốt ra những điếu tiên tri: bạn bè của chúng tôi thu lượm được những lời lẽ cao cả giản dị của người gác cổng nhà họ, của ông đưa thư, của anh thợ đặt ống nước, và kể lại cho chúng tôi, tất cả mọi người đều ò lên, trừ bà tôi, rõ ràng là đáng ngờ. Tôi vui sướng: nước Pháp diễn kịch trước mắt tôi, tôi diễn kịch vì nước Pháp. Thế nhưng chiến tranh nhanh chóng làm tôi buồn chán: nó gây phiền nhiễu cho đời tôi ít đến nỗi lẽ ra tôi đã có thể quên tiệt nó rồi; nhưng tôi chán ngấy nó khi tôi nhận thấy nó làm hại đến việc đọc sách báo của tôi. Những ấn phẩm yêu thích của tôi biến mất khỏi các quầy bán báo; Arnould Galopin<sup>130</sup>, Jo Valle<sup>131</sup>, Jean de la Hire<sup>132</sup> từ bỏ các nhân vật quen thuộc của họ, những cậu thiếu niên ấy, những người anh em của tôi, những người đi vòng quanh trái đất bằng máy bay hai tầng cánh, bằng thủy phi cơ và chiến đấu theo cách hai hoặc ba người chống lại cả trăm; những cuốn tiểu thuyết thực dân thời trước chiến tranh nhường chỗ cho những tiểu thuyết chiến tranh, có các chàng thủy thủ tập sự, các thanh niên vùng Alsace và các trẻ mồ côi, con nuôi lấy phước của trung đoàn. Tôi ghét những kẻ mới đến ấy. Những nhà phiêu lưu bé nhỏ của rừng rậm, tôi coi họ là những đứa trẻ thần đồng bởi họ tàn sát các thổ dân mà sau hết cũng là những người lớn: bản thân tôi cũng là thần đồng, tôi nhận ra mình trong họ. Nhưng, những đứa con của quân đội, mọi việc diễn ra bên ngoài họ. Tính chất anh hùng cá nhân bị lung lay: để chống lại những kẻ hoang dã thì có sự vượt trội về vũ khí trợ giúp; để chống lại đại bác của quân Đức thì phải làm gì? Phải có những khẩu đại bác khác, có các pháo thủ, có một đội quân. Ở giữa

những chiến binh dũng cảm vẫn thường xoa đầu và bảo vệ cậu ta, đưa trẻ thân mình bị rơi lại vào thời thơ ấu; tôi cũng bị rơi lại vào đó, cùng với cậu ta. Thỉnh thoảng, do thương hại, tác giả giao cho tôi trách nhiệm đi chuyển tin, quân Đức bắt được tôi, tôi có vài câu đối đáp kiêu hãnh và rồi tôi trốn thoát, tôi trở lại được phòng tuyến của quân ta và tôi hoàn thành nhiệm vụ của mình. Người ta khen ngợi tôi, tất nhiên rồi, nhưng không thực sự nồng nhiệt và trong ánh mắt người cha của vị tướng tôi chẳng tìm thấy cái nhìn ngậy ngất của các góa phụ và lũ trẻ mồ côi. Tôi đã bị mất sự chủ động khởi xướng: người ta đã chiến thắng ở các trận đánh, người ta sẽ chiến thắng cả cuộc chiến mà không cần có tôi; những người lớn đã lấy lại độc quyền làm anh hùng, tôi thì có lúc lượm được khẩu súng của một người chết và bắn vài phát, nhưng chẳng bao giờ cả Arnould Galopin lẫn Jean de la Hire lại cho phép tôi được tấn công bằng lưỡi lê. Là người hùng tập sự, tôi sốt ruột chờ đợi đến tuổi được nhập ngũ. Hay đúng hơn là không phải vậy: đó là đứa con của quân đội chờ đợi, đó là đứa trẻ mồ côi vùng Alsace. Tôi tách ra khỏi họ, tôi gấp cuốn sách lại. Viết văn, đó sẽ là một công việc lâu dài bạc bẽo, tôi đã biết vậy, tôi sẽ có đủ kiên nhẫn. Nhưng đọc, đó là một ngày hội: tôi muốn có mọi vinh quang ngay lập tức! Vậy mà người ta dành cho tôi một tương lai thế nào? Làm lính! Quý hóa nhỉ! Khi đi lẻ, một chiến binh chẳng quan trọng hơn một đứa trẻ. Anh ta xông lên tấn công cùng với những người khác và chiến thắng là của trung đoàn. Tôi không tha thiết gì đến việc tham dự vào những thắng lợi chung. Khi Arnould Galopin muốn tôn vinh một quân nhân, ông chẳng tìm thấy cái gì hay ho hơn là phái anh ta đi cứu một đại úy bị thương. Sự tận tụy âm thầm này khiến tôi khó chịu: cứ như người nô lệ cứu ông chủ. Thêm nữa, đó chỉ là một chiến công ngẫu nhiên: vào thời chiến, lòng dũng cảm là thứ được phân phát tốt nhất; chỉ cần đôi chút may mắn là tất cả mọi người lính

khác đâu có thể làm được như vậy. Tôi điên tiết: đi đâu mà tôi thích nhất ở chủ nghĩa anh hùng thời trước chiến tranh, đó là sự cô đơn và tính chất vô tư của nó: tôi để lại phía sau mình những đức hạnh tẻ nhạt thường ngày, tôi hào hiệp sáng chế ra một con người cho riêng tôi; *Vòng quanh thế giới bằng thủy phi cơ*, *Những cuộc phiêu lưu của một cậu bé Paris*, *Ba chàng hướng đạo sinh*, tất cả những áng văn kỳ diệu ấy đã hướng dẫn tôi trên con đường dẫn tới cái chết và sự phục sinh. Vậy mà bỗng nhiên, các tác giả của những truyện đó đã phản bội tôi: họ đã đặt chủ nghĩa anh hùng vào tầm tay của tất cả mọi người; lòng dũng cảm và sự hy sinh tận tụy trở thành một phẩm chất đời thường; tẻ hơn nữa, người ta đã tìm những thứ đó xuống hàng những nghĩa vụ sơ đẳng nhất. Bối cảnh thay đổi theo hướng của sự biến hóa sau: những đám sương mù quàn tụ của vùng Argonne<sup>133</sup> đã thay thế cho mặt trời lừng lững duy nhất và ánh sáng cá nhân chủ nghĩa của xứ Ecuador.

Sau một khoảng tạm ngừng chừng vài tháng, tôi quyết định cầm lại bút để viết một cuốn tiểu thuyết theo đúng lòng mình và cho các quý ông kia một bài học đích đáng. Đó là vào tháng Mười năm 14, chúng tôi đã không rời khỏi Arcachon. Mẹ tôi mua cho tôi những quyển vở giống hệt nhau; trên các tấm bìa vở màu hoa cà có vẽ hình Jeanne d'Arc<sup>134</sup> đội mũ cứng, dấu hiệu của thời đại. Với sự bảo trợ của Trinh nữ, tôi bắt đầu viết câu chuyện về anh lính Perrin: anh bắt cóc Kaiser<sup>135</sup>, đem ông ta trong tình trạng bị trói về phòng tuyến của quân ta, rồi, trước toàn trung đoàn tập hợp lại, anh thách ông ta đấu một chọi một, quật ngã ông ta, kềm dao vào cổ bắt ông ta phải ký một hòa ước nhục nhã, trả lại cho chúng ta vùng Alsace-Lorraine. Sau một tuần truyện của tôi đã làm tôi mệt lử. Cuộc đấu tay đôi, tôi vay mượn ý tưởng từ các tiểu thuyết kiếm hiệp: Stoerte-Becker, con trai

của một gia đình giàu có và bị kết án đi đày biệt xứ, bước vào một quán rượu của đám bất lương; bị một gã lực lưỡng, thủ lĩnh của đám này, lăng mạ, chàng giết chết hắn ta bằng những cú đấm, giành lấy vị trí của hắn rồi trở ra, với tư cách vua của lũ du côn, vừa kịp để đưa đám quân của mình lên một chiếc tàu cướp biển. Nghi lễ này phải tuân thủ những nguyên tắc bất di bất dịch và chặt chẽ: kẻ đại diện cho Cái Ác phải được coi như bất khả chiến bại, người đại diện cho Cái Thiện thì chiến đấu giữa những tiếng la ó và chiến thắng không ngờ của anh ta khiến những kẻ hay giễu cợt phải dờ người ra vì khiếp sợ. Nhưng về phần tôi, do thiếu kinh nghiệm, tôi lại đi vi phạm tất cả các quy tắc và làm ngược với đi đầu mà mình mong muốn: to khỏe ở mức như ông ta thì Kaiser chẳng phải là một tay vạm vỡ, ai cũng biết trước là Perrin, lực sĩ tuyệt đỉnh, chỉ cần giáng một cú là xong. Thêm nữa, công chúng thù địch với ông ta, các chiến binh của chúng ta thét vào mặt ông ta lòng hận thù của họ: bằng một sự đảo ngược khiến tôi phải bàng hoàng, Guillaume II, tội phạm nhưng đơn độc, toàn thân hứng đầy những lời chế nhạo và những cú khạc nhổ, đã tiếm đoạt ngay trước mắt tôi sự cô đơn vương giả ở những người hùng của tôi.

Còn có chuyện tệ hơn thế nữa. Cho đến lúc bấy giờ chưa có đi đầu gì khẳng định hay bác bỏ cái mà bà Louise gọi là "những công trình quái gở" của tôi: châu Phi thì mệnh mông, xa xôi, dân cư thưa thớt, thiếu thông tin, không ai có thể chứng minh rằng các nhà thám hiểm của tôi không đến đó, rằng họ không nổ súng chống lại những người Pygmée vào cái giờ mà tôi đang kể về trận chiến đấu của họ. Tôi không đi xa đến mức nhận mình là người viết sử của họ nhưng tôi đã được nghe nói nhiều về sự thật ở các tác phẩm tiểu thuyết đến nỗi là tôi đã định nói lên đi đầu có thực thông qua những truyện bịa đặt của mình, bằng một cách thức mà tôi còn chưa rõ

nhưng sẽ đập vào mắt các độc giả tương lai của tôi. Vậy mà, trong cái tháng Mười trái khoáy ấy, tôi đã tham dự đầy bất lực vào sự đụng độ giữa hư cấu và thực tế: gã Kaiser sinh ra từ ngòi bút của tôi, bị bại trận, đã ra lệnh ngừng bắn; như vậy theo đúng logic thì mùa thu của chúng tôi *phải* được chứng kiến hòa bình trở lại, thế nhưng chính báo chí và người lớn cứ nói đi nói lại từ sáng đến tối là chúng ta đã bước vào chiến tranh và nó sẽ kéo dài. Tôi cảm thấy mình đã bị lừa phỉnh: tôi là một kẻ bịp bợm, tôi kể những chuyện tằm phào mà chả ai buồn tin: tóm lại tôi đã khám phá ra sự tưởng tượng. Lần đầu tiên trong đời tôi tự đọc lại mình. Mặt đỏ bừng. Tôi, chính *tôi* đã thích thú với những chuyện huyền tưởng trẻ con này sao? Suýt nữa thì tôi từ bỏ văn chương. Cuối cùng tôi mang quyển vở của mình ra bãi biển và vùi nó vào trong cát. Sự khó chịu tiêu tan; tôi lấy lại được lòng tin: chắc chắn là tôi đã được tiền định; chỉ có đi đâu, văn học có bí mật của nó, sẽ có ngày nó tiết lộ cho tôi. Trong lúc chờ đợi, độ tuổi của tôi khiến tôi phải hết sức dè dặt. Tôi đã không viết nữa.

Chúng tôi đã trở lại Paris. Tôi từ bỏ hẳn Amould Galopin và Jean de la Hire: tôi không thể tha thứ cho những kẻ cơ hội ấy vì họ đã có lý khi làm trái ý tôi. Tôi bất bình với chiến tranh, thứ sử thi của sự tằm thương. Ấm ức, tôi đào ngũ khỏi thời đại của mình và ẩn náu trong quá khứ. Vài tháng trước đó, vào cuối năm 1913, tôi đã khám phá ra *Nick Carter, Buffalo Bill, Texas Jack, Sitting Bull*: ngay khi chiến sự bắt đầu, những ấn phẩm này biến mất: ông tôi cho rằng chủ nhà xuất bản là người Đức. May thay, có thể tìm thấy ở những chỗ bán lại đồ cũ bên bờ sông phần lớn các tập đã xuất bản. Tôi kéo mẹ tôi ra bờ sông Seine, chúng tôi tiến hành lục lọi từng cửa hàng một từ ga Orsay đến ga Austerlitz: có lần chúng tôi đã mang về được mười lăm tập sách cùng một lúc, chẳng bao lâu tôi đã có năm trăm

tập. Tôi xếp chúng thành những chồng đầu đặn, tôi không biết chán khi đếm chúng, khi đọc to lên những nhan đề bí ẩn của chúng: *Một vụ án trên khinh khí cầu*, *Thỏa ước với quỷ sứ*, *Những người nô lệ của nam tước Moutoushimi*, *Sự phục sinh của Dazaar*. Tôi thích vì những tập sách đó ngả vàng, có vết ố, thô cứng, với một thứ mùi lạ lùng của lá úa: đó chính là những chiếc lá úa, là sự hoang tàn bởi chiến tranh đã làm ngừng lại tất cả; tôi biết rằng cuộc phiêu lưu cuối cùng của người đàn ông có mái tóc dài sẽ mãi mãi là đi đầu mà tôi chẳng rõ, rằng tôi sẽ mãi mãi không được biết về cuộc đi đầu tra cuối cùng của vua thám tử: những người hùng đơn độc ấy cũng như tôi là nạn nhân của xung đột thế giới và bởi thế tôi càng yêu quý họ hơn. Để vui vẻ đến điên cuồng, tôi chỉ cần ngắm nhìn những bức tranh màu trang trí các trang bìa. Buffalo Bill đang cưỡi ngựa, phi nước đại trên đường cỏ, lúc thì truy đuổi, lúc thì chạy trốn thổ dân da đỏ. Tôi thích những tranh minh họa về Nick Carter hơn. Người ta có thể thấy chúng đơn điệu: gần như trong tất cả các bức tranh nhà thám tử đại tài đều đang đánh đấm hoặc bị nện bằng dùi cui. Nhưng những cuộc ẩu đả này diễn ra trên các đường phố của khu Manhattan, ở những bãi đất hoang, được bao quanh bởi những hàng rào màu nâu hoặc những ngôi nhà ọp ẹp hình khối lập phương màu máu khô: những thứ đó mê hoặc tôi, tôi tưởng tượng ra một thành phố khắc khổ và đẫm máu bị không gian xâm lấn và gần như không che khuất nổi vùng thảo nguyên cưu mang nó: ở đó tội ác và đức hạnh cả hai đều nằm ngoài vòng pháp luật, kẻ sát nhân và người thực thi công lý, cả hai đều tự do và đầy quyền lực, đối chọi với nhau vào buổi tối, bằng những nhát dao. Ở thành phố này cũng như ở châu Phi, dưới cùng một mặt trời rực lửa, tính chất anh hùng trở thành một bản ngẫu hứng triền miên: sự say mê của tôi đối với New York bắt nguồn từ đó.

Tôi quên đi cùng một lúc chiến tranh và sứ mệnh của mình. Khi người ta hỏi tôi: "Lớn lên con sẽ làm gì?" tôi trả lời một cách nhã nhặn, khiêm tốn rằng tôi sẽ viết văn, nhưng tôi đã từ bỏ những giấc mộng vinh quang của mình và những bài tập tinh thần. Nhờ đó, có lẽ, những năm xung quanh năm 14 là những năm hạnh phúc nhất của tuổi thơ tôi. Mẹ tôi và tôi bằng tuổi nhau và chúng tôi không rời nhau. Mẹ gọi tôi là chàng hiệp sĩ phụng sự mẹ, người đàn ông bé nhỏ của mẹ; tôi kể với mẹ tất cả mọi chuyện. Còn hơn là tất cả nữa: công việc viết văn đã quay trở lại, dưới dạng những lời riu rít trẻ thơ và tuôn ra từ miệng tôi; tôi miêu tả tất cả những gì tôi nhìn thấy, những thứ mà mẹ Anne-Marie cũng nhìn thấy rõ như tôi, những ngôi nhà, cây cối, mọi người, tôi tự tạo cho mình những cảm xúc vì thú vui được kể lại đi đâu đó với mẹ, tôi trở thành máy biến đổi năng lượng; thế giới sử dụng tôi để biến thành lời nói. Đi đâu đó bắt đầu bằng một lời nói luyện thuyên không rõ của ai vang lên trong đầu tôi: một người nào đó nói: "Tôi bước đi, tôi ng ẩ xuống, tôi uống một cốc nước, tôi ăn một chiếc kẹo hạnh nhân." Tôi cao giọng lặp lại theo từng lời một: "Con bước đi, mẹ ạ, con uống một cốc nước, con ng ẩ xuống." Tôi tưởng như có hai giọng nói, trong đó một giọng - rất ít thuộc về tôi và không phụ thuộc vào ý muốn của tôi - đọc cho giọng kia những lời của mình; tôi kết luận rằng mình là người nhị thân. Những sự rối loạn nhẹ này kéo dài dai dẳng cho đến tận mùa hè: chúng làm tôi kiệt sức, tôi khó chịu vì chúng và cuối cùng đâm sợ. "Trong đầu con có tiếng nói", tôi bảo mẹ tôi nhưng, may thay, mẹ tôi không lo lắng.

Đi đâu đó không làm hỏng cả niềm hạnh phúc của tôi lẫn sự gắn kết của mẹ con tôi. Chúng tôi có những huyền thoại của mình, lối nói của mình, những lời nói đùa đã thành lệ của mình. Suốt gần một năm, ít nhất cứ

mười lần thì lại có một lần, tôi kết thúc các câu nói của mình bằng những từ sau được thốt lên với vẻ cam chịu mỉa mai: "Nhưng không sao cả." Tôi nói: "Đây là một con chó trắng to. Nó không trắng, nó màu xám nhưng không sao cả." Chúng tôi đã tạo thành thói quen kể cho nhau nghe những sự cố vụn vặt trong cuộc sống của mình theo phong cách sử thi đồng thời với lúc chúng diễn ra; chúng tôi nói về mình ở ngôi thứ ba số nhiều. Chúng tôi đợi xe buýt, nó đi ngang qua chỗ chúng tôi mà không dừng lại; một trong hai chúng tôi bèn thốt lên: "Họ vừa nện chân xuống đất vừa nguyền rủa trời cao" và chúng tôi bật cười. Trước mặt mọi người chúng tôi có sự thỏa thuận ngầm ngầm: một cái nháy mắt là đủ. Trong một cửa hàng, trong một tiệm trà, chúng tôi thấy cô bán hàng trông có vẻ buồn cười, mẹ tôi bảo tôi lúc đi ra: "Vừa nãy mẹ không nhìn con, mẹ sợ mình phì cười vào mặt cô ấy", và tôi cảm thấy tự hào về khả năng của mình: không có nhiều đứa trẻ biết cách làm cho mẹ chúng phì cười chỉ bằng một ánh mắt. Bản tính rụt rè, chúng tôi đã sợ hãi cùng nhau: một hôm, ở bờ sông, tôi phát hiện ra mười hai số *Buffalo Bill* mà tôi hãy còn chưa có; mẹ tôi đang chuẩn bị trả tiền thì một người đàn ông tiến lại gần, trông to béo và nhợt nhạt, với cặp mắt đen như than, bộ râu quết xi, đội chiếc mũ rơm đáy bằng và có cái vế dễ xori mà các gã đẹp trai thời ấy thường khoái trá thể hiện. Ông ta nhìn mẹ tôi chòng chọc, nhưng lại nói với tôi: "Chú mày được chiêu chuộng thật, chú nhóc, chú mày được chiêu chuộng thật!" ông ta nhắc đi nhắc lại với vẻ vội vã. Thoạt đầu, tôi chỉ tức giận: thường thì người ta không gọi tôi là chú mày một cách nhanh chóng thế; nhưng tôi bắt gặp ánh mắt điên khùng của ông ta và chúng tôi, mẹ Anne-Marie và tôi, hai người như biến thành một cô gái sợ hãi và lùi phất lại. Chưng hửng, người đàn ông lảng ra xa: tôi đã quên hàng ngàn gương mặt, nhưng cái mặt nhòn mõ ấy, giờ tôi vẫn còn nhớ; thuở đó tôi chẳng biết gì về chuyện xác thịt và tôi không hình dung được

người đàn ông này muốn gì ở chúng tôi nhưng sự thèm muốn hiển hiện rõ ràng đến nỗi dường như tôi hiểu được và, bằng một cách nhất định, mọi thứ đã bị phơi bày trước mắt tôi. Sự thèm muốn ấy, tôi cảm thấy nó thông qua mẹ tôi; qua mẹ, tôi học được cách đánh hơi con đực, sợ nó, ghét nó. Sự cố này thắt chặt hơn mối liên hệ của chúng tôi: tôi chạy lon ton với vẻ cứng rắn, tay cầm tay mẹ tôi và tôi tin chắc là mình bảo vệ mẹ. Đó có phải là kỷ niệm về những năm ấy? Đến bây giờ vẫn vậy, tôi không thể không thích thú khi nhìn thấy một đứa trẻ quá nghiêm túc nói với bà mẹ trẻ con của mình với vẻ trịnh trọng, âu yếm; tôi thích thú tình bạn dịu dàng hoang sơ nảy sinh xa đám đàn ông và chống lại họ như thế. Tôi nhìn những cặp trẻ con này hồi lâu và rồi tôi nhớ ra rằng mình là một người đàn ông và tôi quay đầu đi.

Sự kiện thứ hai diễn ra vào tháng Mười năm 1915: tôi đã được mười tuổi ba tháng, mọi người không thể nghĩ đến việc giữ tôi như một học trò hư lâu hơn được nữa. Ông Charles Schweitzer nén những hiềm khích của mình và ghi tên cho tôi vào trường tiểu trung học Henri-IV với tư cách ngoại trú.

Ở bài tập làm văn đầu tiên, tôi đứng bết lớp. Là cậu trai trẻ theo lối cổ, tôi coi việc giảng dạy là một mối quan hệ cá nhân: cô Marie-Louise truyền đạt kiến thức cho tôi bởi tình cảm quý mến, tôi nhận kiến thức ấy bởi sự thân thiện, vì tình cảm của cô. Tôi chững hững bởi những bài học *từ trên bục giảng* dành cho tất cả mọi người, bởi sự lạnh lùng có tính dân chủ theo quy định. Bị so sánh không ngừng, sự vượt trội mà tôi hằng mơ ước đã tan biến: bao giờ cũng có người trả lời tốt hơn hoặc nhanh hơn tôi. Tôi được yêu quý quá nhiều nên không thể đặt lại nghi vấn về mình được: tôi thật lòng ngưỡng mộ các bạn của mình và không ghen tị với họ: rồi tôi cũng sẽ

đến lượt thôi. Vào lúc năm mười tuổi. Tóm lại, tôi sa sút mà không đau khổ; bị một cảm giác kích động đột ngột xâm chiếm, tôi sốt sắng nộp những bài làm tệ hại của mình. Chưa chi ông tôi đã nhú lông mày; mẹ tôi vội vã xin gặp ông Ollivier, thầy giáo chủ nhiệm của tôi. Thầy tiếp chúng tôi trong căn hộ độc thân nhỏ của mình; mẹ tôi cất giọng nói du dương; đứng dựa vào chiếc ghế bành mẹ ngồi, tôi vừa nghe mẹ nói vừa nhìn ánh nắng rọi qua lớp bụi ở cửa kính. Mẹ tôi ra sức chứng minh rằng tôi có giá trị hơn những bài làm của tôi: tôi đã tự học đọc một mình, tôi đã viết tiểu thuyết; hết sạch lý lẽ mẹ tôi bèn tiết lộ là tôi sinh ra sau mười tháng: được nấu kỹ hơn những người khác, vàng rục hơn, giòn ngon hơn vì ở lâu hơn trong lò. Bị ấn tượng trước vẻ duyên dáng của mẹ tôi hơn là trước những thành tích của tôi, thầy Ollivier chăm chú nghe mẹ nói. Đó là một người đàn ông cao lớn, hốc hác, đầu hói và toàn xương sọ, với cặp mắt trũng sâu, nước da màu sáp ong và, dưới cái mũi dài gồ lên, có một vài sợi lông màu hung. Thầy từ chối dạy tư cho tôi, nhưng hứa sẽ "theo sát" tôi. Tôi chẳng đòi hỏi gì hơn thế: tôi rình ánh mắt của thầy trong giờ học; thầy chỉ nói cho tôi thôi, tôi tin chắc là như vậy; tôi nghĩ là thầy yêu quý tôi, tôi yêu quý thầy, một vài lời nói tốt lành làm nốt phần việc còn lại: tôi đã trở thành một học sinh khá mà không cần cố gắng. Ông tôi lẩm bẩm trong miệng khi đọc những phiếu điểm cuối học kỳ, nhưng ông không nghĩ đến việc rút tôi ra khỏi trường trung học nữa. Lên lớp năm, tôi có những thầy giáo khác, tôi bị mất cách đối xử đặc ân nhưng tôi đã quen với sự dân chủ.

Việc học ở trường khiến tôi không có thời gian để viết; những mối giao tiếp mới lại làm mất đi đến cả ham muốn đó của tôi. Rốt cuộc tôi đã có bạn bè! Tôi, kẻ bị xua đuổi ở các công viên, mọi người đã chấp nhận tôi

ngay từ ngày đầu tiên và với cách thức tự nhiên nhất trên đời: tôi vẫn còn chưa hết ngạc nhiên. Thành thực mà nói thì các bạn của tôi có vẻ gần tôi hơn là những chàng Pardaillan trẻ tuổi đã từng làm tim tôi tan nát: đó là những học trò ngoại trú, những cậu con trai được mẹ cưng chiều, những học sinh chăm chỉ. Quan trọng gì đâu: tôi vui mừng khôn xiết. Tôi có hai cuộc sống. Trong gia đình, tôi tiếp tục trò giả vờ làm một người đàn ông. Nhưng lũ trẻ với nhau thì lại ghét những trò con nít: đó là những người đàn ông thực sự. Là người đàn ông giữa những người đàn ông, hằng ngày tôi rời khỏi trường trung học cùng với ba anh em nhà Malaquin, Jean, René, André, với Paul và Norbert Meyre, với Brun, với Max Bercot, với Grégoire, chúng tôi vừa chạy vừa hò hét trên quảng trường Panthéon, đó là một thời điểm hạnh phúc quan trọng: tôi rũ bỏ vỏ hài kịch gia đình; không hề muốn nổi bật, tôi cười theo mọi người, tôi lặp lại những mặt hiệu và những câu nói hài hước, tôi im lặng, tôi tuân lệnh, tôi bắt chước những cử chỉ của các bạn bên cạnh tôi, tôi chỉ có một ham mê: hòa nhập. Gây, rần rỏi và vui vẻ, tôi cảm thấy mình cứng cõi như thép, rốt cuộc tôi đã được giải thoát khỏi tội lỗi hiện sinh: chúng tôi chơi bóng, giữa khách sạn Các Vĩ Nhân và bức tượng Jean-Jacques Rousseau, tôi là người không thể thiếu được: *the right man in the right place*. Tôi không còn ghen tị gì nữa với ông Simonnot: khi lừa bóng qua Grégoire, Meyre có thể chuyền bóng cho ai nếu như tôi, *chính tôi, không có mặt ở đây, lúc này?* Những mơ ước vinh quang của tôi xem ra nhạt nhẽo và u ám biết bao bên cạnh những trực cảm vụt lóe giúp tôi khám phá ra sự cần thiết của mình.

Không may những thứ đó lại tắt nhanh hơn là rục rạc. Những trò chơi của chúng tôi khiến chúng tôi bị "kích động quá mức", như các bà mẹ của chúng tôi đã nói, và thỉnh thoảng lại biến các nhóm của chúng tôi thành một

đám nhỏ nhất trí mà trong đó tôi chìm ngấm; nhưng chúng tôi không bao giờ có thể quên được lâu cha mẹ mình mà sự hiện diện vô hình của họ khiến chúng tôi nhanh chóng rơi lại vào sự cô độc chung của các bầy thú. Không mục tiêu, không đích tới, không thứ bậc, lũ chúng tôi dao động giữa trạng thái hợp nhất hoàn toàn và trạng thái đứng sát cạnh nhau. Cùng nhau, chúng tôi sống trong sự thật nhưng chúng tôi không thể chống lại thứ tình cảm được gán cho đứa này đứa khác trong bọn và chống lại cái cảm giác rằng chúng tôi từng người một lại thuộc về những tập thể ngon ngon, nhỏ hẹp và đầy quyên lực, nơi sáng tạo ra những huyền thoại cuốn hút, nơi người ta được nuôi dưỡng bởi sai lầm và nơi người ta áp đặt cho chúng tôi ý muốn độc đoán của họ. Được cưng chiều và tuân theo lối cũ, nhạy cảm, thích lý sự, khiếp sợ sự hỗn loạn, ghét bạo lực và bất công, thống nhất và chia rẽ bởi niềm tin ngầm hiểu rằng thế giới đã được tạo nên cho chúng tôi sử dụng và cha mẹ mình là tốt nhất trần đời, chúng tôi mong muốn chẳng xúc phạm đến ai và giữ được lịch sự ngay cả trong những trò chơi của mình. Chế giễu, nhạo báng là những thứ bị cấm ngặt; có ai nổi nóng thì cả nhóm bèn vây quanh, làm cho cậu ta dịu đi, bắt cậu ta phải xin lỗi, cứ như là chính mẹ cậu ta trách mắng cậu ta qua miệng của Jean Malaquin hay Norbert Meyre vậy. Và lại, tất cả các bà mẹ ấy đều quen biết nhau, và họ đối xử với nhau một cách tàn nhẫn: họ kể cho nhau nghe những lời nói của chúng tôi, những điếu chúng tôi chỉ trích, những sự đánh giá của mỗi đứa đối với cả bọn; chúng tôi, những thằng con trai, chúng tôi giấu nhau những điếu mà các bà mẹ nói. Mẹ tôi trở về về bức tức sau khi đến chơi nhà bà Malaquin và bà này đã nói thẳng toẹt với mẹ tôi: “André cho là Poulou cứ làm bộ làm tịch.” Nhận xét này chẳng làm tôi bối rối: các bà mẹ vẫn nói chuyện với nhau như thế; tôi chẳng giận André tí nào và không hé một lời với cậu ta về chuyện này. Tóm lại, chúng tôi tôn trọng cả thế giới, người

giàu và người nghèo, lính tráng và thường dân, người trẻ và người già, con người và thú vật: chúng tôi chỉ coi thường bọn học bán trú và nội trú thôi: bọn đó phải có tội thế nào thì gia đình chúng mới bỏ rơi chúng chứ; có thể cũng có những bậc cha mẹ tởm tệt thật, nhưng đi đâu đó cũng có thay đổi gì đâu: con thế nào thì xứng với cha thế ấy. Chiều tối, sau bốn giờ, khi những học trò ngoại trú tự do đã rời khỏi trường trung học, nơi đây trở thành một chốn quanh hiu đẽu hiem họa.

Những tình bạn thân trọng đến thế không thể diễn ra thiếu đôi phần lạnh nhạt. Vào các kỳ nghỉ, chúng tôi chia tay nhau không luyến tiếc. Tuy vậy, tôi yêu quý Bercot. Là con trai của một góa phụ, cậu ấy như anh em của tôi. Cậu ấy đẹp trai, mảnh khảnh và hiên lành; tôi nhìn mái tóc đen dài đẽ theo kiểu Jeanne d'Arc của cậu không biết chán. Nhưng nhất là, chúng tôi, cả người này lẫn người kia, đẽu có niềm kiêu hãnh là đẽ đọc đủ mọi thứ và chúng tôi tách riêng ra ở một góc sân chơi có mái che đẽ nói chuyện văn chương, tức là đẽ bắt đẽu liệt kê đến lần thứ một trăm, mà vẫn cứ vui thích, những tác phẩm đẽ qua tay chúng tôi. Một hôm, cậu nhìn tôi với vẻ đẽiền khùng và thờ lợ với tôi rằng cậu muốn viết văn. Sau này tôi gặp lại cậu ở lớp tu từ<sup>136</sup>, vẫn đẹp trai nhưng bị bệnh lao: cậu chết năm mười tám tuổi.

Tất cả chúng tôi, thậm chí cả Bercot chừng mực, đẽu ngưỡng mộ Bénard, một cậu bé yếu chịu rét và tròn trĩnh như một chú gà con. Tiếng đẽn về những thành tích của cậu ta vang đến tận tai các bà mẹ của chúng tôi khiến các bà hơi khó chịu một chút nhưng vẫn đẽm cậu ta ra làm gương cho chúng tôi không biết chán mà lại chẳng làm cho chúng tôi ghét cậu ta đẽược. Hãy đánh giá xem chúng tôi có thiên vị không: cậu ấy là học trò bán trú thế mà chúng tôi lại yêu quý cậu ấy hơn vì đi đẽu đó; trong mắt chúng tôi, đó là một học trò ngoại trú danh dự. Buổi tối, dưới ánh đẽn gia đẽnh,

chúng tôi nghĩ tới nhà truyền giáo ấy đang ở lại nơi rừng rú để cải hóa bọn man rợ của ký túc xá và chúng tôi bớt sợ đi. Nói đúng ra thì chính bọn nội trú cũng tôn trọng cậu ấy. Giờ đây tôi không còn thấy rõ lắm những lý do của sự đồng tình nhất trí ấy. Bénard hiền lành, nhã nhặn, nhạy cảm; cùng với điếu đó là môn nào cũng nhất. Thêm nữa, mẹ cậu nhin ăn nhin mặc vì cậu. Các bà mẹ của chúng tôi không giao thiệp với bác thợ may này nhưng họ thường xuyên nói với chúng tôi về bác ấy để cho chúng tôi đo được sự lớn lao của tình yêu người mẹ; chúng tôi thì lại chỉ nghĩ đến Bénard: cậu là ánh sáng, niềm vui của người đàn bà bất hạnh kia; chúng tôi đo sự lớn lao của tình cảm đũa con; rốt cuộc, tất cả mọi người đều cúi lòng trước những người nghèo tử tế ấy. Thế nhưng, điếu đó dường như vẫn chưa đủ: thật ra, Bénard chỉ sống nửa chừng thôi; tôi chưa bao giờ nhìn thấy cậu ấy thiếu chiếc khăn len to sù sụ; cậu mỉm cười với chúng tôi một cách dễ thương nhưng nói ít và tôi nhớ là mọi người đã ngăn cậu tham gia vào những trò chơi của chúng tôi. Về phần tôi, sự yếu ớt của cậu càng chia rẽ chúng tôi với cậu thì tôi càng tôn sùng cậu hơn: cậu đã được đặt trong tủ kính; cậu chào và ra hiệu cho chúng tôi từ sau lớp kính nhưng chúng tôi không tới gần cậu: chúng tôi yêu quý cậu từ xa bởi ngay lúc còn sống, cậu đã có sự nhạt nhòa của các biểu tượng. Trẻ con thường thuận theo thói đời: chúng tôi biết ơn cậu đã đưa sự hoàn hảo đến mức phi cá tính. Khi cậu nói chuyện với chúng tôi, những câu nói tầm thường của cậu khiến chúng tôi phấn khởi; không bao giờ chúng tôi thấy cậu tức giận hay vui vẻ quá; ở trong lớp, cậu không bao giờ giơ tay, nhưng khi cậu được hỏi, Sự Thật lên tiếng qua miệng cậu; không do dự mà cũng chẳng hăng hái, vừa đúng như cách mà Sự Thật cần phải lên tiếng. Cậu khiến cái băng đảng trẻ thần đồng chúng tôi sững sốt bởi cậu là người giỏi nhất mà chẳng phải thần đồng. Vào thời ấy, tất cả chúng tôi ít nhiều đều mồ côi cha: các Quý Ông ấy đã

chết hoặc đang ở mặt trận, những người ở lại, ốm o, nhu nhược, thì tìm cách để cho những đứa con trai của họ quên họ đi; đó là thời trị vì của các bà mẹ: Bénard là hình ảnh phản chiếu cho chúng tôi thấy những tính năng tiêu cực của chế độ mẫu quyền đó.

Đến cuối mùa đông, cậu ấy chết. Lũ trẻ con và những người lính thường chẳng bận tâm mấy đến những người chết: thế nhưng chúng tôi có bốn mươi người khóc nức nở sau quan tài cậu. Các bà mẹ của chúng tôi lo toan chu đáo: hồ sâu được phủ đầy hoa; các bà làm đến mức khiến chúng tôi coi sự ra đi này như một giải thưởng đặc biệt hạng ưu được trao trong năm học. Và lại Bénard đã sống ít đến nỗi cậu không chết thực sự: cậu ở lại giữa chúng tôi, với sự hiện diện lan tỏa và thiêng liêng. Ý thức đạo đức của chúng tôi đột nhiên thay đổi: chúng tôi đã có người quá cố yêu quý của mình, chúng tôi nói về cậu với giọng khẽ khàng, với một thú vui sâu muợn. Có thể chúng tôi, giống như cậu, cũng sẽ bị chết sớm: chúng tôi tưởng tượng ra những giọt nước mắt của mẹ mình và chúng tôi tự cảm thấy mình quý giá. Tuy vậy, phải chăng tôi đã nằm mơ? Tôi vẫn lơ mơ giữ kỷ ức về một đi ầu hiển nhiên tàn nhẫn: bà thợ may ấy, người góa phụ ấy, bà ấy đã mất *tất cả*. Phải chăng tôi đã thực sự nghẹt thở vì ghê sợ trước ý nghĩ này? Phải chăng tôi đã thoáng nhìn thấy Cái Ác, thấy sự vắng mặt của Chúa trời, thấy một thế giới mà người ta không sống nổi? Tôi tin là như vậy: nếu không, tại sao trong tuổi thơ bị chối bỏ, bị lãng quên, bị đánh mất của tôi, hình ảnh Bénard lại giữ được sự rõ ràng đau đớn thế?

Vài tuần sau đó, lớp năm A I là sân khấu của một sự kiện đặc biệt: trong giờ học tiếng Latin cánh cửa mở ra, Bénard bước vào, được ông gác cổng hộ tống, cậu chào ông Durry, thầy giáo của chúng tôi, và ngồi xuống. Tất cả chúng tôi đều nhận ra cặp kính gọng sắt của cậu, chiếc khăn choàng cổ

của cậu, cái mũi hơi gồ lên của cậu, cái vẻ gà con sợ rét của cậu: tôi đã tưởng rằng Chúa trời trả lại cậu cho chúng tôi. Thầy Durry dường như cũng sống sờ sờ như chúng tôi: thầy ngừng lại, hít hơi mạnh rồi hỏi: "Họ, tên, học theo dạng nào, nghề nghiệp cha mẹ." Bénard trả lời rằng cậu học bán trú và là con của một kỹ sư, rằng cậu tên là Paul-Yves Nizan. Tôi là người sống sờ sờ nhất trong bọn; vào giờ ra chơi, tôi thử làm thân với cậu, cậu hưởng ứng: chúng tôi kết bạn với nhau. Tuy vậy có một chi tiết khiến tôi linh cảm rằng tôi không đối diện với Bénard mà là với phiên bản nhái hắc ám của cậu: Nizan bị lé mắt. Đã quá muộn để cân nhắc đến chuyện này: tôi đã yêu quý sự hiện thân của Cái Thiện trong gương mặt ấy; rốt cuộc tôi lại yêu quý cậu vì chính cậu. Tôi đã bị mắc bẫy, việc hướng tới đức hạnh lại dẫn tôi đến chỗ thương yêu Ác Quỷ. Thực ra mà nói, cậu Bénard giả cũng chẳng độc ác gì cho lắm: cậu sống, có vậy thôi; cậu có tất cả các phẩm chất của người giống hệt cậu, nhưng đã bị suy biến đi. Ở cậu, tính cách dè dặt của Bénard biến thành sự che giấu: khi sống sờ sờ bởi những cảm xúc dữ dội và ngoài ý muốn, cậu không gào thét nhưng chúng tôi thấy cậu tái nhợt đi vì tức giận, nói năng lấp lửng: đi đâu mà chúng tôi cho là tính hiền lành chỉ là một sự tê liệt nhất thời; không phải là sự thật được bày tỏ qua miệng cậu mà là một kiểu khách quan ngạo ngược và phóng túng khiến chúng tôi ngại ngừng bởi không quen với đi đâu đó và, dù rằng cậu rất yêu cha mẹ mình, tất nhiên rồi, cậu là người duy nhất nói về họ một cách mỉa mai. Ở lớp, cậu không xuất sắc bằng Bénard; trái lại, cậu đọc nhiều và muốn viết văn. Tóm lại, đó là một con người trọn vẹn và không có gì làm tôi ngạc nhiên hơn là thấy một con người dưới những đường nét của Bénard. Bị ám ảnh bởi sự giống nhau ấy, tôi không bao giờ biết là phải ca ngợi cậu vì đã phô bày vẻ ngoài của đức hạnh hay là phải chê trách cậu vì chỉ có mỗi cái vẻ ngoài đó mà thôi và tôi không ngừng chuyển từ niềm tin mù quáng sang sự ngờ vực

không suy xét. Chúng tôi chỉ trở thành những người bạn thực sự sau đó rất lâu, sau một thời gian dài xa cách.

Trong vòng hai năm những sự kiện và những cuộc gặp gỡ ấy đã khiến cho các suy nghĩ trăn trở của tôi tạm ngừng nhưng không xóa bỏ được nguyên nhân của nó. Trên thực tế, về cơ bản, chẳng có gì thay đổi: sứ mệnh ấy đã được người lớn đặt vào tôi trong phong bì niêm phong, tôi không nghĩ đến nó nữa nhưng nó vẫn còn nguyên. Nó đã xâm chiếm con người tôi. Lúc chín tuổi, ngay cả trong những khi quá đà tệ hại nhất tôi vẫn tự kiểm soát bản thân. Lúc mười tuổi, tôi không còn để mắt đến mình nữa. Tôi chạy với Brun, tôi trò chuyện với Bercot, với Nizan: trong khi đó, bị bỏ mặc để tự thân xoay sở, cái sứ mệnh hão của tôi đã tượng hình và, cuối cùng, đã ngã sang cái phần tối trong tôi; tôi không thấy lại nó nữa, nó nhào nặn tôi, lực hấp dẫn của nó tác động lên mọi thứ, uốn cong cây cối và những bức tường, tạo dựng vòm trời trên đầu tôi. Tôi đã coi mình là một ông hoàng, sự điên rồ của tôi là làm ông hoàng đó. Loạn thần kinh tính cách, một nhà phân tích trong đám bạn tôi nói vậy. Cậu ấy có lý: từ mùa hè năm 14 đến mùa thu năm 1916 sứ mệnh của tôi đã trở thành tính cách của tôi; sự hoang tưởng của tôi đã rời đầu óc tôi để ngấm vào xương tủy tôi.

Chẳng có gì mới xảy ra với tôi: tôi đã tìm lại được nguyên xi thứ mà tôi đã từng diễn trò, tiên đoán. Chỉ có một điểm khác biệt: không biết, không nói, tôi *thực hiện* mọi thứ một cách mù quáng. Hồi trước, tôi hình dung đời mình bằng những hình ảnh: cái chết của tôi gọi lên sự ra đời của tôi, sự ra đời của tôi đẩy tôi về phía cái chết của mình; ngay khi tôi từ bỏ việc nhìn thấy nó, chính tôi đã trở thành mối quan hệ qua lại ấy, tôi bị kéo căng như sấp đứt giữa hai thái cực này, sinh ra và chết đi ở mỗi nhịp đập của trái tim.

Sự bất tử sau này đã trở thành tương lai cụ thể của tôi: nó đập vào từng khoảnh khắc vu vơ, ở giữa sự chú ý sâu sắc nhất, nó là một thoáng lơ đãng còn sâu sắc hơn, là sự trống rỗng đầy viên mãn, là đôi chút không thực của thực tế; nó hủy hoại, từ xa, hương vị của chiếc kẹo caramen trong miệng tôi, những nỗi buồn và những niềm vui trong tim tôi; nhưng nó lại cứu vớt cái thời điểm đáng chán nhất chỉ vì một lý do rằng thời điểm đó đến sau cùng và đem tôi lại gần với nó; nó cho tôi lòng kiên nhẫn để sống: không bao giờ tôi còn muốn bỏ qua hẳn hai mươi năm, lướt qua hai mươi năm khác nữa, không bao giờ tôi còn tưởng tượng đến những ngày tháng lợi xa xăm của mình; tôi chờ đợi. Mỗi một giây phút tôi lại chờ đợi giây phút sau bởi lúc tiếp theo được rút ra từ chính lúc trước đó. Tôi sống thanh thản trong tình huống cực kỳ khẩn cấp: luôn luôn đi trước chính mình, mọi thứ đều thu hút tôi, không có gì giữ tôi lại được. Thật nhẹ lòng biết bao! Thuở trước những ngày của tôi giống nhau đến nỗi đôi khi tôi cứ tự hỏi phải chăng mình đã bị bắt buộc chịu đựng sự luân hồi vĩnh hằng của vẫn một ngày ấy thôi. Những ngày đó đã không thay đổi nhiều, chúng vẫn giữ thói quen xấu vừa nặng nềbuông xuống vừa run rẩy; nhưng *tôi*, tôi đã thay đổi trong những ngày ấy: không phải là thời gian đã trôi ngược lại trên tuổi thọ ngưng đọng của tôi nữa, mà đó là tôi, mũi tên phóng ra theo mệnh lệnh, đã xuyên thủng thời gian và lao thẳng tới đích. Năm 1948, ở Utrecht, giáo sư Van Lennep có cho tôi xem các trắc nghiệm phóng chiếu. Một tấm bìa nào đó đã khiến tôi phải chú ý: trên đó có hình một con ngựa đang phi nước đại, một người đàn ông đang bước đi, một con đại bàng đang sải cánh bay, một chiếc xuồng máy đang lao vút; đối tượng trắc nghiệm cần phải chỉ ra hình vẽ gây cho mình cảm giác tốc độ mạnh nhất. Tôi nói: "Đó là chiếc xuồng." Sau đó tôi tò mò nhìn cái hình vẽ đã gây ấn tượng mạnh đến thế: chiếc xuồng dường như đang bứt khỏi mặt hồ, chỉ một khoảnh khắc nữa

thôi hẳn là nó sẽ bay lượn phía trên mặt nước gọn sóng uể oải kia. Ngay tức khắc tôi thấy rõ lý do lựa chọn của mình: lúc mười tuổi tôi đã từng có cảm giác rằng mũi tàu của tôi rạch đường đi qua hiện tại và giật tôi ra khỏi đó; kể từ khi ấy tôi cứ chạy, giờ tôi vẫn còn chạy. Dưới mắt tôi, tốc độ không được nhận thấy rõ ở khoảng cách đã vượt qua trong một quãng thời gian xác định bằng ở sức giật.

Hơn hai mươi năm trước, vào một buổi tối khi đi ngang qua quảng trường Ý, Giacometti<sup>137</sup> đã bị một chiếc ô tô đâm phải. Bị thương, chân bị tụt, lúc rơi vào trạng thái nửa mê nửa tỉnh thoát tiên anh cảm thấy một thứ gì như là niềm vui. "Rốt cuộc thì cũng có đi đâu gì đó xảy ra với mình." Tôi biết thái độ triết đẽ của anh: anh chờ đợi đi đâu t ồi tệ nhất; cuộc đời này mà anh yêu tới mức không muốn có bất cứ một cuộc đời nào khác nữa, nó đã bị đảo lộn, bị đứt đoạn có lẽ bởi sự tàn bạo ngu xuẩn của ngẫu nhiên: "Vậy là, anh tự nhủ, mình không phải được sinh ra để tạc tượng, thậm chí cũng chẳng phải là để sống, mình chẳng được sinh ra để làm gì hết." Đi đâu làm anh phấn khích là thứ trật tự đáng ngại của các nguyên nhân bỗng đột nhiên bị lộ ra và là việc dán ánh mắt như hóa đá vì tai họa vào ánh đèn thành phố, vào mọi người, vào chính tấm thân mình đang nằm bẹp trong bùn đất: đối với một nhà điêu khắc, chất liệu đất đá luôn có ở xung quanh. Tôi thán phục cái ý muốn đón nhận mọi thứ ấy. Nếu yêu thích những đi đâu bất ngờ thì phải yêu đến tận như thế, đến tận những chớp lóe hiếm hoi tiết lộ cho những kẻ tài tử rằng trái đất không được tạo ra cho họ.

Lúc mười tuổi, tôi cho rằng mình chỉ thích những đi đâu bất ngờ. Mỗi mắt xích của đời tôi đều phải là thứ không lường trước được, đều phải mới tinh. Tôi chấp nhận trước những chuyện bất trắc, những đi đâu rủi ro và, để công bằng, cần phải nói rằng tôi đã tỏ ra thân thiện với những chuyện đó.

Một buổi tối đèn điện tắt: bị mất điện; từ một phòng khác mọi người gọi tôi, tôi bèn bước đi với hai tay dang ra và đập đầu vào một cánh cửa ra vào mạnh đến nỗi bị gãy mất một cái răng. Điều đó làm tôi thích thú, dù bị đau, tôi vẫn cười. Cũng giống như Giacometti sau này hẳn là đã cười về cái chân của mình nhưng lại vì những lý do hoàn toàn trái ngược. Bởi tôi đã quyết định từ trước rằng câu chuyện đời tôi sẽ có một kết cục hạnh phúc, nên đi đâu không lường trước được chỉ có thể là một trò lừa, đi đâu mới lạ chỉ có thể là một hiện tượng bề ngoài, sự đòi hỏi của dân chúng, khi làm cho tôi được sinh ra, đã giải quyết mọi sự từ trước: tôi nhìn thấy ở cái răng gãy ấy một dấu hiệu, một lời cảnh báo tối nghĩa mà sau này tôi sẽ hiểu. Nói một cách khác, tôi bảo toàn trật tự của các đích tới trong mọi tình huống, bằng mọi giá; tôi nhìn đời mình qua cái chết của mình và chỉ thấy một ký ức đóng kín không gì có thể thoát ra, không gì có thể lọt vào. Có thể hình dung được sự an toàn của tôi? Những đi đâu ngẫu nhiên không tồn tại: tôi chỉ phải đương đầu với những đi đâu ngẫu nhiên giả mạo xảy đến theo ý trời. Báo chí làm cho người ta tưởng rằng có những thế lực tàn sát lẫn quất trên đường phố, làm hại dân thường: tôi, người đã được tiền định, tôi sẽ không gặp phải những thứ như thế. Có thể tôi sẽ mất một cánh tay, một cái chân, hai con mắt. Nhưng tất cả đều theo cách: những nỗi bất hạnh của tôi bao giờ cũng chỉ là những thử thách, những phương tiện để làm ra một cuốn sách. Tôi đã học được cách chịu đựng buồn đau và bệnh tật: tôi thấy ở đó những bước đầu để đi tới cái chết huy hoàng của mình, những nấc thang mà cái chết tạo ra để đưa tôi lên tới nó. Sự chăm sóc có phần dư dật ấy không làm tôi phật ý và tôi hết sức mong muốn tỏ ra xứng đáng với nó. Tôi coi sự tể tệt nhất như là điều kiện để đạt được sự tốt đẹp nhất; ngay cả những lỗi lầm của tôi cũng có ích, như vậy tức là tôi chẳng phạm lỗi nào. Mười tuổi, tôi đã tin chắc về bản thân: tầm thường, không thể được đời

chấp nhận, tôi nhìn thấy ở những thất bại của mình các điều kiện dẫn đến thắng lợi sau khi tôi chết. Dù bị mù mắt hay cụt chân, bị lạc lối do những sai lầm, tôi sẽ thắng cả cuộc chiến sau khi thua nhiều trận đánh. Tôi không phân biệt các thử thách dành cho những người được ân sủng với những thất bại mà trách nhiệm thuộc phần tôi, điều đó có nghĩa rằng tôi thấy những tội lỗi của mình, về thực chất, là những rủi ro và tôi nhận trách nhiệm về những chuyện không may của mình như đó là lỗi của bản thân; trên thực tế, tôi không thể mắc bệnh, dù là lên sỏi hay sỏi mũi, mà không tuyên bố rằng mình là thủ phạm: tôi đã mất cảnh giác, tôi đã quên mặc măng tô, quên quàng khăn. Tôi bao giờ cũng thích kết tội mình hơn kết tội thế giới; chẳng phải vì tử tế đâu: đó là để chỉ phải phụ thuộc vào chính mình mà thôi. Sự kiêu ngạo ấy không loại trừ tính khiêm nhường: tôi càng sẵn lòng tin rằng mình có thể phạm sai lầm hơn khi những khuyết điểm của tôi chắc chắn là con đường ngắn nhất để đi tới Cái Thiện. Tôi tìm cách để cảm thấy trong sự biến chuyển của đời mình một sức hút không thể cưỡng lại cứ không ngừng buộc tôi đạt được những tiến bộ mới, bất kể tôi có muốn hay không.

Mọi đứa trẻ đều biết là chúng đang tiến bộ. Và lại người ta không cho phép chúng không biết điều đó: "Cần phải tiến bộ hơn, đang trên đà tiến bộ, tiến bộ đáng kể và đều đặn..." Người lớn kể cho chúng tôi nghe về lịch sử Pháp: sau Đệ nhất Cộng hòa, cái nền cộng hòa hãy còn bấp bênh ấy, thì có đệ nhị rồi đệ tam là một chính thể vững mạnh: việc gì cũng phải quá tam ba bận mới xong. Tinh thần lạc quan tư sản thời ấy được tóm tắt trong chương trình của phe cấp tiến: của cải vật chất dãi dào tăng lên, xóa bỏ đói nghèo bằng cách nhân rộng tri thức và tầng lớp chủ sở hữu nhỏ. Chúng tôi, những quý ông trẻ tuổi, người ta đã đặt trong tầm tay chúng tôi tinh thần

lạc quan ấy và chúng tôi hài lòng phát hiện ra rằng những tiến bộ cá nhân của mình thể hiện lại những tiến bộ của quốc gia. Tuy vậy, hiếm có người muốn vượt cha ông mình: đối với đa số, chỉ cần đạt đến lứa tuổi trưởng thành; sau đó họ sẽ ngừng lớn và ngừng phát triển: chính thế giới xung quanh họ mới là thứ cần phải tự phát tốt lên và tiện nghi hơn. Một số người trong chúng tôi chờ đợi thời điểm ấy với sự nôn nóng, một số người khác thì với nỗi lo sợ và số khác nữa thì lại đầy luyến tiếc, về phần tôi, trước khi được trao sứ mệnh, tôi lớn lên với thái độ thờ ơ: áo toga loại nào thì tôi cũng cóc cần<sup>138</sup>. Ông ngoại tôi cho rằng tôi bé tí teo và phì lờn về đi đầu đó: "Nó sẽ có chiều cao của họ nhà Sartre", bà tôi nói để chọc tức ông. Ông làm ra vẻ không nghe thấy, ông đứng yên trước mặt tôi và nhìn tôi từ đầu đến chân: "Nó đang lớn lên! cuối cùng ông nói mà không tin tưởng lắm. Tôi chẳng chia sẻ cả nỗi lo lẫn niềm hy vọng của ông: cỏ dại thì cũng lớn lên đây thôi; đó là bằng chứng cho thấy hết ngu dại. Vấn đề của tôi lúc đó, là phải trở nên tốt *in aeternum*<sup>139</sup>. Tất cả đã thay đổi khi cuộc đời tôi bắt đầu tăng tốc: chỉ làm việc tốt thôi thì không còn đủ nữa, phải làm *tốt hơn ở* mọi lúc. Tôi chỉ còn có một nguyên tắc: trèo lên. Để nuôi dưỡng những tham vọng của mình và để che giấu sự quá mức của chúng, tôi sử dụng kinh nghiệm chung: trong những tiến bộ chưa ổn định của mình khi còn nhỏ tôi muốn nhìn thấy những hiệu quả đầu tiên mà định mệnh của mình tạo ra. Những đi đầu tốt lên có thật nhưng nhỏ bé và rất tằm thường ấy gây cho tôi ảo tưởng thấy được sức đi lên của mình. Là đứa trẻ sống giữa nhiều người, trước mặt người khác tôi cũng theo sự huyền tưởng của giai cấp và thế hệ mình: chúng ta tận hưởng những kiến thức đã có được từ trước, chúng ta tích lũy kinh nghiệm, hiện tại giàu có lên bởi toàn bộ quá khứ. Khi chỉ có một mình thì còn lâu tôi mới thỏa mãn với đi đầu đó. Tôi

không thể chấp nhận được rằng người ta tiếp nhận bản thể từ bên ngoài vào, rằng nó được bảo toàn nhờ quán tính và những biến chuyển của tinh thần là kết quả của những biến chuyển có từ trước. Sinh ra từ một sự chờ đợi của tương lai tôi vọt lên, rực sáng, tròn vẹn và lặp lại nghi lễ ra đời của mình trong từng khoảnh khắc: ở những thay đổi của trái tim mình tôi muốn thấy chớp lửa bùng lên lách tách. Vậy thì tại sao quá khứ lại làm tôi giàu có lên được? Nó không tạo ra tôi, trái lại, đó chính là tôi, tái sinh từ tro cốt của mình, đã kéo ký ức của bản thân ra từ hư vô bằng một sự sáng tạo tái lập mãi mãi. Tôi tái sinh thành người tài giỏi hơn và tôi sử dụng tốt hơn vốn tích trữ đang ngủ yên trong hồn mình bởi lý do đơn giản là mỗi một lần cái chết đến gần hơn, nó lại chiếu rọi tôi chói chang hơn bằng thứ ánh sáng thần bí của nó. Tôi thường nghe nói: quá khứ thúc đẩy chúng ta, nhưng tôi tin chắc rằng tương lai lôi kéo tôi; hẳn là tôi đã khó chịu nếu cảm thấy trong mình những năng lượng từ tốn vận hành, những thiên khiếu nảy nở chậm rãi. Tôi đã nhỡ nhét sự tiến bộ liên tục của giới tư sản vào hồn mình và biến nó thành một thứ máy nổ; tôi hạ thấp quá khứ trước hiện tại và hiện tại trước tương lai, tôi biến thuyết tiến hóa êm ả thành một thứ thuyết tai biến có tính cách mạng và đứt quãng. Mấy năm trước, người ta đã lưu ý tôi rằng các nhân vật trong kịch và tiểu thuyết của tôi thường đưa ra quyết định một cách đột ngột và vào thời điểm khủng hoảng, rằng, chẳng hạn, chỉ cần một khoảnh khắc là đủ để Oreste trong vở kịch *Ruồi*<sup>140</sup> hoàn thành sự biến cải bản thân. Dĩ nhiên: tôi tạo ra họ theo hình mẫu của tôi mà lại; tuyệt nhiên không phải là như tôi trên thực tế, hẳn thế rồi, mà là như tôi muốn được như vậy.

Tôi đã trở thành kẻ phản bội và tôi vẫn là như thế. Tôi có dấn thân hoàn toàn vào điểu mình đang thực hiện, có dành trọn vẹn bản thân cho công

việc, cho nổi tức giận, cho tình bạn, thì cũng chẳng ích gì, chỉ trong chốc lát tôi sẽ tự chối bỏ, tôi biết vậy, tôi muốn vậy và chưa chi tôi đã phản bội mình, với đầy đam mê, bởi linh cảm vui sướng về sự phản bội của mình trong tương lai. Nói đại thể, tôi giữ những cam kết của mình cũng như mọi người; ổn định trong tình cảm và trong lối cư xử nhưng tôi lại bội bạc với những cảm xúc của mình: những công trình kiến trúc, những bức tranh, những phong cảnh, đã có thời thứ được xem sau cùng là thứ đẹp nhất; tôi làm mất lòng bạn bè khi gọi lại một kỷ niệm chung mà đối với họ vẫn đáng quý, bằng thái độ bất cần đời hoặc chỉ đơn giản là hời hợt - để tự thuyết phục rằng mình đã dứt ra được khỏi những chuyện ấy. Do không đủ yêu mình, tôi lẩn tránh một cách mù quáng; kết quả: tôi càng ít yêu bản thân hơn, quá trình tiến triển nghiệt ngã này không ngừng làm mất giá trị của tôi trong chính mắt mình: hôm qua tôi cư xử tệ vì đó là hôm qua và hôm nay tôi đã cảm thấy trước sự đánh giá nghiêm khắc mà tôi sẽ dành cho mình ngày mai. Đặc biệt, không có chuyện bất nháo bỏ chung một rọ: tôi tách quá khứ của mình ra ở một khoảng cách đáng kể. Thời niên thiếu, tuổi trưởng thành, cái năm vừa mới qua đi, những thứ đó sẽ luôn luôn là Chế độ Cũ: Chế độ Mới được báo hiệu trong thời điểm hiện tại nhưng chẳng bao giờ được thiết lập: ngày mai thì lại khất lần ngày kia. Đặc biệt, những năm đầu đời của mình, tôi đã xóa bỏ: khi bắt đầu viết cuốn sách này, tôi đã phải mất nhiều thời gian để giải mã những năm ấy dưới những nét gạch xóa. Bạn bè ngạc nhiên hỏi tôi ba mươi tuổi: "Cậu cứ như là không từng có cha mẹ ấy nhỉ. Cũng chẳng có tuổi thơ." Và tôi đã ngu ngốc mà hãnh diện về điều đó. Tuy vậy, tôi yêu quý và kính trọng sự trung thành khiêm nhường và bền bỉ mà một số người - nhất là phụ nữ - gìn giữ đối với các sở thích, các ham muốn, các hoạt động trước đây của họ, đối với các lễ hội đã mất đi, tôi ngưỡng mộ ý chí của họ trong việc vẫn giữ mình nguyên như cũ giữa

những đổi thay, trong việc bảo toàn ký ức của mình, trong việc mang theo vào cõi chết con búp bê đầu tiên, chiếc răng sữa đầu tiên, tình yêu đầu tiên. Tôi biết có những người đàn ông lúc tuổi xế chiều đã ngủ với một người đàn bà già nua chỉ vì lý do duy nhất là thời trẻ họ đã từng ước muốn người đàn bà ấy; những người khác thì giữ mối thù đối với người đã chết hoặc thù đánh nhau còn hơn là thừa nhận một lỗi nhẹ mà mình phạm phải hai mươi năm trước. Tôi thì tôi chẳng giữ mối thù nào và tôi thú nhận hết, một cách vui lòng: về chuyện tự phê bình, tôi là người có khiếu, với điều kiện là người ta đừng có ý định áp đặt chuyện đó cho tôi. Năm 1936, năm 1945, người ta đã làm tình làm tội cái kẻ mang tên tôi: chuyện đó có liên quan gì đến tôi? Tôi buộc kẻ đó phải trả giá vì những sự lãng nhục đã phải hứng chịu ấy: cái gã đần độn này thậm chí chẳng biết cách làm cho người ta tôn trọng mình. Một người bạn cũ gặp tôi; kẻ lẻo cay đắng: anh ta vẫn giữ một niềm oán trách suốt mười bảy năm trời; trong một tình huống nhất định, tôi đã không tôn trọng anh. Tôi lờ mờ nhớ lại là, hồi đó, tôi đã tự vệ bằng cách phản công, rằng tôi đã chê trách anh về sự nhạy cảm quá mức, về thói hoang tưởng bị hại của anh, tóm lại là tôi có cách nhìn của mình về sự cố này: đi đâu đó lại chỉ làm cho tôi vội vã hơn trong việc chấp nhận cách nhìn của anh; tôi nhất trí hoàn toàn với quan điểm của anh, tôi dấn dập kết tội mình: tôi đã cư xử hợm hĩnh, ích kỷ, tôi là kẻ nhẫn tâm; đó là một cuộc triết hạ vui vẻ: tôi khoái trá về sự sáng suốt của mình; thừa nhận lỗi của mình với đầy thiện ý như vậy, đó là chứng tỏ với bản thân rằng mình không thể phạm những lỗi ấy nữa. Người ta có thể tin điều đó được không? Lòng trung thực của tôi, sự thú tội cao thượng của tôi chỉ làm cho kẻ khiêu nài bức tức. Anh ta chặn đứng tôi lại, anh biết là tôi lợi dụng anh: chính tôi là người mà anh oán giận, chính cái thằng tôi sống động, ở hiện tại, ở quá khứ, *vẫn là cái kẻ* mà anh đã từng biết nhưng tôi thì bỏ lại cho anh một di

hài bất động vì cái thú vui được cảm thấy mình như *một đứa trẻ mới sinh ra*. Rốt cuộc đến lượt tôi cũng nổi giận với cái gã điên cứ đi đào bới xác chết ấy. Trái lại, nếu như người ta có nhắc với tôi một vài tình huống mà, như mọi người nói, tôi đã tỏ ra không đến nỗi tệ, tôi bèn gạt phắt kỷ niệm ấy đi; mọi người tưởng tôi khiêm tốn nhưng hoàn toàn ngược lại: tôi nghĩ rằng ngày hôm nay tôi sẽ làm tốt hơn và ngày mai còn tốt hơn *nhều nữa*. Các nhà văn đứng tuổi không thích người ta khen ngợi họ quá nồng nhiệt về tác phẩm đầu tiên của họ: nhưng tôi, tôi tin chắc điều này, tôi là người mà những lời khen như vậy ít làm vui lòng nhất. Cuốn sách hay nhất của tôi là cuốn mà tôi đang viết; ngay sau đó là cuốn được xuất bản mới nhất nhưng tôi đã chuẩn bị, một cách âm thầm, để sắp tới sẽ chán ngấy nó. Các nhà phê bình hôm nay cứ việc chê cuốn sách đó dở đi, có thể họ sẽ làm tôi mếch lòng, nhưng sáu tháng nữa tôi sẽ gần như đồng ý với họ. Tuy nhiên với một điều kiện: dù họ đánh giá tác phẩm ấy là nghèo nàn và kém cỏi đến thế nào đi nữa, tôi muốn họ vẫn đặt nó lên trên tất cả những gì tôi đã viết trước nó; tôi bằng lòng để cả mớ bị mất giá miễn là người ta duy trì thứ bậc theo trình tự thời gian, thứ duy nhất giữ được cho tôi cái cơ may ngày mai sẽ viết tốt hơn, ngày kia còn tốt hơn nữa và kết thúc bằng một kiệt tác.

Đương nhiên tôi chẳng dễ bị lừa: tôi thấy rõ là chúng ta thường tự lặp lại mình. Nhưng cái nhận thức mới có được này chỉ làm mai một dần những tín hiệu hiển nhiên trước đây của tôi mà không xóa bỏ hoàn toàn được chúng. Đời tôi có một vài nhân chứng kỹ tính không bỏ qua cho tôi bất cứ đi đâu gì hết; họ thường bắt gặp tôi lại vẫn rơi vào những vết xe đổ cũ. Họ nói với tôi đi đâu đó, tôi tin họ và rồi, đến phút cuối, tôi lại tự khen mình: hôm qua thì tôi mù quáng; tiến bộ của tôi hôm nay là đã hiểu ra rằng

mình không tiến bộ nữa. Đôi khi, chính tôi là nhân chứng buộc tội mình. Chẳng hạn tôi nhận thấy rằng, hai năm trước, tôi đã viết một trang có thể có ích cho tôi. Tôi đi tìm nhưng không thấy trang đó; càng tốt: vì nhượng bộ thói lười biếng, suýt nữa thì tôi đã nhét một thứ cũ kỹ vào một tác phẩm mới: giờ đây tôi viết hay hơn bao nhiêu, tôi sẽ viết lại. Khi tôi đã làm xong việc đó, một sự tình cờ khiến tôi tìm lại được trang viết bị thất lạc. Sững sờ: trừ một vài dấu phẩy, tôi đã diễn đạt chính ý tưởng ấy bằng chính những từ ngữ ấy. Tôi do dự và rồi tôi vứt cái tài liệu đã cũ rích vào sọt rác, tôi giữ lại bản mới: nó có cái gì đó mà tôi không rõ tốt hơn bản cũ. Tóm lại là tôi tự dàn xếp: vỡ mộng, tôi tự thay đổi bản thân một cách gian lận để vẫn còn cảm thấy được niềm ngây ngất trẻ trung của người leo núi, bất chấp sự lão hóa đang làm tôi tàn tạ đi.

Lúc mười tuổi tôi còn chưa biết đến những thói gàn dở, những sự lặp lại của mình và nỗi nghi ngờ chưa thoáng hiện trong tôi: trong lúc chạy lon ton, nói liến thoắng, bị mê hoặc bởi những cảnh tượng trên đường phố, tôi không ngừng thay da đổi thịt và tôi nghe thấy những lớp da cũ của mình lần lượt rơi xuống. Khi tôi đi dọc lên theo phố Soufflot, ở mỗi bước chân, trong ánh lấp lóe lướt qua của các ô kính cửa hiệu, tôi cảm nhận được sự chuyển động của đời mình, quy luật của nó và cái sứ mệnh đẹp đẽ là bất tuân mọi thứ. Tôi mang theo mình trọn vẹn con người tôi. Bà ngoại tôi muốn mua lại cho đủ bộ bát đĩa của bà; tôi đi theo bà vào một cửa hàng bán đồ sứ và thủy tinh; bà chỉ vào một chiếc liễn xúp có nắp đậy gắn hình quả táo đỏ nhô lên, những chiếc đĩa in hoa. Đó không hẳn là thứ mà bà muốn: những chiếc đĩa của bà, tất nhiên, có in hoa nhưng còn có cả hình những con côn trùng màu nâu bò dọc trên những cành hoa nữa. Đến lượt bà chủ cửa hàng sôi nổi: bà ta biết rất rõ thứ mà bà khách hàng muốn, bà ta đã

từng có mặt hàng này, nhưng từ ba năm nay, người ta không sản xuất nó nữa; cái kiêu này mới hơn, giá hời hơn, vả lại, có côn trùng hay không thì hoa vẫn cứ là hoa chứ, đứng không nào, sẽ chẳng có ai đi vạch lá tìm sâu đâu, câu đó nói trong trường hợp này thật hợp. Bà tôi không tán thành ý kiến ấy, bà cố nài: có thể xem qua một chút trong kho được không? À, trong kho ạ, vâng, tất nhiên là được, nhưng phải mất thời gian mà bà chủ cửa hàng thì lại chỉ có một mình: nhân viên của bà vừa đi về mất rồi. Mọi người để tôi vào một xó và dặn tôi không được đụng vào bất cứ thứ gì, mọi người bỏ quên tôi đang khiếp sợ trước những đồ đồ dễ vỡ xung quanh, trước những vật lóe sáng bụi bặm, trước chiếc mặt nạ thể hiện gương mặt đã chết của Pascal<sup>141</sup>, trước chiếc xô dùng cho phòng ngủ có hình đầu của tổng thống Fallieres. Vậy mà mặc dù vẻ ngoài như thế, tôi lại là một nhân vật phụ giả mạo. Là thế này, một số tác giả thường đẩy các "vai càn cờ" lên phía trước sân khấu và giới thiệu những nhân vật chính của họ một cách thoáng qua không rõ mặt. Độc giả chẳng nhàn lẩn đâu: họ lướt qua chương cuối để xem tiểu thuyết kết thúc có hậu không, họ biết là chàng trai trẻ nhọt nhọt, đang đứng dựa bên lò sưởi, có ba trăm năm mươi trang ở trong lòng. Ba trăm năm mươi trang ái tình và phiêu lưu. Tôi thì có ít nhất năm trăm trang. Tôi là nhân vật chính của một câu chuyện dài kết thúc có hậu. Câu chuyện này, tôi đã thôi không tự kể cho mình nữa: để làm gì cơ chứ? Tôi tự cảm thấy mình đầy tính tiểu thuyết, thế thôi. Thời gian đang kéo lùi lại phía sau những bà già do dự, những bông hoa bằng sành và toàn bộ cửa hàng, những chiếc váy đen nhạt màu đi, những giọng nói trở nên nhẹ bồng, tôi thấy thương bà tôi, chắc mọi người chẳng còn gặp lại bà ở phần hai nữa. Về phần tôi, tôi là khúc mở đầu, là khúc giữa và hồi kết gom lại trong một cậu bé tí teo nhưng đã già, đã chết, đang ở đây, trong bóng tối, giữa

những chông đĩa xếp cao hơn cậu ta và ở ngoài kia, rất xa, dưới ánh mặt trời tang tóc của vinh quang. Tôi là hạt vi thể ở điểm đầu quỹ đạo của mình và là chùm sóng dội ngược lại vào nó sau khi đập vào thanh chắn ở điểm đến. Tập hợp lại, dồn sát lại, một tay chạm vào nắm mồi của mình và tay kia chạm vào chiếc nôi của mình, tôi cảm thấy mình ngán ngủi và rục rĩ, một cú sét bị bóng tối át đi.

Thế nhưng nỗi buồn chán không rời bỏ tôi; lúc thì kín đáo, lúc thì khiến mọi người phát ngán, tôi nhượng bộ thứ cảm dỗ nguy hại nhất khi không chịu đựng nỗi buồn chán nữa: vì thiếu kiên nhẫn Orphée đã để mất Eurydice<sup>142</sup>, vì thiếu kiên nhẫn tôi thường để mất chính mình. Mất phương hướng bởi tình trạng vô cùng rôi rệ, đã có lúc tôi quay lại nhìn sự điên rồ của mình khi lẽ ra phải quên nó đi, tôi lén lút duy trì nó và tập trung chú ý vào những đối tượng bên ngoài; vào những lúc ấy, tôi muốn hiện thực hóa mình ngay tức khắc, muốn chỉ bằng một ánh mắt là bao quát được ngay toàn bộ điểu vẫn ám ảnh tôi khi tôi không nghĩ đến nó. Thật tai họa! Sự tiến bộ, thái độ lạc quan, những sự phản bội vui vẻ và mục đích thầm kín, tất cả những thứ mà tôi tự cho thêm vào lời tiên đoán của bà Picard đều sụp đổ. Lời tiên đoán thì vẫn còn nhưng tôi biết làm gì với nó? Do muốn bảo toàn mọi khoảnh khắc của tôi nên lời phán truyền rỗng tuếch ấy đã không tách riêng ra bất cứ khoảnh khắc nào; tương lai, dùng một cái trở nên khô quắt, chẳng còn là gì nữa ngoài một bộ xương, tôi tìm thấy lại nỗi khó khăn để tồn tại của mình và tôi nhận ra rằng nó chưa bao giờ rời bỏ tôi.

Một kỷ niệm không ngày tháng: tôi ngồi trên một chiếc ghế băng, ở vườn hoa Luxembourg: mẹ tôi bảo tôi ngồi nghỉ bên cạnh mẹ bởi tôi nhể nhại mồi hôi, do đã chạy qua nhiều. Ít nhất trình tự nhân quả là như thế. Tôi

buồn chán đến nỗi bèn kieu ngạo đảo ngược trình tự đó: tôi chạy bởi vì tôi cần phải nhể nhại mồi hôi để tạo cho mẹ tôi cơ hội gọi tôi lại. Mọi thứ đều dẫn đến chiếc ghế băng này, mọi thứ đều phải dẫn đến đó. Vai trò của nó là gì? Tôi không biết và thoát đầu tôi chẳng bận tâm đến đi đâu đó: từ tất cả những ấn tượng lướt qua trong đầu tôi, sẽ không có một ấn tượng nào bị mất đi; có một mục đích: tôi sẽ biết được nó, chắc chắn tôi sẽ biết được nó. Tôi đứng đưa đôi chân ngẩn ngẩn không chạm đất, tôi nhìn thấy đi ngang qua là một người đàn ông vác một gói đồ, một người đàn bà gù: đi đâu đó sẽ có ích. Tôi tự nhắc lại với mình một cách phấn khích: "Đi đâu cực kỳ quan trọng là mình phải nghĩ lại." Sự buồn chán nhân lên; tôi không còn kiên chế để khỏi đưa mắt liếc vội vào trong bản thân mình nữa: tôi không đòi hỏi những phát hiện giật gân mà tôi muốn đoán được ý nghĩa của giây phút này, cảm thấy được sự cấp bách của nó, có được một chút khả năng tiên đoán thiết yếu đầy bí ẩn mà tôi vẫn gán cho Musset, Hugo. Đương nhiên tôi chỉ nhìn thấy mờ mịt mù sương. Sự thỉnh cầu trù tượng về sự cần thiết của tôi và thứ trực giác nguyên sơ về sự hiện hữu của tôi tồn tại bên nhau mà không giao tranh cũng chẳng trộn lẫn vào nhau. Tôi không còn nghĩ đến gì khác nữa ngoài việc trốn chạy, tìm lại cái tốc độ ù tai đã từng cuốn tôi đi: vô ích; phép màu đã mất. Chân tôi như có kiến đốt, tôi vạy vẹo người. Vừa đúng lúc ông trời giao cho tôi một trách nhiệm mới: đi đâu cực kỳ quan trọng là tôi lại phải chạy. Tôi nhảy vọt lên, tôi lao vun vút; đến cuối đường tôi quay lại: chẳng có gì nhúc nhích, chẳng có gì xảy ra. Tôi tự giấu bản thân nỗi thất vọng của mình bằng những lời nói: trong một căn phòng đã trang bị nội thất ở Aurillac, tôi khẳng định, vào khoảng năm 1945, cuộc chạy này sẽ có những hậu quả không thể đánh giá nổi. Tôi tỏ ra thỏa mãn, tôi phấn khích; để ép Chúa Thánh Linh, tôi chơi trò đòi ngài phải tin tôi: tôi thống thiết thề thốt xứng đáng với cơ hội mà ngài đã cho tôi.

Tất cả đều rất mong manh, tất cả đều cực kỳ căng thẳng và tôi biết đi đâu đó. Mẹ tôi đã lao đến bên tôi, này đây là áo len, là khăn quàng cổ, áo khoác: tôi để cho mình bị bọc lại, tôi là một gói đồ. Còn phải chịu đựng phố Soufflot, bộ ria mép của ông gác cổng, ông Trigon, tiếng lục khục của chiếc thang máy thủy lực. Cuối cùng thằng bé tai ương đang nuôi tham vọng đã lại ở trong thư viện, lê la từ ghế này sang ghế khác, lật qua các cuốn sách rồi quảng đi; tôi đến gần cửa sổ, tôi nhận thấy một con ruồi dưới lớp rèm cửa, tôi làm cho nó bị kẹt vào chiếc bẫy bằng vải muslin và giờ về phía nó ngón tay trở chết chóc. Khoảnh khắc này nằm ngoài chương trình, được tách ra khỏi thời gian chung, đặt riêng sang một bên, vô song, bất động, chẳng dẫn đến đi đâu gì hết cả tối nay lẫn mai sau: Aurillac sẽ mãi mãi chẳng biết đến sự vĩnh hằng mờ ảo ấy. Nhân Loại thiu thiu ngủ; còn nhà văn nổi tiếng - người này thì là một vị thánh không làm đau đến một con ruồi - ông ta lại vừa đi chơi. Đơn độc và thiếu vắng tương lai trong một phút giây ngưng đọng, một đứa trẻ tìm cảm giác mạnh ở việc giết chóc; bởi người ta từ chối cho tôi một định mệnh của con người, tôi sẽ là định mệnh của một con ruồi. Tôi chẳng vội vàng, tôi để cho nó có đủ thời gian để đoán nhận ra gã khổng lồ đang cúi về phía nó; tôi đẩy ngón tay lên, con ruồi tan xác, tôi đã bị chơi khăm! Lẽ ra không nên giết nó, trời ạ! Trong cả vũ trụ, đó là sinh vật duy nhất sợ tôi; tôi không còn được ai coi trọng nữa. Là kẻ đi giết sâu bọ, tôi đã chiếm chỗ của nạn nhân và đến lượt mình cũng trở thành sâu bọ. Tôi là con ruồi, tôi đã luôn luôn là con ruồi. Lần này thì tôi đã rơi hẳn xuống đáy. Tôi chẳng còn gì để làm nữa ngoài việc cầm lấy cuốn *Những cuộc phiêu lưu của thuyền trưởng Corcoran* ở trên bàn, vừa buông người xuống thảm vừa hú họa mở cuốn sách đã đọc đi đọc lại cả trăm lần ra, tôi chán chường, tôi buồn rầu đến nỗi không còn cảm giác căng thẳng nữa và, ngay từ dòng đầu tiên, tôi đã quên mình đi. Corcoran lúng lúng trong thư

viện vắng ngắt, khẩu súng cạc bin kẹt nách, con hổ cái của chàng bám sát theo; những bụi cây trong rừng rậm vội vã dàn xung quanh họ; ở đằng xa tôi đã trông cây, lũ khỉ chuyển từ cảnh này sang cảnh khác. Đột nhiên Louison, con hổ cái, bỗng gầm lên. Corcoran đứng lặng: kẻ thù đây rồi. Chính cái thời điểm hổ hộp này là lúc mà vinh quang của tôi chọn để trở lại nơi trú ngụ của mình, Nhân Loại chọn để giật mình thức dậy và gọi tôi đến cứu, Chúa Thánh Linh chọn để thì thầm với tôi những lời xúc động sau: "Hắn là con chẳng đi tìm ta nếu con đã không từng tìm thấy ta."<sup>143</sup> Sự khen ngợi này sẽ phí hoài: chẳng có ai ở đây để nghe ngoài chàng Corcoran dũng mãnh. Như thể chỉ đợi lời tuyên bố ấy, Nhà Văn nổi tiếng trở về một cậu chắt cúi mái tóc vàng trên câu chuyện đời tôi, nước mắt chảy ướt đôi mắt cậu, tương lai hiện lên, một tình yêu bất tận bao bọc tôi, những luồng sáng quay tròn trong tim tôi; tôi không nhúc nhích, tôi không hề đưa mắt nhìn vào ngày hội. Tôi tiếp tục đọc rất bình thản, cuối cùng ánh sáng tắt đi, tôi không cảm thấy gì nữa ngoài một nhịp điệu, một sự thôi thúc không cưỡng lại được, tôi khởi động, tôi đã khởi động, tôi tiến lên, động cơ kêu vù vù. Tôi cảm nhận thấy tốc độ của tâm hồn tôi.

Sự bắt đầu của tôi là như thế: tôi chạy trốn, những thế lực bên ngoài đã định hình cho sự trốn chạy của tôi và tạo nên tôi. Qua một quan niệm lỗi thời của văn hóa, tôn giáo lộ ra, được dùng làm hình mẫu: bởi tính chất ngây thơ, không có gì gần gũi với một đứa trẻ hơn thế cả. Người ta dạy cho tôi truyện tích Kinh Thánh, sách Phúc Âm, giáo lý Cơ Đốc mà không cho tôi phương tiện để tin: kết quả là một sự rối loạn đã trở thành thứ trật tự riêng của tôi. Có những sự xô lệch, có một sự dịch chuyển đáng kể: được lấy ra từ Công giáo, cái thiêng liêng được đặt vào văn học và người cần

bút xuất hiện, làm *thế phẩm* cho người Thiên Chúa giáo mà tôi không thể trở thành: công việc duy nhất của anh ta là cứu rỗi, việc anh ta lưu lại nơi hạ giới này không có mục đích nào khác là để làm cho anh ta xứng đáng được hưởng cực lạc sau khi chết bởi những thử thách mà anh ta chịu đựng với đầy phẩm cách. Cái chết biến thành một nghi lễ chuyển tiếp và sự bất tử dưới cõi trần hiện ra như là thứ thay thế cho cuộc sống vĩnh hằng. Để đảm bảo với tôi rằng loài người sẽ khiến tôi trường tồn người ta thuyết phục tôi tin chắc trong đầu là loài người sẽ không diệt vong. Tất nghỉ trong lòng nhân loại, đó là sinh ra và trở thành vô biên nhưng nếu người ta trình bày trước tôi giả thuyết rằng có thể tới một ngày một thảm họa sẽ hủy diệt cả hành tinh, dù là sau năm mươi ngàn năm nữa, chắc tôi đã khiếp sợ; đến bây giờ vẫn vậy, đã vỡ mộng, tôi vẫn không thể không hãi hùng khi nghĩ đến chuyện mặt trời nguội lạnh đi: các đấng loại của tôi cứ việc quên tôi ngay sau đám tang tôi cũng được, có hệ trọng gì đối với tôi đâu; một khi họ còn sống thì tôi sẽ còn ám ảnh họ, sẽ là thứ không nắm bắt được, không tên, nhưng hiện diện trong từng người một giống như hàng tỷ người đã chết đang ở trong tôi mà tôi không biết và tôi đang giữ cho họ khỏi bị hủy diệt; nhưng lỡ mà nhân loại biến mất, nó sẽ thực sự giết những người chết của mình.

Huyền thoại rất đơn giản và tôi đã nuốt trôi nó chẳng khó khăn gì. Tin Lành và Công giáo, mỗi ràng buộc đấng thời với hai tôn giáo của tôi đã ngăn trở tôi tin vào các thánh, vào Đức Mẹ Đồng Trinh và cuối cùng là vào Chúa trời một khi mà người ta còn gọi họ bằng tên của họ. Nhưng một sức mạnh tập thể to lớn đã thâm nhập vào tôi; trú ngụ trong tim tôi, nó rình đợi, đó là Đức tin của những người khác; chỉ cần thay tên và sửa đổi bề ngoài đối tượng thông thường của nó là đủ: nó nhận ra đối tượng ấy dưới những

đồ nguy trang đã lừa được tôi, nó lao vào thứ đó, siết chặt thứ đó trong nanh vuốt của mình. Tôi cứ tưởng trao mình cho văn học trong khi, thực ra, tôi bước vào đời tu hành. Trong tôi niềm xác tín của tín đồ khiêm nhường nhất đã trở thành điếu hiên nhiên kiêu ngạo về số phận tiền định của mình. Người được tiền định, tại sao không? Mọi người Cơ Đốc giáo phải chăng không là người được ân sủng? Tôi, ngọn cỏ hoang dại, lớn lên trên nền đất phì nhiêu của Công giáo, gốc rễ của tôi hút ra từ đó những chất tinh túy và tôi biến nó thành nhựa sống của mình. Từ đó nảy sinh sự mù quáng sáng suốt mà tôi đã chịu đựng ba mươi năm. Một buổi sáng, năm 1917, ở La Rochelle, tôi đợi mấy người bạn hẹn đi cùng tôi đến trường trung học; họ đến muộn, chẳng bao lâu tôi không còn biết bày trò gì để tiêu khiển nữa và tôi quyết định nghĩ về Đấng Toàn Năng. Ngay lúc ấy ngài lao vụt xuống trong không trung và biến mất mà không giải thích: ngài không tồn tại, tôi tự nhủ với một vẻ ngạc nhiên lễ độ và tôi tưởng chuyện này đã giải quyết xong. Ở một khía cạnh nào đó thì nó đã được giải quyết thật bởi vì, từ thuở ấy, tôi tuyệt nhiên chẳng bao giờ bị cám dỗ bởi ý tưởng đào xới lại nó lên. Nhưng vị khác thì ở lại, đó là Đấng Vô Hình, Chúa Thánh Linh, vị Chúa bảo đảm cho sứ mệnh của tôi và cai quản đời tôi bằng những thế lực lớn mạnh vô danh và thiêng liêng. Với vị đó, tôi càng khó thoát ra hơn bởi ngài đã ngự ở phần sau của đầu tôi trong những khái niệm bị đánh tráo mà tôi sử dụng để tự hiểu mình, để xác định vị trí của mình và tự biện hộ cho mình. Viết văn, đã một thời gian dài là nấp sau một thứ mặt nạ để cầu xin Cái Chết, cầu xin Tôn Giáo giành giật cuộc sống của mình khỏi sự ngẫu nhiên. Tôi đã là người tu hành. Là người hoạt động vì lý tưởng, tôi muốn tự cứu mình bằng các tác phẩm; là người theo khuynh hướng thần bí, tôi thử vén bức màn im lặng của bản thể bằng một tiếng xì xào bất bình của từ ngữ và, nhất là, tôi lẫn lộn sự vật với tên gọi của chúng: như thế là tin. Tôi

đã bị ảo giác. Một khi ảo giác vẫn còn, tôi vẫn coi mình đã xử lý xong chuyện đó. Vào năm ba mươi tuổi tôi đã thực hiện thành công cái cú tài tình sau: tôi miêu tả trong cuốn *Buồn nôn*<sup>144</sup> - một cách rất chân thành, tin tôi đi - sự tởn tại vô nghĩa, chán ngán của các đống loại của mình còn sự tởn tại của bản thân thì lại cho là vô can. Tôi là Roquentin, ở nhân vật ấy tôi đã chỉ ra, không nương nhẹ, phần cốt lõi của đời mình; đồng thời tôi lại là *tôi*, kẻ được ân sủng, người viết biên niên sử của địa ngục, chiếc máy chụp ảnh hiển vi bằng kính và thép hướng xuống chất lỏng nguyên sinh của chính mình. Sau này tôi đã trình bày một cách vui vẻ rằng con người là bất khả hữu; bản thân tôi cũng bất khả hữu, tôi chỉ khác mọi người bởi mỗi cái sứ mệnh là phải biểu lộ tính bất khả hữu ấy và, do vậy, tính chất ấy lại biến đổi, trở thành tính khả hữu thẳm kín nhất của tôi, đối tượng cho sứ mệnh của tôi, bàn đạp cho vinh quang của tôi. Tôi đã là tù nhân của những điếu hiển nhiên đó nhưng tôi không nhìn thấy chúng: tôi nhìn thế giới xuyên qua chúng. Giả mạo đến tận xương tủy và bị lừa phỉnh, tôi đã vui vẻ viết về thân phận bất hạnh của chúng ta. Là kẻ giáo điếu tôi đã hoài nghi tất cả trừ việc tôi là kẻ được sự hoài nghi lựa chọn; tay này của tôi khôi phục lại thứ mà tay kia phá hủy và tôi coi nỗi lo ngại là điếu đảm bảo cho sự an toàn của mình; tôi hạnh phúc.

Tôi đã thay đổi. Tôi sẽ kể lại sau về chuyện thứ a xít nào đã ăn mòn những lớp trong suốt biến dạng bọc quanh tôi, về chuyện khi nào và bằng cách nào tôi đã tập sự bạo lực, đã khám phá ra sự xấu xí của mình - điếu mà trong một thời gian dài đã là yếu tố tiêu cực của tôi, là thứ vôi sống trong đó đứa trẻ tuyệt vời biến mất - về chuyện vì lý do gì mà tôi đã đi đến chỗ suy nghĩ chống lại bản thân một cách có hệ thống đến mức đánh giá sự hiển nhiên của một ý tưởng qua nỗi khó chịu mà nó gây ra cho mình. Ảo

ảnh h ỡ cố bị nát vụn, người tuấn nạn, sự cứu rỗi, sự bất tử, tất cả đều biến thoái, tòa lâu đài rơi vào cảnh tan hoang, tôi tóm lấy Chúa Thánh Linh ở tầng hầm và tôi trực xuất ngài ra khỏi đó; chủ nghĩa vô thần là một công việc nghiệt ngã và dài hơi: tôi nghĩ mình đã thực hiện nó đến cùng. Giờ đây tôi thấy rõ, tôi đã vỡ mộng, tôi biết những trách nhiệm thực sự của mình, chắc chắn là tôi xứng đáng được giải thưởng về ý thức công dân; từ gần mười năm nay tôi là một con người tỉnh táo, đã chữa khỏi một thứ bệnh điên rồ lâu dài, cay đắng và dịu ngọt và rất đổi ngạc nhiên và không thể nhớ lại mà không cười về những trò trước đây của mình và không còn biết làm gì với cuộc đời mình nữa. Tôi lại trở thành người du khách không có vé như tôi đã là thế khi bảy tuổi: người soát vé bước vào toa tàu của tôi, ông ta nhìn tôi, không nghiêm khắc bằng ngày xưa: thực ra ông ta chỉ muốn rời bước, để cho tôi yên ổn kết thúc chuyến đi; chỉ muốn tôi đưa ra một lý do cáo lỗi chấp nhận được, bất kể là gì, ông ta cũng sẽ bằng lòng. Không may tôi lại chẳng tìm thấy lý do nào và, vả lại, thậm chí tôi cũng chẳng muốn tìm kiếm: chúng tôi vẫn sẽ mặt đối mặt, trong tình trạng khó xử, cho tới tận Dijon, nơi tôi biết rất rõ là chẳng có ai đợi tôi.

Tôi thôi d ãn tâm sức nhưng tôi không bỏ cuộc: tôi vẫn viết văn. Làm gì khác được?

*Nulla dies sine linea*<sup>145</sup>.

Đó là thói quen của tôi và sau nữa là nghề nghiệp của tôi. Suốt một thời gian dài tôi đã coi ngòi bút của mình là thanh gươm, giờ đây tôi biết sự bất lực của chúng ta. Quan trọng gì đâu; tôi đang làm, tôi sẽ làm ra những cuốn sách; cần phải có những thứ đó, dù sao nó cũng có ích. Văn hóa chẳng cứu vớt được gì cũng chẳng cứu vớt được ai, nó không bào chữa được. Nhưng đó là một sản phẩm của con người: con người tự chiếu mình vào đó, nhận

ra mình trong đó; duy nhất chỉ có nó, tấm gương phê phán ấy cho con người thấy hình ảnh của mình. Vả lại, cái tòa nhà cũ kỹ đổ nát kia, sự bịp bợm của tôi, đó cũng là tính cách của tôi: người ta thoát được một chứng loạn thần kinh, người ta không thể thôi là chính mình. Mòn mỏi đi, mòn nhạt đi, trở nên nhún nhường, thu mình lại, chẳng được ai biết đến, tất cả những đường nét của đứa trẻ vẫn còn lại ở người đàn ông tuổi ngũ tuần. Phần lớn thời gian chúng rúm ró trong bóng tối, chúng rình đợi: ở khoảnh khắc lơ đãng đầu tiên, chúng ngẩng cao đầu và thâm nhập vào giữa ban ngày trong một bộ đồ hóa trang: tôi khẳng định chân thành là chỉ viết cho thời đại của mình nhưng tôi bực bội về sự nổi tiếng hiện tại của tôi; đó không phải là vinh quang bởi tôi vẫn còn sống và đi đâu đó tuy vậy đã đủ để bác bỏ những giấc mơ xưa cũ của tôi, phải chăng tôi vẫn còn âm thầm nuôi dưỡng chúng? Không hẳn vậy: tôi đã cải biên chúng, tôi nghĩ thế: bởi tôi đã bị mất cơ hội chết khi không được đời biết đến, thỉnh thoảng tôi lại hãnh diện vì sống mà không được đời hiểu đúng. Grisélidis không chết. Pardaillan vẫn còn ở trong tôi. Cả Strogoff nữa. Tôi chỉ thuộc về họ mà họ thì thuộc về Chúa trời và tôi lại không tin vào Chúa trời. Bạn thử xem có rối trí không, về phần tôi, tôi đâm rối trí và đôi khi tôi tự hỏi phải chăng tôi không chơi trò ai thua thì thắng và tôi không cố gắng chà đạp lên những hy vọng thuở xưa của mình để mọi thứ được trả lại cho tôi gấp bội. Trong trường hợp ấy tôi sẽ là Philoctète<sup>146</sup>: tuyệt đẹp và hôi thối, con người tàn phế ấy đã cho đi đến cả chiếc cung của mình một cách vô điều kiện; nhưng, ngẫm hiểu, ta có thể tin chắc rằng anh ta chờ được ban thưởng.

Để chuyện đó lại thôi. Bà tôi hẳn sẽ nói rằng:

"Lũ người trần, coi nhẹ mọi chuyện thôi, đừng nặng nề."

Đi đâu mà tôi thích nhất ở sự điên rồ của mình, đó là nó đã bảo vệ tôi

ngay từ ngày đầu, chống lại những sự quyến rũ của "giới tinh hoa": tôi chưa bao giờ cho rằng mình may mắn sở hữu một "tài năng": vấn đề duy nhất của tôi là tự cứu mình - chẳng có gì trong tay, chẳng có gì trong túi - bằng công việc và niềm tin. Thành thử sự lựa chọn thuần túy của tôi không nâng tôi lên trên ai cả: không có trang bị, không có dụng cụ, tôi dốc toàn bộ con người mình vào việc cứu toàn bộ bản thân. Nếu tôi xếp Sự Cứu Rỗi bất khả thi vào kho chứa đạo cụ, còn lại được những gì? Một con người trọn vẹn, hình thành từ cả loài người và ngang giá với tất cả và bất cứ ai cũng ngang giá với mình.



# THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỎI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN  
[WWW.SACHMOI.NET](http://WWW.SACHMOI.NET)



## CHÚ THÍCH

---

1. Sartre qua lời kể của chính ông (Sartre par lui-même), phim của Alexandre Astruc và Michel Contat. (mọi chú thích nếu không có lưu ý gì thêm đều của người dịch). ↩
2. Tên một chuyên luận về Sartre (Le siècle de Sartre) của nhà triết học Bernard- Henri Levy, xuất bản ở Paris năm 2000. ↩
3. Phỏng vấn Jean-Paul Sartre, báo Liberation ngày 4 tháng Mười một năm 1953. ↩
4. Phỏng vấn Jean-Paul Sartre, báo *Le Monde* ngày 18 tháng Tư năm 1964 ↩
5. Trích trong thư Sartre gửi báo chí Thụy Điển ngày 24 tháng Mười năm 1964 để giải thích lý do vì sao ông từ chối giải Nobel. ↩
6. Trích trong bài diễn thuyết của Sartre ngày 25 tháng Hai năm 1972 với tiêu đề “Công lý và Nhà nước”. ↩
7. Trích trong cuốn tiểu luận *Tinh thể* (tập X) của Sartre, NXB Galimard, Paris 1976. ↩
8. Tiếng Đức trong nguyên bản, nghĩa là “Những bài học tiếng Đức”. ↩
9. Nhà triết học, nhà văn Pháp (1694-1778). ↩
10. Tiếng Pháp trong nguyên bản: “Glissez, mortels, n'appuyez pas” trước đây từng được nhầm cho là của La Fontaine hoặc Voltaire, nhưng thực tế lại là của một Pierre-Charles Roy nào đó. Đây gần như là câu nói duy nhất mà hậu thế còn lưu lại được từ tác giả thế kỷ 18 này. Câu nói

được trích từ một khổ thơ bốn câu viết dưới một bức tranh vẽ những người trượt băng. ↩

11. Công chúa con vua Minos theo thần thoại Hy Lạp, đã phản bội cha đi theo người tình, nhưng sau đó bị anh ta bỏ rơi trên đảo hoang; tên của Arianne do vậy được dùng để nói về nỗi cô đơn của người phụ nữ. ↩
12. Énée (hay Aeneas): theo thần thoại Hy Lạp, là một trong những anh hùng thành Troie, con trai của Anchise và nữ thần tình yêu Alphrodite, nhân vật chính trong Énéide (hay Aeneis) bản hùng ca dài nhất thuộc thể loại này viết bằng tiếng Latin của Virgile (70-19 TCN). Khi thành Troie rơi vào tay người Achéen (hay Achaean), Énée đã công cha trên lưng bỏ trốn cùng một số người khác. ↩
13. Xem chú thích trên. ↩
14. Cụm từ trong nguyên bản; "imposition des mains": sự đặt tay là một nghi thức trong Giáo hội Công giáo, diễn ra khi có một người đặt một hoặc cả hai tay lên thân thể một người khác nhằm một mục đích thuộc linh cụ thể. Thông thường người nhận được sự đặt tay là người được cầu nguyện cho, hoặc có thể cùng lúc nhận được một lời tiên tri. Đôi khi có thể một nhóm tín hữu bao quanh một người có nhu cầu để đặt tay cầu nguyện cho người đó. ↩
15. Tiếng Pháp trong nguyên bản: "tableaux vivants": sự trình diễn như trên một bức tranh bởi một nhóm người bất động trong trang phục và động tác nhất định. ↩
16. Ông tổ của máy chiếu dương bản. ↩
17. Câu người ta hay nói trước khi bấm máy để nhắc người được chụp chú ý. ↩
18. Hình ảnh gợi nhớ bức tranh "L'abondance: enfant charge de fleurs et

de fruits" của Henri Lehmann, họa sĩ thế kỷ 19, vẽ một thiên thần với nhiều hoa quả trên lưng. ↩

19. Meditations poétiques: tập thơ xuất bản năm 1820 của Alphonse de Lamartine gồm 24 bài thơ, trong đó bài "Le lac" (Hồ nước) là bài thứ mười. ↩

20. Nữ sĩ thờ thánh Apollon (đã từng truyền lời thánh phán ở Delphes). Trở thành danh từ chung chỉ bà thầy bói. ↩

21. Theo truyền thuyết Hy Lạp, Philemon và Baucis là cặp đôi lớn tuổi biểu tượng cho tình nghĩa vợ chồng, lòng hiếu khách và thương xót. ↩

22. Xem chú thích trên. ↩

23. Jean-Jacques Waltz, nghệ danh Hansi, là họa sĩ vẽ tranh minh họa người Pháp, (1873-1951) nổi tiếng với những truyện tranh hài hước có chủ đề chống Đức, từng bị ra tòa và thường xuyên gây tranh cãi. ↩

24. Hiệp ước Frankfurt ký ngày 10 tháng Năm năm 1871 sau khi Pháp thua trận trong chiến tranh Pháp-Phổ, theo đó Pháp phải mất vào tay Phổ (sau gia nhập đế chế Đức) phần lớn lãnh thổ của hai tỉnh Alsace và Lorraine (gọi chung là Alsace- Lorraine) trước đó nằm sát biên giới giữa hai nước. ↩

25. *Nỗi đau của chàng Werther* tiểu thuyết của đại văn hào người Đức Johann Wolfgang von Goethe xuất bản năm 1774, ↩

26. Nhà văn Pháp (1850-1893), tác giả lớn của văn học Pháp nửa sau thế kỷ 19. ↩

27. Lucius Junius Brutus người sáng lập ra nền cộng hòa La Mã, một trong những quan chấp chính đầu tiên vào năm 509 TCN, đã ra lệnh

hành quyết hai con trai Titus và Tiberius (vì tội tham gia chống chính quyền nhằm giành lại ngôi vua cho Lucius Tarquinius Superbus), trở thành nhân vật chính của nhiều tác phẩm văn chương viết bằng ngôn ngữ Latin, và sau này là bi kịch Brutus của Voltaire (1694-1778).↵

28. Nhân vật chính trong truyện ngắn cùng tên của Prosper Mérimée (1803-1870), bắn chết con trai duy nhất sau khi phát hiện cậu đã phản bội lại người mà cậu có nhiệm vụ che giấu.↵

29. Nhân vật chính trong bi kịch cùng tên của Pierre Corneille được diễn lần đầu vào tháng Ba năm 1640, cảm hứng từ cuộc giao chiến trong lịch sử La Mã cổ đại, giữa hai gia đình Horace và Curiace.↵

30. Nhà viết kịch Pháp (1606-1684), tác giả lớn của chủ nghĩa cổ điển trong văn học Pháp thế kỷ 17.↵

31. Khoảng mười tuổi, tôi rất khoái đọc Những con tàu vượt Đại Tây Dương: nhân vật chính là một cậu bé người Mỹ và em gái, cả hai đều rất ngây thơ. Tôi hóa thân thành cậu bé ấy và thông qua cậu, tôi yêu cô bé kia, Biddy. Trong một thời gian dài tôi mơ viết một câu chuyện về hai đứa trẻ lạc và âm thầm loạn luân. Có thể tìm thấy trong các tác phẩm của tôi những dấu vết của niềm huyền tưởng này: Oreste và Électre trong Ruồi, Boris và Ivich trong Những nẻo đường của tự do, Frantz và Leni trong Những kẻ bị giam của Altona. Chỉ cặp cuối cùng là đi đến hành động. Trong mối quan hệ ruột thịt này, sự cấm đoán làm tình quyến rũ tôi nhiều hơn là sự căm dỗ yêu: lửa và băng, ngọt ngào và thất vọng, tình loạn luân khiến tôi thích nếu nó thuần khiết, (chú thích của tác giả).↵

32. Tiểu thuyết của Gustave Flaubert, xuất bản năm 1857, được coi là một trong những tác phẩm vĩ đại của văn chương Pháp và thế giới.↵

33. Danh ngôn của Terence, nhà soạn kịch bằng tiếng Latin - theo truyền thuyết sinh khoảng năm 190 TCN ở thành phố Carthage (Tunisia) và được bán làm nô lệ cho một thượng nghị sĩ La Mã, người đã cho ông tên họ của mình và cho ông nền giáo dục quý tộc để sau này trở thành một trong những nhà soạn kịch vĩ đại có ảnh hưởng đến nền kịch châu Âu từ cổ đại tới hiện đại. ↩
34. Ông tổ của máy chiếu dương bản. ↩
35. Harmonies poétiques et religieuses là nhạc phẩm của Franz Liszt soạn cho đàn dương cầm gồm tập hợp mười bản nhạc có tựa đề được mượn từ các bài thơ của Lamartine trong một tập hợp cũng có tên là Harmonies poétiques et religieuses. ↩
36. Nhà văn Pháp (1821-1880), một trong các tác giả trụ cột của văn học Pháp nửa sau thế kỷ 19. ↩
37. Martin Luther (1483-1546): nhà thần học người Đức, quan niệm con người chỉ có thể được cứu rỗi bởi sự ăn năn thật, và bởi đức tin chấp nhận Jesus là Đấng Cứu Thế (Messiah), mà không cần vai trò trung gian của Giáo hội. ↩
38. Một nhân vật chính trong tiểu thuyết trường kỳ tám tập Gia đình Thibault của Roger Martin du Gard, xuất bản từ 1922 tới 1940, câu chuyện bắt đầu ở Paris năm 1904 lúc nhân vật mười bốn tuổi. ↩
39. Tác phẩm văn chương của André Gide, xuất bản năm 1897, gợi lên sự thèm khát và đánh thức các giác quan, có cấu trúc độc đáo và đa dạng gồm thơ, trích đoạn nhật ký, sổ tay ghi chép. Đã được Bùi Giáng dịch sang tiếng Việt. ↩
40. Vua cuối cùng của nước Pháp hay vua đầu tiên của người Pháp như tự tuyên, sinh năm 1773, lên ngôi năm 1830, trị vì 18 năm và mất năm

- 1850 trong cảnh tha hương ở Claremont (Anh), chủ trương một chế độ quân chủ được thành lập trên nền tảng hiệp ước giữa vua và đại diện của dân chúng. ↩
41. Nhà văn, thi sĩ người Thụy Sĩ viết bằng tiếng Đức (1819-1890). ↩
42. Nhân vật nữ chính trong truyện ngắn cùng tên của Prosper Mérimée (1803-1870). ↩
43. Nhân vật nữ trong Iseult và Tristan chuyện tình lãng mạn bậc nhất thời Trung cổ, dựa trên một huyền thoại trong văn hóa Celtic ở châu Âu. ↩
44. Alfred de Musset (1810-1857): tác giả lớn người Pháp theo trường phái lãng mạn, sáng tác kịch và thơ trữ tình. ↩
45. Tờ báo chuyên in truyện tranh cho trẻ em xuất bản ở Pháp từ 1911 đến 1937. ↩
46. Tờ báo chuyên in truyện tranh hài hước cho trẻ em ở Pháp từ 1909-1938. ↩
47. Tiểu thuyết trẻ em bằng tranh nhiều kỳ của Jean de la Hire (bắt đầu từ 1913). ↩
48. Truyện thám hiểm bằng tranh nhiều kỳ của Anouald Galopin (bắt đầu từ 1910). ↩
49. *L'Aigle des Andes* tiểu thuyết thiếu nhi thuộc tủ sách Chrysanthème (Hoa Cúc) của nhà xuất bản Offenstadt, 128 trang gồm truyện xen lẫn nhiều tranh khắc và bìa trang trí màu sắc rất bắt mắt. ↩
50. *Le roi des boxeurs. Les nouveaux exploits de Marcel Dunot* tiểu thuyết dày 79 trang của José Moselli, nhà xuất bản Offenstad. ↩
51. Nhân vật chính trong truyện dài nhiều kỳ *Vòng quanh thế giới bằng máy bay* xuất bản dưới dạng tuần báo bằng tranh. ↩

52. Nhà văn, thi sĩ vĩ đại của Pháp thời Phục hưng (1494-1553). ↩
53. Nhà văn, thi sĩ, nhà soạn kịch nổi tiếng người Pháp (1797-1863) đóng vai trò nòng cốt của trường phái lãng mạn. ↩
54. Nhân vật nữ của tiểu thuyết Vòng quanh thế giới trong 80 ngày (Jules Verne). ↩
55. Nhân vật nam chính trong tiểu thuyết trên. ↩
56. Kịch thơ bốn hồi viết năm 1874 đã đem đến tên tuổi cho Henri de Bornier, vở kịch được diễn vô cùng thành công trong ba tháng liền tại nhà hát kịch danh tiếng là Comédie-Française, với Sarah Bernhardt trong vai nữ chính. ↩
57. Nữ sĩ thờ thánh Apollon (đã từng truyền lời thánh phán ở Delphes). Trở thành danh từ chung chỉ bà thầy bói. ↩
58. Hoàng tử trong vở kịch Athalie của Racine (nhà soạn kịch Pháp 1639-1699), sống sót sau khi vợ góa của vua (bà nội của Eliacin) giết chết những người dòng dõi hoàng tộc để thâm tóm quyền lực. Eliacin đã được các giáo sĩ Do Thái giúp đỡ để giành lại vương triều. ↩
59. Ludwig Josef Johann Wittgenstein - triết gia sinh năm 1889 ở Vienna, mất năm 1951 ở Cambridge, người đã có đóng góp quan trọng trong logic, triết học về toán, triết học tinh thần và triết học ngôn ngữ, được coi là một trong những nhà triết học quan trọng nhất của thế kỷ 20. ↩
60. Trong hệ thống giáo dục Pháp từ thế kỷ 19 cho đến giữa thế kỷ 20, tiểu trung học (petit lycée) là tên được dùng để gọi những lớp tiểu học đặt trong các trường trung học cho con cái của các tầng lớp trên, được định hướng trước để tiếp tục theo học trung học và đại học (khác với hệ thống trường tiểu học dành cho con cái nhà nghèo và bình dân chỉ cần học hết tiểu học). ↩

61. Con thỏ đại thích cỏ xạ hương. ↩
62. Tiếng Pháp trong nguyên bản: "esprit de sérieux": khái niệm triết học quan trọng mà Sartre đưa ra trong Bản thể và hư vô (L'Être et le Néant), theo đó "esprit de sérieux" là thái độ coi những giá trị đạo đức là có trước con người, coi cơ chế hành động là một thứ cố định và do vậy, lảng tránh sự tự do lựa chọn của con người. ↩
63. Đỉnh núi nổi tiếng nhất của Thụy Sĩ, đặc biệt bởi nhìn từ xa có dáng hình chóp. ↩
64. Bernadette Soubirous (1844-1879) sinh ở Lourdes, được coi là đã chứng kiến 18 lần Đức Mẹ hiện hình ở Lourdes và nhờ thế thành phố này trở thành nơi hành hương của tín đồ Công giáo khắp thế giới, những người tin rằng nước suối ở đây có thể chữa được bách bệnh. ↩
65. Tác giả ám chỉ chứng vảy cá ở mắt phải của mình. ↩
66. Nhà tiên tri đầu tiên của đạo Do Thái. Theo Kinh Thánh, Moise là người đã đưa dân Do Thái ra khỏi kiếp nô lệ ở Ai Cập và nhận luật pháp từ Chúa trời để công bố cho dân chúng, do vậy tên của ông thường được sử dụng như hình tượng người dẫn đường hoặc như biểu tượng của luật pháp. ↩
67. Nhà văn Pháp nổi tiếng (1856-1915) chuyên viết truyện tranh nhiều kỳ dành cho trẻ em. ↩
68. vở kịch nổi tiếng theo trường phái kịch anh hùng lãng mạn của Edmond Rostand (1868-1918), thành công rực rỡ ngay từ buổi diễn đầu tiên vào ngày 27 tháng Mười hai năm 1897, được diễn liên tiếp gần 400 buổi cho đến tháng Ba năm 1899 và đạt đến buổi thứ một nghìn vào năm 1913. ↩
69. vở kịch nổi tiếng cũng của Edmond Rostand về Napoléon II có biệt

hiệu là Aiglon (tiểu đại bàng), được diễn lần đầu tiên ngày 15 tháng Ba năm 1900. ↩

70. Giao chiến tại Fachoda (Sudan) giữa quân đội Anh và Pháp với thắng lợi sau đó thuộc về Anh đã gây nên bất hòa ngoại giao nghiêm trọng giữa hai nước. ↩

71. Ám chỉ thất bại lớn của quân Pháp, dưới sự chỉ huy của đại đế Napoléon III, trong trận Sedan, bắt đầu ngày 1 tháng Chín năm 1870, với quân Đức dưới sự chỉ huy của vua Guillaume I, kết thúc bằng việc Napoléon III bị bắt làm tù binh. ↩

72. Nữ văn sĩ Pháp (1849-1932) tác giả của khoảng 120 tiểu thuyết tình cảm được coi là bình dân. ↩

73. Grisélidis, truyện thuyết Trung cổ về một thiếu nữ nghèo làm nghề chần cừu, lọt vào mắt xanh của một hầu tước, nhưng sau khi cưới, đã bị chồng bắt chịu nhiều thử thách, phải rời bỏ địa vị giàu sang để trở về với cuộc sống nghèo khó, với nhiều gian nan mà cuối cùng đều vượt qua. ↩

74. Nhân vật chính trong tiểu thuyết phiêu lưu cùng tên của Jules Verne, nhà văn Pháp (1828-1905). ↩

75. Được cứu bởi phép lạ của một giọt nước mắt. (ghi chú của chính tác giả) ↩

76. Biệt danh chế nhạo mà người Pháp dành cho Louis-Napoléon Bonaparte (cháu của Napoléon I), hoàng đế Pháp từ 1852-1870. ↩

77. Hiệp sĩ có nhiều chiến tích bảo vệ người yếu chống lại kẻ mạnh, nhân vật chính trong bộ tiểu thuyết phiêu lưu Gia đình Pardaillan của nhà văn Pháp Michel Zevaco (1860-1918). ↩

78. Nữ nhà thơ Pháp (sinh năm 1947) nổi tiếng vì những bài thơ sáng tác từ khi mới tám tuổi đã gây ra những cuộc tranh luận ồn ào trên báo chí Pháp thời đó: giữa những lời khen ngợi, có những ý kiến cho rằng bà mẹ nuôi của Minou Drouet mới thực sự là người viết ra những bài thơ này. Lớn lên, Minou Drouet tiếp tục làm thơ một thời gian nhưng không còn gây được sự chú ý như trước nữa. ↩
79. Jean Cocteau (1889-1963), nhà thơ, nhà viết kịch, nhà điện ảnh Pháp. ↩
80. Tên gọi người dân vùng Đất Lửa, một quần đảo nằm phía cực Nam của châu Mỹ. ↩
81. Một hình thức gọi hỏi gần giống như trò bói chén ở Việt Nam: những người tham gia ngồi quanh một cái bàn nhỏ, đặt tay lên đó, và người ta cho rằng bằng cách "nhập" vào chiếc bàn để xoay bàn theo các quy ước định trước (sang phải, sang trái, một vòng, nhiều vòng...), "hỏi" trả lời câu hỏi của những người tham gia. ↩
82. Trường đại học danh tiếng hàng đầu ở Pháp, thành lập từ cuối thế kỷ 18, chuyên về khoa học cơ bản (tự nhiên và xã hội-nhân văn), được coi là một trong những cái nôi sản sinh ra giới trí thức tinh hoa của Pháp. ↩
83. Thành phố nhỏ ở miền Nam nước Pháp. ↩
84. Nhà văn Pháp (1783-1842), tác giả của các tiểu thuyết nổi tiếng: Đỏ và Đen, Tu viện thành Parme, v.v... ↩
85. Nhà văn, nhà triết học và nhà sử học Pháp (1823-1892), nổi tiếng chủ yếu với các tác phẩm nghiên cứu lịch sử tôn giáo và triết học. ↩
86. Theo truyền thống của giới quý tộc Pháp trong mấy thế kỷ trước Cách mạng Pháp 1789 - giai đoạn thường được gọi chung là Chế độ

Cũ (Ancien Regime), chỉ có người con trai cả mới được thừa kế tài sản của gia đình, và do vậy, để có nguồn sống mà không phải làm những nghề "thấp kém" (những hoạt động thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, v.v... được coi là không xứng đáng với giới quý tộc) người con trai thứ thường được định sẵn từ khi sinh ra là sẽ hành nghề tôn giáo hoặc, tùy theo nhu cầu của thời cuộc, phục vụ trong quân đội hoàng gia. ↩

87. Nhân vật trong bộ tiểu thuyết Đi tìm thời gian đã mất của nhà văn Pháp Marcel Proust (1871-1922). ↩

88. Hãy làm hài lòng chính mình, những người hài lòng khác sẽ yêu mến bạn; hãy mặt sát hàng xóm của mình, những hàng xóm khác sẽ cười. Nhưng nếu bạn hành hạ tâm hồn mình, mọi tâm hồn khác sẽ gào thét. (chú thích của tác giả) ↩

89. Tên gọi mà người Pháp dùng để chỉ những quân nhân người Algérie trong Đạo quân châu Phi thuộc bộ binh Pháp (thời Algérie còn là thuộc địa của Pháp). ↩

90. Một loại quán trọ, quán ăn đặc biệt ở Tây Ban Nha (tiếng Tây Ban Nha trong nguyên bản). ↩

91. Nhà văn lớn người Tây Ban Nha (1547-1616), tác giả tiểu thuyết nổi tiếng Don Quichotte, nhà quý tộc tài ba xứ Mancha. ↩

92. Biệt danh của nhân vật Don Quichotte trong cuốn tiểu thuyết nói trên. ↩

93. Nhân vật trong tiểu thuyết Những người khốn khổ của Victor Hugo, nhà văn lớn của Pháp thế kỷ 19 (1802-1885). ↩

94. Nhân vật hiệp sĩ lang thang trong một truyện thuyết vùng Alsace đã gợi cảm hứng cho Victor Hugo viết một bài thơ dài cùng tên trong tập

- thơ sử thi Truyền thuyết các thế kỷ. ↩
95. Nhà văn Ý (1789-1854), bị cầm tù vì tham gia hoạt động chống sự thống trị của nước Áo ở Ý đầu thế kỷ 19. ↩
  96. Nhà thơ Pháp (1762-1794), bị chém đầu trong thời kỳ Khủng bố của Cách mạng Pháp. ↩
  97. Nhà văn, nhà thơ Pháp (1509-1546), bị thiêu sống vì tư tưởng "dị giáo và báng bổ" trong các tác phẩm của ông. ↩
  98. Nhà thơ Anh (1788-1824), chết khi tham gia cuộc đấu tranh giải phóng Hy Lạp khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. ↩
  99. Nhà triết học, nhà văn Pháp (1712-1778). ↩
  100. Alfred Dreyfus (1859-1935), sĩ quan Pháp theo đạo Do Thái, bị kết án oan về tội phản quốc vào năm 1894. Vụ án Dreyfus đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng chính trị-xã hội nghiêm trọng ở Pháp đầu thế kỷ 20, chia rẽ dư luận Pháp thành hai phe: ủng hộ Dreyfus và chống Dreyfus. ↩
  101. Nhà văn Pháp (1840-1902), từng bị kết án lưu đày sang Anh do khởi xướng phong trào ủng hộ Dreyfus. ↩
  102. Nơi an táng các danh nhân Pháp, ở trung tâm Paris. ↩
  103. Tiếng Latin trong nguyên bản, có nghĩa là "cao hơn". ↩
  104. Louis Lépine (1846-1933): luật sư, chính trị gia người Pháp, từng là người đứng đầu cảnh sát vùng Paris. ↩
  105. Jules Pams (1852-1930): chính trị gia người Pháp, ứng cử viên của đảng cấp tiến (parti radical) trong cuộc bầu cử tổng thống Pháp năm 1913. ↩
  106. Raymond Poincaré (1860-1934): đối thủ chính trị của Jules Pams

- trong cuộc bầu cử 1913, tổng thống Pháp từ 1913 đến 1920. ↩
107. Armand Fallieres (1841-1931): tổng thống Pháp từ 1906 đến 1913. ↩
108. Trong Kinh Thánh, chim bồ câu trắng được dùng để tượng trưng cho Chúa Thánh Linh (Saint-Esprit), ngôi thứ ba trong ba ngôi (Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Linh) theo giáo lý Công giáo. ↩
109. Âm chỉ một nguyên tắc trong giáo lý Công giáo, theo đó, các con chiên được cứu rỗi do được hưởng công trạng của Chúa Jesus và các vị thánh. ↩
110. Edmond de Goncourt (1822-1896) và Jules de Goncourt (1830-1870), hai nhà văn Pháp, những người sáng lập ra Viện Hàn lâm Goncourt (nơi xét và trao giải thưởng văn học hằng năm danh giá nhất của Pháp). ↩
111. Nhà thơ và tiểu thuyết gia Pháp (1811-1872). ↩
112. Một giáo phái ở châu Âu thời Trung cổ, theo học thuyết đề cao sự thuần khiết tuyệt đối của tâm hồn, thuộc Thiên Chúa giáo nhưng bị Nhà thờ La Mã đàn áp vì coi là dị giáo. ↩
113. Nhân vật hiệp sĩ trong một sử thi châu Âu thời Trung cổ, được nhà soạn nhạc Đức Wagner (1813-1883) sử dụng để viết vở opera nổi tiếng cùng tên. ↩
114. Nhân vật chính trong vở kịch cùng tên của nhà viết kịch Pháp Edmond Rostand (1868-1918): một con gà trống từng bị đẽng loại chế nhạo, đã chiến đấu để bảo vệ cả đàn gia cầm trước một con chim ưng hung dữ. ↩
115. "Khủng bố", ngoài nghĩa thông thường, có thể được sử dụng như hình ảnh ẩn dụ để gọi liên tưởng về một đòn giáng mạnh và gây sốc. Khái

- niệm "khủng bố trí tuệ" (terrorisme intellectuel) cũng thường được dùng ở Pháp để chỉ việc áp đặt một loại quan điểm-tư tưởng nào đó cho quần chúng bằng cách tận dụng triệt để các phương tiện thuộc phạm vi tinh thần (sách báo, diễn thuyết, truyền thông v.v...). ↩
116. Nhân vật chính trong vở kịch nổi tiếng cùng tên của Edmond Rostand. ↩
117. Nhại lại một câu thơ nổi tiếng của nhà thơ Pháp Paul Verlaine (1844-1896)- "Ôi buồn, buồn nát cõi lòng - Vì đâu, vì một bóng hồng." (Ô triste, triste était mon âme - À cause, à cause d'une femme.) ↩
118. Đơn vị đo chiều dài cũ của Nga, một verste tương ứng với 1066,8 mét. ↩
119. Nhân vật của một truyện thuyết dân gian Pháp. Với "kỳ tích" nhảy xuống nước để tránh mưa, Gribouille trở thành biểu tượng của sự ngây thơ, dại dột, tránh một điều xấu bằng một điều tồi tệ hơn. ↩
120. Paul Nizan (1905-1940): nhà triết học, nhà văn, nhà báo Pháp, bạn học của J-P. Sartre ở trung học và ở École normale supérieure, chết trên mặt trận chống Đức thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai. ↩
121. Rene Maheu (1905-1975), giáo sư triết học, bạn học của J-P. Sartre. ↩
122. Maximilien de Robespierre, luật sư, một trong những nhân vật chính của Cách mạng Pháp thế kỷ 18, sinh năm 1758 tại thành phố Arras phía Bắc nước Pháp và bị chém đầu năm 1794 tại Paris, trong thời kỳ Khủng bố của Cách mạng Pháp. ↩
123. Trên đường đi ra nơi hành quyết, Robespierre đã bị một phát súng bắn vào quai hàm: ông bước lên máy chém với bộ quai hàm treo xuống lủng lẳng. ↩

124. Jean-Sébastien là tên gọi theo tiếng Pháp của Johann Sebastian Bach, nhà soạn nhạc lớn người Đức (1685-1750).↩
125. Ý nói đến nhà triết học Pháp Jean-Jacques Rousseau.↩
126. Jean-Baptiste Poquelin, biệt danh là Molière, nghệ sĩ sân khấu, nhà viết kịch lớn người Pháp (1622-1673).↩
127. Raffaello Sanzio, họa sĩ lớn người Ý thời Phục hưng (1483-1520), nổi tiếng dưới tên gọi Raphael.↩
128. Ý nói đến nhà văn Tây Ban Nha Miguel de Cervantès.↩
129. Ngày 2 tháng Tám năm 1914 là ngày bắt đầu của cuộc tổng động viên ở Pháp để chuẩn bị cho thế chiến thứ nhất.↩
130. Nhà văn Pháp (1863-1934), nổi tiếng với các tác phẩm dành cho thiếu nhi và các tiều thuyết khoa học viễn tưởng hoặc trinh thám.↩
131. Nhà văn Pháp (1865-1949), chuyên viết truyện tranh.↩
132. Nhà văn Pháp (1878-1956), viết nhiều thể loại khác nhau, đặc biệt nổi tiếng với các tác phẩm dành cho thiếu nhi.↩
133. Vùng rừng và đầm lầy phía Đông Bắc nước Pháp, nơi diễn ra nhiều trận đánh quan trọng trong thế chiến thứ nhất.↩
134. Nữ anh hùng của Pháp (trong cuộc chiến Anh-Pháp đầu thế kỷ 15), có biệt danh là Trinh nữ vùng Orleans (la Pucelle d'Orleans).↩
135. Tiếng Đức trong nguyên bản, có nghĩa là hoàng đế, ở đây ý nói đến Guillaume hoàng đế Đức từ 1888 đến 1918.↩
136. Lớp tu từ trong hệ thống giáo dục của Pháp ngày xưa tương đương với lớp đệ nhất (classe premiere) của Pháp hiện nay, tức là ngang với lớp 11 của Việt Nam.↩
137. Alberto Giacometti (1901-1966), họa sĩ, nhà điêu khắc người Thụy Sĩ,

- từng sống ở Paris trong một thời gian dài. ↩
138. Nguyên văn tiếng Pháp: "la robe prétexte, je m'en foutais", dịch từng chữ có nghĩa là “áo toga trẻ con, tôi cũng cóc cần”. Robe prétexte trong tiếng Pháp (tiếng Latin là toga praetexta) chỉ loại áo choàng toga mà con trai các gia đình quý tộc thời La Mã cổ đại mặc trước tuổi trưởng thành, tức là từ năm bảy tuổi cho đến mười bảy tuổi (sau đó họ sẽ chuyển sang mặc một loại áo choàng khác là toga virilis). Trong đoạn văn trên, khi sử dụng hình ảnh la robe prétexte, nhà văn ngụ ý nói đến sự chuyển biến từ tuổi thơ sang tuổi trưởng thành ↩
139. Tiếng Latin trong nguyên bản, nghĩa là “mãi mãi”. ↩
140. Kịch ba hồi của J-P. Sartre, lấy cảm hứng từ thần thoại Hy Lạp với nhân vật chính là hoàng tử Oreste, con vua Agamemnon. vở kịch được công diễn lần đầu tại Paris năm 1943. ↩
141. Ý nói đến Blaise Pascal, nhà triết học, toán học, vật lý học người Pháp (1623-1662). ↩
142. Theo thần thoại Hy Lạp, Eurydice, vợ của Orphée, bị rắn cắn chết. Orphée xuống địa ngục tìm vợ. Hadès, vị thần cai quản địa ngục, cảm động trước tình yêu của Orphée, đã đồng ý để Orphée đưa vợ về với điều kiện là Orphée đi trước, Eurydice theo sau, và khi chưa lên đến dương gian thì Orphée không được quay lại nhìn vợ. Lúc gần ra khỏi địa ngục, do không nghe thấy tiếng bước chân của Eurydice, Orphée sốt ruột quay lại nhìn, và do vậy đã bị mất Eurydice mãi mãi. ↩
143. Câu trích từ cuốn Suy tưởng (Pensées), tác phẩm triết học nổi tiếng của Blaise Pascal. ↩
144. Tiểu thuyết triết học của J-P. Sartre, xuất bản năm 1938. ↩
145. Tiếng Latin trong nguyên bản, có nghĩa là: "Không ngày nào không

viết một dòng".↩

146. Cung thủ nổi tiếng trong thần thoại Hy Lạp, do phản bội lời hứa với Héraclès nên đã bị trừng phạt bằng cách phải chịu đựng một vết thương gây thối rữa cơ thể, nhưng được coi là người hùng của phe Hy Lạp do đã bắn mũi tên tẩm thuốc độc giết chết Pâris (hoàng tử thành Troie), chấm dứt chiến tranh thành Troie bằng thắng lợi của quân Hy Lạp.↩